

Mục lục

Đóng góp vào tăng trưởng TFP gộp của doanh nghiệp xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam

Nguyễn Thị Phương 2

Ảnh hưởng của chuyển đổi số đến hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp tại Việt Nam

Lê Thanh Tâm, Lê Đức Hoàng, Phan Khánh Huyền, Trần Nguyễn Đức Trung,

Nguyễn Thị Linh Giang, Phạm Thu Trang, Phạm Linh Chi 11

Fintech, dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính của người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài

Trần Tuấn Vinh, Nguyễn Ngọc Sơn, Khúc Thế Anh, Nguyễn Đức Dương 22

Mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính tại doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam

Nguyễn Thị Xuân 33

Khác biệt về tiền lương, cơ hội việc làm, phúc lợi và điều kiện sống của lao động nhập cư và lao động bản địa: Trường hợp lao động tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam

Vũ Ngọc Thảo Vy, Phạm Tiến Thành 43

Ảnh hưởng của hội chứng sợ bỏ lỡ tới quyết định đầu tư vàng tại Việt Nam

Nguyễn Xuân Hưng, Bùi Diệu Anh, Lê Nam Anh,

Nguyễn Quỳnh Trang, Phạm Thị Hạnh, Nguyễn Minh Thảo 53

Vai trò của nguồn lực và năng lực đối với lợi thế cạnh tranh của trường đại học tư thục trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh

Nguyễn Hải Quang, Mai Thiện 64

Ảnh hưởng của giá trị cảm nhận và nhận thức rủi ro đến ý định tham gia du lịch mạo hiểm của thế hệ Z tại thành phố Cần Thơ

Nguyễn Hoài Phong, Nguyễn Minh Cảnh, Thái Phước Nghĩa 74

Đánh giá tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến lượng khiếu hối tại các nước Châu Á bằng mô hình hồi quy phân vị

Nguyễn Thị Hồng, Bùi Thu Trang, Nguyễn Thị Huyền Trang 85

ĐÓNG GÓP VÀO TĂNG TRƯỞNG TFP GỘP CỦA DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VIỆT NAM

Nguyễn Thị Phương

Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Thương mại

Email: phuong.nt2@tmu.edu.vn

Mã bài: JED-1946

Ngày nhận bài: 28/08/2024

Ngày nhận bài sửa: 05/12/2024

Ngày duyệt đăng: 17/02/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.1946

Tóm tắt

Nghiên cứu phân rã sự đóng góp của các doanh nghiệp xuất khẩu sống sót, gia nhập và rút lui vào tăng trưởng TFP gộp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo Việt Nam giai đoạn 2012-2021. Kết quả cho thấy nhóm doanh nghiệp xuất khẩu sống sót có đóng góp lớn nhất vào thay đổi TFP gộp, nhưng có xu hướng giảm dần từ sau khi dịch Covid-19 diễn ra. Trong khi đó, kết quả chỉ ra mức đóng góp tích cực của các doanh nghiệp gia nhập vào thay đổi TFP gộp chỉ từ sau khi dịch Covid-19. Đóng góp của các doanh nghiệp xuất khẩu rút lui có ảnh hưởng tích cực tới thay đổi TFP gộp bởi các doanh nghiệp này có năng suất thấp sẽ phải rời khỏi thị trường và quá trình tái phân bổ nguồn lực hướng tới các doanh nghiệp có năng suất cao hơn. Để cải thiện sự đóng góp của các nhóm doanh nghiệp vào tăng trưởng TFP gộp, chính phủ cần tạo môi trường bình đẳng cho các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp năng suất cao dễ dàng gia nhập và duy trì trong ngành.

Từ khóa: Phân rã năng suất động, tái phân bổ nguồn lực, TFP, Việt Nam

Mã JEL: D24, D30, D61, L11, L60, O47

The contribution to aggregate TFP growth of Vietnamese export firms in the manufacturing sector in the period 2012-2021

Abstract

The study decomposes the contribution of surviving, entering, and exiting export firms to aggregate TFP growth of the Vietnamese manufacturing industry in the period 2012-2021. The result shows that the group of surviving export firms has the most significant contribution to the change in aggregate TFP but has tended to decrease since the Covid-19 pandemic. Meanwhile, the result indicates the positive contribution of entering export firms to the change in aggregate TFP since the COVID-19 pandemic. The contribution of exiting export firms has a positive effect on the change in aggregate TFP because these firms with low productivity will have to leave the market, and the process of resource reallocation will move toward higher-productivity firms. To improve the contribution of firms to aggregate TFP growth, the government needs to create a competitive environment for firms, making it easier for high-productivity firms to enter and survive in the industry.

Keywords: Dynamic productivity decomposition, resource reallocation, TFP, Vietnam

JEL Codes: D24, D30, D61, L11, L60, O47.

1. Giới thiệu

Phân bổ nguồn lực là sự phân công các nguồn lực sẵn có (lao động, vốn, kiến thức, tư bản hiện vật, công nghệ...) cho các mục đích sử dụng khác nhau. Trong bối cảnh của toàn bộ nền kinh tế, các nguồn lực có thể được phân bổ bằng nhiều phương tiện khác nhau như thông qua thị trường hoặc việc lập kế hoạch. Cách thức phân bổ các yếu tố sản xuất trong và giữa các ngành cũng như trong các công ty sẽ quyết định mức sản xuất chung của nền kinh tế. Nền kinh tế thị trường vận hành tốt thường được đặc trưng bởi quá trình phân bổ lại (tái phân bổ) nguồn lực liên tục giữa các doanh nghiệp (Andrews & Cingano, 2014). Tái phân bổ nguồn lực giữa các đơn vị sản xuất diễn ra đồng thời đóng một vai trò rất quan trọng trong việc giải thích sự tăng trưởng năng suất và tăng trưởng tiềm năng. Trong quá trình tái phân bổ các nguồn lực, ngoài sự đóng góp từ quá trình cải thiện năng suất của bản thân các doanh nghiệp thì tăng trưởng năng suất của doanh nghiệp còn đến từ việc tái phân bổ nguồn lực trên thị trường do sự hiện diện của các doanh nghiệp mới gia nhập, các doanh nghiệp mở rộng/thu hẹp quy mô, sự rút lui của các doanh nghiệp kém hiệu quả (Olley & Pakes, 1996). Việc gia nhập của các công ty mới khiến các công ty năng suất thấp, yếu kém bị đào thải và các công ty đang hoạt động phải nỗ lực đổi mới, nâng cao năng suất để sống sót và có thể cạnh tranh được với đối thủ mới trong ngành. Theo cơ chế này, năng suất gộp sẽ có xu hướng tăng lên và mang lại nhiều lợi ích hơn cho xã hội, như tỷ lệ thất nghiệp sẽ thấp hơn, tiền lương sẽ cao hơn... Một số lao động có thể rơi vào tình trạng phá sản do quá trình tái phân bổ này, nhưng quá trình tái phân bổ có thể cải thiện, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, gia tăng tiền lương, và đặc biệt đem lại nhiều lợi ích cho lao động trẻ. Ngược lại, nếu tỷ lệ tái phân bổ giảm sẽ làm chậm quá trình phục hồi và phát triển của nền kinh tế (Bartelsman & cộng sự, 2013).

Sau thời kỳ Đổi mới năm 1986, ngành chế biến chế tạo có giá trị gia tăng cao hiện là động lực khởi đầu cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Ngành này chủ yếu thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và chiếm khoảng một phần ba GDP của Việt Nam trong những năm qua nhờ đóng góp đáng kể vào xuất khẩu. Trong khi đó, xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam và chính doanh nghiệp xuất khẩu góp phần mở cửa ra thị trường quốc tế và giúp gia tăng giá trị sản phẩm, hàng hóa đến từ Việt Nam. Các doanh nghiệp xuất khẩu được tiếp cận nguồn lực, công nghệ và khách hàng mới. Theo tính toán của nghiên cứu này, mặc dù các doanh nghiệp xuất khẩu ngành chế biến chế tạo chiếm khoảng trên 10% tổng số các doanh nghiệp trong ngành chế biến chế tạo nhưng lại chiếm trên 50% giá trị gia tăng của toàn ngành. Điều này đã chỉ ra tầm quan trọng của doanh nghiệp xuất khẩu ngành công nghiệp chế tạo ở Việt Nam. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng nguồn lực giữa các doanh nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam nói chung và doanh nghiệp chế biến chế tạo có hoạt động xuất khẩu vẫn còn chưa cao. Một ngành có giá trị gia tăng cao hơn cần phân bổ nguồn lực hợp lý để đảm bảo nền kinh tế có thể tăng trưởng hơn nữa.

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích sự đóng góp của quá trình phân bổ lại nguồn lực vào tăng trưởng TFP của các doanh nghiệp xuất khẩu ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CBCT) giai đoạn 2012-2021 theo cách tiếp cận của phương pháp phân rã động Melitz & Polanec (2015) để phân rã nguồn đóng góp vào tăng trưởng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) của ngành theo ba nhóm doanh nghiệp: doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui khỏi ngành.

Ngoài phần giới thiệu, tài liệu tham khảo, bài nghiên cứu được bố cục thành 5 phần. Phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu, Phần 3 phương pháp nghiên cứu, Phần 4 phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu và Phần 5 là kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu

Baily & cộng sự (1992) là những người đầu tiên đưa ra phương pháp phân rã nguồn đóng góp vào tăng trưởng năng suất gộp và sau đó đã hoàn thiện hơn bởi sự đóng góp của nhiều học giả sau này. Griliches & Regev (1995) đã đưa ra cách phân rã sự đóng góp của các doanh nghiệp gia nhập và rút lui dưới dạng độ lệch so với mức năng suất gộp trung bình của ngành tại thời điểm đầu và cuối của giai đoạn nghiên cứu. Olley & Pakes (1996) chỉ ra sự thay đổi của năng suất phụ thuộc vào sự cải thiện năng suất bình quân của doanh nghiệp và quá trình tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp trong ngành. Tuy nhiên, phương pháp này lại không cho phép xem xét đóng góp của hiệu ứng doanh nghiệp gia nhập và rút lui vào sự thay đổi năng suất của ngành. Do đó, phương pháp này còn được gọi là phương pháp phân rã tĩnh.

Tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp được coi là một nguồn quan trọng của tăng trưởng năng suất do sự gia nhập của các công ty mới và sự rút lui của các công ty kém hiệu quả hay tái phân bổ các nguồn lực

và thị phần từ các công ty kém hiệu quả sang công ty hiệu quả hơn. Những thay đổi trong tăng trưởng năng suất ngành công nghiệp được phân tích thành các nhân tố tương ứng với: cải thiện năng suất của các công ty đang duy trì; việc phân bổ lại thị phần từ các công ty kém năng suất sang công ty năng suất cao hơn; việc đóng góp của việc rút lui của các công ty hiệu quả kém và sự gia nhập đồng thời của các doanh nghiệp mới. Foster & cộng sự (2001) cho thấy rằng việc tái phân bổ của thị phần từ các công ty kém hiệu quả sang các công ty hiệu quả cao hơn trong cùng ngành công nghiệp đóng góp tích cực vào tăng trưởng năng suất tổng hợp. Aw & cộng sự (2001) cho thấy tỷ lệ cao doanh nghiệp gia nhập và rút lui đã đi cùng với sự tăng trưởng nhanh và bền vững trong đầu ra của ngành chế biến, chế tạo tại Đài Loan. Tỷ lệ cao về tái phân bổ vốn doanh nghiệp có thể góp phần tăng năng suất ngành công nghiệp nếu có sự chuyển giao các nguồn lực từ kém hiệu quả sang các nhà sản xuất hiệu quả hơn.

Collard-Wexler & Loecker (2015) chỉ ra rằng sự gia nhập của nhà máy nhỏ và mức độ cạnh tranh cao hơn là những yếu tố chính dẫn đến tăng trưởng năng suất cao khác thường trong ngành thép Hoa Kỳ từ năm 1963 đến năm 2002. Huang & cộng sự (2022) phân tích tăng trưởng năng suất tổng hợp của ngành sản xuất thành ba nguồn bao gồm tăng trưởng năng suất của những công ty sống sót, động lực thị trường và phân bổ lại thị phần của ngành sản xuất Trung Quốc từ năm 1998 đến năm 2007.

Vai trò của hiệu quả phân bổ trong một thập kỷ hồi phục kinh tế tại Chile được đưa ra bởi Chen & Irarrazabal (2014). Kết quả chỉ ra các doanh nghiệp có năng suất trên trung bình đóng góp vào việc nâng cao hiệu quả năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) gấp sau khủng hoảng tài chính. Việc đổi mới trong khu vực ngân hàng của Chile trong giữa những năm 1980 đóng một vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả phân bổ.

Melitz & Polanec (2015) đã mở rộng phân rã Olley & Pakes (1996) để đo lường đóng góp của các doanh nghiệp gia nhập, sống sót và rút lui của ngành chế biến, chế tạo tại Slovenia giai đoạn 1995 – 2000. Phương pháp này đã tách biệt đóng góp của sự thay đổi năng suất ở cấp doanh nghiệp và phân bổ lại thị phần giữa những doanh nghiệp hiện đang hoạt động (sống sót) vào tăng trưởng năng suất của ngành/nhóm ngành. Hashiguchi (2015) có một nghiên cứu về hiệu quả phân bổ ở các doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo Trung Quốc từ năm 2004 đến 2007 bằng sự mở rộng của phân rã năng suất động của Olley & Pakes (1996). Hiệu quả phân bổ trong một ngành công nghiệp được tìm thấy xấu đi trong những ngành công nghiệp thâm dụng vốn và các doanh nghiệp với thị phần sở hữu nhà nước tương đối cao hơn. Hiệu quả phân bổ giữa ba khu vực sở hữu (sở hữu nhà nước, sở hữu tư nhân và khu vực nước ngoài) có xu hướng nâng cao trong những ngành công nghiệp mà ở đó thị phần chuyển từ khu vực sở hữu nhà nước năng suất thấp sang khu vực khác có năng suất cao hơn.

Nếu như tình trạng phân bổ nguồn lực không hợp lý đã được nghiên cứu ở Việt Nam và nước ngoài để giải thích tiềm năng tăng trưởng năng suất từ những thập kỷ trước, thì chỉ một số ít các nghiên cứu hiện nay tại Việt Nam đề cập đến tình trạng tái phân bổ nguồn lực. Lan & Minh (2018) đã áp dụng phương pháp phân tích Olley-Pakes tĩnh và động để xem xét tác động của sự lan tỏa công nghệ, tái phân bổ nguồn lực và cạnh tranh đối với năng suất của các doanh nghiệp sản xuất Việt Nam trong giai đoạn 2000–2015. Họ chỉ ra rằng hiệu ứng cạnh tranh trong quá trình tái phân bổ đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng năng suất của các ngành sản xuất. Nguyen & cộng sự (2019) sử dụng phân tích động Olley-Pakes theo quyền sở hữu, quy mô và ngành công nghiệp cho thấy sự đóng góp của các công ty tư nhân và nhà nước tới tăng trưởng TFP lần lượt là 133%, -33 %, và sự đóng góp của các công ty vừa và nhỏ và các công ty lớn vào sự tăng trưởng TFP lần lượt là 58,56% và 41,44 %. Năng suất nội bộ công ty và các thành phần gia nhập ròng là những lý do chính cho sự tăng trưởng TFP.

3. Phương pháp nghiên cứu

Để xem xét quá trình tái phân bổ nguồn lực đóng góp vào tăng trưởng năng suất gộp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân rã động của Melitz & Polanec (2015) để xem xét đóng góp của các doanh nghiệp gia nhập, sống sót và rút lui khỏi ngành tới năng suất tổng hợp (TFP). Mô hình động có ưu điểm hơn mô hình tĩnh trong phân rã nguồn đóng góp vào tăng trưởng TFP vì mô hình này xem xét sự thay đổi của năng suất dựa trên sự khác biệt giữa các doanh nghiệp rút lui hay ở lại hoặc gia nhập ngành, trong khi mô hình tĩnh chỉ phân rã nguồn thay đổi năng suất dựa trên mối quan hệ giữa số lượng doanh nghiệp và quy mô thị trường.

3.1. Phương pháp bán tham số ước lượng TFP

Năng suất nhân tố tổng hợp là chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và lao động, nhờ vào tác động của các nhân tố đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động. Để thực hiện phân rã động nguồn đóng góp của tái phân bổ nguồn lực vào TFP cần thực hiện ước lượng TFP của các doanh nghiệp trong ngành. Tuy nhiên, nếu TFP được ước lượng thông qua hàm sản xuất bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) sẽ nảy sinh vấn đề tương quan giữa các cú sốc năng suất không quan sát được với mức độ sử dụng các đầu vào sản xuất của doanh nghiệp. Điều này sẽ làm cho các hệ số ước lượng được của hàm sản xuất theo phương pháp OLS bị chệch và làm ước lượng TFP cũng sẽ bị chệch.

Để khắc phục hiện tượng này, Olley & Pakes (1996) đã sử dụng biến đầu tư là biến đại diện để kiểm soát những cú sốc không quan sát được. Nhưng trên thực tế không phải doanh nghiệp nào cũng có các hoạt động đầu tư và các dữ liệu ở cấp độ doanh nghiệp cũng cho thấy đầu tư của doanh nghiệp thường thay đổi chậm so với các cú sốc năng suất. Điều đó có nghĩa là các cú sốc năng suất không được phản ánh đầy đủ vào hành vi của doanh nghiệp. Levinsohn và Petrin (2003) đã khắc phục vấn đề này bằng cách tiếp cận ước lượng hàm sản xuất sử dụng biến đầu vào trung gian là biến đại diện để kiểm soát các cú sốc năng suất không quan sát được. Cách tiếp cận này cũng cho phép giải quyết được những vấn đề về tính chệch đồng thời trong ước lượng hàm sản xuất. Cụ thể, xét hàm sản xuất sau:

$$\ln VA_{it} = \beta_k \ln K_{it} + \beta_l \ln L_{it} + \varpi_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó: $\ln VA_{it}$, $\ln K_{it}$ và $\ln L_{it}$ là logarit của giá trị gia tăng (VA_{it}), vốn (K_{it}), lao động (L_{it}) tương ứng và ϖ_{it} và ε_{it} là các nhiễu. Phương trình (1) có thể được viết gọn lại như sau:

$$va_{it} = \beta_k k_{it} + \beta_l l_{it} + \varpi_{it} + \varepsilon_{it} \quad (2)$$

Điều khắc phục vấn đề về tính đồng thời trong ước lượng hàm sản xuất do ϖ_{it} có thể tương quan với các đầu vào, Levinsohn & Petrin (2003) đã sử dụng biến đầu vào trung gian (m_{it}) làm biến đại diện để kiểm soát các cú sốc năng suất không quan sát được, với giả định: $m_{it} = m_{it}(k_{it}, l_{it})$ và đơn điệu tăng theo ϖ_{it} . Thông qua phép biến đổi toán học nghịch đảo hàm đầu vào trung gian ta thu được: $\varpi_{it} = \varpi_{it}(k_{it}, m_{it})$. Phương trình (2) được viết lại như sau:

$$a_{it} = \beta_l l_{it} + \varphi(k_{it}, m_{it}) + \varepsilon_{it} \quad (3)$$

Trong đó: $\varphi(k_{it}, m_{it}) = \beta_k k_{it} + \varpi_{it}(k_{it}, m_{it})$.

Thủ tục ước lượng Levinsohn & Petrin (2003) gồm 2 bước. Ở bước thứ nhất, phương trình (3) được ước lượng xử lý $\varphi(k_{it}, m_{it})$ phi tham số cho ước lượng đầu vào lao động. Bước thứ 2 xác định β_k . Giả sử ϖ_{it} tuân theo quá trình Markov bậc nhất: $\varpi_{it} = \eta_{it} + \varpi_{it-1}$, và k_{it} được quyết định ở $t-1$, thì $E[\eta_{it}/k_{it}] = 0$, hàm ý rằng η_{it} và k_{it} là không tương quan. Điều kiện *momen* này được sử dụng để ước lượng độ co giãn của vốn β_k . Cuối cùng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) được tính toán theo Phương trình (4):

$$TFP_{it} = \exp(va_{it} - \hat{\beta}_k k_{it} - \hat{\beta}_l l_{it}) \quad (4)$$

3.2. Phương pháp phân rã động nguồn đóng góp vào tăng trưởng TFP

Sau khi có được kết quả ước lượng TFP như ở phương trình (4), bước tiếp theo sẽ được thực hiện phân rã nguồn đóng góp của tái phân bổ nguồn lực vào tăng trưởng TFP gộp của ngành. Trong đó, năng suất gộp của ngành ở thời kỳ t được tính bằng trung bình có trọng số năng suất của mỗi doanh nghiệp trong ngành (φ_{it}) và được mô tả như ở Phương trình (5):

$$\Phi_t = \sum_i s_{it} \varphi_{it} \quad (5)$$

Trong đó: s_{it} là trọng số của thị phần

Sự thay đổi năng suất gộp theo thời gian ($t = 2$ khi có các doanh nghiệp ra gia nhập ngành và $t = 1$ khi có các doanh nghiệp rút lui ra khỏi ngành) được xác định như sau:

Với giả định $s_{Gt} = \sum_{i \in G} s_{it}$ là thị phần của một nhóm G doanh nghiệp, thì năng suất gộp trung bình của nhóm doanh nghiệp sẽ bằng: $\Phi_{Gt} = \sum_{i \in G} (s_{it}/s_{Gt}) \varphi_{it}$. Qua đó năng suất gộp trong mỗi thời kỳ ($t=1$ và $t=2$) được xác định là một hàm của thị phần và năng suất gộp của ba nhóm doanh nghiệp/công ty (trong đó S , E và X biểu thị các doanh nghiệp/ công ty sống sót, gia nhập và rút lui tương ứng):

$$\Phi_1 = s_{S1}\Phi_{S1} + s_{X1}\Phi_{X1} = \Phi_{S1} + s_{X1}(\Phi_{X1} - \Phi_{S1}) \quad (6)$$

$$\Phi_2 = s_{S2}\Phi_{S2} + s_{E2}\Phi_{E2} = \Phi_{S2} + s_{E2}(\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) \quad (7)$$

Từ phương trình (6) và (7), thay đổi năng suất $\Delta\Phi$ theo các thành phần và sau đó áp dụng riêng cách phân rã Olley-Pakes cho đóng góp của các công ty sống sót được ước tính theo Phương trình (8):

$$\begin{aligned} \Delta\Phi &= (\Phi_{S2} - \Phi_{S1}) + s_{E2}(\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) + s_{X1}(\Phi_{S1} - \Phi_{X1}) \\ &= \Delta\bar{\phi}_S + \Delta cov_S + s_{E2}(\Phi_{E2} - \Phi_{S2}) + s_{X1}(\Phi_{S1} - \Phi_{X1}) \quad (8) \end{aligned}$$

Phương trình (8) phân rã thay đổi năng suất gộp thành các thành phần đối với ba nhóm công ty: các công ty sống sót (S), các công ty gia nhập (E) và các công ty rút lui (X). Trong đó, đóng góp của các công ty sống sót được phân tách thêm thành phần gây ra bởi sự dịch chuyển trong phân phối năng suất doanh nghiệp/công ty (thay đổi trung bình không có trọng số năng suất của các công ty sống sót) và một thành phần tái phân bổ nguồn lực hay do phân bổ lại thị phần (thay đổi hiệp phương sai giữa thị phần và năng suất đối với các công ty sống sót Δcov_S). Như vậy, mức đóng góp của từng nhóm doanh nghiệp/công ty vào sự thay đổi của TFP gộp được tóm tắt cụ thể như ở Bảng 1.

Bảng 1. Phân rã động nguồn đóng góp vào thay đổi năng suất gộp

Nhóm	Phương pháp phân rã động Olley-Pakes
Doanh nghiệp sống sót	$F_{S2} - F_{S1}$
Doanh nghiệp gia nhập	$S_{E2}(F_{E2} - F_{S2})$
Doanh nghiệp rút lui	$S_{X1}(F_{S1} - F_{X1})$

Nguồn: Melitz & Polanec (2015).

Bảng 1 cho biết phần đóng góp của các doanh nghiệp sống sót, gia nhập và rút lui khỏi ngành. Các doanh nghiệp có đóng góp vào tăng trưởng năng suất của ngành nếu (và chỉ nếu) các doanh nghiệp này có năng suất Φ_{E2} cao hơn các doanh nghiệp sống sót Φ_{S2} trong cùng thời kỳ khi có các doanh nghiệp ra gia nhập ngành ($t = 2$). Các doanh nghiệp rút lui giúp cải thiện tăng trưởng năng suất nếu (và chỉ nếu) chúng có năng suất Φ_{X1} thấp hơn so với các công ty sống sót Φ_{S1} trong cùng thời kỳ khi có các doanh nghiệp rút lui khỏi ngành ($t = 1$). Còn đối với các doanh nghiệp sống sót, đóng góp vào tăng trưởng năng suất gộp của ngành khi $\Phi_{S2} > \Phi_{S1}$.

4. Phân tích và thảo luận kết quả

4.1 Dữ liệu nghiên cứu

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu được trích xuất từ bộ dữ liệu cấp doanh nghiệp của ngành công nghiệp chế biến chế tạo được Tổng cục thống kê của Việt Nam (GSO) thực hiện điều tra, khảo sát từ năm 2012 đến 2021, bao gồm 24 ngành công nghiệp cấp 2. Bộ dữ liệu chọn lựa các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo có hoạt động xuất khẩu, loại bỏ các quan sát trùng lặp, các giá trị âm của các biến lao động, tổng tài sản, tài sản cố định, doanh thu và loại bỏ các doanh nghiệp đã rút lui sau một thời gian lại gia nhập lại trong mẫu nghiên cứu. Mẫu nghiên cứu cuối cùng thu được là một bộ dữ liệu mảng gồm 50.297 quan sát. Các biến danh nghĩa (như doanh thu, lợi nhuận, vốn...) được thực hiện giảm phát theo năm gốc 2010.

Ngành công nghiệp CBCT của Việt Nam được chia ra thành 24 ngành công nghiệp cấp 2 (VISIC) và đây là những ngành có đóng góp quan trọng trong tăng trưởng kinh tế của cả nước. Trong khi đó, các doanh nghiệp xuất khẩu đóng vai trò quan trọng trong công cuộc phát triển kinh tế của Việt Nam nói chung và ngành công nghiệp chế biến chế tạo nói riêng, mở ra thị trường quốc tế và mang lại nguồn ngoại tệ và thúc đẩy hoạt động nhập khẩu, phát triển cơ sở hạ tầng. Bảng 2 trình bày tóm tắt mẫu nghiên cứu với đặc trưng của 3 nhóm doanh nghiệp xuất khẩu (sống sót, rút lui và gia nhập) trong ngành công nghiệp CBCT.

Bảng 2 cho thấy trong mẫu nghiên cứu có 6.820 doanh nghiệp xuất khẩu sống sót, 28.441 doanh nghiệp xuất khẩu rút lui và 15.036 doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập. Quy mô doanh nghiệp theo lao động, giá trị gia tăng, lợi nhuận và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) lớn nhất đối với doanh nghiệp sống sót, sau đó là doanh nghiệp gia nhập và thấp nhất là doanh nghiệp rút lui. Trong khi đó quy mô vốn lớn nhất đối với doanh nghiệp gia nhập (65.406,09 triệu VND), sau đó đến sống sót (57.107,59 triệu VND) và rút lui (23.833,78 triệu VND). Kết quả cũng cho thấy các doanh nghiệp sống sót thường là các doanh nghiệp quy mô lớn về

Bảng 2. Mô tả một số đặc trưng cơ bản của các doanh nghiệp xuất khẩu trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo, giai đoạn 2012-2021

Tiêu chí	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Doanh nghiệp sống sót^a					
Vốn (triệu VND)	6.820	57107,59	302074,30	0	8475430
Lao động (người)	6.820	864,17	3134,86	3	85206
VA (triệu VND)	6.820	119216,90	426492,30	30,99	1,14e+07
Lợi nhuận (triệu VND)	6.820	53632,28	355374,50	-101929	1,05e+07
TFP	6.820	3,50	0,73	-1,54	7,23
Doanh nghiệp rút lui^b					
Vốn (triệu VND)	28.439	23833,78	106063,20	0	5506510
Lao động (người)	28.441	475,53	1431,89	1	36448
VA (triệu VND)	28.439	54909,57	177898,80	5,86	6646530
Lợi nhuận (triệu VND)	28.439	16960,13	93801,03	-5256027	5089345
TFP	28.441	3,43	0,71	-0,67	8,54
Doanh nghiệp gia nhập^c					
Vốn (triệu VND)	15.034	65406,09	1072994	0	5,50e+07
Lao động (người)	15.036	585,69	2054,94	1	66850
VA (triệu VND)	15.034	105897,10	1233849	30,85	6,22e+07
Lợi nhuận (triệu VND)	15.034	66639,78	1229578	-2959452	6,07e+07
TFP	15.036	3,42	0,71	-1,25	8,52
Toàn mẫu					
Vốn (triệu VND)	50.293	40773,03	602708,90	0	5,50e+07
Lao động (người)	50.297	561,16	1941,86	1	85206
VA (triệu VND)	50.293	78871,61	705963,40	5,86	6,22e+07
Lợi nhuận (triệu VND)	50.293	36783,72	688871	-5256027	6,07e+07
TFP	50.297	3,44	0,71	-1,54	8,54

(a) Doanh nghiệp sống sót bao gồm các doanh nghiệp sống sót từ năm 2007 đến 2021.

(b) Doanh nghiệp rút lui bao gồm các doanh nghiệp sống sót trước năm 2021 có thời gian gia nhập trong khoảng từ 2007 trước năm 2021 và rời khỏi ngành ở năm nào đó trong khoảng thời gian trước năm 2021.

(c) Doanh nghiệp gia nhập bao gồm các doanh nghiệp vào sau năm 2007 sống sót cho đến 2020.

Nguồn: tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

vốn, lợi nhuận và lao động. Bảng 2 cũng cho thấy TFP của các doanh nghiệp xuất khẩu sống sót (3,5) là cao nhất, tiếp theo là các doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập (3,43) và doanh nghiệp xuất khẩu rút lui (2,42). Điều này cho thấy, để gia nhập được thị trường và chiếm lĩnh thị trường bắt buộc các doanh nghiệp gia nhập phải cạnh tranh được các công ty sống sót và năng suất phải cao hơn các doanh nghiệp rút lui để loại bỏ các công ty này ra khỏi thị trường.

Bảng 3 trình bày TFP cao nhất của các doanh nghiệp xuất khẩu ngành công nghiệp CBCT theo phân ngành cấp 2 trong giai đoạn nghiên cứu 2012-2021.

Bảng 3. Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) cao nhất của các doanh nghiệp xuất khẩu theo ngành CBCT giai đoạn 2012-2021

Mã vsic	Ngành cấp hai	TFP
11	Sản xuất đồ uống	4,28
12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	5,09
19	SX than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	4,69

Nguồn: Tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) ghi nhận cao nhất đối với doanh nghiệp xuất khẩu thuốc lá, than cốc và sản phẩm dầu mỏ tinh chế và đồ uống. Thuốc lá là ngành công nghiệp lâu đời. Mặc dù nhà nước không khuyến khích tiêu dùng sản phẩm thuốc lá trong nước, tuy nhiên hoạt động xuất khẩu thuốc lá ngày càng được mở rộng về quy mô và kim ngạch. Các doanh nghiệp thuốc lá nội địa đã tích cực đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại, tìm kiếm thị trường, chủ động hợp tác với các đối tác, bạn hàng quốc tế để tăng

dẫn sản lượng và kim ngạch xuất khẩu. Nhiều sản phẩm thuốc lá Việt Nam đã xuất khẩu sang thị trường châu Á, châu Phi. Sản phẩm than dành cho xuất khẩu là than chất lượng, giá trị cao và chủ yếu là than cục, than cám (loại than chất lượng cao được sản xuất đồng thời với chủng loại than khác theo dây chuyền công nghệ) nên có năng suất cao. Trong khi đó, hiện nay Việt Nam mới chủ yếu là xuất khẩu dầu thô. Các thị trường nhập khẩu xăng dầu thành phẩm chủ yếu của Việt Nam là Đông Nam Á, Hàn Quốc, Trung Quốc. Ngành đồ uống Việt Nam đang đạt những thành tựu ấn tượng trong việc mở rộng thị trường quốc tế nhờ có năng suất cao cùng với việc cải thiện được ở các kênh phân phối, tiêu thụ. Các sản phẩm đồ uống chủ yếu được xuất khẩu ra thị trường thế giới là cà phê và trà.

Bảng 4: TFP của các doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập, rút lui và sống sót theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Doanh nghiệp gia nhập	Doanh nghiệp rút lui	Doanh nghiệp sống sót
Doanh nghiệp tư nhân	3,027	2,625	2,980
Doanh nghiệp FDI	3,024	2,631	3,063
Doanh nghiệp nhà nước	2,870	2,554	2,937

Nguồn: Tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

Kết quả bảng 4 chỉ ra TFP của các doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập và rút lui cao nhất đối với doanh nghiệp tư nhân. Trong khi đó, TFP của các doanh nghiệp xuất khẩu sống sót cao nhất ở khối doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các doanh nghiệp nhà nước vốn không có thể mạnh về xuất khẩu có TFP thấp nhất so với khối doanh nghiệp tư nhân và khối doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Kết quả này tương tự như nghiên cứu của Hashiguchi (2015).

4.2. Phân rã đóng góp của quá trình tái phân bổ nguồn lực đến TFP

Bảng 5 và 6 chỉ ra đóng góp tới thay đổi năng suất nhân tố tổng hợp và phân chia thị phần cho cả ba nhóm doanh nghiệp xuất khẩu theo thời gian. Thời kỳ $t = 1$ khi có các doanh nghiệp xuất khẩu rút lui ra khỏi ngành và $t = 2$ khi có các doanh nghiệp xuất khẩu ra gia nhập ngành.

Bảng 5. Thay đổi năng suất gộp của doanh nghiệp xuất khẩu rút lui và sống sót, thời kỳ $t=1$

$t = 1$	Doanh nghiệp sống sót		Doanh nghiệp rút lui		Tổng số Doanh nghiệp
	Φ_{S1}	S_{S1}	Φ_{X1}	S_{X1}	Φ_1
2012	3,229	0,29	3,155	0,710	3,176
2013	3,275	0,29	3,203	0,710	3,224
2014	3,322	0,258	3,287	0,742	3,296
2015	3,306	0,263	3,253	0,737	3,267
2016	3,352	0,233	3,3	0,767	3,312
2017	3,533	0,245	3,491	0,755	3,501
2018	3,422	0,269	3,379	0,731	3,391
2019	3,670	0,237	3,645	0,763	3,651
2020	3,685	0,193	3,666	0,807	3,670
2021	3,657	0,213			3,657

Nguồn: Tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

Trong thời kỳ $t = 1$, thị phần của doanh nghiệp xuất khẩu sống sót có xu hướng giảm nhẹ trong khi đó thị phần của các doanh nghiệp xuất khẩu rút lui có xu hướng tăng dần. Kết quả cho thấy có sự đóng góp tích cực của các doanh nghiệp xuất khẩu rút lui tới thay đổi TFP gộp do những doanh nghiệp rút lui có năng suất Φ_{X1} thấp hơn các công ty sống sót Φ_{S1} khi việc rút lui xảy ra ($t = 1$). Điều này chỉ ra đúng quy luật của thị trường, các doanh nghiệp yếu kém khi không đáp ứng được các yêu cầu khắt khe của thị trường thì phải rút lui nhường sân chơi cho các doanh nghiệp mạnh khác. Trong khi đó, năng suất nhân tố tổng hợp của các doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập hầu như chưa vượt qua các công ty xuất khẩu sống sót do những doanh nghiệp gia nhập có năng suất Φ_{E2} thấp hơn các công ty sống sót Φ_{S2} khi việc gia nhập xảy ra ($t = 2$). Ngoại trừ năm 2020 và 2021, kết quả chỉ ra sự đóng góp tích cực của các doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập tới sự thay đổi TFP gộp.

Kết quả trên cho thấy đóng góp vào sự thay đổi TFP gộp ngành chế biến chế tạo của các doanh nghiệp

Bảng 6. Thay đổi năng suất gộp của doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập và sống sót, thời kỳ t=2

$t = 2$	Doanh nghiệp sống sót		Doanh nghiệp gia nhập		Tổng các Doanh nghiệp
	Φ_{S2}	S_{S2}	Φ_{E2}	S_{E2}	Φ_2
2012	3,324	0,29			3,324
2013	3,360	0,411	3,217	0,589	3,276
2014	3,387	0,427	3,236	0,573	3,300
2015	3,346	0,428	3,342	0,572	3,344
2016	3,4	0,436	3,334	0,564	3,363
2017	3,67	0,426	3,388	0,574	3,508
2018	3,447	0,446	3,358	0,554	3,398
2019	3,688	0,435	3,427	0,565	3,541
2020	3,559	0,459	3,664	0,541	3,616
2021	3,594	0,556	3,679	0,444	3,632

Nguồn: tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

Bảng 7. Đóng góp của doanh nghiệp xuất khẩu vào thay đổi TFP gộp của ngành công nghiệp CBCT

Năm	Doanh nghiệp sống sót	Doanh nghiệp rút lui	Doanh nghiệp gia nhập	Thay đổi TFP gộp
2012	0,095	0,053		0,148
2013	0,085	0,051	-0,084	0,052
2014	0,065	0,026	-0,087	0,004
2015	0,040	0,039	-0,002	0,077
2016	0,048	0,040	-0,037	0,051
2017	0,137	0,032	-0,162	0,007
2018	0,025	0,031	-0,049	0,007
2019	0,018	0,019	-0,147	-0,110
2020	-0,126	0,015	0,057	-0,054
2021	-0,063		0,038	-0,025

Nguồn: tác giả tính toán trên số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO.

xuất khẩu sống sót là cao nhất. Tuy nhiên, khi quá trình tái phân bổ nguồn lực xảy ra hướng đến phía các doanh nghiệp có năng suất cao hơn thì tỷ lệ đóng góp vào năng suất gộp của doanh nghiệp xuất khẩu sống sót có xu hướng giảm dần đặc biệt từ sau khi dịch Covid-19 diễn ra ảnh hưởng tới hầu hết các hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả cũng phản ánh vai trò quan trọng của các doanh nghiệp rút lui trong thay đổi TFP gộp cho ngành chế biến chế tạo. Nếu các doanh nghiệp yếu kém không rút lui nhường chỗ cho các doanh nghiệp mạnh khác thì sẽ không thúc đẩy thay đổi TFP gộp của cả ngành. Trong khi đó, doanh nghiệp gia nhập chỉ đóng góp tích cực tới sự thay đổi TFP gộp kể từ sau khi dịch Covid xảy ra. Kết quả này tương tự như Melitz & Polanec (2015) nhấn mạnh sự đóng góp của những doanh nghiệp hiện đang hoạt động (sống sót) vào tăng trưởng năng suất của ngành.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã thực hiện phân rã đóng góp của tái phân bổ nguồn lực vào tăng trưởng TFP, dựa trên phương pháp phân rã động của Melitz & Polanec (2015), cho ngành công nghiệp CBCT ở Việt Nam giai đoạn 2012-2021. Trong ba nhóm doanh nghiệp, quy mô doanh nghiệp xuất khẩu theo lao động, giá trị gia tăng, lợi nhuận và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) lớn nhất đối với doanh nghiệp xuất khẩu sống sót, sau đó là doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập và thấp nhất là doanh nghiệp xuất khẩu rút lui.

Trong giai đoạn nghiên cứu, nhóm các doanh nghiệp xuất khẩu sống sót chỉ có đóng góp tích cực vào thay đổi TFP gộp của ngành công nghiệp CBCT trước khi dịch Covid-19 diễn ra. Mặc dù các doanh nghiệp sống sót có năng suất cao so với các nhóm doanh nghiệp khác nhưng luôn phải đối mặt với sự gia tăng cạnh tranh mạnh mẽ về thị phần và năng suất của các nhóm doanh nghiệp khác. Sự đóng góp của các doanh nghiệp rút lui có ảnh hưởng tích cực tới thay đổi năng suất TFP của ngành bởi các doanh nghiệp rút lui có năng suất thấp hơn các doanh nghiệp sống sót. Trong khi đó, mức độ đóng góp của doanh nghiệp gia nhập chỉ đóng góp tích cực tới sự thay đổi TFP gộp kể từ sau khi dịch Covid-19 xảy ra.

Từ các kết quả phân tích cho thấy để tăng hiệu quả tái phân bổ nguồn lực cần làm tăng sự đóng góp của việc doanh nghiệp xuất khẩu gia nhập và rút lui vào tăng trưởng TFP của ngành công nghiệp CBCT. Bởi vậy, trong thời gian tới khi tái phân bổ nguồn lực xảy ra hướng tới các doanh nghiệp có năng suất cao hơn thì Chính phủ cần tiếp tục tháo gỡ các rào cản của thị trường vốn và lao động, cải thiện môi trường kinh doanh, minh bạch hóa các chính sách thuế và trợ cấp... nhằm hướng tới tạo lập sân chơi bình đẳng hơn giữa các doanh nghiệp xuất khẩu, giúp các doanh nghiệp có thể dễ dàng gia nhập và duy trì trong ngành thay thế cho các doanh nghiệp yếu kém, từ đó nâng cao và cải thiện mức tái phân bổ nguồn lực giữa các doanh nghiệp xuất khẩu trong ngành chế biến chế tạo.

Tài liệu tham khảo

- Andrews, D. & Cingano, F. (2014), 'Public policy and resource allocation: evidence from firms in OECD countries', *Economic Policy*, 29(78), 253-296
- Aw, B.Y., Chen, X. & Roberts, M.J. (2001), 'Firm-level Evidence on Productivity Differentials and Turnover in Taiwanese Manufacturing', *Journal of Development Economics*, 66, 51-86.
- Baily, M.N., Hulten, C., Campbell, D., Bresnahan, T. & Caves, E. (1992), 'Productivity Dynamics in Manufacturing Plants', *Brookings Papers on Economic Activity*, 192, 187-267
- Bartelsman, E., Haltiwanger, J. & Scarpetta, S. (2013), 'Cross-Country Differences in Productivity: The Role of Allocation and Selection', *American Economic Review*, 103(1), 305 – 334.
- Chen, K. & Irarrazabal, A. (2014), 'The role of allocative efficiency in a decade of recovery', *Review of Economic Dynamics*, 18(3), 523 - 550
- Collard-Wexler, A. & Loecker, J.D. (2015), 'Reallocation and technology: evidence from the US steel industry', *American Economic Review*, 105(1), 131-171.
- Foster, L., Haltiwanger, J. & Krizan, C. J. (2001), 'Aggregate Productivity Growth: Lessons from Microeconomic Evidence', in *New Developments in Productivity Analysis*, National Bureau of Economic Research, Massachusetts, USA.
- Griliches, Z. & Regev, H. (1995), 'Firm productivity in Israeli industry 1979-1988', *Journal of Econometrics*, 65(1), 175-203
- Hashiguchi, Y. (2015), 'Allocation efficiency in China: an extension of the dynamic Olley-Pakes productivity decomposition', IDE Discussion Papers, 544, 1-31, Institute of Developing Economies, Japan External Trade Organization (JETRO)
- Huang, M., Zhao, S., Kumbhakar, S. (2022), 'Decomposition of Output, Productivity and Market Structure Changes', *European Journal of Operational Research*, 303(1), 422-437
- Levinsohn, J. & Petrin, A. (2003), 'Estimating Production Functions Using Inputs to Control for Unobservables', *The Review of Economics Studies*, 70(2), 317-341.
- Melitz, M. J. & Polanec, S. (2015), 'Dynamic Olley-Pakes productivity decomposition with entry and exit', *Journal of Economics*, 46(2), 362-375
- Nguyen, M.K., Phung, L.M. & Pham, K.V. (2019), 'Productivity growth and job reallocation in the Vietnamese manufacturing sector', *Journal of Economics and Development*, 21(2), 172-190.
- Lan, P.M. & Minh, N.K. (2018), 'Reallocation and technology diffusion, competition: expanding Olley-Pakes statistic and dynamic decomposition', *Journal of Economics and Development*, 254, 40-49.
- Olley, G. S. & Pakes, A. (1996), 'The Dynamics of Productivity in the Telecommunications Equipment Industry', *The Econometric Society*, 64(6), 1263-1297.

ẢNH HƯỞNG CỦA CHUYỂN ĐỔI SỐ ĐẾN HÀNH VI TRÁNH THUẾ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP TẠI VIỆT NAM

Lê Thanh Tâm

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: tamlt@neu.edu.vn*

Lê Đức Hoàng*

*Trường Công nghệ, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hoangld@neu.edu.vn*

Phan Khánh Huyền

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: pkhanhhuyen.w@gmail.com*

Trần Nguyễn Đức Trung

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: trungnd1282004@gmail.com*

Nguyễn Thị Linh Giang

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: linhgiangsayhi@gmail.com*

Phạm Thu Trang

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: phthtrang2134@gmail.com*

Phạm Linh Chi

*Viện Ngân hàng - Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: lichipham0509@gmail.com*

Mã bài: JED-2138

Ngày nhận: 09/12/2024

Ngày nhận bản sửa: 02/03/2025

Ngày duyệt đăng: 12/03/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.2138

Tóm tắt

Nghiên cứu tập trung vào tác động của chuyển đổi số đến tình trạng tránh thuế của doanh nghiệp. Dữ liệu gồm 912 quan sát thu thập từ FiinPro và báo cáo thường niên của 153 công ty phi tài chính niêm yết trên hai sàn chứng khoán Việt Nam HOSE và HNX trong giai đoạn từ năm 2018 - 2023. Sử dụng phương pháp hồi quy GMM 2 bước, kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp càng cao thì mức độ tránh thuế càng thấp. Dựa trên kết quả định lượng, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị đối với các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp nhằm đảm bảo doanh thu thuế bền vững và tăng cường năng lực chuyển đổi số.

Từ khóa: Chuyển đổi số, chênh lệch lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế, đo lường tránh thuế, tránh thuế.

Mã JEL: G38, H26.

The impact of digital transformation on tax avoidance among Vietnamese firms

Abstract

This study examines the impact of digital transformation on corporate tax avoidance. The data includes 912 observations collected from FiinPro and annual reports of 153 non-financial firms listed on the two Vietnamese Stock exchanges, HOSE and HNX, in the period 2018-2023. By utilizing the 2-step GMM regression method, the results reveal that the higher the corporate digital transformation, the lower the level of tax avoidance. Based on the quantitative findings, we offer several implications for regulatory agencies and firms to ensure sustainable tax revenue and enhance digital transformation process.

Keywords: Digital transformation, book-tax difference, tax avoidance measurement, tax avoidance, taxable income.

JEL Codes: G38, H26.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0, sự phát triển nhanh chóng của công nghệ số đã định hình lại đáng kể bối cảnh kinh tế toàn cầu, mở ra những xu hướng kinh tế vĩ mô mới, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp (Liu & cộng sự, 2024). Giống như nhiều nền kinh tế mới nổi khác, Chính phủ Việt Nam đã và đang coi chuyển đổi số như một động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Cụ thể, năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” trong quyết định số 749/QĐ-TTg (Thủ tướng Chính phủ, 2020), với ba trọng tâm: Kinh tế số - Chính phủ số - Xã hội số. Hướng ứng xu thế tất yếu của thời đại mới, năm 2023 đã có 92% các doanh nghiệp triển khai ứng dụng chuyển đổi số trong hoạt động kinh doanh, vận hành; hơn 50% trong số đó tiếp tục duy trì các giải pháp chuyển đổi số sau một thời gian thực hiện. Theo thống kê của Bộ Thông tin và Truyền thông, tính đến ngày 31/11/2024 có 54.500 doanh nghiệp công nghệ số đang hoạt động, tăng 14,89% so với cùng kỳ năm 2023 (Bộ Xây dựng, 2024).

Ngoài việc góp phần nâng cao giá trị doanh nghiệp, chuyển đổi số còn có ảnh hưởng đến các quyết định tài chính của doanh nghiệp. Chi phí thuế là một trong những gánh nặng trong quản lý kinh doanh, điều này khiến cho tránh thuế là một phần quan trọng trong các quyết định tài chính của doanh nghiệp (Xie & Huang, 2023); tránh thuế giúp cắt giảm chi phí và tối ưu lợi nhuận hoạt động (Edward & cộng sự, 2016). Khác với trốn thuế là hoạt động phi pháp, hành vi tránh thuế được thực hiện trong khuôn khổ pháp lý nhưng lợi dụng lỗ hổng của luật nhằm mục đích tối thiểu hoá số thuế phải nộp (Damayanty & Putri, 2021). Tuy nhiên, thuế là nguồn thu cơ bản nhất của ngân sách nhà nước, tình trạng tránh thuế có thể khiến cho thuế thu nhập doanh nghiệp thu về tăng không tương xứng cả về số lượng cũng như tỷ trọng trong tổng thu ngân sách, gây nên sự thiếu hụt trong ngân sách chính phủ.

Trong bối cảnh kinh tế số hiện nay, việc nghiên cứu tác động của chuyển đổi số đến hành vi tránh thuế doanh nghiệp là chủ đề đáng được quan tâm. Mặc dù vậy cho đến thời điểm hiện tại, ở Việt Nam chưa có các nghiên cứu xem xét đến mối quan hệ này. Các nghiên cứu trên thế giới về quan hệ giữa chuyển đổi số của doanh nghiệp và việc tránh thuế cho kết quả không đồng nhất. Trong khi nghiên cứu của Xie & Huang (2023), Chen & cộng sự (2024) chỉ ra chuyển đổi số và tránh thuế có mối quan hệ ngược chiều thì Lestari & Kholid (2024) lại cho rằng chuyển đổi số không tác động tới hành vi tránh thuế của doanh nghiệp.

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu phân tích các cơ sở lý thuyết và tìm bằng chứng thực nghiệm về tác động của việc chuyển đổi số của doanh nghiệp đối với hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp thông qua dữ liệu của các doanh nghiệp trong lĩnh vực phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán ở Việt Nam. Từ đó nhóm tác giả đưa ra một vài đề xuất đối với cơ quan quản lý cũng như các doanh nghiệp để thúc đẩy quá trình chuyển đổi số của các doanh nghiệp, đồng thời đảm bảo tính xác thực và ổn định của doanh thu thuế quốc gia.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu xây dựng giả thuyết dựa trên hai lý thuyết nền tảng là lý thuyết đại diện và lý thuyết bất cân xứng thông tin. Bất cân xứng thông tin xảy ra khi trong các giao dịch trên thị trường, các bên liên quan không có sự cân bằng về số lượng và chất lượng thông tin (Watts & Zimmerman, 1986). Bất cân xứng thông tin trong doanh nghiệp gây nên vấn đề đại diện bởi sự xung đột lợi ích giữa người đại diện (nhà quản lý) và người uỷ quyền (chủ sở hữu) (Rahmayani & cộng sự, 2021). Theo đó, nhà quản lý thường có xu hướng ra quyết định nhằm mục đích riêng thay vì tối đa hoá lợi ích cho các cổ đông.

Khác với trốn thuế, tránh thuế được coi là hành vi hợp pháp nên các cơ quan quản lý không có thẩm quyền truy tố pháp lý, mặc dù hành vi này có thể gây thiệt hại cho nhà nước (Pham & cộng sự, 2024). Aminah & cộng sự (2018) cho rằng, khi một doanh nghiệp giảm chi phí thuế, phần chi phí này sẽ có thể dùng để phục vụ các cổ đông trong ngắn hạn, và nâng cao mức thù lao của người quản lý. Tuy nhiên, trong dài hạn uy tín doanh nghiệp giảm sẽ kéo theo sự sụt giảm của giá trị cổ phiếu. Do đó, các cổ đông ủng hộ việc thực hiện đúng quy định thuế để phát triển bền vững. Thế nhưng không thể loại trừ khả năng tiền thưởng khuyến khích các nhà quản lý bất chấp rủi ro của chủ sở hữu. Nếu lương thưởng của nhà quản lý được trả căn cứ vào lợi nhuận sau thuế, họ sẽ có động cơ mạnh mẽ để giảm chi phí thuế, từ đó tăng cao khả năng tránh thuế (Gaertner, 2014). Điều này mâu thuẫn với mục tiêu dài hạn của các cổ đông, gây ra chi phí đại diện.

Hiện nay, sự phát triển của công nghệ số đã thay đổi cách các công ty thu thập và xử lý dữ liệu, làm tăng

tính chính xác, độ tin cậy và cải thiện tính minh bạch của thông tin (Deqiu & Qing, 2023), từ đó hạn chế tình trạng thông tin không cân xứng và giảm chi phí đại diện. Chuyển đổi số doanh nghiệp là quá trình tích hợp công nghệ như trí tuệ nhân tạo (AI), blockchain, điện toán đám mây và dữ liệu lớn (Big Data) vào toàn bộ mô hình kinh doanh và quy trình vận hành của doanh nghiệp (Vo & cộng sự, 2024). Điều này góp phần nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp, bao gồm quản trị nội bộ và quản trị môi trường bên ngoài (Chen & cộng sự, 2024). Hệ thống công nghệ thông tin giúp tăng cường giám sát các quyết định quản lý và cải thiện quy trình kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp (Zhou & cộng sự, 2022), đồng thời kiểm soát các quyết định phi lý của nhà quản lý, trong đó có quyết định tránh thuế vì lợi ích cá nhân. Ngoài ra, tính công khai, minh bạch của thông tin sẽ thu hút các phương tiện truyền thông và nhà phân tích tài chính trên thị trường (Qi & Li, 2023), từ đó gia tăng áp lực đối với ban quản lý thông qua cơ chế giám sát các báo cáo từ môi trường bên ngoài. Những báo cáo này cũng có thể thúc đẩy các cuộc điều tra theo quy định (skel & Li, 2004) và giảm thiểu động cơ tránh thuế.

Các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa chuyển đổi số và tránh thuế đều ủng hộ lý thuyết người đại diện và lý thuyết bất cân xứng thông tin. Zhang & She (2024) đã sử dụng thông tin từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các doanh nghiệp Trung Quốc niêm yết cổ phiếu hạng A tại Thượng Hải và Thâm Quyển trong giai đoạn 2007 - 2022. Nghiên cứu đo lường tránh thuế bằng chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập tính thuế (BTD) và chuyển đổi số doanh nghiệp bằng tỷ lệ tài sản vô hình công nghệ số trên tài sản vô hình. Kết quả nghiên cứu cho thấy chuyển đổi số và tránh thuế có mối quan hệ ngược chiều. Điều này được giải thích rằng công nghệ số làm giảm xung đột lợi ích bằng cách cải thiện hiệu quả tài chính của công ty (Deqiu & Qing, 2023). Hiệu quả kinh doanh càng cao, người quản lý càng ít có động cơ tránh thuế. Nghiên cứu của Tiantian & cộng sự (2023) từ việc nghiên cứu 17 công ty du lịch niêm yết ở Thượng Hải và Thâm Quyển, Trung Quốc cho thấy mức độ chuyển đổi số trong doanh nghiệp cao sẽ làm giảm hành vi tránh thuế thông qua việc ứng dụng công nghệ số, giúp nâng cao chất lượng công bố thông tin và cải thiện năng lực kiểm soát nội bộ. Kết quả này tương tự với các nghiên cứu của Xie & Huang (2023) và Chen & cộng sự (2024) với cùng phương pháp đo lường tránh thuế bằng BTD và tần suất từ trong báo cáo thường niên cho đo lường chuyển đổi số. Tuy nhiên, nghiên cứu của Lestari & Kholid (2024) trên 30 công ty thuộc ngành vật liệu và năng lượng tại Indonesia lại không tìm thấy mối liên hệ đáng kể, cho thấy kết quả này còn phụ thuộc vào bối cảnh nghiên cứu của mỗi quốc gia.

Chuyển đổi số đang là xu hướng tất yếu của nền kinh tế Việt Nam nói riêng và kinh tế toàn cầu nói chung. Thông qua việc ứng dụng công nghệ, cơ quan quản lý có thể giám sát hoạt động của các doanh nghiệp một cách nghiêm ngặt, qua đó giảm thiểu khả năng các doanh nghiệp lợi dụng các kẽ hở pháp luật để trục lợi. Trong bối cảnh đó, ý thức tuân thủ pháp luật về thuế của doanh nghiệp ngày càng được nâng cao. Điều này vừa thể hiện trách nhiệm đối với cộng đồng và xã hội, vừa là yêu cầu quan trọng để doanh nghiệp tồn tại và phát triển bền vững trong dài hạn. Trên cơ sở các phân tích đó, nhóm nghiên cứu đưa ra giả thuyết nghiên cứu:

Chuyển đổi số làm hạn chế hành vi tránh thuế ở các doanh nghiệp Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu và chọn mẫu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính và báo cáo thường niên của các doanh nghiệp niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) qua cơ sở dữ liệu FiinPro từ năm 2018 đến 2023. Các doanh nghiệp trong mẫu nghiên cứu không bao gồm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tài chính, vì đặc điểm kinh doanh khác biệt. Các doanh nghiệp có dữ liệu khuyết thiếu trong giai đoạn nghiên cứu cũng được lược bỏ. Cuối cùng, mẫu nghiên cứu bao gồm 152 doanh nghiệp niêm yết với dữ liệu báo cáo tài chính đã kiểm toán trong giai đoạn 2018-2023, tương ứng tổng số 912 quan sát.

3.2. Đo lường biến

3.2.1. Tránh thuế (BTD)

Kế thừa cách đo lường tránh thuế từ các nghiên cứu của Xie & Huang (2023), Chen & cộng sự (2024), Tiantian & cộng sự (2024), bài viết sử dụng phương pháp đo lường chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập tính thuế (BTD).

$$BTD = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} - \text{Thu nhập tính thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Thu nhập tính thuế} = \frac{\text{Chi phí thuế thu nhập hiện hành} - \text{Chi phí thuế thu nhập hoãn lại}}{\text{Tỷ lệ thuế thu nhập danh nghĩa}}$$

Manzon & Plesko (2001) cho rằng sự chênh lệch này phản ánh các hành động tránh thuế tạo ra chênh lệch vĩnh viễn và tạm thời giữa lợi nhuận kế toán trước thuế và thu nhập tính thuế. BTD càng cao, doanh nghiệp càng có nhiều khả năng tránh thuế. So với tỷ lệ thuế suất hiệu lực (ETR), chỉ số này còn tính đến khả năng tránh thuế của các doanh nghiệp sử dụng các khoản thuế hoãn lại hay các khoản lỗ kết chuyển (Xie & Huang, 2023).

3.2.2. Chuyển đổi số (DT)

Tham khảo Chen & cộng sự (2024), chúng tôi sử dụng phương pháp tần suất từ - sử dụng tần suất các từ khóa liên quan đến chuyển đổi số trong các báo cáo thường niên để đo lường mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp. Phương pháp này cho phép kiểm tra một cách toàn diện, bao gồm các ứng dụng về công nghệ số, kế hoạch, mục tiêu và định hướng chiến lược đối với quá trình chuyển đổi số của công ty (Zhao & cộng sự, 2022). Ngoài ra, Unerman (2000) cũng cho rằng tần suất của một thuật ngữ trong báo cáo thường niên cho biết mức độ quan trọng của nó. Cụ thể, phương pháp đo lường mức độ số hóa của doanh nghiệp trong bài viết này được xây dựng như sau:

(i) Danh sách từ khóa được tạo nên từ các từ khóa liên quan đến chuyển đổi số, xuất hiện phổ biến trong các báo cáo thường niên của công ty niêm yết và dựa trên các văn bản chính sách do Chính phủ Việt Nam ban hành như “Quyết định số 749/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt ‘Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030’”. Sau khi chọn lọc, chúng tôi đã biên soạn được danh sách gồm các từ được phân loại thành 5 chủ đề lớn của chuyển đổi số: trí tuệ nhân tạo (AI), chuỗi khối (blockchain), điện toán đám mây (cloud computing), dữ liệu lớn (big data) và ứng dụng công nghệ số (digital technology applications).

(ii) Tính phù hợp của bộ từ khóa được kiểm tra thông qua phân tích tương quan về tần suất của các từ khóa đã chọn. Kết quả cho thấy tần suất các từ khóa có độ tương quan cao với nhau và có độ tương quan cao với “chuyển đổi số”.

(iii) Nghiên cứu sử dụng Python để thu thập tần suất của từng từ khóa từ danh sách đã chọn trong báo cáo thường niên của các công ty niêm yết.

(iv) Chỉ số đại diện cho mức độ chuyển đổi số của doanh nghiệp được tính bằng logarit cơ số tự nhiên của tổng tần suất các từ cộng với 1 (Chen & cộng sự, 2024).

3.2.3. Các biến kiểm soát

Sở hữu nhà nước

Nghiên cứu của Phan Gia Quyền (2017) chỉ ra mối quan hệ ngược chiều giữa tránh thuế và sở hữu nhà nước. Điều này có thể là do họ tập trung vào các mục tiêu chính trị và xã hội rộng lớn hơn thay vì chỉ tối đa hóa giá trị doanh nghiệp. Hơn nữa, việc nộp thuế của các doanh nghiệp nhà nước thường thể hiện hiệu quả hoạt động của nhà nước và hiệu quả đầu tư công.

Quy mô doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng để đo lường hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Các tập đoàn đa quốc gia có nhiều nguồn lực và chuyên môn hơn để thực hiện các mục tiêu về thuế của công ty. Họ có thể thực hiện các chiến lược chuyển giá và chuyển quyền sở hữu trí tuệ ở các thiên đường thuế (Nguyễn Công Phương, 2024).

Tỷ trọng tài sản cố định

Tỷ suất tài sản cố định có tác động đến lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Tỷ lệ tài sản cố định cao hơn sẽ dẫn đến lợi nhuận thấp hơn (Lestari & Kholid, 2024), do doanh nghiệp có thể tận dụng chi phí khấu hao để giảm thiểu chi phí thuế.

Mức độ đầu tư hàng tồn kho

Hàng tồn kho liên quan đến hành vi tránh thuế ở một số lĩnh vực kinh doanh có tỷ lệ hàng tồn kho cao.

Ahdiyah & Triyanto (2021) lập luận rằng một lượng lớn hàng tồn kho cuối kỳ có thể liên quan đến việc ghi nhận doanh thu không rõ ràng.

Tăng trưởng doanh thu

Sự tăng trưởng về doanh thu thường dẫn đến sự tăng trưởng về lợi nhuận, từ đó nghĩa vụ thuế thu nhập của doanh nghiệp cao hơn, là động lực để một số doanh nghiệp thực hiện các biện pháp tránh thuế. Wahyuni & cộng sự (2019) nhận thấy rằng cơ hội tăng trưởng có mối tương quan thuận với việc tránh thuế.

Đòn bẩy tài chính

Do lãi vay được khấu trừ thuế nên nợ càng cao thì thu nhập chịu thuế càng giảm (Francis & cộng sự, 2014). Vì vậy, các doanh nghiệp có cơ cấu nợ cao có xu hướng không tránh thuế vì nghĩa vụ thuế vốn đã thấp.

Mức độ đầu tư tài sản cố định

Các công ty có thể thao túng giá chuyển nhượng giữa các công ty con để chuyển lợi nhuận sang các khu vực pháp lý có mức thuế thấp, có khả năng liên quan đến việc sử dụng tài sản cố định. Francis & cộng sự (2014) gợi ý rằng sự tập trung cao hơn vào tài sản cố định có liên quan đến việc tránh thuế ít hơn.

Hiệu quả kinh doanh

Các công ty có hiệu quả kinh doanh cao hơn có xu hướng tránh thuế nhiều hơn. Hutajulu & Hutabarat (2020) chỉ ra rằng các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh tích cực, được thể hiện qua ROE cao hơn, có xu hướng tránh thuế nhiều hơn, do họ có nhiều động lực hơn để giảm chi phí thuế.

Thời gian niêm yết

Các công ty mới niêm yết có nguy cơ gian lận tài chính cao hơn vì các nhà quản lý phải đáp ứng được kỳ

Bảng 1: Mô tả các biến số sử dụng trong nghiên cứu

Nội dung	Ký hiệu biến	Đo lường
Chuyển đổi số	DT	$DT = \text{Logarit tự nhiên của tần suất các từ trong bộ từ khóa liên quan đến "chuyển đổi số"} + 1$
Sở hữu nhà nước	SOE	Nhận giá trị 1 nếu công ty có vốn nhà nước chiếm trên 50%, bằng 0 nếu ngược lại
Chất lượng kiểm toán	BIG4	Nhận giá trị bằng 1 nếu công ty được kiểm toán bởi Big4 (PwC, Deloitte, KPMG và Ernst & Young), ngược lại thì nhận giá trị bằng 0
Số năm niêm yết trên sàn chứng khoán	AGE	Logarit cơ số tự nhiên của số năm niêm yết trên sàn chứng khoán của doanh nghiệp
Tỷ lệ hàng tồn kho	INV	$INV = \frac{\text{Hàng tồn kho}}{\text{Doanh thu}}$
Tỷ lệ tăng trưởng	GROWTH	$GROWTH = \frac{\text{Doanh thu năm } t - \text{Doanh thu năm } (t-1)}{\text{Doanh thu năm } (t-1)} (\%)$
Đòn bẩy tài chính công ty	LEV	$LEV = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}} (\%)$
Tỷ lệ tài sản cố định	FAI	$FAI = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Tổng tài sản}} (\%)$
Quy mô công ty	SIZE	Size = Logarit tự nhiên của tổng tài sản
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	ROE	$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} (\%)$
Mức độ đầu tư tài sản cố định	CAP	$CAP = \frac{\text{Tài sản cố định}}{\text{Doanh thu}}$

Nguồn: Tổng hợp của các tác giả.

vọng về thu nhập; trong khi đó, công ty tham gia niêm yết càng lâu thì càng đáp ứng được việc tuân thủ các quy định của thị trường (Beasley, 1996). Anggraini & Indawati (2022) cho rằng các doanh nghiệp mới niêm yết có xu hướng tránh thuế nhiều hơn.

Chất lượng kiểm toán

Chất lượng kiểm toán của công ty liên quan đến hoạt động của kiểm toán viên trong việc kiểm tra báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (Pham & cộng sự, 2024). Lestari & Kholid (2024) nhận thấy rằng chất lượng kiểm toán có mối liên hệ ngược chiều với việc tránh thuế, nghĩa là chất lượng kiểm toán càng tốt thì việc tránh thuế càng bị hạn chế.

3.3. Xây dựng và ước lượng mô hình

Dựa trên mô hình thực nghiệm được trình bày bởi Wang & cộng sự (2018), nghiên cứu này xem xét tác động của chuyển đổi số đến việc tránh thuế doanh nghiệp của 152 công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Việt Nam trong giai đoạn 2018 - 2023. Để kiểm định giả thuyết nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình với biến phụ thuộc BTĐ, biến độc lập DT, và các biến kiểm soát SIZE, LEV, CAP, INV, AGE, GROWTH, ROE, INV, FAI, BIG4 và SOE:

$$BTĐ_{it} = \beta_0 + \beta_1 * DT_{it} + \beta_2 * size_{it} + \beta_3 * lev_{it} + \beta_4 * cap_{it} + \beta_5 * age_{it} + \beta_6 * growth_{it} + \beta_7 * roe_{it} + \beta_8 * inv_{it} + \beta_9 * fai_{it} + \beta_{10} * big4_{it} + \beta_{11} * soe_{it} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó *i* đại diện cho một công ty và *t* đại diện cho thời gian.

Mô hình được hồi quy bằng phương pháp Pooled OLS với dữ liệu gộp, hồi quy mô hình tác động cố định và tác động ngẫu nhiên với dữ liệu mảng, và thực hiện kiểm định để lựa chọn phương pháp ước lượng phù hợp. Kiểm định Hausman cho thấy mô hình phù hợp là mô hình dữ liệu mảng tác động cố định. Các kiểm định khuyết tật mô hình được thực hiện và kết quả chỉ ra sự tồn tại của hiện tượng phương sai sai số thay đổi. Do đó, trong nghiên cứu này chúng tôi đã sử dụng phương pháp mô men tổng quát 2 bước (2-step GMM) để ước lượng mô hình xem xét ảnh hưởng của chuyển đổi số đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp. Phương pháp GMM hai bước sử dụng các biến công cụ trong hồi quy để thu được các ước lượng hiệu quả khi có sự xuất hiện các khuyết tật như tự tương quan, phương sai sai số thay đổi, và sự tồn tại của các biến nội sinh trong mô hình (Baum & cộng sự, 2003).

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 2 trình bày các thống kê mô tả về các biến được sử dụng trong bài viết này. Biến phụ thuộc BTĐ có giá trị trung bình là 0,005, với độ lệch chuẩn là 0,065. Điều này chỉ ra rằng có tồn tại hành vi tránh thuế tại các doanh nghiệp và có sự khác biệt lớn về mức độ tránh thuế giữa các doanh nghiệp này.

Biến độc lập DT dao động từ 0,000 đến 6,402, với giá trị trung bình là 2,175, ngụ ý rằng mức độ chuyển đổi số giữa các công ty khác biệt khá lớn. Biến SOE có giá trị trung bình là 0,204 thể hiện rằng 20,4% doanh

Bảng 2: Thống kê mô tả về các biến số nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
BTĐ	912	0,005	0,065	-0,959	0,595
DT	912	2,175	1,305	0,000	6,402
SIZE	912	3,455	0,760	1,633	5,824
AGE	912	2,244	0,605	0,000	3,178
CAP	912	0,615	1,208	0,002	7,600
INV	912	0,434	1,064	0,000	8,094
GROWTH	912	0,104	0,438	-0,713	2,392
LEV	912	0,471	0,203	0,031	0,858
ROE	912	0,122	0,216	-3,294	2,247
FAI	912	0,247	0,214	0,000	0,928
BIG4	912	0,474	0,500	0,000	1,000
SOE	912	0,204	0,403	0,000	1,000

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

nghiệp trong mẫu nghiên cứu có phần lớn vốn góp của nhà nước; trong khi đó BIG4 với giá trị trung bình 0,474, chỉ ra rằng 47,4% số doanh nghiệp được kiểm toán bởi doanh nghiệp kiểm toán lớn. Biến ROE có trung bình là 0,122 và độ lệch chuẩn 0,203 thể hiện có sự chênh lệch đáng kể trong hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

Kết quả phân tích tương quan cho thấy rằng không có vấn đề đa cộng tuyến nghiêm trọng giữa các biến giải thích trong mô hình, khi không có hệ số tương quan giữa hai biến nào vượt ngoài khoảng từ -0,8 đến 0,8. Hệ số tương quan âm giữa chuyển đổi số và tránh thuế là bằng chứng sơ bộ cho thấy chuyển đổi số có thể làm hạn chế mức độ tránh thuế của doanh nghiệp.

4.2. Kết quả và thảo luận

Kết quả hồi quy mô hình bằng phương pháp GMM hai bước được trình bày tóm tắt trong Bảng 3. Độ tin cậy của các ước lượng GMM 2 bước phụ thuộc vào số lượng biến công cụ được sử dụng trong hồi quy và giả định không có tương quan chuỗi. Theo đó, kiểm định của Hansen (1982) và kiểm định tự tương quan của Arellano & Bond (1991) cung cấp bằng chứng về mức độ phù hợp của phương pháp GMM 2 bước khi ước lượng mô hình. Cụ thể, kiểm định AR(2) có p-value là 0,322 > 0,05, cho thấy không có tự tương quan bậc hai, trong khi kiểm định Hansen có p-value là 0,367 > 0,05 là cơ sở để cho rằng số lượng và các biến công cụ được sử dụng trong mô hình là phù hợp.

Bảng 3: Kết quả ước lượng mô hình

Biến độc lập	Hệ số ước lượng	Sai số chuẩn	z	P> z
BTD _{t-1}	0,176***	0,0442	3,980	0,000
DT	-0,0111***	0,00229	-4,820	0,000
SIZE	0,00715*	0,00329	2,170	0,030
AGE	0,000271	0,00469	0,060	0,954
ROE	0,0439**	0,015	2,920	0,003
CAP	-0,00345***	0,00102	-3,370	0,001
GROWTH	-0,00321***	0,000926	-3,460	0,001
LEV	-0,124***	0,0256	-4,830	0,000
INV	0,000563***	0,000165	3,420	0,001
FAI	0,0971***	0,0162	5,990	0,000
BIG4	0,00251	0,0178	0,140	0,888
SOE	-0,0486**	0,0156	-3,110	0,002
_cons	-0,140	0,0850	-1,650	0,099
AR (2) test			0,322	
Hansen test			0,367	

Chú thích: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Hệ số ước lượng của biến DT có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; giá trị ước lượng -0,0111 cho thấy tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa DT với biến phụ thuộc LTD. Kết quả này ủng hộ giả thuyết nghiên cứu: chuyển đổi số giúp hạn chế hành vi tránh thuế ở các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả này phù hợp với các kết luận trong nghiên cứu trước đây của Chen & cộng sự (2024) và Xie & Huang (2023). Tuy nhiên, kết quả này không đồng nhất với kết quả của Lestari & Kholid (2024), theo đó mức độ chuyển đổi số chưa có tác động rõ ràng đến hành vi tránh thuế ở các doanh nghiệp. Sự khác biệt trong kết quả nghiên cứu có thể đến từ môi trường kinh doanh khác nhau giữa Việt Nam và Indonesia. Kết luận này có nhiều ý nghĩa khi đây là một trong những đề tài đầu tiên tại Việt Nam xem xét mối quan hệ giữa chuyển đổi số và việc tránh thuế của doanh nghiệp, hầu hết các nghiên cứu khác đều tập trung vào xem xét tác động của các đặc điểm của doanh nghiệp đến hành vi tránh thuế. Kết quả nghiên cứu này xác nhận việc đẩy mạnh các hoạt động chuyển đổi số có thể giúp giảm bớt các hành vi tránh thuế của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam. Điều này chỉ ra rằng chuyển đổi số có thể hạn chế đáng kể hành vi tránh thuế bằng cách làm giảm rõ rệt sự bất đối xứng thông tin giữa doanh nghiệp và các bên liên quan, từ đó cải thiện tính minh bạch thông tin.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy ảnh hưởng của những biến kiểm soát đến hành vi tránh thuế của doanh

ngành. Biến SIZE có tác động đáng kể đến BTĐ ở mức ý nghĩa 5%, hệ số ước lượng 0,007 cho thấy các công ty lớn hơn có xu hướng thực hiện các hành vi tránh thuế nhiều hơn. Các doanh nghiệp này có nguồn nhân lực chất lượng cao và các mối quan hệ để lập kế hoạch thuế. Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Nguyễn Công Phương (2024). Lợi nhuận của công ty, được đo bằng ROE, cũng có mối quan hệ thuận chiều với hành vi tránh thuế ở mức ý nghĩa 1%. Các nghiên cứu của Rego & Wilson (2012), Hutajulu & Hutabarat (2020) chỉ ra kết quả tương tự, do lợi nhuận cao đồng nghĩa với khoản thuế phải nộp cao hơn, từ đó doanh nghiệp có nhiều động cơ để tránh thuế hơn. Mức độ đầu tư vào hàng tồn kho (INV) và tỷ lệ tài sản cố định (FAI) cũng có tác động thuận chiều đến hành vi tránh thuế của doanh nghiệp ở mức ý nghĩa 1%. Hàng tồn kho cũng có thể được sử dụng để tạo ra các khoản khấu trừ thuế, làm giảm thu nhập chịu thuế (Nguyễn Công Phương, 2024); trong khi đó, các doanh nghiệp có tỷ lệ tài sản cố định lớn có thể giảm thu nhập chịu thuế thông qua các khoản khấu hao (Lestari & Kholi, 2024).

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy hành vi tránh thuế có xu hướng diễn ra nhiều hơn ở các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng doanh thu cao. Nguyên nhân của hiện tượng này có thể được giải thích rằng các công ty có tỷ lệ tăng trưởng thấp có xu hướng lập kế hoạch thuế để giảm nghĩa vụ thuế của mình. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu của Wahyuni & cộng sự (2019), Tiantian & cộng sự (2023). Hệ số hồi quy âm (-0,142) của biến LEV cho thấy rằng các doanh nghiệp vay nợ nhiều có xu hướng tránh thuế nhiều hơn. Kết quả này đồng thuận với nghiên cứu của Shen & cộng sự (2024), trong khi Nguyễn Công Phương (2024) chỉ ra rằng chưa có mối liên hệ rõ ràng giữa đòn bẩy và hành vi tránh thuế doanh nghiệp. Sự khác biệt này có thể đến từ việc mẫu nghiên cứu không đồng nhất. Mức độ đầu tư tài sản cố định (CAP) cũng có tác động ngược chiều đến việc tránh thuế ở mức ý nghĩa 1%. Phát hiện này tương tự với kết quả của Francis & cộng sự (2014). Biến sở hữu nhà nước (SOE) cũng có mối quan hệ ngược chiều với BTĐ ở mức ý nghĩa 1%. Kết quả này phù hợp với quan điểm của Chan & cộng sự (2013), Phan Gia Quyền (2017) khi cho rằng các doanh nghiệp có vốn nhà nước ít tránh thuế hơn do phải tập trung vào các mục tiêu chính trị, xã hội thay vì tối đa hoá giá trị cho chủ sở hữu.

Kết quả hồi quy cho thấy không có mối quan hệ đáng kể giữa số năm niêm yết của công ty (AGE) và mức độ tránh thuế doanh nghiệp, điều này khác biệt so với nghiên cứu Anggraini & Indawati (2022) (2022). Biến chất lượng kiểm toán (BIG4) cũng cho thấy không có sự khác biệt về mức độ tránh thuế của các doanh nghiệp được kiểm toán bởi BIG4 và các doanh nghiệp khác. Kết quả này có thể do đặc thù môi trường thuế và chính sách pháp luật của Việt Nam.

5. Kết luận & khuyến nghị

5.1. Kết luận

Bài viết là một nghiên cứu thực nghiệm về tác động của chuyển đổi số đến hành vi tránh thuế doanh nghiệp, với mẫu là các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2018 - 2023. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng tồn tại mối quan hệ ngược chiều giữa chuyển đổi số và tránh thuế, hay nói cách khác, các doanh nghiệp càng tích cực tham gia chuyển đổi số, hành vi tránh thuế càng được hạn chế. Bên cạnh đó, các phát hiện còn chỉ ra rằng, những yếu tố liên quan đến đặc điểm doanh nghiệp cũng tác động đáng kể đến hành vi tránh thuế: tốc độ tăng trưởng và tỷ lệ sở hữu nhà nước có tác động ngược chiều, trong khi quy mô công ty, lợi nhuận, mức đầu tư vào hàng tồn kho và tỷ lệ tài sản cố định thể hiện tác động thuận chiều. Nghiên cứu không tìm thấy mối liên hệ giữa chất lượng kiểm toán, số năm niêm yết trên thị trường chứng khoán của công ty và hành vi tránh thuế.

Là một trong những nghiên cứu đầu tiên tại Việt Nam xem xét mối quan hệ giữa chuyển đổi số và tránh thuế doanh nghiệp, nghiên cứu đóng góp nhiều ý nghĩa về mặt lý luận cũng như cung cấp bằng chứng thực nghiệm. Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng khẳng định vai trò quan trọng của chuyển đổi số đối với mọi khía cạnh của nền kinh tế trong kỷ nguyên của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

5.2. Khuyến nghị

Dựa trên những phát hiện từ nghiên cứu và bối cảnh nền kinh tế Việt Nam, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị đối với cơ quan quản lý nhà nước và các nhà quản trị doanh nghiệp.

Từ góc độ của cơ quan quản lý, bên cạnh việc khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia chuyển đổi số, cần đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý thuế để nắm bắt tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và kịp thời phát hiện các dấu hiệu gian lận thuế. Đồng thời, cần hoàn thiện, bổ sung

hệ thống pháp luật về thuế, ban hành các quy định về công bố thông tin doanh nghiệp để tăng cường giám sát, kiểm soát và ngăn chặn hành vi tránh thuế. Ngoài ra, để tối ưu hóa hiệu quả quản lý thuế, Nhà nước cần liên tục cập nhật kiến thức từ các quốc gia phát triển khác thông qua việc phân tích và học hỏi linh hoạt các mô hình chính sách đã thành công. Song song với đó là việc thúc đẩy hợp tác quốc tế, nhằm tăng cường trao đổi thông tin và nâng cao năng lực đối phó với các hành vi trốn thuế xuyên biên giới.

Từ góc độ doanh nghiệp, chuyển đổi số là xu hướng tất yếu, đòi hỏi doanh nghiệp phải chủ động thích ứng để đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động tài chính - kế toán, tạo niềm tin cho các bên liên quan, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường. Trong bối cảnh số hóa, hệ thống pháp luật về thuế sẽ ngày càng được hoàn thiện hơn, khiến những kẽ hở pháp lý dần bị thu hẹp. Do đó, doanh nghiệp cần thay đổi tư duy, hướng tới việc tuân thủ chính sách thuế một cách đầy đủ và nghiêm túc. Điều này không chỉ giúp doanh nghiệp tránh khỏi các nguy cơ vi phạm pháp luật, mà còn góp phần nâng cao uy tín, tạo lập giá trị thương hiệu, tạo điều kiện thuận lợi để xây dựng chiến lược phát triển bền vững. Hơn nữa, việc thực hiện nghĩa vụ thuế còn thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp đối với xã hội, là nền tảng vững chắc để xây dựng một môi trường cạnh tranh công bằng và minh bạch cho doanh nghiệp phát triển lâu dài dựa trên năng lực và sự sáng tạo. Để đạt được điều này, các doanh nghiệp cần chủ động xây dựng văn hóa tuân thủ pháp luật và nỗ lực mang lại các giá trị cho cộng đồng, nuôi dưỡng văn hóa đó thấm nhuần trong mọi hoạt động và quyết định kinh doanh.

Tài liệu tham khảo

- Ahdiyah, A., & Triyanto, D. N. (2021), 'Impact of financial distress, firm size, fixed asset intensity, and inventory intensity on tax aggressiveness', *Journal of Accounting Auditing and Business*, 4(2), 49-59.
- Aminah, A., Chairina, C., & Sari, Y. Y. (2018), 'The Influence of Company Size, Fixed Asset Intensity, Leverage, Profitability, and Political Connection To Tax Avoidance', *AFEBI Accounting Review*, 2(02), 30-43.
- Anggraini, A., & Indawati. (2022), 'Company size moderates capital intensity, sales growth, and managerial ownership on tax avoidance', *Scientific Journal of Reflection: Economic, Accounting, Management and Business*, 5(2), 271-283, DOI: 10.37481/sjr.v5i2.462.
- Arellano, M., & Bond, S. (1991), 'Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations', *The Review of Economic Studies*, 58(2), 277-297.
- Baum, C. F., Schaffer, M. E., & Stillman, S. (2003), 'Instrumental Variables and GMM: Estimation and testing', *The Stata Journal Promoting Communications on Statistics and Stata*, 3(1), 1-31. DOI: 10.1177/1536867x0300300101.
- Beasley, M. S. (1996), 'An empirical analysis of the relation between the board of director composition and financial statement fraud', *Accounting review*, 71(4), 443-465.
- Bộ Xây dựng. (2024), *Chuyển đổi số – Con đường đưa Việt Nam bứt phá trong kỷ nguyên mới*, <https://moc.gov.vn/vn/tin-tuc/1305/82304/chuyen-doi-so--con-duong-dua-viet-nam-but-pha-trong-ky-nguyen-moi.aspx>
- Chan, K. H., Mo, P. L., & Zhou, A. Y. (2013), 'Government ownership, corporate governance and tax aggressiveness: evidence from China', *Accounting & Finance*, 53(4), 1029-1051.
- Chen, M., Zhao, K., & Jin, W. (2024), 'Corporate digital transformation and tax avoidance', *Pacific-Basin Finance Journal*, 85, 102400. DOI: 10.1016/j.pacfin.2024.102400.
- Damayanty, P., & Putri, T. (2021), 'The Effect of Corporate Governance on Tax Avoidance by Company Size as The Moderating Variable', *Proceedings of the 1st International Conference on Sustainable Management and Innovation, ICoSMI 2020*, 136-151.
- Deqiu, C., & Qing, H. (2023), 'Corporate governance research in the digital economy: New paradigms and frontiers of practice', *Journal of Management World*, 2023(2), 97-124.

-
- Edwards, A., Schwab, C., & Shevlin, T. (2016), 'Financial constraints and cash tax savings', *The Accounting Review*, 91(3), 859–881, DOI: 10.2308/accr-51282.
- Francis, B. B., Hasan, I., Wu, Q., & Yan, M. (2014), 'Are female CFOs less tax aggressive? Evidence from tax aggressiveness', *The Journal of the American Taxation Association*, 36(2), 171-202.
- Frankel, R., & Li, X. (2004), 'Characteristics of a firm's information environment and the information asymmetry between insiders and outsiders', *Journal of accounting and economics*, 37(2), 229-259.
- Gaertner, F. (2014), 'CEO After-Tax Compensation Incentives and Corporate Tax Avoidance', *Contemporary Accounting Research*, 31(4), 1077-1102, DOI: 10.1111/1911-3846.12058.
- Hansen, L. P. (1982), 'Large sample properties of generalized method of moments estimators', *Econometrica: Journal of the Econometric Society*, 50(4), 1029-1054.
- Hutajulu, A., & Hutabarat, F. M. (2020), 'The Mediating Effect of Solvency in the Relationship Between Capital Structure and Return On Equity', *Scientific Journal of Management, Business and Accounting*, 10(2), 204–213.
- Lestari, D. N. N., & Kholid, M. N. (2024), 'Digital transformation and tax avoidance of the Indonesian basic materials and energy sector', *Akurasi: Jurnal Studi Akuntansi dan Keuangan*, 7(1), 51-66, DOI: 10.29303/akurasi.v7i1.477.
- Liu, H., Zhu, J., & Cheng, H. (2024), 'Enterprise digital transformation's impact on stock liquidity: A corporate governance perspective', *PLOS ONE*, 19(3). DOI: 10.1371/journal.pone.0293818.
- Manzon Jr, G. B., & Plesko, G. A. (2001), 'The relation between financial and tax reporting measures of income', *Tax L. Rev.*, 55, 175.
- Nguyễn Công Phương (2024), 'Đặc điểm công ty có ảnh hưởng đến tránh thuế ở các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam?', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 324, 19-27.
- Pham, M. T., Van Nguyen, L., & Nguyen, T. T. M. (2024), 'The Effect of Corporate Governance on Tax Avoidance: Evidence from Listed Firms in Vietnam', *Economic Insights-Trends & Challenges*, 13(2), 1-15, DOI: 10.51865/EITC.2024.02.01
- Phan Gia Quyền (2017), 'Mối quan hệ giữa sở hữu nhà nước và sự né tránh thuế của các doanh nghiệp Việt Nam', *Tạp chí khoa học Đại học Mở thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị kinh doanh*, 12(1), 204-214.
- Qi, H., & Li, M. (2023), 'The impact of media attention on corporate tax avoidance: A study based on Chinese A-share listed companies', *Finance Research Letters*, 58, 104594.
- Rahmayani, M. W., Riyadi, W., & Ginanjar, Y. (2021), 'Pengaruh return on assets, debt to equity ratio, proporsi dewan komisaris independen dan ukuran perusahaan terhadap tax avoidance', *Coopetition: Jurnal Ilmiah Manajemen*, 12(1), 119–130. DOI: 10.32670/coopetition.v12i1.311.
- Rego, S. O., & Wilson, R. (2012), 'Equity risk incentives and corporate tax aggressiveness', *Journal of Accounting Research*, 50(3), 775-810, DOI: 10.1111/j.1475-679X.2012.00438.x.
- Shen, Z., Zhang, R., & Li, P. (2024), 'Local government debt and corporate tax avoidance: Evidence from China', *International Review of Economics & Finance*, 93, 985–1000, DOI: 10.1016/j.iref.2024.03.069
- Thủ tướng Chính phủ (2020), *Quyết định số 749/QĐ-TTg: Phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”* ban hành ngày 03 tháng 6 năm 2020.
- Tiantian, G., Hailin, C., Zhou, X., Ai, S., & Siyao, W. (2023), 'Does corporate digital transformation affect the level of corporate tax avoidance? Empirical evidence from Chinese listed tourism companies', *Finance Research Letters*, 57, 104271.
- Unerman, J. (2000), 'Methodological issues - Reflections on quantification in corporate social reporting content analysis', *Accounting Auditing & Accountability Journal*, 13(5), 667–681, DOI: 10.1108/09513570010353756.
- Vo, D. H., Vo, A. T., Dinh, C. T. H., & Tran, N. P. (2024), 'Corporate restructuring and firm performance in Vietnam: The moderating role of digital transformation', *Plos one*, 19(5), e0303491.
- Wahyuni, L., Fahada, R., & Atmaja, B. (2019), 'The effect of business strategy, leverage, profitability and sales growth
-

on tax avoidance', *Indonesian Management and Accounting Research*, 16(2), 66-80.

Wang, X. Y., Ouyang, C. Y., & Shi, Z. Y. (2018), 'Controlling shareholder's shares pledge, the risk of losing control rights and tax avoidance', *Economic Research Journal*, 53(1), 138-152.

Watts, R. L., & Zimmerman, J. L. (1986), *Positive accounting theory*, Englewood Cliffs, NJ:: Prentice-Hall.

Xie, K., & Huang, W. (2023), 'The Impact of Digital Transformation on Corporate Tax Avoidance: Evidence from China', *Discrete Dynamics in Nature and Society*, 2023(1), 8597326.

Zhang, Q., & She, J. (2024), 'Digital transformation and corporate tax avoidance: An analysis based on multiple perspectives and mechanisms', *PloS one*, 19(9), e0310241.

Zhao, X., Sun, X., Zhao, L., & Xing, Y. (2022), 'Can the digital transformation of manufacturing enterprises promote enterprise innovation?', *Business Process Management Journal*, 28(4), 960–982, DOI: 10.1108/bpmj-01-2022-0018.

Zhou, S., Zhou, P., & Ji, H. (2022), 'Can digital transformation alleviate corporate tax stickiness: The mediation effect of tax avoidance', *Technological Forecasting and Social Change*, 184, 122028.

***Tác giả liên hệ: Lê Đức Hoàng. Email: hoangld@neu.edu.vn**

FINTECH, DÂN TRÍ TÀI CHÍNH VÀ THỊNH VƯỢNG TÀI CHÍNH CỦA NGƯỜI VIỆT NAM ĐI LÀM VIỆC TẠI NƯỚC NGOÀI

Trần Tuấn Vinh

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: ttvinh@neu.edu.vn

Nguyễn Ngọc Sơn

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: sonnn@neu.edu.vn

Khúc Thế Anh*

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: anhkt@neu.edu.vn

Nguyễn Đức Dương

Đại học Deakin

Email: s225152074@deakin.edu.au

Mã bài báo: JED-2120

Ngày nhận: 22/12/2024

Ngày nhận bản sửa: 11/02/2025

Ngày duyệt đăng: 10/03/2025

Mã DOI:10.33301/JED.VI.2120

Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm đánh giá các yếu tố tác động đến thịnh vượng tài chính cá nhân của nhóm đối tượng người Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài thông qua việc sử dụng Fintech trong bối cảnh suy thoái kinh tế hiện nay. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát với 626 quan sát và được phân tích bằng phần mềm SmartPLS 4.0, sử dụng phương pháp mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM) để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng: (1) Hành vi sử dụng Fintech là trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa Dân trí tài chính (FL) và Thịnh vượng tài chính cá nhân (FWB). Trái lại, Hành vi sử dụng Fintech không là trung gian trong mối quan hệ giữa Giáo dục tài chính (FS) và Thịnh vượng tài chính cá nhân (FWB). Bên cạnh đó, dựa vào kết quả nghiên cứu, tác giả cung cấp góc nhìn thực tiễn về vấn đề thịnh vượng tài chính ở cấp độ cá nhân ở nhóm đối tượng người Việt Nam sinh sống và làm việc ở nước ngoài, từ đó đưa ra các khuyến nghị có giá trị cho cả người tiêu dùng và doanh nghiệp Fintech trong việc ứng phó với những thách thức kinh tế hiện tại.

Từ khóa: Dân trí tài chính, giáo dục tài chính, thịnh vượng tài chính, hành vi sử dụng Fintech.

Mã JEL: D14, D81, E44, G23.

Fintech, financial literacy and financial well-being of Vietnamese overseas workers

Abstract

This study aims to assess determinants affecting the personal financial health of Vietnamese people working abroad through the use of Fintech in the context of the current economic recession. Data were collected through a survey with 626 observations and analyzed using SmartPLS 4.0 software, using the structural equation modeling method (PLS-SEM) to test the research hypotheses. The results reveal that the using fintech payment services behavior is a full mediator in the relationship between Financial literacy (FL) and Financial Well-being (FWB). In contrast, the use of fintech payment services behavior is not a mediator in the relationship between Financial socialization (FS) and Financial Well-being (FWB). In addition, based on the findings, we provide a practical perspective on the issue of financial health at the individual level among Vietnamese people living and working abroad, thereby providing valuable suggestions for both consumers and Fintech firms in responding to current economic challenges.

Keywords: Financial literacy, financial socialization, financial well-being, using fintech payment service behavior.

JEL codes: D14, D81, E44, G23.

1. Giới thiệu

Trong vòng 10 năm trở lại đây, với sự bùng nổ của cách mạng công nghiệp 4.0, các hoạt động cung cấp dịch vụ tài chính đã thay đổi không ngừng (Rabbani & cộng sự, 2021). Công nghệ tài chính (Financial technology) đã làm thay đổi đáng kể bộ mặt của ngành tài chính, và cũng làm cho người sử dụng có nhiều lựa chọn tổ chức cung cấp (Zhang & cộng sự, 2024). Việc tiếp cận được các dịch vụ tài chính nhanh và dễ dàng đã cải thiện tình trạng thịnh vượng tài chính (Financial well-being) của các cá nhân (Morgan & Trinh, 2019), nhưng cũng tạo áp lực trong việc chi tiêu quá mức (Zhao & Zhang, 2020). Cách tiếp cận về dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính ở các nước đang phát triển cho thấy: việc đẩy mạnh tài chính toàn diện sẽ giúp người lao động chuẩn bị tài chính trước khi nghỉ hưu hoặc đến độ tuổi nghỉ hưu sẽ làm giảm áp lực với ngân sách nhà nước (Thanh Giang & Nguyen, 2022). Các nghiên cứu trước đây đều minh chứng rằng dân trí tài chính và giáo dục tài chính đều tác động trực tiếp đến thịnh vượng tài chính, nhưng liệu trong bối cảnh mới, 2 nhân tố trên có tác động gián tiếp qua hành vi sử dụng fintech hay không?

Nhằm tận dụng những cơ hội mang lại từ đổi mới tài chính, chính phủ Việt Nam đã áp dụng nhiều chính sách và biện pháp hỗ trợ, như việc thành lập Ủy ban Chỉ đạo Fintech và Quỹ Đổi mới Công nghệ Quốc gia, nhằm thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của thị trường fintech (Phung, 2023). Những chính sách này không chỉ giúp tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh, mà còn cung cấp một khung pháp lý phù hợp cho tài chính hiện đại (Anagnostopoulos, 2018). Người lao động ở các nước có nền kinh tế phát triển ngày càng chấp nhận và sử dụng rộng rãi các dịch vụ fintech, điển hình trong các lĩnh vực như thanh toán điện tử, tiết kiệm trực tuyến và quản lý tài chính cá nhân (Daqar & cộng sự, 2021). Vấn đề này càng nổi trội hơn đối với nhóm người Việt Nam đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài (Hà Thị Hoa Phượng, 2024). Nhóm này đang dần trở lên quan trọng đối với việc cải thiện nền kinh tế của Việt Nam, thông qua dòng kiều hối mà họ tạo ra và gửi về nước. Nghiên cứu thực nghiệm cho thấy, thịnh vượng tài chính được tác động bởi dân trí tài chính và giáo dục tài chính (Morgan & Trinh, 2020). Nhưng bối cảnh sự phát triển bùng nổ của fintech, chưa có nghiên cứu nào mà tác giả được biết đánh giá mối quan hệ trung gian giữa sử dụng dịch vụ fintech với dân trí tài chính, giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính.

Dựa trên những lý do trên, nghiên cứu của tác giả ứng dụng lý thuyết giáo dục tài chính gia đình của Gudmunson & Danes (2011) và lý thuyết hệ thống của Goldsmith (2007) để làm rõ vai trò trung gian toàn phần của hành vi sử dụng fintech trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính, giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính của nhóm lao động nước ngoài. Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu đó, bài viết này được trình bày theo cấu trúc sau: Phần 2 sẽ giới thiệu tổng quan lý thuyết và phát triển giả thuyết; Phương pháp tiếp cận nghiên cứu được trình bày ở Phần 3; kết quả nghiên cứu được thể hiện ở Phần 4, và các thảo luận dựa trên kết quả ở Phần 5. Cuối cùng, nghiên cứu kết luận với các phần về hàm ý chính sách và kết luận tổng thể.

2. Tổng quan nghiên cứu và khung lý thuyết

2.1. Thịnh vượng tài chính

Thịnh vượng tài chính được hiểu là khả năng quản lý tài chính tốt của một cá nhân khi phải đối mặt với các vấn đề tài chính xảy ra trong cuộc sống, vượt qua các cú sốc tài chính, đồng thời cũng đạt được các mục tiêu tài chính (Thanh Giang & Nguyen, 2022). Bên cạnh đó, nó được thể hiện qua việc duy trì trạng thái ổn định về tiết kiệm, thu nhập, chi tiêu tiêu dùng và nợ (Anderloni & cộng sự, 2012). Trong nghiên cứu của tác giả, thịnh vượng tài chính được hiểu là khả năng nhận thức của một cá nhân về tình hình tài chính của xã hội, đồng thời cần phải có khả năng đáp ứng những nhu cầu của cá nhân trong cuộc sống và biết kiểm soát tài chính một cách an toàn.

Fintech thường được hiểu là công nghệ mới và đổi mới nhằm cạnh tranh với các phương pháp tài chính truyền thống trong việc cung cấp các dịch vụ tài chính (Morgan & Trinh, 2020). Các dịch vụ fintech phát triển rất nhanh và mạnh, có thể kể đến thanh toán, cho vay, gửi tiền, bảo hiểm, blockchain, tiền mã hóa...

Hành vi sử dụng fintech, trong nghiên cứu này được hiểu và đo lường dựa trên định nghĩa hành vi sử dụng của Venkatesh & cộng sự (2003). Theo đó, hành vi sử dụng fintech được định nghĩa là tần suất và số lần ước tính khách hàng sử dụng các dịch vụ cơ bản như thanh toán/chuyển khoản, tiết kiệm, tín dụng qua các ứng

dụng fintech khác nhau được cung cấp bởi ngân hàng và/hoặc các công ty fintech. Hoạt động này sẽ bao gồm cả việc khác hàng có sử dụng tiếp trong tương lai hay không.

Trong nghiên cứu này, tác giả giới hạn người Việt Nam đi lao động tại nước ngoài chỉ gồm người đi xuất khẩu lao động, có hợp đồng lao động thông qua các công ty phái cử được cấp phép.

2.2. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.2.1. Hành vi sử dụng fintech (UPS) và thịnh vượng tài chính (FWB)

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa hành vi tài chính và thịnh vượng tài chính (Anderloni & cộng sự, 2012; Delafrooz & Paim, 2011). Quan điểm này được hỗ trợ bởi lý thuyết hệ thống của Goldsmith (2007), theo đó, hành vi tài chính hoặc hành vi sử dụng fintech (đầu vào) có thể dẫn đến thịnh vượng tài chính (đầu ra). Cơ chế tác động của mối quan hệ này cho thấy các hành vi tài chính đúng đắn dưới sự hỗ trợ của công nghệ fintech chính là chìa khóa giúp cho các cá nhân có thịnh vượng tài chính vững vàng hơn, đặc biệt khi có những biến cố bất ngờ xảy ra (Sabri & cộng sự, 2021). Hầu hết các ứng dụng fintech thời điểm hiện tại đều có mục quản lý tài chính cá nhân, do vậy, người sử dụng đều có thể biết được chính xác tình hình tài chính của mình. Vì vậy:

H1: Hành vi sử dụng fintech tác động tích cực đến thịnh vượng tài chính.

2.2.2. Vai trò trung gian của hành vi sử dụng Fintech

Quá trình xã hội hóa người tiêu dùng là quá trình mà cá nhân liên tục điều chỉnh bản thân theo môi trường thông qua việc học hỏi hoặc thay đổi các thái độ, giá trị và chuẩn mực hiện có (Hayta, 2009). Giáo dục tài chính (FS) hay xã hội hóa tài chính được định nghĩa là quá trình tiếp thu và phát triển các giá trị, thái độ, tiêu chuẩn, quy tắc, kiến thức và hành vi góp phần vào khả năng tài chính và phúc lợi của cá nhân (Gudmunson & Danes, 2011).

Lý thuyết Giáo dục tài chính gia đình của Gudmunson & Danes (2011) lập luận rằng mỗi cá nhân đều có được sự giáo dục tài chính từ gia đình và xã hội, sự dưỡng dục này đóng góp tích cực trong việc hình thành khả năng tư duy, hành vi tài chính của mỗi cá nhân và từ đó thúc đẩy sự thịnh vượng tài chính. Các nghiên cứu hiện nay đã ứng dụng lý thuyết này và đưa ra hai quan điểm: người được giáo dục tài chính sẽ có hành vi tài chính phù hợp hoặc nếu được giáo dục tài chính tốt sẽ có xu hướng đạt được thịnh vượng tài chính. Lusardi & Mitchell (2023) đã chứng minh rằng quan điểm và hành vi tài chính của mỗi cá nhân về quan điểm chi tiêu bị ảnh hưởng từ gia đình và xã hội xung quanh họ rất nhiều. Như vậy, những người có giáo dục tài chính tốt hơn, đa dạng hơn sẽ biết cách làm giàu thêm giá trị cuộc sống về mặt vật chất. Drever & cộng sự (2015), Lanz & cộng sự (2020), LeBaron-Black & cộng sự (2023) đã sử dụng quan điểm trên và chứng minh mối tương quan tích cực giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây dường như bỏ qua một vấn đề thực tế là nếu chỉ có kiến thức mà không có các hành vi tài chính (đóng vai trò như sự ứng dụng tri thức vào đời sống), con người sẽ không thể đạt được sự thịnh vượng tài chính. Zhao & Zhang (2020) cũng đã từng đề cập tới vấn đề này, thế nhưng, họ lại chưa thể xác định được một hành vi tài chính phù hợp trong từng bối cảnh khác nhau mà chỉ gọi một cách chung nhất. Tác giả sử dụng quan điểm của Gudmunson & Danes (2011) và nhận thấy rằng có thể tồn tại khả năng hành vi sử dụng Fintech là một hành vi tài chính phù hợp, đóng vai trò như một trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính. Do đó:

H2: Hành vi sử dụng fintech làm trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính.

Lusardi & Mitchell (2014, 2023) đã định nghĩa dân trí tài chính (FL) là khả năng của người tiêu dùng trong việc đưa ra các quyết định tài chính có lợi cho bản thân trong ngắn hạn và dài hạn. Trong nghiên cứu này, dân trí tài chính được hiểu là hiểu biết về các khái niệm và rủi ro tài chính, cùng với kỹ năng, động lực và sự tự tin để áp dụng những kiến thức đó vào việc đưa ra các quyết định hiệu quả trong nhiều tình huống tài chính, từ đó cải thiện thịnh vượng tài chính cá nhân.

Các nghiên cứu trước đây đã cho thấy dân trí tài chính có mối quan hệ tích cực với hành vi tài chính hoặc hành vi sử dụng fintech. Tokar Asaad (2015), Lusardi & Mitchell (2007) đều phát hiện rằng những người có

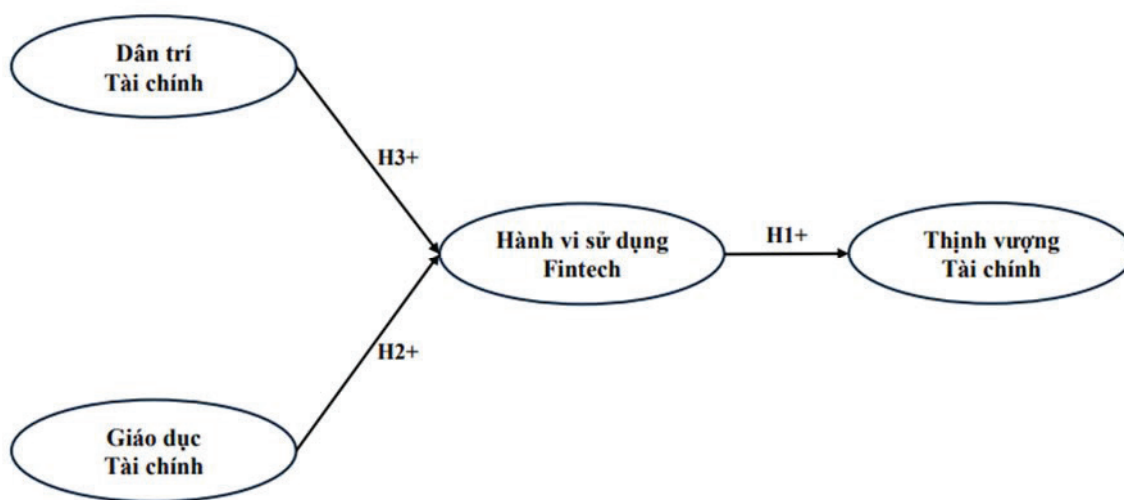
mức độ dân trí tài chính cao có xu hướng đầu tư vào cổ phiếu và chứng khoán thông qua các dịch vụ công nghệ tài chính nhiều hơn so với những người khác. Những phát hiện này được ủng hộ bởi lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1986). Theo đó, dân trí tài chính là yếu tố nhận thức có thể ảnh hưởng đến hành vi sử dụng fintech (yếu tố hành vi). Ngoài ra, cơ chế tác động này đã được đề xuất bởi nhiều nghiên cứu như của Rafik & Rahayu (2020), Remund (2010) đều chỉ ra rằng những cá nhân có mức độ dân trí tài chính cao thường cẩn thận hơn trong việc phân bổ và sử dụng tiền vào các dịch vụ công nghệ tài chính.

Khi nghiên cứu về thịnh vượng tài chính, các học giả đều thấy rằng: chỉ cần có dân trí tài chính cao hoặc được giáo dục tài chính tốt, cá nhân sẽ đạt được thịnh vượng tài chính tốt hơn dựa vào nền tảng kiến thức (Long & Tue, 2024). Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính, họ cũng dường như coi “Fintech” là bối cảnh nghiên cứu thay vì tập trung vào khai thác nó như một biến trong nghiên cứu. Cụ thể, Panos & Wilson (2020) hay Kamble & cộng sự (2024) đều cho rằng fintech là bối cảnh để xem xét mối tương quan giữa các biến liên quan đến dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính. Tuy nhiên, một số nghiên cứu khác khi đặt vấn đề về vai trò của sử dụng fintech trong các mối quan hệ nói trên như Alkhwalidi (2024), Purwidiandi & cộng sự (2024) lại cho thấy được rằng fintech là trung gian trong các mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính. Điều này, đặt ra một vấn đề rằng, có thể hành vi sử dụng fintech là một trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính. Như vậy, các hành vi sử dụng dịch vụ fintech hoàn toàn có thể được coi là các trung gian và có thể giải thích tốt hơn cho việc nâng cao thịnh vượng tài chính. Tác giả đề xuất giả thuyết nghiên cứu sau:

H3: Hành vi sử dụng fintech làm trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính.

Dựa trên giả thuyết nghiên cứu trên, mô hình nghiên cứu được đề xuất tại Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Nhóm nghiên cứu phát triển.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả sử dụng kết hợp cả nghiên cứu định tính và định lượng. Nghiên cứu định lượng sẽ được trình bày tại Phần 4 nên phần này chỉ tập trung vào nghiên cứu định tính. Mục tiêu của nghiên cứu định tính để kiểm tra lại lý thuyết gốc, phát triển bảng hỏi và thang đo. Nghiên cứu định lượng sẽ khẳng định lại kết quả của nghiên cứu định tính.

Phòng vấn sâu được tác giả thực hiện để tham khảo ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực tài chính. 08 giảng viên đến từ các trường đại học và viện nghiên cứu được phỏng vấn tại nhà riêng hoặc cơ quan hay quán café trong thời gian từ 45 đến 60 phút. Nội dung phỏng vấn liên quan đến ảnh hưởng của dân trí tài chính, hành vi tài chính và thịnh vượng tài chính của người Việt Nam đi xuất khẩu lao động. Kết quả cơ bản

ủng hộ các giả thuyết của tác giả. Ngoài ra, tác giả cũng phỏng vấn 04 lãnh đạo công ty xuất khẩu lao động, 07 người Việt Nam đang làm việc tại nước ngoài, 04 người Việt Nam đã về nước để hiệu chỉnh bảng hỏi và thang đo, cũng như đưa ra bảng hỏi pilot. Tác giả cũng tham vấn về việc khảo sát nên thực hiện qua kênh nào để có được số câu trả lời phù hợp nhất.

Thang đo theo phương pháp định lượng dựa trên khuyến nghị từ các chuyên gia và tham khảo các nghiên cứu trước đó về các chủ đề liên quan. Bảng khảo sát bao gồm: (1) Phần đầu bao gồm thông tin về nhân khẩu học bởi Wei & cộng sự (2019); (2) Phần hai bao gồm của bảng hỏi bao gồm: Giáo dục tài chính gồm 6 câu hỏi bởi Radianto & cộng sự (2021); Dân trí tài chính gồm 07 câu hỏi bởi Widiastuti (2021); Thịnh vượng tài chính bao gồm 04 câu hỏi bởi Anderloni & cộng sự (2012). Trong phần này, tác giả đã áp dụng thang đo Likert 5 điểm với mức (1) đại diện cho hoàn toàn không đồng ý và mức (5) đại diện cho hoàn toàn đồng ý. Biến “Hành vi sử dụng fintech” bao gồm 03 câu hỏi được phát triển bởi Venkatesh & cộng sự (2003) và đo lường dựa trên thang đo 5 điểm về tần suất, với mức 1 là “không bao giờ”, mức 2 là “hiếm khi”, mức 3 là “thi thoảng”, mức 4 là “thường xuyên”, mức 5 là “nhiều lần trong ngày”.

Dữ liệu nghiên cứu được triển khai thông qua bảng hỏi trực tiếp từ Trung ương Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, các đơn vị có nhiệm vụ đưa người lao động đi xuất khẩu lao động. Câu trả lời được đánh giá thông qua người đi hỏi (được đào tạo 1 buổi và có trả phí) hỏi trực tiếp người đã hoặc đang đi xuất khẩu lao động. Thông tin câu hỏi được lưu trên phần mềm Kobo.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Mô tả mẫu nghiên cứu

Nghiên cứu của tác giả thu thập được 842 phản hồi cho nghiên cứu, trong đó 626 phản hồi đã được sử dụng sau quá trình sàng lọc nhằm loại bỏ các phản hồi không liên quan và phản hồi trùng lặp. Các đặc tính nhân khẩu học của các quan sát được thể hiện trong Bảng 1.

Bảng 1: Đặc điểm nhân khẩu học

Thông tin nhân khẩu học	Đặc tính	Tần suất	Tỷ lệ (%)
Giới tính (về mặt sinh học)	Nam	389	62,1
	Nữ	237	37,9
Khu vực xuất khẩu lao động	Nhật Bản	186	29,7
	Đài Loan	137	21,9
	Hàn Quốc	104	16,6
	Trung Quốc	38	6,1
	Khu vực khác	161	25,7
Trình độ học vấn	Trung học phổ thông	14	2,2
	Trung cấp, cao đẳng	201	32,1
	Khác	411	65,7
Thời gian đi xuất khẩu lao động	Dưới 1 năm	211	33,7
	Từ 1 - 3 năm	341	54,5
	Trên 3 năm	74	11,8
Thời gian sử dụng Fintech	Dưới 1 năm	443	70,8
	1 – 2 năm	90	14,4
	2 – 3 năm	72	11,5
	3 – 4 năm	21	3,4
	Nhiều hơn 4 năm	0	0,0

Nguồn: Nhóm nghiên cứu phát triển.

Bảng 1 cho thấy nam giới chiếm phần lớn trong số lao động di cư (62,1%), phần lớn có trình độ học vấn “khác” (65,7%). Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan là những quốc gia có số lượng người xuất khẩu lao động cao nhất, trong đó Nhật Bản dẫn đầu với 29,7%, Đài Loan với 21,9% và Hàn Quốc với 16,6%. Phần lớn lao động đã làm việc từ 1 cho tới 3 năm (54,5%), cho thấy cam kết lâu dài. Về mặt sử dụng Fintech, nhóm sử dụng Fintech dưới 1 năm chiếm tỷ lệ cao nhất (70,8%), phản ánh sự mới mẻ của các dịch vụ tài chính đối

với nhóm đối tượng này. Như vậy, mẫu này có tính chất đại diện về mặt tổng thể.

4.2. Kết quả kiểm định mô hình

4.2.1. Đánh giá độ tin cậy và giá trị của mô hình đo lường

Để đánh giá độ tin cậy mô hình, tác giả đã áp dụng quy trình của Hair & cộng sự (2021). Các items FL1, FL3, FL7, FS1, FS6 bị loại vì hệ số outer loading nhỏ hơn 0,704. Nguyên nhân kinh tế của vấn đề này người đi xuất khẩu lao động không ghi lại các thông tin về việc sử dụng dịch vụ fintech, cũng như tin tưởng vào một số dịch vụ ngân hàng truyền thống hơn.

Đối với độ tin cậy nhất quán theo khoảng, tác giả đã kiểm tra thông qua hai hệ số Cronbach's Alpha (CA) và Composite Reliability - rho_a (CR), với mức chấp nhận cho cả hai hệ số đều lớn hơn 0,7. Đối với interval consistent reliability, tác giả sử dụng Average Variance Extracted – AVE với mức chấp nhận lớn hơn 0,5. Cuối cùng, giá trị phân biệt được xem xét dựa trên Ma trận Hetero-monotrait (HTMT), với mức chấp nhận của hệ số tỷ lệ Hetero-monotrait nhỏ hơn 0,85. Kết quả kiểm tra độ tin cậy của các chỉ số được tóm tắt trong Bảng 2.

Bảng 2: Kiểm tra độ tin cậy mô hình

Biến tiềm ẩn	Biến quan sát	Outer loading	CA	CR	AVE	FL	FS	UPS	FWB
Dân trí tài chính (FL)	Kiểm tra các thông tin tài khoản ngân hàng thường xuyên.	0,711	0,757	0,764	0,575				
	Khả năng tự tin ứng dụng kiến thức để đạt được các mục tiêu tài chính.	0,742							
	Đưa ra lựa chọn tài chính phù hợp với mục tiêu.	0,829							
	Có khả năng đưa ra các quyết định tài chính phù hợp.	0,745							
Giáo dục tài chính (FS)	Được bố mẹ dạy cách tiết kiệm.	0,863	0,847	0,856	0,685	0,304			
	Được bố mẹ dạy cách quản lý chi tiêu.	0,819							
	Được nhà trường dạy quản lý tài chính.	0,822							
	Được bạn bè chỉ bảo về quản lý tài chính.	0,806							
Sử dụng dịch vụ Fintech (UPS)	Tần suất sử dụng các dịch vụ thanh toán/chuyển tiền.	0,773	0,790	0,823	0,611	0,196	0,043		
	Tần suất sử dụng các dịch vụ tín dụng.	0,799							
	Tần suất sử dụng các dịch vụ tiết kiệm.	0,802							
Thịnh vượng tài chính (FWB)	Đảm bảo tài chính cho những mục tiêu trong tương lai.	0,836	0,702	0,703	0,626	0,289	0,147	0,629	
	Có khả năng chi trả một khoản chi tiêu lớn bất ngờ.	0,841							
	Có khả năng chi trả cho các món quà cho các dịp đặc biệt.	0,709							
	Có thể sống dư dả trong tương lai nhờ vào chi tiêu hợp lý.	0,731							

Nguồn: Truy xuất từ SMARTPLS.

Kết quả cho thấy, các biến đều đạt mức chấp nhận theo khoảng, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Do đó, có thể khẳng định rằng mô hình đo lường này đạt tiêu chuẩn để tiến hành kiểm định giả thuyết.

4.2.2. Kiểm định giả thuyết

Việc đánh giá mô hình cấu trúc dựa trên việc xem xét các vấn đề về đa cộng tuyến, mức độ ý nghĩa và liên quan của các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc, cũng như khả năng giải thích và dự đoán của mô hình (Hair & cộng sự, 2021). Do đó, tác giả kiểm tra mối quan hệ gián tiếp giữa biến độc lập và biến phụ thuộc thông qua biến trung gian. Kết quả được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3: Kết quả kiểm tra giả thuyết

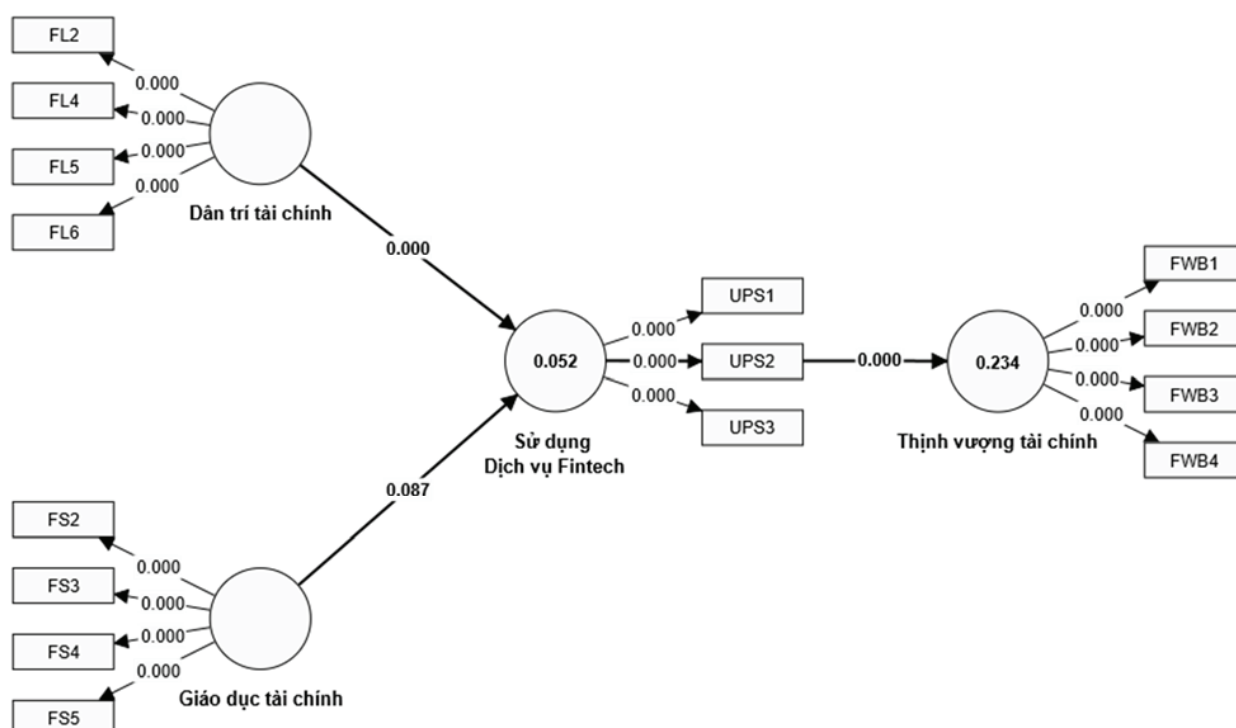
	Giả thuyết	Hệ số tác động	95% CI (Khoảng tin cậy 95%)	Đánh giá
H1	UPS -> FWB	0,484***	(0,400; 0,573)	Ủng hộ
H2	FS -> UPS -> FWB	0,031	(0,003; 0,074)	Không ủng hộ
H3	FL -> UPS -> FWB	0,099***	(0,051; 0,157)	Ủng hộ (Trung gian toàn phần)

Ghi chú: *** $p < 0,001$; ** $p < 0,01$; * $p < 0,05$.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu phát triển.

Bảng 4 cho thấy, chỉ có 2 trên tổng số 3 giả thuyết nghiên cứu được ủng hộ với mức độ tin cậy của toàn bộ dữ liệu là 95%. Trong đó, với H1 ($\beta = 0,484$; $P\text{-value} = 0,000$) và H3 ($\beta = 0,099$; $P\text{-value} = 0,000$) là hai giả thuyết được ủng hộ; tuy nhiên, giả thuyết H2 không được ủng hộ, hành vi sử dụng các dịch vụ thanh toán qua Fintech không phải là trung gian trong mối quan hệ giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính cá nhân. Kết quả kiểm tra giả thuyết được thể hiện qua Hình 2.

Hình 2: Kết quả kiểm tra giả thuyết



Nguồn: Kết quả truy xuất từ SmartPLS.

5. Thảo luận kết quả nghiên cứu và hàm ý chính sách

5.1. Hàm ý lý thuyết

So với các nghiên cứu trước đây, tác giả tìm thấy điểm mới là vai trò trung gian toàn phần của “hành vi

sử dụng dịch vụ fintech” trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính. Kết quả của tác giả gợi ý rằng, các nghiên cứu sau cần tập trung nhiều hơn vào các vai trò trung gian của hành vi, thay vì chỉ xem xét mối quan hệ trực tiếp giữa hai biến dân trí tài chính, thịnh vượng tài chính hoặc chỉ xem xét đến vai trò trung gian của các biến về cảm xúc và nhận thức của người dùng.

5.2. Hàm ý chính sách

Dựa trên kết quả nghiên cứu, tác giả đã chứng minh vai trò trung gian của Hành vi sử dụng Fintech (H1, H2, H3), tương ứng với câu hỏi nghiên cứu được đặt ra trong phần giới thiệu. Đầu tiên, đối với H1, kết quả nghiên cứu của tác giả được ủng hộ, điều này thể hiện, với nhóm đối tượng là người Việt Nam đi xuất khẩu lao động, việc sử dụng Fintech đem lại cho họ rất nhiều lợi ích về mặt tài chính. Kết quả nghiên cứu này cũng được ủng hộ bởi một số nghiên cứu (Chowa & Despard, 2014; Tsurroya & Nuryana, 2021).

Tuy nhiên, đối với H2, kết quả nghiên cứu của tác giả lại cho thấy, Hành vi sử dụng Fintech không phải là trung gian trong mối quan hệ giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính. Kết quả này ngược với một số nghiên cứu gần đây (Chowa & Despard, 2014; Tsurroya & Nuryana, 2021). H2 thể hiện rằng ngay cả khi được tiếp thu các kiến thức tài chính, người đi xuất khẩu lao động vẫn dùng tiền mặt hoặc ứng dụng ngân hàng truyền thống. Một số lý do có thể kể đến đó chính là việc được hưởng giáo dục tài chính khiến họ đưa ra các quyết định phù hợp hơn, dẫn đến dù bất kể họ sử dụng phương thức truyền thống hay Fintech đều đạt được hiệu quả. Thứ hai, mức độ tiếp cận của mỗi cá nhân tại mỗi quốc gia khác nhau có thể khác biệt do cơ sở vật chất và sự phát triển của công nghệ Fintech tại quốc gia đó, điều này dẫn đến sự phụ thuộc không hoàn toàn vào các dịch vụ này.

H3 được ủng hộ, hay nói cách khác là hành vi sử dụng Fintech là trung gian toàn phần trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính. Điều này tuy được ủng hộ bởi các nghiên cứu trên, tuy nhiên lại trái ngược hoàn toàn so với giả thuyết H2 dù dân trí tài chính trong một số nghiên cứu như Van Campenhout (2015) hay Ameer & Khan (2020) được cho rằng chịu tác động bởi giáo dục tài chính. Để giải thích cho vấn đề này, tác giả cho rằng sự khác biệt giữa giáo dục tài chính và dân trí tài chính nằm ở cách thức và mức độ cá nhân áp dụng kiến thức tài chính vào thực tế. Giáo dục tài chính thường tập trung vào việc cung cấp thông tin và kỹ năng cơ bản, trong khi dân trí tài chính đại diện cho sự hiểu biết sâu sắc hơn, bao gồm khả năng sử dụng thông tin tài chính để đưa ra quyết định phù hợp trong các tình huống thực tế. Do đó, trong khi giáo dục tài chính có thể cung cấp nền tảng kiến thức ban đầu, hiểu biết tài chính đòi hỏi mức độ hiểu biết và ứng dụng cao hơn, khiến người lao động xuất khẩu coi dịch vụ Fintech là công cụ hữu ích và hiệu quả hơn trong việc quản lý và cải thiện thịnh vượng tài chính của họ. Dịch vụ Fintech không chỉ mang lại sự tiện lợi mà còn giúp tối ưu hóa chi phí và thời gian, thường được những người có hiểu biết tài chính cao đánh giá cao và sử dụng.

Tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách như sau:

Thứ nhất, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Fintech (bao gồm cả các ngân hàng) nên đầu tư nhiều hơn vào việc phát triển các tính năng bảo mật tự động cho các giao dịch quốc tế và trợ lý AI để đảm bảo người dùng không rơi vào bẫy tài chính do các tin tặc tạo ra, nhận được các cảnh báo sớm về tài sản cá nhân. Việc bảo mật thông tin giống như các dịch vụ truyền thống có thể giúp người Việt Nam đi xuất khẩu lao động sử dụng nhiều hơn dịch vụ và làm tăng thịnh vượng tài chính cho họ. Việc người Việt Nam lựa chọn các công cụ truyền thống thay vì dịch vụ fintech cho thấy những nghi ngờ trong việc chứng minh dòng tiền từ nước ngoài về Việt Nam. Tác giả có một số kết quả phỏng vấn sâu như: “*Khi đi xuất khẩu lao động thì tất nhiên sẽ làm thêm. Người ta trả lương thêm cho chúng tôi, cái này thì cứ bán thẳng bằng tiền Việt cho người mới sang. Chả cần chuyển thêm làm gì*” hay “*Ở bên này dễ bị hack tài khoản lắm. Với cả, đôi khi dính đến cảnh sát, rắc rối!*”. Như vậy, các vấn đề liên quan đến sử dụng dịch vụ fintech dường như vẫn còn một khoảng cách khá xa so với thực tiễn của người Việt Nam đi xuất khẩu lao động, bởi nhu cầu dùng tiền mặt còn rất lớn.

Thứ hai, tác giả cũng đưa ra góp ý cho chính phủ trong việc giáo dục từ xa, giáo dục bắt buộc cho toàn dân, trong đó có nhóm đối tượng người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Các khóa học cần nhấn mạnh các kỹ năng phân tích, đánh giá thông tin tài chính cơ bản nhằm giúp họ phát triển khả năng chọn lọc thông tin phù hợp. Các khóa học còn đặc biệt quan trọng với các vùng có nền dân trí tài chính thấp hoặc các khu

vực người dân chưa có khả năng tiếp cận đến giáo dục tài chính cơ bản. Vấn đề này nên được chuyển vào việc giảng dạy tại các trường cấp 2 và cấp 3, nhất là trước khi phân luồng người học theo những mục tiêu khác nhau.

Trong nghiên cứu này, tác giả đã chứng minh được vai trò trung gian toàn phần của hành vi sử dụng fintech trong mối quan hệ giữa dân trí tài chính và thịnh vượng tài chính của nhóm đối tượng người lao động tại nước ngoài, nhưng không thể hiện mối quan hệ trên giữa giáo dục tài chính và thịnh vượng tài chính. Thông qua đó, một số kiến nghị đã được đưa ra phía trên nhằm giúp cho nhóm đối tượng này quản lý tài chính tốt hơn cũng như xây dựng một kênh giao dịch an toàn cho họ. Bên cạnh đó, tác giả thừa nhận rằng, các nhân tố nhân khẩu học khác nên được xem xét, ví dụ như vùng miền, độ tuổi, số người phụ thuộc, tôn giáo. Đây cũng là điểm mà tác giả tin rằng các nghiên cứu trong tương lai nên tập trung nhiều hơn.

Kết quả phỏng vấn cũng gọi cho tác giả một số ý tưởng có thể tiếp tục trong tương lai, khi nghiên cứu về bối cảnh của người đi xuất khẩu lao động tại vùng nghèo hoặc một số sản phẩm fintech cụ thể. Ngoài những nghiên cứu mà tác giả đã công bố (Khuc & cộng sự, 2025; Khuc & cộng sự, 2022), tác giả sẽ tiếp tục phát triển hướng nghiên cứu này.

Tài liệu tham khảo:

- Alkhwaldi, A.F. (2024), 'Digital transformation in financial industry: antecedents of fintech adoption, financial literacy and quality of life', *International Journal of Law and Management*, ahead-of-print, ahead-of-print.
- Ameer, R. & Khan, R. (2020), 'Financial socialization, financial literacy, and financial behavior of adults in New Zealand', *Journal of Financial Counseling and Planning*, 31(2), 313-329.
- Anagnostopoulos, I. (2018), 'Fintech and regtech: Impact on regulators and banks', *Journal of Economics and Business*, 100, 7-25.
- Anderloni, L., Bacchiocchi, E. & Vandone, D. (2012), 'Household financial vulnerability: An empirical analysis', *Research in Economics*, 66(3), 284-296.
- Bandura, A. (1986), 'Social foundations of thought and action', *Englewood Cliffs, NJ*, 6(2), 23-28.
- Chowa, G.A.N. & Despard, M.R. (2014), 'The influence of parental financial socialization on youth's financial behavior: Evidence from Ghana', *Journal of family and economic issues*, 35(3), 376-389.
- Daqar, M.A., Arqawi, S. & Abu Karsh, S. (2021), 'Fintech in the eyes of Millennials and Generation Z (the financial behavior and Fintech perception)', *Banks and Bank Systems*, 15(3), 20-28.
- Delafrooz, N. & Paim, L.H. (2011), 'Determinants of financial wellness among Malaysia workers', *African Journal of Business Management*, 5(24), 10092-10100.
- Drever, A.I., Odders-White, E., Kalish, C.W., Else-Quest, N.M., Hoagland, E.M. & Nelms, E.N. (2015), 'Foundations of financial well-being: Insights into the role of executive function, financial socialization, and experience-based learning in childhood and youth', *Journal of Consumer Affairs*, 49(1), 13-38.
- Goldsmith, E. (2007), 'Stress, fatigue, and social support in the work and family context', *Journal of Loss and Trauma*, 12(2), 155-169.
- Gudmunson, C.G. & Danes, S.M. (2011), 'Family financial socialization: Theory and critical review', *Journal of family and economic issues*, 32(4), 644-667.
- Hà Thị Hoa Phương, V.A.T. (2024), 'Bảo vệ quyền của lao động di trú theo pháp luật hoa kỳ và một số bài học kinh nghiệm áp dụng Cho Việt Nam', *Pháp Luật Thế Giới*, 4(2), 71-89.
- Hair, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M., Sarstedt, M., Danks, N.P. & Ray, S. (2021), 'An introduction to structural equation modeling', in *Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) Using R: A Workbook*, Hair Jr, J.F., Hult, G.T.M., Ringle, C.M., Sarstedt, M., Danks, N.P. & Ray, S. (Eds.), Springer International Publishing, 1-29.
- Hayta, A.B. (2009), 'Socialization of the child as a consumer', *Family and Consumer Sciences Research Journal*,

- Kamble, P.A., Mehta, A. & Rani, N. (2024), 'Financial inclusion and digital financial literacy: Do they matter for financial well-being?', *Social Indicators Research*, 171(3), 777-807.
- Khuc, A.T., Nguyen, P.T.H., Nguyen, C.M. & Le, H.T. (2025), 'Perceived risks of financial misconduct and fintech in crowdfunding of Vietnamese individual investors', *Emerging Markets Review*, 64, 101229.
- Khuc, T.A., Do, H.T. & Pham, B.L. (2022), 'Factors influencing financial literacy of the poor in rural areas: Empirical research with the case of Vietnam', *Journal of Eastern European and Central Asian Research (JEECAR)*, 9(4), 638-650.
- Lanz, M., Sorgente, A. & Danes, S.M. (2020), 'Implicit family financial socialization and emerging adults' financial well-being: A multi-informant approach', *Emerging Adulthood*, 8(6), 443-452.
- LeBaron-Black, A.B., Curran, M.A., Hill, E.J., Toomey, R.B., Speirs, K.E. & Freeh, M.E. (2023), 'Talk is cheap: Parent financial socialization and emerging adult financial well-being', *Family Relations*, 72(3), 1201-1219.
- Long, T.Q. & Tue, N.D. (2024), 'Financial knowledge and short-and long-term financial behavior across gender and generations: Evidence from Japan', *SAGE Open*, 14(4), 21582440241295846.
- Lusardi, A. & Mitchell, O.S. (2007), 'Financial literacy and retirement preparedness: Evidence and implications for financial education', *Business Economics*, 42(1), 35-44.
- Lusardi, A. & Mitchell, O.S. (2014), 'The economic importance of financial literacy: Theory and evidence', *American Economic Journal: Journal of Economic Literature*, 52(1), 5-44.
- Lusardi, A. & Mitchell, O.S. (2023), 'The importance of financial literacy: Opening a new field', *Journal of Economic Perspectives*, 37(4), 137-154.
- Morgan, P.J. & Trinh, L.Q. (2019), 'Determinants and impacts of financial literacy in Cambodia and Viet Nam', *Journal of Risk and Financial Management*, 12(1), 1-24.
- Morgan, P.J. & Trinh, L.Q. (2020), 'Fintech and financial literacy in Viet Nam', *ADB Working Paper Series*, ADBI, Japan.
- Panos, G.A. & Wilson, J.O. (2020), *Financial literacy and responsible finance in the FinTech era: capabilities and challenges*, Taylor & Francis, 297-301.
- Phung, T.M.T. (2023), 'Vietnam fintech industry and government support: A role of fintech entrepreneurial intention', *Public Organization Review*, 1, 1-25.
- Purwianti, W., Tubastuvi, N. & Fitriati, A. (2024), 'Financial literacy, knowledge, social capital, and financial inclusion: The mediating role of fintech', *Calitatea*, 25(203), 416-425.
- Rabbani, M.R., Ali, M.A.M., Rahiman, H.U., Atif, M., Zulfikar, Z. & Naseem, Y. (2021), 'The response of Islamic financial service to the COVID-19 pandemic: The open social innovation of the financial system', *Journal of Open Innovation: Technology, Market, and Complexity*, 7(1), 1-17.
- Rafik, A. & Rahayu, A.S. (2020), 'Financial behaviour and financial wellbeing of MSMEs actors: The role of financial literacy and cognitive factors', *Jurnal Siasat Bisnis*, 24(1), 72-86.
- Remund, D.L. (2010), 'Financial literacy explicated: The case for a clearer definition in an increasingly complex economy', *Journal of consumer affairs*, 44(2), 276-295.
- Sabri, M.F., Anthony, M., Wijekoon, R., Suhaimi, S.S.A., Abdul Rahim, H., Magli, A.S. & Isa, M P.M. (2021), 'The influence of financial knowledge, financial socialization, financial behaviour, and financial strain on young adults' financial well-being', *International Journal of Academic Research in Business and Social Sciences*, 11(12), 566-586.
- Thanh Giang, L. & Nguyen, T.D. (2022), 'An empirical investigation of the subjective financial well-being and life satisfaction of older adults in Vietnam', *Corvinus Journal of Sociology and Social Policy*, 13(1), 25-48.
- Tokar Asaad, C. (2015), 'Financial literacy and financial behavior: Assessing knowledge and confidence', *Financial services review*, 24(2), 101-121.
- Tsuroyya, K. & Nuryana, I. (2021), 'The influence of attitudes, internal locus, and financial socialization agents on financial management behavior', *Economic Education Analysis Journal*, 10(1), 188-201.
- Van Campenhout, G. (2015), 'Revaluing the role of parents as financial socialization agents in youth financial literacy

-
- programs', *Journal of Consumer Affairs*, 49(1), 186-222.
- Venkatesh, V., Morris, M.G., Davis, G.B. & Davis, F.D. (2003), 'User acceptance of information technology: Toward a unified view', *MIS quarterly*, 27, 425-478.
- Wei, Y., Wang, Z., Wang, H., Li, Y. & Jiang, Z. (2019), 'Predicting population age structures of China, India, and Vietnam by 2030 based on compositional data', *PLoS One*, 14(4), 1-42.
- Widiastuti, E. (2021), 'Technology based financial services innovation, financial literacy and its impact on financial behavior', *Jurnal Akuntansi, Manajemen dan Ekonomi*, 23(1), 1-8.
- Zhang, Y., Zheng, K., Xia, F. & Cheng, Z. (2024), 'Fintech, natural resource rents, renewable energy consumption and environmental quality: A perspective of green economic recovery from BRICS economies', *Resources Policy*, 89, 1-18.
- Zhao, H. & Zhang, L. (2020), 'Talking money at home: the value of family financial socialization', *International Journal of Bank Marketing*, 38(7), 1617-1634.

***Tác giả liên hệ: Khúc Thế Anh. Email: anhkt@neu.edu.vn**

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐÒN BẢY TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH TẠI DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHĂN NUÔI Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Xuân

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Email: ntxuan@daihocthudo.edu.vn

Mã bài: JED-2085

Ngày nhận bài: 12/11/2024

Ngày nhận bài sửa: 16/12/2024

Ngày duyệt đăng: 12/02/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.2085

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu mối quan hệ nhân quả giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính, đồng thời xem xét vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp đến mối quan hệ nhân quả này. Phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất 3 giai đoạn (3SLS) kết hợp với phương pháp hồi quy dữ liệu bảng động GMM dựa trên bộ dữ liệu thu thập được từ nguồn Tổng Cục thống kê giai đoạn 2010-2022 với mẫu 116 doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính, đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính đồng thời hiệu quả tài chính tác động ngược chiều trở lại đòn bẩy tài chính; quy mô doanh nghiệp góp phần làm cho mối quan hệ này trở nên mạnh hơn.

Từ khóa: Đòn bẩy tài chính, hiệu quả tài chính, mối quan hệ, quy mô doanh nghiệp.

Mã JEL: F65, O16, P33

Financial leverage and financial performance in livestock feed production firms in Vietnam

Abstract

The study investigates the causal relationship between financial leverage and financial performance and examines the moderating role of enterprise size on this causal relationship. The 3-stage least squares (3SLS) estimation method combined with the GMM dynamic panel data regression method is based on a data set collected from the General Statistics Office for the period 2010-2022 on a sample of 116 livestock feed production firms in Vietnam. The research results show that there is a causal relationship between financial leverage and financial performance; financial leverage has a negative impact on financial performance, while financial performance has a negative impact on financial leverage; enterprise size contributes to making this relationship stronger.

Keywords: Financial efficiency, financial leverage, firm size, relationship.

JEL Codes: F65, O16, P33

1. Giới thiệu

Lý thuyết và thực tiễn cho thấy, trong các yếu tố tác động đến hiệu quả tài chính thì đòn bẩy tài chính (TD) là nhân tố quan trọng (Salim & Yada, 2012). Hiệu quả tài chính của doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi các quyết định tài chính mà đòn bẩy tài chính là một trong những quyết định quan trọng của quản trị tài chính, nó đề cập đến cách thức mà một doanh nghiệp sẽ tài trợ cho các tài sản, các khoản đầu tư của mình như thế nào? Ngược lại, hiệu quả tài chính tác động đến việc lựa chọn đòn bẩy tài chính của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp đạt hiệu quả tài chính cao thì sự lựa chọn phù hợp giữa vốn chủ sở hữu và nợ có thể đảm bảo sự tăng

trường của các chỉ số hiệu quả tài chính.

Theo lý thuyết chi phí đại diện, quy mô doanh nghiệp càng lớn sẽ giảm thiểu vấn đề bất cân xứng thông tin, các quyết định sử dụng đòn bẩy tài chính của người quản lý trở nên hiệu quả hơn, qua đó làm gia tăng hiệu quả tài chính cho doanh nghiệp. Một số ít nghiên cứu gần đây quan tâm đến sự điều tiết của quy mô doanh nghiệp đối với tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính như nghiên cứu của Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022), Meshack & cộng sự (2022) và Santosa (2020) cho rằng quy mô doanh nghiệp có vai trò làm gia tăng sự tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính, ngược lại nghiên cứu của Ochieng' Wayongah & Mule (2019) thì quy mô làm suy yếu tác động của đòn bẩy tài chính lên hiệu quả tài chính. Các nghiên cứu này mới xem xét vai trò điều tiết của quy mô theo hướng một chiều tác động và kết quả còn chưa nhất quán. Vì vậy, mục tiêu của bài viết này ngoài việc cung cấp bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ tác động hai chiều giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính còn cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp đến mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính ở cả 2 chiều tác động trên mẫu là các doanh nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi ở Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

Margaritis & Psillaki (2007) nghiên cứu trên mẫu gồm 12.240 doanh nghiệp ở New Zealand để xem xét mối quan hệ giữa hiệu quả hoạt động và đòn bẩy trên 2 hướng: tác động của đòn bẩy lên hiệu quả hoạt động và mối quan hệ nhân quả ngược lại. Kết quả của nghiên cứu là bằng chứng ủng hộ những dự đoán lý thuyết của mô hình chi phí đại diện của Jensen & Meckling (1976). Đòn bẩy và bình phương của nó đều có ảnh hưởng đáng kể đến hiệu quả hoạt động, hệ số của đòn bẩy mang dấu dương còn của bình phương đòn bẩy mang dấu âm chứng tỏ tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính dạng chữ U ngược giữa đòn bẩy và hiệu quả hoạt động. Hiệu quả hoạt động cũng có tác động tích cực đến đòn bẩy ở mức vay nợ thấp và trung bình, khi vay nợ cao thì hiệu quả hoạt động có xu hướng tác động tiêu cực đến đòn bẩy.

Lý Phương Thùy (2021) phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Thông qua phương pháp bình phương nhỏ nhất 3 giai đoạn (3SLS), mô hình hiệu quả hoạt động cho kết quả có mối quan hệ phi tuyến tính (hình chữ U ngược) giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả hoạt động. Tức là sử dụng đòn bẩy tài chính sẽ giúp các doanh nghiệp tăng hiệu quả hoạt động, tỷ lệ vay nợ càng cao càng thúc đẩy sự gia tăng hiệu quả hoạt động, nhưng khi tỷ lệ vay nợ quá cao lợi ích từ lá chắn thuế không đủ để bù đắp cho chi phí sử dụng vốn sẽ làm cho hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp giảm xuống. Nghiên cứu này có điểm mới hơn so với nghiên cứu của Margaritis & Psillaki (2007) là đã tìm ra ngưỡng tỷ lệ nợ. Ngưỡng tỷ lệ nợ ở mức 57,28% sẽ làm cho hiệu quả hoạt động đạt tối đa, còn ngưỡng tỷ lệ nợ ở mức 24,40% sẽ làm ROA đạt cực đại, khi mức vay nợ vượt quá ngưỡng trên, hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sẽ giảm xuống.

Ochieng' Wayongah & Mule (2019) phân tích tác động điều tiết của quy mô doanh nghiệp đến mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết ở Kenya. Ảnh hưởng của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính đo bằng ROE hay đo bằng Tobin's Q đều theo chiều hướng tích cực. Biến điều tiết (Quy mô doanh nghiệp x Đòn bẩy tài chính) có hệ số tác động mang dấu âm ở mức ý nghĩa 1%, điều này cho thấy quy mô làm suy yếu tác động của đòn bẩy tài chính lên hiệu quả tài chính.

Santosa (2020) nghiên cứu vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp đối với đặc điểm tài chính và giá trị của doanh nghiệp niêm yết tại thị trường chứng khoán Indonesia. Kết quả cho thấy, đòn bẩy tài chính có tác động cùng chiều có ý nghĩa thống kê đến giá trị doanh nghiệp, khi chưa có sự điều tiết của quy mô doanh nghiệp, hệ số tác động của đòn bẩy lên giá trị doanh nghiệp là dương 3,2663 ở mức ý nghĩa 1%, nhưng khi có sự điều tiết của quy mô cho thấy có sự tác động tăng lên của đòn bẩy lên giá trị doanh nghiệp. Meshack & cộng sự (2022) cũng cho thấy tác động tích cực có ý nghĩa thống kê của đòn bẩy đến hiệu quả tài chính (đo bằng Tobin's Q). Bên cạnh đó quy mô doanh nghiệp đo bằng tổng doanh thu có tác động điều tiết tích cực đến mối quan hệ giữa đòn bẩy và hiệu quả tài chính.

Trong ngữ cảnh của Việt Nam, nghiên cứu của Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022) trên mẫu 515 doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, kết quả đòn bẩy tài chính (FL) tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính đo bằng Tobin's Q. Tương như các nghiên cứu trên, nghiên cứu này cũng cho thấy đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính, và tác động này trở nên mạnh

hơn khi có sự điều tiết của quy mô doanh nghiệp.

Các lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm cho thấy chiều tác động khác nhau giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính cũng như tác động điều tiết của quy mô doanh nghiệp đến mối quan hệ này. Một điểm chung của các nghiên cứu là đều xem xét mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính theo hướng một chiều đơn lẻ - trừ nghiên cứu của Margaritis & Psillaki (2007) và Lý Phương Thùy (2021) - và theo đó vai trò điều tiết của quy mô cũng theo hướng một chiều. Trong nghiên cứu này, tác giả kế thừa nghiên cứu của Margaritis & Psillaki (2007) và Lý Phương Thùy (2021), mở rộng thêm khi đưa biến điều tiết quy mô doanh nghiệp vào cả hai chiều tác động, kết hợp sử dụng phương pháp ước lượng 3SLS và GMM mà các nghiên cứu trước chưa có sự kết hợp này để kiểm định các giả thuyết của nghiên cứu, nhằm cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm về mối quan hệ nhân quả này cũng như vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp đến mối quan hệ nhân quả đó.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Giả thuyết nghiên cứu

Margaritis & Psillaki (2007) và Lý Phương Thùy (2021) cho thấy giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính tồn tại mối quan hệ phi tuyến tính. Đòn bẩy tài chính có thể có tác động tích cực và tiêu cực đến hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Khi doanh nghiệp vay nợ ở mức độ thấp nó có thể làm tăng hiệu quả tài chính của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp vay nợ ở mức độ cao có thể làm giảm hiệu quả tài chính, vì lúc này lợi ích nhận được từ việc đi vay không bằng chi phí sử dụng vốn vay đó. Do vậy, tác giả đề xuất giả thuyết:

H1: Tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính.

Trong số các lý thuyết chính về cấu trúc vốn, lý thuyết M&M, lý thuyết chi phí đại diện, lý thuyết đánh đổi ủng hộ mối quan hệ tích cực giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính, lý thuyết trật tự phân hạng thì ủng hộ mối quan hệ tiêu cực giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính. Các nghiên cứu thực nghiệm thì đưa ra kết luận mối quan hệ tiêu cực là một kết quả phổ biến có 117 nghiên cứu (47,8%), trong khi tỷ lệ của các kết quả tích cực là 63 nghiên cứu (25,7%) và tác động không đáng kể là 65 nghiên cứu (26,5%) (Dao & Ta, 2020). Như vậy, từ những luận giải trên, giả thuyết H2 được đề xuất như sau:

H2: Đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính.

Lý thuyết trật tự phân hạng của Myers & Majluf (1984), nghiên cứu thực nghiệm của Chandra (2015) và Nguyen & Tran (2020) kết luận rằng: khi đã đạt được hiệu quả cao doanh nghiệp muốn dùng nguồn lực của mình là phần lợi nhuận giữ lại để đầu tư hơn là dùng vốn vay; khi đi vay phải trả lãi vay, do vậy, họ không muốn trực tiếp chia sẻ phần lợi ích của mình cho việc trả lãi, nên sẽ hạn chế vay nợ để giữ lại phần lợi nhuận mà họ làm ra. Trong nghiên cứu này, giả thuyết được đưa ra là:

H3: Hiệu quả tài chính tác động ngược chiều đến đòn bẩy tài chính.

Quy mô là một trong những biểu hiện của nguồn lực của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có quy lớn sẽ thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các nguồn lực do vậy làm tăng khả năng cạnh tranh (Wu & Chua, 2009). Khi đưa biến quy mô doanh nghiệp vào mô hình với vai trò là biến điều tiết, nó sẽ giải thích được tác động của biến độc lập đến biến phụ thuộc thay đổi như nào thông qua hệ số tác động. Trong nghiên cứu này tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H4a: Quy mô doanh nghiệp tác động trực tiếp đến hiệu quả tài chính đồng thời điều tiết làm tăng thêm sự tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính.

H4b: Quy mô doanh nghiệp tác động trực tiếp đến đòn bẩy tài chính đồng thời điều tiết làm tăng thêm sự tác động của hiệu quả tài chính đến đòn bẩy tài chính.

Các giả thuyết trên được đề xuất nhằm giải quyết mục tiêu nghiên cứu của luận án. Bên cạnh các giả thuyết chính này, nghiên cứu còn đưa vào mô hình các biến kiểm soát nhằm làm mô hình chuẩn vững hơn và giảm thiểu khả năng sai lệch trong kết quả ước lượng. Tác động của các biến kiểm soát sẽ được thể hiện trong kết quả nghiên cứu thông qua Thống kê mô tả, Phân tích tương quan, Kết quả ước lượng từ các mô hình.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này tác giả sử dụng 2 phương pháp: phương pháp ước lượng bình phương nhỏ nhất 3 giai

đoạn (3SLS – 3 Stage Least Square) và phương pháp hồi quy dữ liệu bảng động GMM.

3SLS được coi là một phương pháp dùng để kiểm tra mối quan hệ tác động nhân quả hai chiều thì 3SLS một cách hiệu quả, kết quả ước lượng 3SLS vững và hiệu quả (Davidson & MacKinnon, 1993). Tuy nhiên 3SLS có hạn chế trong việc sử dụng cho dữ liệu bảng và mô hình có biến phụ thuộc động. Nên để khắc phục nhược điểm này, bài viết kết hợp với phương pháp hồi quy GMM. Phương pháp GMM là tìm một bộ biến, được gọi là biến công cụ, thỏa mãn cả hai điều kiện: (i) Tương quan với các biến giải thích trong mô hình và (ii) Không tương quan với phần dư. Những biến công cụ như vậy được dùng để loại bỏ sự tương quan giữa các biến giải thích và phần dư. Ngoài ra, sử dụng GMM việc xem xét độ trễ của dữ liệu cũng như việc sử dụng các biến công cụ sẽ giúp mô hình GMM khắc phục được các khuyết điểm như phương sai sai số thay đổi, tự tương quan, đa cộng tuyến và các vấn đề nội sinh khác (Blundell & Bond, 1998; Gupta & cộng sự, 2021).

Bước thứ nhất, tác giả xây dựng hệ phương trình đồng thời để đánh giá mối quan hệ nhân quả giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính. Phương pháp 3SLS được sử dụng để kiểm tra mối quan hệ đồng thời này.

$$(i) \begin{cases} ROA = \beta_0 + \beta_1 TD + \beta_2 IntSIZE + \beta_i Xi \\ TD = \beta_0 + \beta_1 ROA + \beta_2 IntSIZE + \beta_i Xi \end{cases}$$

$$(i') \begin{cases} ROE = \beta_0 + \beta_1 TD + \beta_2 IntSIZE + \beta_i Xi \\ TD = \beta_0 + \beta_1 ROE + \beta_2 IntSIZE + \beta_i Xi \end{cases}$$

Từ hệ phương trình trên, tác giả tiến hành chia nhỏ thành nhiều phương trình để hồi quy nhằm làm rõ các mục tiêu nghiên cứu và trả các câu hỏi nghiên cứu mà luận án đã đặt ra, cụ thể như sau:

Mô hình 1: Mô hình 3SLS, tác động của TD đến ROA

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 TD_{it} + \beta_2 Int_TD_{it} + \beta_3 SIZE_{it} + \beta_4 AGE_{it} + \beta_5 GRO_{it} + \beta_6 FIXED_{it} + \beta_7 TTTK_{it} + \beta_8 GROUP_{it} + \beta_9 COVID_{it} + \beta_{10} THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

Mô hình 2: Mô hình 3SLS, tác động của ROA đến TD

$$TD_{it} = \delta_0 + \delta_1 ROA_{it} + \delta_2 Int_ROA_{it} + \delta_3 SIZE_{it} + \delta_4 AGE_{it} + \delta_5 GRO_{it} + \delta_6 FIXED_{it} + \delta_7 TTTK_{it} + \delta_8 GROUP_{it} + \delta_9 COVID_{it} + \delta_{10} THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

Mô hình 3: Mô hình 3SLS, tác động của TD đến ROE

$$ROE_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 TD_{it} + \alpha_2 Int_TD_{it} + \alpha_3 SIZE_{it} + \alpha_4 AGE_{it} + \alpha_5 GRO_{it} + \alpha_6 FIXED_{it} + \alpha_7 TTTK_{it} + \alpha_8 GROUP_{it} + \alpha_9 COVID_{it} + \alpha_{10} THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

Mô hình 4: Mô hình 3SLS, tác động của ROE đến TD

$$TD_{it} = \mu_0 + \mu_1 ROE_{it} + \mu_2 Int_ROE_{it} + \mu_3 SIZE_{it} + \mu_4 AGE_{it} + \mu_5 GRO_{it} + \mu_6 FIXED_{it} + \mu_7 TTTK_{it} + \mu_8 GROUP_{it} + \mu_9 COVID_{it} + \mu_{10} THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

Bước tiếp theo, tác giả tách nhỏ hệ phương trình đồng thời thành các phương trình đơn để một lần nữa kiểm tra về sự tồn tại của mối quan hệ nhân quả này. Phân tích hồi quy GMM được sử dụng để kiểm tra các giả thuyết đã đề xuất và phương trình có dạng tổng quát:

Mô hình 5: Mô hình GMM, tác động của TD đến ROA khi không có sự tham gia của biến điều tiết

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 TD_{it} + \beta_2 ROA_{it-1} + \beta_3 AGE_{it} + \beta_4 GRO_{it} + \beta_5 FIXED_{it} + \beta_6 TTTK_{it} + \beta_7 GROUP_{it} + \beta_8 COVID_{it} + \beta_9 THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

Mô hình 6: Mô hình GMM, tác động của TD đến ROA khi có sự tham gia của biến điều tiết

$$ROA_{it} = \beta_0 + \beta_1 TD_{it} + \beta_2 ROA_{it-1} + \beta_3 Int_TD_{it} + \beta_4 SIZE_{it} + \beta_5 AGE_{it} + \beta_6 GRO_{it} + \beta_7 FIXED_{it} + \beta_8 TTTK_{it} + \beta_9 GROUP_{it} + \beta_{10} COVID_{it} + \beta_{11} THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

Mô hình 7: Mô hình GMM, tác động của TD đến ROE khi không có sự tham gia của biến điều tiết

$$ROE_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 TD_{it} + \alpha_2 ROE_{it-1} + \alpha_3 AGE_{it} + \alpha_4 GRO_{it} + \alpha_5 FIXED_{it} + \alpha_6 TTTK_{it} + \alpha_7 GROUP_{it} + \alpha_8 COVID_{it} + \alpha_9 THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

Mô hình 8: Mô hình GMM, tác động của TD đến ROE khi có sự tham gia của biến điều tiết

$$ROE_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 TD_{it} + \alpha_2 ROE_{it-1} + \alpha_3 Int_TD_{it} + \alpha_4 SIZE_{it} + \alpha_5 AGE_{it} + \alpha_6 GRO_{it} + \alpha_7 FIXED_{it} + \alpha_8 TTTK_{it} + \alpha_9 GROUP_{it} + \alpha_{10} COVID_{it} + \alpha_{11} THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

Mô hình 9: Mô hình GMM, tác động của ROA đến TD khi không có sự tham gia của biến điều tiết

$$TD_{it} = \delta_0 + \delta_1 ROA_{it} + \delta_2 TD_{it-1} + \delta_3 AGE_{it} + \delta_4 GRO_{it} + \delta_5 FIXED_{it} + \delta_6 TTTK_{it} + \delta_7 GROUP_{it} + \delta_8 COVID_{it} + \delta_9 THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

Mô hình 10: Mô hình GMM, tác động của ROA đến TD khi có sự tham gia của biến điều tiết

$$TD_{it} = \delta_0 + \delta_1 ROA_{it} + \delta_2 TD_{it-1} + \delta_3 Int_ROA_{it} + \delta_4 SIZE_{it} + \delta_5 AGE_{it} + \delta_6 GRO_{it} + \delta_7 FIXED_{it} + \delta_8 TTTK_{it} + \delta_9 GROUP_{it} + \delta_{10} COVID_{it} + \delta_{11} THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

Mô hình 11: Mô hình GMM, tác động của ROE đến TD khi không có sự tham gia của biến điều tiết

$$TD_{it} = \mu_0 + \mu_1 ROE_{it} + \mu_2 TD_{it-1} + \mu_3 AGE_{it} + \mu_4 GRO_{it} + \mu_5 FIXED_{it} + \mu_6 TTTK_{it} + \mu_7 GROUP_{it} + \mu_8 COVID_{it} + \mu_9 THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

Mô hình 12: Mô hình GMM, tác động của ROE đến TD khi có sự tham gia của biến điều tiết

$$TD_{it} = \mu_0 + \mu_1 ROE_{it} + \mu_2 TD_{it-1} + \mu_3 Int_ROE_{it} + \mu_4 SIZE_{it} + \mu_5 AGE_{it} + \mu_6 GRO_{it} + \mu_7 FIXED_{it} + \mu_8 TTTK_{it} + \mu_9 GROUP_{it} + \mu_{10} COVID_{it} + \mu_{11} THUE_{it} + \epsilon_{it}$$

3.3. Đo lường các biến

Cách thức đo lường các biến trong mô hình được trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1. Tóm tắt cách thức đo lường các biến trong mô hình

Biến	Tên biến	Công thức	Nguồn
ROA – Hiệu quả tài chính	Tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$	Báo cáo tài chính
ROE – Hiệu quả tài chính	Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu	$\frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$	Báo cáo tài chính
TD – Đòn bẩy tài chính	Tỷ lệ tổng nợ	$\frac{\text{Tổng nợ phải trả bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$	Báo cáo tài chính
AGE	Thời gian hoạt động	(Năm nghiên cứu – Năm thành lập + 1)	Báo cáo tài chính
GRO	Tốc độ tăng trưởng	$\frac{\text{Doanh thu năm } i - \text{Doanh thu năm } i-1}{\text{Doanh thu năm } i-1}$	Báo cáo tài chính
FIXED	Tỷ trọng tài sản cố định	$\frac{\text{Tài sản cố định bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$	Báo cáo tài chính
TTTK	Tỷ trọng hàng tồn kho	$\frac{\text{Hàng tồn kho bình quân}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$	Báo cáo tài chính
GROUP	Loại hình doanh nghiệp	“0” nếu là doanh nghiệp trong nước, bằng “1” là doanh nghiệp FDI.	Báo cáo tài chính
SIZE	Quy mô doanh nghiệp	Logarit của tổng tài sản	Báo cáo tài chính
Int_TD	Biến điều tiết	TD*SIZE	Báo cáo tài chính
Int_ROA	Biến điều tiết	ROA*SIZE	Báo cáo tài chính
Int_ROE	Biến điều tiết	ROE*SIZE	Báo cáo tài chính
COVID	Covid-19	“1” nếu năm nghiên cứu là 2020, 2021, 2022, “0” với các năm nghiên cứu còn lại - “3” nếu năm nghiên cứu là 2010, 2011, 2012, 2013, thuế suất 25%	Tác giả tự thu thập
THUE	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	- “2” nếu năm nghiên cứu là 2014, 2015, thuế suất 22% - “1” với các năm nghiên cứu còn lại, thuế suất 20%	Tác giả tự thu thập

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

3.4. Dữ liệu và xử lý dữ liệu

Dữ liệu được thu thập là nguồn dữ liệu thứ cấp do Tổng Cục Thống kê cung cấp theo kết báo cáo kết quả thống kê hàng năm của các doanh nghiệp. Quá trình thu thập và làm sạch dữ liệu như trên dẫn đến mẫu thu thập gồm 198 doanh nghiệp giảm xuống còn 116 doanh nghiệp (1.508 quan sát) có thời gian nghiên cứu từ năm 2010 đến năm 2022.

Kiểm định Sargan và/hoặc Hansen được sử dụng, kèm theo kiểm định về tự tương quan bậc 2 (Roodman, 2009). Kiểm định Sargan xem xét tính phù hợp của bộ biến công cụ trong mô hình, kiểm định tự tương quan bậc 2 cũng được thực hiện để đảm bảo các biến công cụ được sử dụng từ độ trễ 2 là phù hợp vì không có hiện tượng tự tương quan bậc 2 (Arellano & Bond, 1991). Công cụ hỗ trợ phân tích dữ liệu là phần mềm Stata 17.0.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Giá trị trung bình của ROA là 3,85% với biên độ dao động là 10,5 cho thấy có sự chênh lệch lớn về ROA giữa các doanh nghiệp. Giá trị trung bình của ROE là 7,68%, giá trị nhỏ nhất là -92,55%, giá trị lớn nhất là 96,00%, biên độ là 21,84 thể hiện chênh lệch khá lớn về tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu giữa các doanh nghiệp. Tỷ số nợ của các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 95,6%, với giá trị trung bình là 51,82% phản ánh việc sử dụng đòn bẩy tài chính trong kinh doanh cũng như khả năng tiếp cận nguồn vốn vay của các doanh nghiệp này là khá tốt.

Bảng 2: Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
ROA	1.508	3,85	10,50	-56,83	62,67
ROE	1.508	7,68	21,85	-92,55	96,00
TD	1.508	51,82	22,52	0,00	95,60
GRO	1.508	0,26	1,33	-1,27	31,24
AGE	1.508	13,83	6,29	3,00	44,00
FIXED	1.508	0,25	0,30	0,00	7,12
TTTK	1.508	0,40	0,48	0,00	6,47
TSbq	1.508	746.538,2	2.445.676	334,8	44.800.000

Nguồn: Tính toán bằng phần mềm Stata 17.

4.2. Phân tích tương quan

Bảng 3 cho thấy hầu hết hệ số của các mối tương quan là khá thấp. Hệ số cao nhất là 0,227 thể hiện mối tương quan giữa quy mô doanh nghiệp và ROA. Kết quả từ phân tích tương quan cũng cho thấy TD có mối tương quan ngược chiều có ý nghĩa thống kê với cả ROA, ROE nhưng không có tương quan có ý nghĩa thống kê với TD. Ngoài ra, kết quả trong bảng còn cho thấy hệ số tương quan của các biến độc lập, biến kiểm soát với biến phụ thuộc đều <0,3, điều này cho thấy mối tương quan của chúng ở mức trung bình và yếu.

Bảng 3: Ma trận tương quan

Biến	ROA	ROE	TD	GRO	AGE	FIXED	TTTK	SIZE
ROA	1							
ROE	0,906***	1						
TD	-0,185***	-0,138***	1					
GRO	0,165***	0,128***	-0,011	1				
AGE	0,022	0,030	-0,056**	-0,101***	1			
FIXED	-0,109***	-0,103***	-0,164***	-0,017	-0,102***	1		
TTTK	-0,208***	-0,223***	0,119***	-0,047	0,033	0,067***	1	
SIZE	0,227***	0,186***	-0,061**	0,018	0,215***	-0,049*	-0,040	1

Nguồn: Tính toán bằng phần mềm Stata 17.

4.3. Mối quan hệ giữa cấu trúc vốn và hiệu quả hoạt động

4.3.1. Ước lượng bình phương nhỏ nhất 3 giai đoạn

Phương pháp 3SLS cùng hiệu ứng cố định với các biến được khử trung bình theo thời gian được dùng để ước lượng các hệ phương trình đồng thời giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi với số liệu bảng trong giai đoạn 2010 – 2022. Kết quả ước lượng của mô hình được trình bày qua Bảng 4. Giá trị kiểm định Chi² của các mô hình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, chứng tỏ các biến độc lập được chọn trong mô hình có tác động đến biến phụ thuộc. Bên cạnh đó, hệ số ước lượng của các biến nội sinh trong các hệ phương trình đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, qua đó ta thấy có sự tương tác đồng thời giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Phương pháp ước lượng 3SLS cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, để khẳng định kết quả từ phương pháp ước lượng 3SLS và để chắc chắn các biến công cụ sử dụng trong mô hình là phù hợp, thì các kiểm định Sargan và/hoặc Hansen có trong phương pháp hồi quy GMM sẽ được sử dụng. Antoniou & cộng sự (2006) đã chứng minh GMM là phương pháp phù hợp để ước lượng mô hình động. Các tác giả này khuyến nghị sử dụng GMM để loại bỏ các vấn đề nội sinh, và phương pháp này cũng cho các ước lượng vững khi có hiện tượng phương sai thay đổi và tự tương quan.

Bảng 4: Tác động đồng thời giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính

Biến	(1) Biến phụ thuộc: ROA		(3) Biến phụ thuộc: ROE	
	Hệ số	Mức ý nghĩa	Hệ số	Mức ý nghĩa
TD	-0,2221	<0,001	-0,5792	<0,001
Group(FDI)	5,6258	<0,001	10,2317	<0,001
Gro	1,0088	<0,001	1,5567	<0,001
Age	-0,0235	0,623	0,0409	0,69
Fixed	-4,0316	<0,001	-7,1745	<0,001
TTTK	-2,8489	<0,001	-6,8349	<0,001
Int_TD	0,0112	<0,001	0,0349	<0,001
SIZE	0,0004	<0,001	0,0003	0,194
COVID(có)	-0,3499	0,601	-0,8387	0,555
Thuế (2)	0,8789	0,241	1,7387	0,274
Thuế (3)	0,6158	0,352	3,3923	0,015
Hệ số	8,6159	<0,001	15,7895	<0,001
Số quan sát	1.508		1.508	
R ² (%)	23,78		20,79	
Chi ²	602,87		452,40	
P.chi ²	<0,001		<0,001	
Biến phụ thuộc: TD	(2)		(4)	
ROA	-0,3880	<0,001		
ROE			-0,1223	<0,001
Group(FDI)	-1,7286	0,179	-2,7370	0,035
Gro	0,2778	0,509	0,0748	0,86
Age	-0,2560	0,021	-0,2464	0,027
Fixed	-14,8620	<0,001	-14,3657	<0,001
TTTK	4,4370	<0,001	4,7958	<0,001
Int_ROA	0,0001	0,960	0,0001	0,926
Int_ROE				
SIZE	-0,0000	0,965	-1,7441	0,326
COVID(có)	-1,5862	0,369	0,2299	0,883
Thuế (2)	0,0579	0,970	-0,4527	0,775
Thuế (3)	-0,4846	0,758	-0,0001	0,604
Hệ số	59,5900	<0,001	59,0267	<0,001
Số quan sát	1.508		1.508	
R ² (%)	8,44		7,08	
Chi ²	7.785,29		3.418,16	
P.chi ²	<0,001		<0,001	

Nguồn: Tính toán bằng phần mềm Stata 17.

4.3.2. Hồi quy dữ liệu bảng động GMM

Bảng 5 cho thấy kết quả chiều tác động của đòn bẩy tài chính đến hiệu quả tài chính, còn Bảng 6 cho thấy kết quả tác động của hiệu quả tài chính đến đòn bẩy tài chính.

Kết quả trong Bảng 5 và Bảng 6 cho thấy, mô hình không xảy ra hiện tượng tự tương quan bậc 2 do giá trị P-value của AR(2) đều > 0,05. Giá trị P-value của kiểm định Wald <0,05 chứng tỏ sự tồn tại của mô hình. Đồng thời, mức ý nghĩa của các kiểm định về tính vững của mô hình, hiệu lực của các biến công cụ thông qua kiểm định (Sargan/ Hansen) đều có P-value > 0,05. Điều này có nghĩa là mô hình không bị hạn chế, không bị khuyết tật và việc sử dụng các biến công cụ trong mô hình là phù hợp.

Kết quả trong Bảng 5 cho thấy đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến ROA và ROE. Kết quả của nghiên cứu này khác với kết quả nghiên cứu của Margaritis & Psillaki (2007), Santosa (2020), Meshack & cộng sự (2022) về chiều tác động nhưng lại tương đồng với kết luận trong các công trình của Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022). Khi doanh nghiệp gia tăng đòn bẩy tài chính, chi phí nợ sẽ tăng theo gây tác động tiêu cực tới thu nhập của doanh nghiệp, qua đó làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Các quyết định sử dụng nợ để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp chưa hiệu quả, việc cân đối giữa chi phí vay nợ với lợi ích có thể được tạo ra từ các khoản mục tài sản được tài trợ từ nợ chưa tốt.

Bảng 6 cho thấy, hiệu quả tài chính (ROA, ROE) tác động ngược chiều ở mức ý nghĩa 1% đến đòn bẩy tài chính. Kết quả này tương đồng với kết quả nghiên cứu của (Riaz & cộng sự, 2023; Chandra, 2015).

Bảng 5: Tác động của đòn bẩy tài chính đến ROA, ROE

Biến/ Chỉ số	TD tác động đến ROA		TD tác động đến ROE	
	(5)	(6)	(7)	(8)
TD	-0,050***	-0,190***	-0,089***	-0,995**
ROA(t-1)	0,429**	0,365***		
ROE(t-1)			0,206**	0,371***
AGE	0,029	0,099	0,091	-0,098
GRO	0,808***	0,834***	1,499***	1,667***
FIXED	-1,598	-1,340	-3,169	1,939
TTTK	-3,188	-3,500*	-7,834**	-8,156***
GROUP (DNTN)	-3,661**	-2,538**	-9,976***	-0,706
COVID (sau năm 2019)	0,817	1,688**	1,098	2,062**
THUE (thuế suất 22%)	0,848	2,055	0,983	-1,241
THUE (thuế suất 25%)	-0,826	4,482	0,123	6,709
SIZE		0,00013		-0,00033
Int_TD		0,012**		0,075***
_cons	8,021***	4,623	18,228***	11,815***
Số quan sát	1.392	1.392	1.392	1.392
Số nhóm	116	116	116	116
P (Wald test)	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001
AR(1) (check first differences)	0,001	0,001	0,001	<0,001
AR(2) (check for autocorrelation)	0,095	0,101	0,620	0,399
Sargan test of overid. restrictions	0,432	0,566	0,116	0,475
Hansen test of overid. restrictions	0,291	0,172	0,110	0,180
Hansen tests of exogeneity of instrument subsets	0,429	0,601	0,398	0,285

Mức ý nghĩa thống kê: *** p<0,01; ** p<0,05; * p<0,1.

Nguồn: Tính toán bằng phần mềm Stata 17.

Theo Chandra (2015), khả năng sinh lời (ROA) tác động ngược chiều đến đòn bẩy tài chính của các DN ở Indonesia, phân tích gắn với các giai đoạn phát triển của nền kinh tế Indonesia. Năm 2011, lợi nhuận của các doanh nghiệp tăng lên là do mức tăng trưởng kinh tế của Indonesia tăng lên 6,5%. Như vậy, nhu cầu huy động vốn từ các quỹ nội bộ sẽ tăng lên, cơ cấu nguồn vốn nghiêng về vay nợ sẽ giảm ở năm 2011. Nhưng năm 2012 và 2013 nền kinh tế Indonesia phát triển chậm lại, tăng trưởng kinh tế đạt mức 6,0% và 5,6%, kết quả là lợi nhuận của các doanh nghiệp bị giảm sút theo. Lợi nhuận của các doanh nghiệp bị co lại buộc các doanh nghiệp phải bổ sung thêm nợ vào nguồn vốn của mình do dòng tiền nội bộ không đủ để tài trợ.

Kết quả về chiều tác động trong Mô hình (5), (6), (7), (8), (9), (10), (11) và (12) thông qua hồi quy GMM hoàn toàn phù hợp với kết quả về chiều tác động trong Mô hình (1), (2), (3) và (4) thông qua phương pháp ước 3SLS, đó là đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính và hiệu quả tài chính tác động ngược chiều trở lại đòn bẩy tài chính. Sự phù hợp này một lần nữa cho thấy tồn tại mối quan hệ nhân quả giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp.

Xem xét vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp, kết quả cho thấy quy mô doanh nghiệp có ý nghĩa điều tiết theo hướng tác động làm gia tăng mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi tại Việt Nam. Trong mô hình TD tác động đến ROA, ROE khi chưa xem xét vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp, hệ số tác động của TD đến ROA là 0,050, đến ROE là 0,089. Khi có sự tham gia điều tiết của quy mô doanh nghiệp, giả sử các yếu tố khác không đổi, hệ số tác động của TD đến ROA 0,190, đến ROE là 0,995. Tương tự, trong mô hình ROA, ROE tác động đến TD khi chưa xem xét vai trò điều tiết của quy mô doanh nghiệp, hệ số tác động của ROA đến TD là 0,193, của ROE đến TD là 0,086. Khi có sự tham gia điều tiết của quy mô doanh nghiệp, giả sử các yếu tố khác không đổi, hệ số tác động của ROA đến TD là 1,511, ROE đến TD là 0,616. Kết quả này đồng tình với kết quả của Santosa (2020), Meshack & cộng sự (2022), Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022) và góp phần ủng hộ lý thuyết chi phí đại diện.

Đối với các biến kiểm soát, từ Bảng 4.4 và Bảng 4.5 cho thấy, ROA, ROE và TD kỳ trước có tác động cùng chiều đến ROA, ROE và TD của kỳ hiện tại; AGE không tác động đến ROA, ROE nhưng tác động ngược chiều đến TD; GRO tác động cùng chiều đáng kể đến ROA, ROE và tác động ngược chiều đáng kể đến TD; FIXED không tác động đến ROA, ROE nhưng tác động ngược chiều đến TD; TTTK tác động ngược

chiều có ý nghĩa đến ROA, ROE nhưng lại tác động cùng chiều đáng kể đến TD; Loại hình doanh nghiệp FDI có hiệu quả tài chính cao hơn các doanh nghiệp trong nước, về góc độ sử dụng đòn bẩy tài chính thì không có sự chênh lệch quá lớn giữa hai loại hình doanh nghiệp này; Dịch Covid-19 làm ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi theo chiều hướng giảm xuống nhưng không tác động làm thay đổi cơ cấu vốn của các doanh nghiệp này; Và cuối cùng là mức thuế suất, ở các mức thuế suất khác nhau, hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp thức ăn chăn nuôi không có sự thay đổi lớn, đối với việc sử dụng đòn bẩy tài chính thì ở mức thuế suất cao doanh nghiệp có xu hướng vay nợ ít hơn so với mức thuế suất thấp hơn.

Như vậy, bằng việc sử dụng phương pháp ước lượng 3SLS kết hợp GMM, nghiên cứu đã chỉ ra được đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính có mối quan hệ tác động qua lại, đòn bẩy tài chính tác động ngược chiều đến hiệu quả tài chính và hiệu quả tài chính cũng tác động ngược chiều trở lại đòn bẩy tài chính. Bên cạnh đó, quy mô doanh nghiệp có vai trò điều tiết mối quan hệ này, đòn bẩy tài chính tác động đến hiệu quả tài chính và hiệu quả tài chính tác động đến đòn bẩy tài chính trở lên mạnh mẽ hơn khi có điều tiết của quy mô doanh nghiệp.

Nghiên cứu có một số hạn chế sau: tác giả chưa khai thác hết các thước đo khác đại diện cho hiệu quả hoạt động và cấu trúc, do vậy trong các nghiên cứu tới có thể mở rộng bằng cách sử dụng các thước đo khác để đánh giá xem có tồn tại mối quan hệ giữa đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính ở các thước đo khác nhau hay không.

Tài liệu tham khảo

- Antoniou, A., Guney, Y., & Paudyal, K. (2006), 'The determinants of debt maturity structure: Evidence from France, Germany and the UK', *European Financial Management*, 12(2), 161-194.
- Blundell, R., & Bond, S. (1998), 'Initial conditions and moment restrictions in dynamic panel data models', *Journal of Econometrics*, 87(1), 115-143.
- Chandra, T. (2015), 'Analysis of factors affecting capital structure on listed company in Kompas 100 index', *International Journal of Applied Business and Economic Research*, 13(9), 7049-7066.
- Davidson, R., & MacKinnon, J. (1993), *Estimation and Inference in Econometrics*, Oxford University Press, New York.
- Dao, B.T.T. and Ta, T.D.N. (2020), 'A meta-analysis: capital structure and firm performance', *Journal of Economics and Development*, 22(1), 111-129, DOI: <https://doi.org/10.1108/JED-12-2019-0072>.
- Gupta, N., Agarwal, T., & Jagwani, B. (2021), 'Exploring non-linear relationship between foreign ownership and firm performance', *Corporate Ownership & Control*, 18(3), 257-274.
- Jensen, M.C. & Meckling, W.H. (1976), 'Theory of Firms: Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure', *Journal of Financial Economics*, 52(4), 1-15.
- Lê Hoàng Vinh & Phạm Thu Phương (2022), 'Đòn bẩy tài chính và hiệu quả tài chính của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam khi có điều tiết bởi quy mô doanh nghiệp', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 296, 43-51.
- Lý Phương Thùy (2021), 'Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp tại Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.
- Margaritis, D., & Psillaki, M. (2007), 'Capital structure and firm efficiency', *Journal of Business Finance & Accounting*, 34(9-10), 1447-1469.
- Meshack, K.M., Winnie, N., Okiro, K., & Ochieng, D.E. (2022), 'The effect of capital structure on financial performance with firm size as a moderating variable of non-financial firms listed at the Nairobi Securities Exchange', *European Scientific Journal*, 16(22), 104-121, DOI: 10.19044/esj.2020.v16n22p139.

-
- Myers, S.C., & Majluf, N.S. (1984), 'Corporate financing and investment decisions when firms have information that investors do not have', *Journal of Financial Economics*, 13(2), 187-221.
- Ochieng'Wayongah, D.W., & Mule, R.K. (2019), 'Moderating effect of firm size on the relationship between financial leverage and financial performance of non-financial firms listed in the NSE, Kenya', *International Journal of Education and Research*, 7(8), 131-142.
- Riaz, M., Jinghong, S., & Siddiqi, U.I. (2023), 'A comparative analysis of capital structure of G-20 firms on regional basis', *Pacific Accounting Review*, 35(1), 86-104.
- Salim, M., & Yadav, R. (2012), 'Capital structure and firm performance: Evidence from Malaysian listed companies', *Procedia-Social and Behavioral Sciences*, 65, 156-166.
- Santosa, P.W. (2020), 'The moderating role of firm size on financial characteristics and Islamic firm value at Indonesian equity market', *Verslas: Teorija ir Praktika*, 21(1), 391-401.
- Wu, Z., & Chua, J. (2009), 'Board monitoring and access to debt financing', In *Corporate Governance and Firm Performance*, 119-137, Emerald Group Publishing Limited, DOI: 10.1108/S1569-3732(2009)0000013007.

KHÁC BIỆT VỀ TIỀN LƯƠNG, CƠ HỘI VIỆC LÀM, PHÚC LỢI VÀ ĐIỀU KIỆN SỐNG CỦA LAO ĐỘNG NHẬP CƯ VÀ LAO ĐỘNG BẢN ĐỊA: TRƯỜNG HỢP LAO ĐỘNG TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA Ở VIỆT NAM

Vũ Ngọc Thảo Vy

Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Email: vntvy99@gmail.com

Phạm Tiến Thành*

Khoa Quản trị Kinh doanh, Trường Đại học Tôn Đức Thắng

Email: thanhpham1.6.85@gmail.com

Mã bài: JED-1943

Ngày nhận bài: 28/08/2024

Ngày nhận bài sửa: 26/09/2024

Ngày duyệt đăng: 12/03/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.1943

Tóm tắt

Sự chênh lệch về điều kiện kinh tế - xã hội giữa lao động nhập cư và lao động bản địa là một vấn đề quan trọng. Do đó, việc nắm bắt được sự chênh lệch này trở nên cần thiết để từ đó có thể điều chỉnh các chính sách lao động và xã hội. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét sự khác biệt về tiền lương, cơ hội việc làm, phúc lợi và điều kiện sống giữa lao động nhập cư và lao động bản địa. Phương pháp so sánh điểm xu hướng và dữ liệu khảo sát người lao động làm việc tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam vào năm 2015 được sử dụng để phân tích thực nghiệm. Kết quả cho thấy có sự khác biệt về vị trí công việc và điều kiện sống giữa lao động nhập cư và lao động bản địa. Trong khi đó, không có sự khác biệt về tiền lương và phúc lợi giữa hai nhóm này. Dựa trên các kết quả tìm được, nghiên cứu này đề xuất các chính sách nhằm nâng cao phúc lợi cho nhóm lao động nhập cư.

Từ khóa: Điều kiện sống, lao động nhập cư, phúc lợi, so sánh điểm xu hướng, vị trí công việc.

Mã JEL: H75, I31, I38 J01, J61

Difference in wage, job position, benefits and living conditions between immigrant and local employees: Evidence from employees in small and medium-sized enterprises in Vietnam

Abstract

Socio-economic disparities between immigrant and local workers are a critical issue, making it essential to understand these differences to refine labor and social policies. This research examines the differences in wages, job positions, benefits, and living conditions between immigrant and local workers. The propensity score matching method and data from employees in small and medium-sized enterprises in Vietnam in 2015 are used for empirical analysis. The findings reveal significant differences in job position opportunities and living conditions between immigrant and local workers, while no differences are found in wages and benefits between these two groups. Based on these findings, this research proposes policies to improve the welfare of migrant workers.

Keywords: Benefit, immigrant workers, job position, living condition, propensity score matching.

JEL Codes: H75, I31, I38 J01, J61

1. Giới thiệu

Lao động nhập cư đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là trong bối cảnh công nghiệp hóa và đô thị hóa (Cai & Wang, 1999). Tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam, nhiều lao động di cư từ vùng nông thôn đến các thành phố lớn để tìm kiếm cơ hội việc làm và cải thiện cuộc sống (McKenzie, 2006; Antman, 2012; Harris & Todaro, 1970). Tuy nhiên, khi di cư đến các địa phương khác, họ thường phải đối mặt với nhiều bất lợi, bao gồm thiếu hụt thông tin, kỹ năng cần thiết, và các mối quan hệ, dẫn đến khó khăn trong việc có được một công việc tốt (Camarota, 1998; Meng, 2000; Meng & Zhang, 2001; Demurger & cộng sự, 2009). Họ cũng thường phải làm việc trong điều kiện khó khăn, nhận được mức thu nhập thấp, và thiếu sự bảo vệ từ các chính sách xã hội. Thêm vào đó, sự nhập cư ồ ạt cũng gây ra một áp lực lớn lên hạ tầng và phúc lợi xã hội của các thành phố như chất lượng giáo dục, y tế cho người dân (Katseli & cộng sự, 2006; McKenzie, 2006; Antman, 2012). Do đó, người lao động nhập cư cũng đối mặt với nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ công cộng như y tế, giáo dục, và nhà ở (Wang & Murie, 2000).

Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng lao động nhập cư thường gặp nhiều bất lợi hơn so với lao động bản địa về mặt thu nhập, vị trí công việc, phúc lợi và điều kiện sống (Cheng & cộng sự, 2014; Fan, 2008; Chan & Zhang, 1999). Lao động nhập cư thường bị trả lương thấp hơn, làm các công việc thiếu tính ổn định và ít có cơ hội thăng tiến, cũng như ít được hưởng các phúc lợi từ doanh nghiệp. Điều này dẫn đến điều kiện sống trở nên khó khăn hơn. Tiền lương, cơ hội việc làm, phúc lợi, và điều kiện sống là những yếu tố quan trọng trong việc duy trì sự ổn định và hiệu quả của lực lượng lao động. Một mức lương hợp lý không chỉ giúp đảm bảo cuộc sống của người lao động mà còn tăng cường sự cam kết và hiệu suất công việc (Gelencsér & cộng sự, 2023; Deckop & cộng sự, 2006). Cơ hội việc làm ổn định mang lại cảm giác an toàn và khuyến khích người lao động gắn bó lâu dài với doanh nghiệp. Phúc lợi và điều kiện sống tốt góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, tạo điều kiện cho người lao động phát triển bản thân và chăm sóc gia đình. Khi các yếu tố này được đảm bảo, doanh nghiệp có thể duy trì được sự ổn định về nhân sự, giảm thiểu tình trạng nghỉ việc và cải thiện năng suất lao động (Gelencsér & cộng sự, 2023; Deckop & cộng sự, 2006).

Nghiên cứu này nhằm mục đích xem xét sự khác biệt về thu nhập, vị trí công việc, phúc lợi và điều kiện sống giữa lao động nhập cư và lao động bản địa tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu về chênh lệch tiền lương và phúc lợi giữa hai nhóm lao động này, tuy nhiên ít nghiên cứu tìm hiểu về khác biệt giữa hai nhóm xét về vị trí việc làm và đời sống. Do đó, nghiên cứu này giúp cung cấp cái nhìn toàn diện hơn. Từ đó, cung cấp cơ sở cho các nhà hoạch định chính sách trong việc xây dựng các chính sách hỗ trợ lao động nhập cư, giúp họ có cơ hội có được cơ hội việc làm tốt hơn, tiền lương cao hơn, phúc lợi tốt hơn, và điều kiện sống tốt hơn.

Nghiên cứu này được cấu trúc gồm 5 phần. Phần 1 trình bày về lý do thực hiện nghiên cứu, tầm quan trọng của nghiên cứu và mục tiêu nghiên cứu. Phần 2 tổng quan các nghiên cứu thực nghiệm có liên quan. Phần 3 trình bày về phương pháp nghiên cứu, bao gồm dữ liệu, phương pháp phân tích và các biến số được sử dụng. Phần 4 trình bày về kết quả nghiên cứu và các thảo luận có liên quan. Phần 5 tóm kết quả nghiên cứu chính, đưa ra các hàm ý chính sách, trình bày các giới hạn nghiên cứu và đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu thực nghiệm cho thấy có sự khác biệt về thu nhập, vị trí việc làm, phúc lợi do công ty mang lại, cũng như khác biệt về mức sống giữa hai nhóm lao động nhập cư và lao động bản địa. Về thu nhập, các nghiên cứu cho thấy lao động nhập cư nhận được mức thu nhập thấp hơn so với lao động bản địa (Meng & Zhang, 2001; Demoussis & cộng sự, 2010; Lee, 2012; Vakulenko & Leukhin, 2017; Chan & cộng sự, 2022). Tuy nhiên, nghiên cứu của Chan & cộng sự (2022) làm rõ thêm rằng, so với nhóm lao động bản địa, mức thu nhập của nhóm lao động nhập cư thấp hơn trong trường hợp họ là những người có trình độ thấp, còn đối với trường hợp nhóm nhập cư có trình độ cao thì thu nhập có thể cao hơn vì họ được mời về dưới hình thức đãi ngộ nhân tài. Về vị trí việc làm, Matthews & Ruhs (2007) phát hiện ra rằng lao động nhập cư có trình độ thấp từ các nước kém phát triển sẽ có ít cơ hội nhận được vị trí tốt. Bên cạnh đó, Shen & Huang (2012) cũng cho rằng, trong cùng một ngành, thì lao động nhập cư thường phải làm những công việc vất vả hơn so với lao động bản địa. Các nghiên cứu cũng đưa ra một số giải thích cho sự chênh lệch này. Thứ nhất, lao động nhập cư thường có trình độ học vấn và kỹ năng làm việc thấp hơn so với lao động bản địa (Lall &

cộng sự, 2006; Maurer-Fazio & cộng sự, 2015). Thứ hai, khi chuyển đến nơi ở mới, lao động nhập cư có thể gặp phải rào cản ngôn ngữ, thiếu các mối quan hệ và thiếu thông tin về cơ hội việc làm (Chiswick, 1978; Borjas, 2012). Thứ ba, lao động nhập cư có thể gặp phải vấn đề phân biệt đối xử. Thứ tư, lao động nhập cư thiếu thông tin, không am hiểu quy định pháp lý nên gặp phải các bất lợi trong việc đàm phán mức lương và ký kết hợp đồng (Chiswick, 1978).

Ngoài ra, các nghiên cứu còn cho thấy lao động nhập cư chịu thiệt hại hơn so với lao động bản địa trong việc đạt được các vị trí công việc tốt (Meng & Zhang, 2001). Về các phúc lợi các mà doanh nghiệp mang lại, nhiều nghiên cứu cho thấy người nhập cư có tỷ lệ tham gia vào bảo hiểm xã hội thấp hơn so với người bản địa, bao gồm bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm y tế và bảo hiểm tai nạn lao động (Cheng & cộng sự, 2014; Fan, 2008; Chan và Zhang, 1999).

Ngoài ra, lao động nhập cư cũng chịu các bất lợi khác bên ngoài công việc. Họ phải sống trong điều kiện thiếu thốn và con cái ít có khả năng được tham gia vào hệ thống trường công trong thành phố (Wang & Murie, 2000). Họ cũng gặp khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế và nhà ở (Wang & Murie, 2000). Họ thường phải phải sống ở các ký túc xá được cung cấp bởi người sử dụng lao động, hoặc đi thuê trọ. Loại nhà ở này thường đông đúc, chật hẹp, có chất lượng thấp, và thiếu thiết bị vệ sinh cũng như tiện ích cơ bản (Chai & Chai, 1997; Shen & Huang, 2003; Tschirhart & cộng sự, 2017; Adhvaryu & cộng sự, 2023). Lao động nhập cư từ các tỉnh khác, đặc biệt là các tỉnh xa xôi, thường có thói quen sống, phương ngữ và phong tục khác biệt so với cư dân địa phương (Gong & cộng sự, 2011; Fan & cộng sự, 2024). Điều này khiến cho họ khó khăn trong việc thích nghi với cuộc sống đô thị (Qin & cộng sự, 2014). Bên cạnh đó, thu nhập thấp và thiếu một số tư cách pháp lý cũng được xem là những rào cản quan trọng dẫn đến khó khăn trong việc tiếp cận các dịch vụ công cộng (Tschirhart & cộng sự, 2017; König & cộng sự, 2024).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Nghiên cứu này sử dụng dữ liệu từ cuộc khảo sát lao động tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam năm 2015. Cuộc khảo sát được thực hiện bởi Nhóm nghiên cứu kinh tế phát triển (DERG) tại Đại học Copenhagen (UCPH), Viện nghiên cứu kinh tế phát triển thế giới của Đại học Liên hợp quốc (UNU-WIDER), Viện quản lý kinh tế trung ương (CIEM) và Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA). Các doanh nghiệp này bao gồm cả doanh nghiệp đã được đăng ký (chính thức) hoặc các hộ kinh doanh chưa đăng ký (không chính thức) tại 10 tỉnh thành ở Việt Nam. Bên cạnh thông tin về người lao động tại doanh nghiệp, cuộc khảo sát cũng thu thập dữ liệu về đặc điểm của doanh nghiệp nơi các lao động này làm việc. Trong quá trình xử lý dữ liệu, các quan sát bị thiếu thông tin quan trọng sẽ bị loại ra khỏi mẫu nghiên cứu. Mẫu sau cùng sử dụng để phân tích là 1,083 lao động, trong đó có 306 lao động nhập cư và 777 lao động bản địa.

3.2. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục tiêu xem xét sự khác biệt về điều kiện kinh tế - xã hội giữa hai nhóm lao động nhập cư và lao động bản địa. Phương pháp so sánh điểm xu hướng (Propensity score matching, PSM) được sử dụng để làm cân bằng các đặc điểm quan sát được của hai nhóm, từ đó giúp giảm sự thiên lệch (D'Agostino, 1998). Quy trình thực hiện gồm hai bước chính. Ở bước thứ nhất, điểm xu hướng của từng lao động sẽ được tính toán bằng cách sử dụng các biến số quan sát được. Để tính toán điểm xu hướng, mô hình probit được sử dụng, thể hiện qua phương trình sau:

$$Probit(LDNC_i = 1 | X_i) = \alpha + \beta X_i \quad (PT. 1)$$

Trong đó, $LDNC_i$ là tình trạng lao động nhập cư hay bản địa. Biến số này bằng 1 nếu như người lao động i là lao động nhập cư và bằng 0 nếu là lao động bản địa. X_i là tập hợp các biến quan sát được, thể hiện các đặc điểm của người lao động và doanh nghiệp nơi họ đang làm việc.

Trước khi ghép cặp (matching), cần đảm bảo hai điều kiện quan trọng khác. Thứ nhất là xác định vùng hỗ trợ chung (common support). Có nghĩa là, những lao động nhập cư có điểm xu hướng quá cao hoặc quá thấp (đặc điểm quá khác biệt) so với nhóm lao động bản địa sẽ bị loại ra khỏi mẫu nghiên cứu. Do đó, chỉ những người nằm trong vùng hỗ trợ chung được sử dụng để ghép cặp. Việc vi phạm điều kiện vùng hỗ trợ chung có thể làm cho kết quả ước lượng bị thiên lệch do ghép cặp những lao động không có tính tương đồng (Heckman & cộng sự, 1997). Thứ hai là đảm bảo được thuộc tính cân bằng (balancing). Mục đích của kiểm định này là đảm bảo sự tương đồng giữa hai nhóm lao động xét về các đặc điểm quan sát được (Dehejia &

Wahba, 2002). Để kiểm định thuộc tính cân bằng, phương pháp phổ biến là kiểm tra sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về giá trị trung bình của các biến quan sát trong mô hình (các biến sử dụng để tính điểm xu hướng) giữa hai nhóm bằng cách sử dụng t-test. Bên cạnh đó, một phương pháp khác đó là xem xét giá trị thiên lệch của từng biến ($\%|bias|$) có nhỏ hơn 10% hoặc 25% hay không (Garrido & cộng sự, 2014).

Ở bước thứ hai, từng lao động nhập cư sẽ được ghép cặp với một hay nhiều lao động bản địa có điểm xu hướng (đặc điểm) gần giống nhau nhất sử dụng các kỹ thuật ghép cặp khác nhau. Từ đó, tính toán được tác động can thiệp trung bình lên nhóm can thiệp (nhóm nhập cư) (average treatment effect on the treated, ATT), được thể hiện qua phương trình sau:

$$ATT^{PSM} = E\{Y_{1i} | LDNC_i = 1, P(X_i)\} - E\{Y_{0i} | LDNC_i = 0, P(X_i)\} \quad (PT.2)$$

Trong đó, $LDNC_i$ là tình trạng lao động nhập cư hay bản địa. $P(X_i)$ là điểm xu hướng của từng lao động được tính toán dựa trên các đặc điểm quan sát được. Y_{1i} và Y_{0i} lần lượt là các biến kết quả (tiền lương, vị trí công việc, phúc lợi và điều kiện sống) của lao động nhập và lao động bản địa.

Nghiên cứu này sử dụng các kỹ thuật ghép cặp như bán kính (radius) và hạt nhân (kernel). Phương pháp PSM được thực hiện bằng lệnh psmatch2, sử dụng phần mềm STATA (Leuven & Sianesi, 2003).

3.3. Các biến số được sử dụng

Do đặc thù của phương pháp nên sẽ bao gồm ba nhóm biến, như sau:

Biến can thiệp. Biến can thiệp được sử dụng là tình trạng lao động nhập cư hay bản địa. Lao động nhập cư trong nghiên cứu này được định nghĩa là người không có tên trong sổ hộ khẩu thường trú tại tỉnh thành nơi họ làm việc.

Bảng 1: Đặc điểm sử dụng để tính toán điểm xu hướng

Biến (định nghĩa và đo lường)	Tổng mẫu		Lao động nhập cư		Lao động bản địa	
	M	SD	M	SD	M	SD
Tuổi (số năm)	36,89	9,48	32,72	7,76	38,54	9,60
Kinh nghiệm làm việc (số năm đi làm)	6,89	6,14	5,05	4,25	7,62	6,61
Giới tính (1=nam; 0=nữ)	0,59	0,49	0,66	0,47	0,57	0,50
Đang làm việc toàn thời gian (1=có; 0=không)	0,98	0,15	0,96	0,19	0,98	0,12
Vùng miền xuất thân (1=thành thị; 0=nông thôn)	0,85	0,36	0,64	0,48	0,93	0,25
Hợp đồng lao động chính thức (1=có, 0=không)	0,59	0,49	0,59	0,49	0,59	0,49
Tình trạng hôn nhân (1=kết hôn; 0=khác)	0,79	0,41	0,66	0,48	0,84	0,37
Học vấn						
Trung học cơ sở hoặc thấp hơn (1=có; 0=khác)	0,23	0,42	0,21	0,41	0,24	0,42
Trung học phổ thông (1=có; 0=khác)	0,27	0,44	0,30	0,46	0,26	0,44
Học nghề (1=có; 0=khác)	0,25	0,43	0,25	0,43	0,25	0,44
Cao đẳng, Đại học (1=có; 0=khác)	0,25	0,43	0,24	0,43	0,25	0,44
Loại hình doanh nghiệp mà người lao động đang làm việc						
Hộ gia đình (1=có; 0=khác)	0,32	0,47	0,34	0,48	0,31	0,46
Tư nhân/ Liên doanh (1=có; 0=khác)	0,12	0,32	0,10	0,30	0,13	0,33
Tổ hợp/ Hợp tác xã (1=có; 0=khác)	0,04	0,19	0,01	0,10	0,05	0,21
Trách nhiệm hữu hạn (1=có; 0=khác)	0,43	0,50	0,45	0,50	0,42	0,49
Cổ phần (1=có; 0=khác)	0,09	0,29	0,10	0,30	0,09	0,29
Tỉnh/thành đang làm việc						
Hà Nội (1=có; 0=khác)	0,15	0,36	0,23	0,42	0,12	0,32
Phú Thọ (1=có; 0=khác)	0,02	0,15	0,01	0,10	0,03	0,17
Hà Tây (1=có; 0=khác)	0,08	0,27	0,03	0,17	0,10	0,30
Hải Phòng (1=có; 0=khác)	0,11	0,32	0,06	0,24	0,14	0,34
Nghệ An (1=có; 0=khác)	0,09	0,28	0,06	0,24	0,10	0,30
Quảng Nam (1=có; 0=khác)	0,09	0,29	0,06	0,24	0,11	0,31
Khánh Hòa (1=có; 0=khác)	0,09	0,28	0,05	0,22	0,10	0,30
Lâm Đồng (1=có; 0=khác)	0,06	0,24	0,08	0,28	0,06	0,23
Thành phố Hồ Chí Minh (1=có; 0=khác)	0,26	0,44	0,40	0,49	0,20	0,40
Long An (1=có; 0=khác)	0,05	0,21	0,01	0,10	0,06	0,24
Số quan sát	1.083		306		777	

Ghi chú: M=Mean (giá trị trung bình); SD=Standard Deviation (Độ lệch chuẩn).

Nhóm biến để tính toán điểm xu hướng. Các biến được sử dụng bao gồm đặc điểm của người lao động và đặc điểm của doanh nghiệp nơi họ làm việc. Định nghĩa và cách đo lường các biến này được trình bày cụ thể ở Bảng 1.

Nhóm biến kết quả. Hai nhóm biến kết quả được sử dụng trong nghiên cứu này. Thứ nhất là nhóm biến liên quan đến các yếu tố mà lao động nhận được từ doanh nghiệp như tiền lương, vị trí công việc, bảo hiểm, và các phúc lợi khác. Thứ hai là nhóm biến liên quan đến điều kiện sống của người lao động, thể hiện qua các tài sản mà họ đang sở hữu như truyền hình (ti-vi), máy vi tính, xe máy, loại nhà và diện tích nhà đang cư trú. Các biến kết quả này được trình bày cụ thể ở Bảng 2.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Bảng 1 cho biết về các đặc điểm của người lao động và doanh nghiệp nơi họ đang làm việc. Các biến số này sẽ được sử dụng để tính toán điểm xu hướng. Bảng 2 trình bày thống kê mô tả các biến kết quả như tiền lương, vị trí công việc và phúc lợi khác mà doanh nghiệp mang lại, cũng như là điều kiện sống.

4.2. Tính toán điểm xu hướng, kiểm định thuộc tính cân bằng, và xác định vùng hỗ trợ chung

Bảng 2: Đặc điểm về phúc lợi từ doanh nghiệp và điều kiện sống

Biến (định nghĩa và đo lường)	Tổng mẫu		Lao động nhập cư		Lao động bản địa	
	M	SD	M	SD	M	SD
Vị trí công việc, tiền lương, phúc lợi						
Vị trí công việc (1=quản lý; 0=nhân viên)	0,06	0,24	0,03	0,17	0,07	0,26
Lương (ngàn đồng/ tháng)	4.448	1.426	4.436	1.482	4.453	1.404
Tiền nghỉ ốm đau (1=có, 0=không)	0,54	0,50	0,57	0,50	0,53	0,50
Bảo hiểm y tế (1=có, 0=không)	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50
Tiền nghỉ phép năm (1=có, 0=không)	0,50	0,50	0,51	0,50	0,50	0,50
Bảo hiểm thất nghiệp (1=có, 0=không)	0,43	0,50	0,41	0,49	0,44	0,50
Điều kiện sống						
Sở hữu ti-vi (1=có, 0=không)	0,96	0,20	0,92	0,27	0,97	0,17
Sở hữu máy tính (1=có, 0=không)	0,58	0,49	0,51	0,50	0,61	0,49
Sở hữu xe máy (1=có, 0=không)	0,97	0,18	0,93	0,26	0,98	0,13
Diện tích nhà ở (m ²)	80,21	50,35	56,95	40,06	89,37	51,06
Loại nhà (1=kiến cổ, 0=không)	0,66	0,48	0,51	0,50	0,71	0,45
Số quan sát	1.083		306		777	

Ghi chú: M=Mean (giá trị trung bình); SD=Standard Deviation (Độ lệch chuẩn).

Bảng 3 trình bày kết quả từ mô hình probit. Kết quả này sẽ được sử dụng để tính toán điểm xu hướng của từng người lao động. Điểm xu hướng này sẽ được sử dụng để ghép cặp (matching) một người lao động nhập cư với một hoặc nhiều lao động bản địa có điểm xu hướng gần giống nhau nhất (đặc điểm tương đồng). Trước khi tiến hành ghép cặp, một số điều kiện cần được đảm bảo. Bảng 4 trình bày kết quả kiểm tra thuộc tính cân bằng trước và sau khi ghép cặp. Trước khi ghép cặp, kết quả cho thấy giữa hai nhóm lao động nhập cư và bản địa có sự khác nhau ở một số đặc điểm. Điều này thể hiện qua việc các biến này có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và phần trăm thiên lệch (|%Bias|) lớn hơn 10%, thậm chí lớn 25%. Tuy nhiên, sau khi ghép cặp sử dụng phương pháp hạt nhân (kernel) và bán kính (radius) bằng 0,01 thì khác biệt của tất cả các biến đều không có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và phần trăm thiên lệch (|%Bias|) đều nhỏ hơn 10%. Điều này cho thấy, sau khi ghép cặp thì giữa hai nhóm không có sự khác nhau về các đặc điểm quan sát được. Về mặt tổng thể, trung bình thiên lệch trước khi ghép cặp ở mức khá cao (22,8%), tuy nhiên sau khi ghép cặp thì giảm xuống khá thấp còn 3,3% (hạt nhân) và 2,9% (bán kính=0,01). Từ đó cho thấy thuộc tính cân bằng được đảm bảo. Về vùng hỗ trợ chung, khi thực hiện ghép cặp bằng phương pháp hạt nhân và bán kính, có tương ứng 12 và 15 quan sát thuộc nhóm lao động nhập cư nằm ngoài vùng hỗ trợ chung. Nghĩa là, các quan sát này có đặc điểm quá khác biệt (điểm xu hướng quá cao hoặc quá thấp) so với các quan sát thuộc nhóm lao động bản địa. Do đó, không thể tìm được đối tượng thuộc nhóm bản địa để ghép cặp. Vì thế, các quan sát này sẽ bị loại ra khỏi mẫu nghiên cứu khi tiến hành ghép cặp.

Bảng 3: Kết quả mô hình probit, sử dụng để tính điểm xu hướng

Biến	Hệ số	z-stat
Tuổi	-0,03	-4,89
Kinh nghiệm làm việc	-0,01	-1,48
Giới tính	0,23	2,39
Lao động toàn thời gian cố định	-0,69	-2,43
Vùng miền xuất thân	-0,88	-7,02
Có hợp đồng lao động chính thức	0,01	0,06
Tình trạng hôn nhân	-0,09	-0,76
Học vấn (Trung học cơ sở hoặc thấp hơn là biến cơ sở)		
Trung học phổ thông	-0,04	-0,27
Học nghề	-0,19	-1,32
Cao đẳng, đại học	-0,33	-2,10
Loại hình doanh nghiệp (Hộ gia đình làm cơ sở)		
Tư nhân/Liên doanh	0,01	0,07
Tổ hợp/ Hợp tác xã	-0,23	-0,63
Trách nhiệm hữu hạn	0,05	0,33
Cổ phần	0,11	0,53
Tỉnh thành (Hà Nội làm cơ sở)		
Phú Thọ	-0,76	-2,04
Hà Tây	-1,05	-4,68
Hải Phòng	-0,68	-3,63
Nghệ An	-0,60	-3,10
Quảng Nam	-0,56	-2,78
Khánh Hòa	-0,66	-3,15
Lâm Đồng	-0,25	-1,15
Thành phố Hồ Chí Minh	0,02	0,13
Long An	-1,32	-4,00
Hằng số	2,50	6,47
Số quan sát	1.083	

4.3. Khác biệt về vị trí công việc, tiền lương, phúc lợi và điều kiện sống

Bảng 5 cho thấy lao động nhập cư ít có cơ hội nắm giữ vị trí quản lý hơn so với lao động bản địa. Phát hiện này ủng hộ cho quan điểm của các nghiên cứu trước cho rằng, so với lao động bản địa, thì lao động nhập cư ít có cơ hội nhận được các vị trí công việc tốt (Matthews & Ruhs, 2007; Shen & Huang, 2012). Tuy nhiên, chưa đủ cơ sở để kết luận rằng lao động nhập cư nhận được tiền lương thấp hơn so với lao động bản địa. Trong khi đó, các nghiên cứu trước lại cho rằng có sự chênh lệch về tiền lương giữa hai nhóm lao động này (Demoussis & cộng sự, 2010; Lee, 2012; Vakulenko & Leukhin, 2017; Chan & cộng sự, 2022). Đối với các chỉ số phản ánh phúc lợi khác như việc doanh nghiệp trả tiền cho nghỉ ốm đau, trả tiền nghỉ phép năm và đóng các khoản bảo hiểm, kết quả cho thấy không có sự khác biệt giữa hai nhóm lao động này.

Bảng 6 cho thấy, nhìn chung, điều kiện sống của lao động nhập cư thấp hơn so với lao động bản địa. Lao động nhập cư ít có điều kiện sở hữu máy tính cá nhân so với lao động bản địa. Lao động nhập cư thường gặp khó khăn hơn về kinh tế do phải chi nhiều cho các khoản chi phí thuê nhà. Do đó, họ thường ưu tiên chi tiêu cho các nhu cầu cơ bản hơn là đầu tư vào thiết bị công nghệ như máy tính cá nhân. Về việc sở hữu ti-vi và sở hữu xe máy, không có sự khác biệt giữa hai nhóm lao động. Ti-vi và xe máy thường được xem là các tài sản thiết yếu đối với cả hai nhóm lao động. Ti-vi phục vụ cho nhu cầu giải trí với chi phí thấp, còn xe máy phục vụ cho nhu cầu đi lại, bao gồm cả việc đi lại để phục vụ công việc. Đồng thời, chi phí để mua một chiếc ti-vi hay xe máy, chẳng hạn như đồ đã qua sử dụng, thường không quá tốn kém, nên cả hai nhóm lao động đều có thể tiếp cận được.

Bảng 6 còn cho thấy về nhà ở, diện tích nhà ở cũng như chất lượng nhà ở của lao động nhập cư thấp hơn so với lao động bản địa. Cụ thể là, lao động nhập cư sống trong những ngôi nhà có diện tích nhỏ hơn so với nhà của lao động bản địa khoảng từ 17-18 m² và họ thường ở trong những ngôi thiếu kiên cố trong khi lao động bản địa sống thường sống trong những căn nhà kiên cố. Phát hiện này cũng tương đồng với các nghiên cứu trước trong đó cho rằng lao động nhập cư thường sống trong các khu nhà trọ chật chội, chất lượng thấp (Chai & Chai, 1997; Shen & Huang, 2003; Tschirhart & cộng sự, 2017; Adhvaryu & cộng sự, 2023).

Bảng 4: Kết quả kiểm định thuộc tính cân bằng

Biến	Mẫu ban đầu				Hạt nhân				Mẫu sau khi ghép cặp			
	LĐNC		LĐBD		LĐNC		LĐBD		LĐNC		LĐBD	
		%bias		t-stat		%bias		t-stat		%bias		t-stat
Tuổi	32,72	38,54	-66,60	-9,45***	33,03	32,72	3,60	0,50	33,06	32,74	3,60	0,49
Kinh nghiệm làm việc	5,05	7,62	-46,40	-6,33***	5,16	5,12	0,80	0,13	5,19	4,97	3,90	0,59
Giới tính	0,66	0,57	19,80	2,90***	0,65	0,62	6,80	0,83	0,65	0,62	6,20	0,75
Lao động toàn thời gian có định	0,96	0,98	-14,60	-2,40**	0,97	0,96	0,90	0,10	0,97	0,96	0,80	0,08
Vùng miền xuất thân	0,64	0,93	-77,10	-13,20***	0,66	0,67	-2,20	-0,22	0,67	0,67	-1,30	-0,12
Có hợp đồng lao động chính thức	0,59	0,59	0,20	0,02	0,60	0,57	6,70	0,81	0,59	0,57	4,00	0,48
Tình trạng hôn nhân	0,66	0,84	-43,60	-6,86***	0,67	0,63	9,50	1,03	0,68	0,65	5,60	0,61
Học vấn (Trung học cơ sở hoặc thấp hơn là biến cơ sở)												
Trung học phổ thông	0,30	0,26	9,20	1,38	0,29	0,27	5,80	0,70	0,29	0,27	4,60	0,55
Học nghề	0,25	0,25	-1,50	-0,22	0,24	0,27	-7,40	-0,89	0,24	0,28	-8,60	-1,02
Cao đẳng, đại học	0,24	0,25	-2,70	-0,40	0,25	0,23	5,50	0,67	0,25	0,22	5,80	0,72
Loại hình doanh nghiệp (Hộ gia đình làm cơ sở)												
Tư nhân/ Liên doanh	0,10	0,13	-9,30	-1,34	0,10	0,10	1,10	0,14	0,10	0,11	-4,40	-0,55
Tổ hợp/ Hợp tác xã	0,01	0,05	-22,20	-2,91***	0,01	0,01	0,70	0,15	0,01	0,01	1,80	0,37
Trách nhiệm hữu hạn	0,45	0,42	5,20	0,77	0,45	0,45	0,60	0,07	0,45	0,45	0,40	0,05
Cổ phần	0,10	0,09	3,40	0,50	0,10	0,09	1,70	0,21	0,10	0,10	-0,70	-0,08
Tỉnh thành (Hà Nội làm cơ sở)												
Phú Thọ	0,01	0,03	-14,30	-1,92*	0,01	0,01	-1,20	-0,19	0,01	0,01	-2,00	-0,31
Hà Tây	0,03	0,10	-28,30	-3,79***	0,03	0,04	-2,50	-0,41	0,03	0,03	-0,80	-0,13
Hải Phòng	0,06	0,14	-24,70	-3,41***	0,06	0,07	-1,60	-0,23	0,07	0,07	-0,70	-0,10
Nghệ An	0,06	0,10	-12,80	-1,81*	0,06	0,07	-2,10	-0,28	0,06	0,07	-4,80	-0,62
Quảng Nam	0,06	0,11	-17,50	-2,45***	0,06	0,06	2,10	0,30	0,06	0,06	1,30	0,19
Khánh Hòa	0,05	0,10	-19,60	-2,72***	0,05	0,05	0,50	0,07	0,05	0,05	-0,30	-0,04
Lâm Đồng	0,08	0,06	11,60	1,80*	0,09	0,10	-6,30	-0,66	0,09	0,08	2,50	0,27
Thành phố Hồ Chí Minh	0,40	0,20	45,20	7,02***	0,40	0,38	4,70	0,53	0,41	0,39	2,40	0,27
Long An	0,01	0,06	-27,80	-3,60***	0,01	0,01	0,70	0,16	0,01	0,01	0,70	0,16
Số quan sát	1.083				1.083				1.083			
Số quan sát nằm ngoài hỗ trợ chung					12				15			
Trung bình thiên lệch	22,80				3,3				2,9			

Ghi chú: LĐNC=Lao động nhập cư; LĐBD=Lao động bản địa;

*, ** và ***: có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 10%, 5% và 1%.

Bảng 5: Kết quả phân tích khác biệt về phúc lợi từ doanh nghiệp

Tên biến	Hạt nhân		Bán kính=0,01	
	ATT	t-stat	ATT	t-stat
Vị trí công việc	-0,04**	-2,18	-0,05**	-2,36
Tiền lương	-31,57	-0,25	-71,67	-0,53
Trả tiền nghỉ ốm đau	0,00	-0,10	-0,02	-0,40
Đóng bảo hiểm y tế	0,01	0,24	0,00	0,04
Tiền nghỉ phép năm	-0,03	-0,78	-0,05	-1,11
Đóng bảo hiểm thất nghiệp	-0,04	-1,01	-0,05	-1,03

Ghi chú: ** và ***: có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 5% và 1%.

Bảng 6: Kết quả phân tích khác biệt về điều kiện sống

Tên biến	Hạt nhân		Bán kính=0,01	
	ATT	t-stat	ATT	t-stat
Sở hữu ti-vi	-0,02	-1,27	-0,03	-1,56
Sở hữu máy tính	-0,14***	-3,23	-0,17***	-3,60
Sở hữu xe máy	-0,02	-0,86	-0,03	-1,52
Diện tích nhà ở (m ²)	-17,92***	-4,38	-17,42***	-4,11
Loại nhà	-0,14***	-3,39	-0,10**	-2,32

Ghi chú: ** và ***: có ý nghĩa thống kê lần lượt ở mức 5% và 1%.

5. Kết luận và hàm ý

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xác định sự khác biệt về tiền lương, vị trí việc làm và phúc lợi mà doanh nghiệp mang lại cũng như điều kiện sống giữa lao động nhập cư và lao động bản địa. Kết quả cho thấy sự khác biệt về vị trí công việc và về điều kiện sống, cụ thể là về nhà ở và sở hữu máy tính cá nhân, giữa hai nhóm lao động này. Trong khi đó, mức lương và các phúc lợi khác mà doanh nghiệp mang lại không có sự khác biệt giữa hai nhóm.

Dựa vào kết quả phân tích, nghiên cứu này đề xuất một số hàm ý quản trị và hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống và cải thiện chế độ phúc lợi cho người lao cũng như đảm bảo việc doanh nghiệp thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với người lao động. Thứ nhất, doanh nghiệp nên xem các lao động, bao gồm cả lao động nhập cư, là nguồn lực quan trọng giúp duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, doanh nghiệp cần có chính sách thu nhập để họ ổn định, gắn bó với công việc. Đồng thời, doanh nghiệp cần phải chấp hành các chính sách lao động, tránh tình trạng phân biệt đối xử đối với xuất thân của lao động. Việc đối xử công bằng sẽ giúp người lao động cảm thấy không bị phân biệt đối xử, từ đó có động lực làm việc tốt hơn và gắn bó hơn với doanh nghiệp, từ đó góp phần vào sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Thứ hai, cơ quan chức năng cần tăng cường cơ chế kiểm tra giám sát việc hiện các chính sách liên quan đến quyền lợi của lao động, nhất là lao động nhập cư, tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Chẳng hạn như, cần kiểm soát chặt chẽ việc tuân thủ pháp luật, nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động như đảm bảo việc ký kết hợp đồng lao động, đóng bảo hiểm xã hội,... Bên cạnh đó, cũng cần có những khuyến khích, hỗ trợ giúp các doanh nghiệp thực hiện đầy đủ vấn đề này. Hơn nữa, cần triển khai nhiều chương trình nhằm nâng cao chất lượng của các tổ chức Công đoàn tại các doanh nghiệp nhằm giám sát và đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho người lao động. Đồng thời, các cơ quan chức năng cần phối hợp để đưa ra các chính sách thu nhập phù hợp. Thực hiện tốt điều này sẽ, giúp lao động cảm thấy gắn bó, góp phần tạo ổn định nguồn lao động cho tiến trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa, cũng như nâng cao phúc lợi cho người lao động.

Nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế. Về mặt phương pháp, so sánh điểm xu hướng sử dụng dữ liệu chéo chỉ kiểm soát được các đặc điểm quan sát được. Do đó, vấn đề nội sinh vẫn có khả năng tồn tại. Các nghiên cứu sau cần giải quyết vấn đề này để có được kết quả đáng tin cậy hơn. Bên cạnh đó, do giới hạn trong việc tiếp cận số liệu, bộ số liệu trong nghiên cứu này sử dụng thông tin năm 2015, do đó thiếu tính cập nhật. Các nghiên cứu sau cần sử dụng thông tin mới hơn để tăng tính thời sự của bài viết.

Tài liệu tham khảo

- Adhvaryu, A., Nyshadham, A., & Xu, H. (2023), 'Hostel takeover: Living conditions, reference dependence, and the well-being of migrant workers', *Journal of Public Economics*, 226, 104949, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jpubeco.2023.104949>.
- D'Agostino, R.B. (1998), 'Propensity score methods for bias reduction in the comparison of a treatment to a non-randomized control group', *Statistics in Medicine*, 17(19), 2265-2281. [https://doi.org/10.1002/\(SICI\)1097-0258\(19981015\)17:19<2265::AID-SIM918>3.0.CO;2-B](https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0258(19981015)17:19<2265::AID-SIM918>3.0.CO;2-B)
- Antman, F.M. (2012), 'Gender, educational attainment, and the impact of parental migration on children left behind', *Journal of Population Economics*, 25(4), 1187-1214, DOI: <https://doi.org/10.1007/s00148-012-0423-y>.
- Borjas, G.J. (2012), *Labor economics* (6th ed.), McGraw-Hill, Pennsylvania, USA.
- Cai, F. & Wang, D.W. (1999), 'The sustainability of China's economic growth and labor contribution', *Journal of Economic Research*, 10, 62-68.
- Camarota, S.A. (1998), *The wages of immigration: the effect on the low-skilled labor market*, Center for Immigration Studies, Washington DC, USA.
- Chai, J.C. & Chai, B.K. (1997), 'China's floating population and its implications', *International Journal of Social Economics*, 24(7/8/9), 1038-1051, DOI: <https://doi.org/10.1108/03068299710179008>.
- Chan, C.S., Kwan, F., & Lei, K.C. (2022), 'Wage differentials between local and foreign workers in Macao: Discrimination?', *Journal of Asian Economics*, 81, 101501, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.asieco.2022.101501>.
- Chan, K.W. & Zhang, L. (1999), 'The hukou system and rural-urban migration in China: Processes and changes', *The China Quarterly*, 160, 818-855, DOI: <https://doi.org/10.1017/S0305741000001351>.
- Cheng, Z., Nielsen, I., & Smyth, R. (2014), 'Access to social insurance in urban China: A comparative study of rural-urban and urban-urban migrants in Beijing', *Habitat International*, 41, 243-252, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.habitatint.2013.08.007>.
- Chiswick, B.R. (1978), 'The effect of Americanization on the earnings of foreign-born men', *Journal of Political Economy*, 86(5), 897-921.
- Deckop, J R., Konrad, A.M., Perlmutter, F.D., & Freely, J.L. (2006), 'The effect of human resource management practices on the job retention of former welfare clients', *Human Resource Management*, 45(4), 539-559, DOI: <https://doi.org/10.1002/hrm.20131>.
- Dehejia, R.H. & Wahba, S. (2002), 'Propensity Score-Matching Methods for Nonexperimental Causal Studies', *Review of Economics and Statistics*, 84(1), 151-161, DOI: <https://doi.org/10.1162/003465302317331982>.
- Demoussis, M., Giannakopoulos, N., & Zografakis, S. (2010), 'Native-immigrant wage differentials and occupational segregation in the Greek labour market', *Applied Economics*, 42, 1015-1027. DOI: <https://doi.org/10.1080/00036840701721000>.
- Demurger, S., Gurgand, M., Li, S., & Yue, X. (2009), 'Migrants as second-class workers in urban China? A decomposition analysis', *Journal of Comparative Economics*, 37(4), 610-628, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jce.2009.04.008>.
- Fan, C. (2008), *China on the move: Migration, the state, and the household*, Routledge, New York, USA.
- Fan, Q., Chen, J., & Yang, W. (2024), 'Applying a push-pull perspective to migrant worker turnover: The role of retention decision satisfaction and geographic distance', *Journal of Business Research*, 178, 114652, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2024.114652>.
- Garrido, M.M., Kelley, A.S., Paris, J., Roza, K., Meier, D.E., Morrison, R.S., & Aldridge, M. D. (2014), 'Methods for Constructing and Assessing Propensity Scores', *Health Services Research*, 49(5), 1701-1720, DOI: <https://doi.org/10.1111/1475-6773.12182>.
- Gelencsér, M., Szabó-Szentgróti, G., Kömüves, Z.S., & Hollósy-Vadász, G. (2023), 'The Holistic Model of Labour Retention: The Impact of Workplace Wellbeing Factors on Employee Retention', *Administrative Sciences*, 13(5), 121, DOI: <https://doi.org/10.3390/admsci13050121>.
- Gong, Y., Chow, I., & Ahlstrom, D. (2011), 'Cultural diversity in China: Dialect, job embeddedness, and turnover', *Asia Pacific Journal of Management*, 28, 221-238, DOI: <https://doi.org/10.1007/s10490-010-9232-6>.

-
- Harris, J.R., & Todaro, M.P. (1970), 'Migration, unemployment and development: a two-sector analysis', *The American Economic Review*, 60(1), 126-142, DOI: <https://www.jstor.org/stable/1807860>.
- Heckman, J.J., Ichimura, H., & Todd, P.E. (1997), 'Matching As An Econometric Evaluation Estimator: Evidence from Evaluating a Job Training Programme', *The Review of Economic Studies*, 64(4), 605-654, DOI: <https://doi.org/10.2307/2971733>.
- Katseli, L.T., Lucas, R E., & Xenogiani, T. (2006), *Effects of Migration on Sending Countries: What Do We Know?*, OECD Development Centre Working Paper No. 250. OECD Publishing (NJ1).
- König, A., Sappayabanphot, J., Liang, L., Fleßa, S., & Winkler, V. (2024), 'The impact of the health microinsurance M-FUND on the utilization of health services among migrant workers and their dependents in Thailand: A case-control study', *Journal of Migration and Health*, 9, 100236, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.jmh.2024.100236>.
- Lall, S.V., Selod, H., & Shalizi, Z. (2006), *Rural-urban migration in developing countries: A survey of theoretical predictions and empirical findings*, The World Bank, Washington DC, USA.
- Lee, L. (2012), 'Decomposing wage differentials between migrant workers and urban workers in urban China's labor markets', *China Economic Review*, 23(2), 461-470, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.chieco.2012.03.004>.
- Leuven, E., & Sianesi, B. (2003), *PSMATCH2: Stata module to perform full Mahalanobis and propensity score matching, common support graphing, and covariate imbalance testing*, Boston College Department of Economics.
- Matthews, G. & Ruhs, M. (2007), 'Are you being served?: employer demand for migrant labour in the UK's hospitality sector', Centre on Migration, Policy and Society, Oxford, UK.
- Maurer-Fazio, M., Connelly, R., & Thi Tran, N. H. (2015), 'Do Negative Native-Place Stereotypes Lead to Discriminatory Wage Penalties in China's Migrant Labor Markets?', IZA Discussion Papers No. 8842.
- McKenzie, D. (2005), 'Beyond remittances: the effects of migration on Mexican households', in *International Migration, Remittances and the Brain Drain*, Ozden, C. & Schiff, M. (ed.), WorldBank, Washington DC, USA, 123-147.
- Meng, X. & Zhang, J. (2001), 'The two-tier labor market in urban China: occupational segregation and wage differentials between urban residents and rural migrants in Shanghai', *Journal of Comparative Economics*, 29(3), 485-504, DOI: <https://doi.org/10.1006/jcec.2001.1730>.
- Qin, X., Hom, P., Xu, M., & Ju, D. (2014), 'Applying the job demands-resources model to migrant workers: Exploring how and when geographical distance increases quit propensity', *Journal of Occupational and Organizational Psychology*, 87(2), 303-328, DOI: <https://doi.org/10.1111/joop.12047>.
- Shen, H. & Huang, C. (2012), 'Domestic migrant workers in China's hotel industry: An exploratory study of their life satisfaction and job burnout', *International Journal of Hospitality Management*, 31(4), 1283-1291, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ijhm.2012.02.013>.
- Shen, J. & Huang, Y. (2003), 'The working and living space of the 'floating population' in China', *Asia Pacific Viewpoint*, 44(1), 51-62, DOI: <https://doi.org/10.1111/1467-8373.t01-1-00183>.
- Tschirhart, N., Nosten, F., & Foster, A.M. (2017), 'Migrant tuberculosis patient needs and health system response along the Thailand-Myanmar border', *Health Policy and Planning*, 32(8), 1212-1219, DOI: <https://doi.org/10.1093/heapol/czx074>.
- Vakulenko, E. & Leukhin, R. (2017), 'Wage discrimination against foreign workers in Russia', *Russian Journal of Economics*, 3(1), 83-100, DOI: <https://doi.org/10.1016/j.ruje.2017.02.006>.
- Wang, Y.P. & Murie, A. (2000), 'Social and spatial implications of housing reform in China', *International Journal of Urban and Regional Research*, 24(2), 397-417, DOI: <https://doi.org/10.1111/1468-2427.00254>

***Tác giả liên hệ: Phạm Tiến Thành. Email: thanhpham1.6.85@gmail.com**

ẢNH HƯỞNG CỦA HỘI CHỨNG SỢ BỎ LỠ TỚI QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ VÀNG TẠI VIỆT NAM

Nguyễn Xuân Hưng*

Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hungnx@neu.edu.vn

Bùi Diệu Anh

Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: dieuanh068@gmail.com

Lê Nam Anh

Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: namanh.caesar@gmail.com

Nguyễn Quỳnh Trang

Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: quynhtrang171024@gmail.com

Phạm Thị Hạnh

Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: phamhanh1511@gmail.com

Nguyễn Minh Thảo

Trường Đại học Ngoại thương
Email: thaonm.work@gmail.com

Mã bài báo: JED-2269

Ngày nhận: 13/02/2025

Ngày nhận bản sửa: 07/03/2025

Ngày duyệt đăng: 14/03/2025

Mã DOI:10.33301/JED.VI.2269

Tóm tắt:

Ảnh hưởng của hội chứng sợ bỏ lỡ tới quyết định đầu tư vàng tại Việt Nam Tóm tắt Bài viết này trình bày kết quả nghiên cứu về ảnh hưởng của Hội chứng sợ bỏ lỡ (FOMO) đến quyết định đầu tư vàng tại Việt Nam. Dựa trên dữ liệu khảo sát từ 587 nhà đầu tư, được phân tích bằng Mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM), nghiên cứu chỉ ra rằng FOMO có tác động tích cực đến việc đầu tư vàng, thông qua vai trò trung gian hồi tiếc dự đoán và hạnh phúc dự đoán chủ quan. Ngoài ra, nghiên cứu còn kết hợp thử nghiệm thông điệp tâm lý và xem xét vai trò điều tiết của tính bốc đồng, cung cấp cái nhìn sâu hơn về tính điều tiết của yếu tố này. Nghiên cứu nhận thấy tác động của FOMO mạnh hơn tại Việt Nam do yếu tố văn hóa và tâm lý thị trường đặc thù. Việc sử dụng kiểm định đa nhóm (MGA) giúp phân tích sự khác biệt giữa các nhóm nhà đầu tư. Nghiên cứu đóng góp vào việc mở rộng lý thuyết hành vi tài chính và cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng các chính sách quản lý rủi ro và điều tiết thị trường vàng, nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của FOMO.

Từ khóa: Hội chứng, FOMO, vàng, quyết định đầu tư.

Mã JEL: D03, G11, G28, J11.

The impact of fear of missing out on investment decisions in gold in Vietnam

Abstract:

This research is conducted to investigate the impact of Fear of Missing Out (FOMO) on gold investment decisions in Vietnam. Based on survey data collected from 587 investors, by using Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM), the results reveal that FOMO has a positive impact on gold investment, mediated by anticipated regret and subjective anticipated happiness. In addition, the study also employs a psychological message and examines the moderating role of impulsivity, and provides deeper insights into the moderating effect of this factor. The research shows that the impact of FOMO is stronger in Vietnam due to unique cultural factors and market psychology. The use of Multi-Group Analysis (MGA) facilitates the analysis of differences between investor groups. This research contributes to the expansion of behavioral finance theory and provides a scientific basis for developing risk management policies and regulating the gold market, aiming to minimize the negative effects of FOMO.

Keywords: Fear, FOMO, gold, investment decision.

JEL codes: D03, G11, G28, J11.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh kinh tế toàn cầu bất ổn định với những tác động kéo dài từ đại dịch COVID-19, sự leo thang căng thẳng địa chính trị ở nhiều khu vực như Ukraine, Trung Đông, bán đảo Triều Tiên, cùng với các yếu tố chính trị phức tạp khác, thương mại quốc tế đang chịu những ảnh hưởng nghiêm trọng. Áp lực này đã đẩy giá vàng liên tục tăng cao, thậm chí chạm những mức kỷ lục mới. Đặc biệt, thị trường vàng Việt Nam ghi nhận sự chênh lệch đáng kể so với giá vàng thế giới, có thời điểm lên tới 500 USD mỗi lượng, phản ánh sự mất cân đối cung cầu và xu hướng đầu cơ mạnh mẽ. Từ vàng miếng, vàng nhẫn đến trang sức vàng đều trở thành tâm điểm chú ý của giới đầu tư. Tâm lý e ngại trước những biến động của thị trường chứng khoán, bất động sản và các kênh đầu tư khác càng củng cố vị thế của vàng như một kênh trú ẩn an toàn.

Mặc dù Chính phủ đã ban hành Nghị định số 24/2012/NĐ-CP nhằm quản lý thị trường vàng, trao quyền sản xuất và quản lý vàng miếng cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đồng thời chủ trương chống “vàng hóa” nền kinh tế, nhu cầu mua vàng của người dân vẫn không ngừng gia tăng. Vàng không chỉ là kênh bảo toàn giá trị tài sản an toàn mà còn mang đậm giá trị văn hóa và tín ngưỡng, đặc biệt trong các dịp lễ tết, cưới hỏi hay các sự kiện quan trọng, nơi vàng được xem là biểu tượng của may mắn và thịnh vượng.

Tuy nhiên, sự biến động mạnh mẽ của thị trường vàng, kết hợp với tâm lý sợ bỏ lỡ cơ hội (Fear of missing out - FOMO), có thể khiến nhà đầu tư đưa ra những quyết định thiếu cân nhắc, dẫn đến hậu quả tiêu cực. Ở góc độ vĩ mô, nhu cầu vàng tăng đột ngột có thể tạo ra bong bóng tài sản, đẩy giá vàng lên cao, gây lạm phát và tạo ra sự bất ổn trong nền kinh tế. Ở cấp độ trung mô, việc chuyển vốn từ thị trường chứng khoán sang vàng có thể làm giảm thanh khoản và gia tăng chi phí sản xuất, ảnh hưởng đến lợi nhuận và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Cuối cùng, ở cấp độ vi mô, nhà đầu tư cá nhân có thể chịu thiệt hại tài chính do mua vàng ở mức giá cao, dẫn đến khó khăn tài chính và ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống.

Trong khi các nghiên cứu về FOMO và hành vi đầu tư chủ yếu tập trung vào các quốc gia phát triển, nơi có những đặc thù kinh tế và văn hóa khác biệt, nghiên cứu này tập trung phân tích mức độ ảnh hưởng của FOMO và các yếu tố liên quan đến quyết định đầu tư vàng vật chất tại thị trường Việt Nam. Đặc biệt, nghiên cứu xem xét vai trò của nhân khẩu học, thông điệp tâm lý và tính bốc đồng trong mối quan hệ giữa FOMO và hành vi đầu tư. Từ đó, nghiên cứu mở rộng khái niệm về tâm lý đầu tư và hành vi tài chính của các nhóm dân cư khác nhau trong bối cảnh nền kinh tế mới nổi, đồng thời đề xuất các kiến nghị phù hợp.

2. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Hội chứng sợ bỏ lỡ (Fear of missing out - FOMO) đã được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Các nhà tâm lý học xem FOMO như một dạng ám ảnh với nỗi lo sợ bị cô lập và mong muốn hòa nhập với xu hướng số đông (Przybylski & cộng sự, 2013; Riordan & cộng sự, 2015). Trong lĩnh vực thông tin quản lý, FOMO là yếu tố tác động đến cảm xúc, thúc đẩy lạm dụng các phương tiện truyền thông xã hội và điện thoại thông minh (Abel & cộng sự, 2016; Lai & cộng sự, 2016; Wolniewicz & cộng sự, 2018). Từ góc độ y học, FOMO được xem là một triệu chứng tâm lý gây nghiện, liên quan đến các bệnh lý tâm thần (Carson, 2017).

Các nghiên cứu ban đầu về FOMO chủ yếu tập trung vào mối liên hệ giữa hội chứng này với sự rối loạn lo âu và nỗi sợ bị cô lập, dẫn đến các hành vi gây nghiện (Przybylski & cộng sự, 2013). Tuy nhiên, các nghiên cứu gần đây đã xem xét FOMO dưới góc độ quan hệ xã hội, nhấn mạnh khát vọng kết nối với một cộng đồng. Abel & cộng sự (2016) đã phân loại FOMO thành ba khía cạnh chính: ý thức về bản thân, tương tác xã hội và lo âu xã hội. Lai & cộng sự (2016) tập trung vào hai khía cạnh cốt lõi của FOMO là nhu cầu kết nối và nỗi đau tâm lý. Tóm lại, các nghiên cứu đều nhất quán cho thấy FOMO chủ yếu xoay quanh mong muốn được kết nối với cộng đồng và nỗi lo sợ bị bỏ lại (Wolniewicz & cộng sự, 2018).

FOMO còn tác động trực tiếp đến hành vi tài chính, đặc biệt trong các quyết định đầu tư (Dennison, 2018). Khi một loại tài sản, chẳng hạn như vàng, liên tục tăng giá, nhà đầu tư có thể phát triển tâm lý sợ bỏ lỡ cơ hội và đổ vốn vào mà không cân nhắc rủi ro (Hershfield, 2020). Điều này góp phần hình thành một thị trường đầy biến động, khi nhà đầu tư lo sợ bỏ lỡ lợi nhuận nếu không tham gia (Morris, 2019). Hơn nữa, hiện tượng này không chỉ giới hạn ở cổ phiếu, bất động sản hay tiền điện tử mà còn xuất hiện trong các loại

tài sản trú ẩn như vàng, đặc biệt khi giá vàng có xu hướng tăng mạnh trong thời gian ngắn (Pichet, 2017).

Vàng từ lâu đã được công nhận là một tài sản quý giá và một phương tiện lưu trữ giá trị đáng tin cậy qua các thời kỳ. Các nghiên cứu của Lindert (1969), Eichengreen (1987), Monnet & Puy (2020) đã làm sáng tỏ ý nghĩa lịch sử của vàng trong các chế độ tiền tệ khác nhau. Trong bối cảnh hiện đại, vàng được xem là một công cụ hiệu quả để phòng ngừa rủi ro (McCown & Zimmerman, 2006; Capie & cộng sự, 2005) và là một kênh trú ẩn an toàn trong các giai đoạn thị trường bất ổn. Nhiều nghiên cứu đã phân tích mối tương quan giữa giá vàng và các biến số kinh tế vĩ mô như lạm phát, tỷ giá hối đoái và biến động của thị trường chứng khoán (Baur & McDermott, 2010).

Giá trị truyền thống của vàng như một kho lưu trữ giá trị vẫn được duy trì ở nhiều quốc gia, đặc biệt là ở các quốc gia Châu Á (Wang & cộng sự, 2010). Tuy nhiên, Việt Nam là một trường hợp nghiên cứu đặc biệt, nơi vàng được sử dụng rộng rãi và ở mức độ tương đương với đồng nội tệ (VNĐ) cho các mục đích tiết kiệm, thanh toán và giao dịch với các ngân hàng thương mại (Long & cộng sự, 2013). Điều này cho thấy vàng không chỉ đơn thuần là một tài sản tài chính mà còn gắn liền với văn hóa và lối sống của người Việt. Nghiên cứu gần đây chỉ ra xu hướng đầu tư vàng tăng mạnh trong bối cảnh giá vàng thế giới biến động đột biến trong quý I/2024, khi nhu cầu đầu tư vào vàng của người dân Việt Nam càng trở nên rõ rệt (Lê Thị Ngân Anh & Phạm Thị Tố Uyên, 2024).

2.2. Cơ sở lý thuyết

2.2.1. FOMO, Hối tiếc dự đoán và quyết định đầu tư vàng

Hối tiếc dự đoán là cảm xúc tiêu cực xuất hiện khi cá nhân tưởng tượng về khả năng hối tiếc trong tương lai (Zeelenberg, 1999). Trong đầu tư, hiện tượng này thường xuất hiện dưới dạng lo ngại về biến động giá (“nếu tôi mua hôm nay và giá giảm sau đó”) (McConnell & cộng sự, 2000). Nghiên cứu của Good & Hyman (2020) cho thấy FOMO có thể giảm thiểu hối tiếc dự đoán bằng cách tạo ra lý do biện minh cho quyết định đầu tư. Wong & Kwong (2007) cũng chỉ ra rằng hối tiếc dự đoán có thể ảnh hưởng tiêu cực đến quyết định đầu tư khi nhà đầu tư quá tập trung vào những kịch bản xấu có thể xảy ra. Từ đó, tác giả đề xuất:

H1: FOMO có tác động tiêu cực đến Hối tiếc dự đoán.

H4: Hối tiếc dự đoán có tác động tiêu cực đến quyết định đầu tư vàng.

2.2.2. FOMO, Hạnh phúc dự đoán chủ quan và quyết định đầu tư vàng

Hạnh phúc dự đoán chủ quan thể hiện niềm tin của cá nhân về những cảm xúc tích cực họ sẽ trải nghiệm trong tương lai (Moore, 2014). Alba & Williams (2013) cho thấy sự hứng thú với cơ hội đầu tư làm tăng kỳ vọng về niềm vui, trong khi Good & Hyman (2021) chỉ ra FOMO có thể khuếch đại những kỳ vọng này thông qua việc so sánh với trải nghiệm của người khác. Cheng & cộng sự (2015) cũng phát hiện rằng cảm xúc dự đoán về lợi nhuận tiềm năng có thể thúc đẩy quyết định đầu tư, đặc biệt khi được củng cố bởi FOMO. Từ đó, tác giả đưa ra các giả thuyết:

H2: FOMO có tác động tích cực đến Hạnh phúc dự đoán chủ quan.

H5: Hạnh phúc dự đoán chủ quan có tác động tích cực đến quyết định đầu tư vàng.

2.2.3. FOMO và quyết định đầu tư vàng

FOMO, được định nghĩa là nỗi lo sợ bỏ lỡ cơ hội (Przybylski & cộng sự, 2013), không chỉ là hiện tượng tâm lý mà còn liên quan đến hành vi tiêu dùng và so sánh xã hội (Tedeschi, 1986). Khác với các khái niệm như khan hiếm cảm nhận hay tìm kiếm sự mới lạ, FOMO tập trung vào cảm giác lo lắng về việc bỏ lỡ trải nghiệm của người khác (Good & Hyman, 2020).

Trong lĩnh vực đầu tư vàng, nơi quyết định thường dựa trên mục tiêu tạo lợi nhuận (Fabozzi & Fabozzi, 2021), FOMO đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy hành động nhanh chóng của nhà đầu tư (Kang & cộng sự, 2020). Nghiên cứu của Friederich & cộng sự (2024) chỉ ra rằng các nhà đầu tư chịu ảnh hưởng của FOMO có xu hướng tái đầu tư cao hơn, ngay cả sau khi chịu tổn thất. Từ đó, xây dựng được các giả thuyết:

H3: FOMO có tác động tích cực đến quyết định đầu tư vàng.

2.2.4. Vai trò điều tiết của Tính bốc đồng, Thông điệp tâm lý đến mối quan hệ giữa FOMO và quyết định

đầu tư vàng

Tính bốc đồng, được định nghĩa là xu hướng phản ứng nhanh không cân nhắc hậu quả (Moeller & cộng sự, 2001), được xem là yếu tố rủi ro trong quyết định tài chính (Fenton-O'Creevy & cộng sự, 2018). Mặc dù những người có FOMO cao thường bốc đồng hơn (Çelik & cộng sự, 2019), tác động của FOMO lên quyết định đầu tư lại mạnh hơn ở những người ít bốc đồng do họ có xu hướng cân nhắc kỹ lưỡng hơn.

Thông điệp tâm lý cũng điều tiết mối quan hệ này. Wen & Chang (2022) chỉ ra rằng cảm giác thắng/thua ảnh hưởng đến mức độ chấp nhận rủi ro, nhưng FOMO có thể thay đổi tác động này bằng cách giảm thiểu cơ chế đánh giá rủi ro tự nhiên (Duman & Ozkara, 2021). Từ đó, tác giả đề xuất:

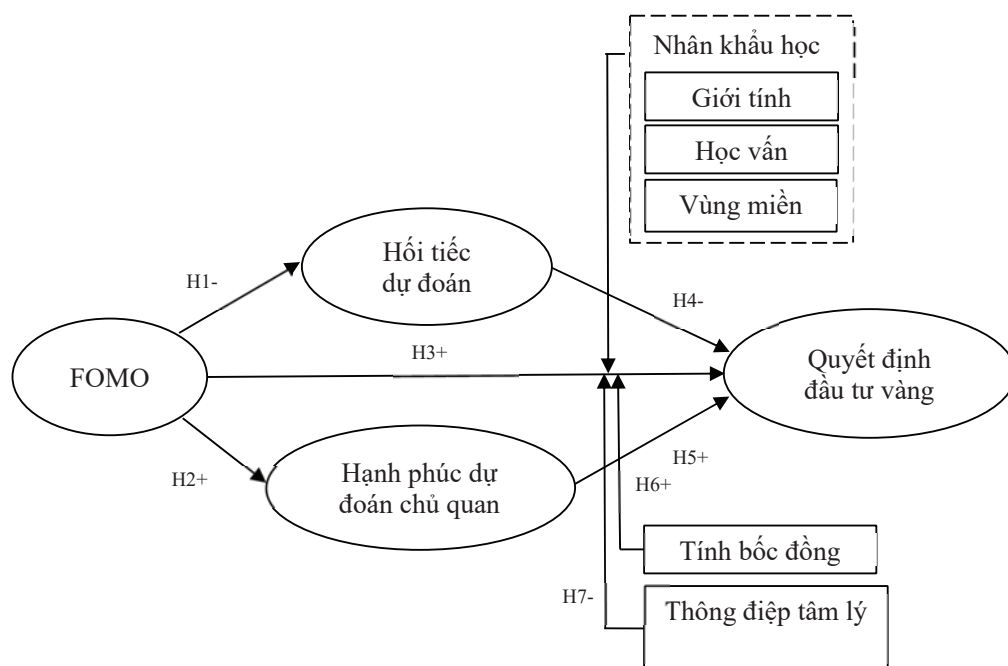
H6: Tính bốc đồng điều tiết tác động của FOMO đối với quyết định đầu tư vàng (tác động mạnh hơn ở mức độ bốc đồng thấp hơn).

H7: Thông điệp tâm lý điều tiết mối quan hệ giữa FOMO và quyết định đầu tư vàng.

2.3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Mô hình nghiên cứu được đề xuất như sau:

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



3. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết này sử dụng kết hợp phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng để đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý đến quyết định đầu tư vàng của các nhà đầu tư tại Việt Nam.

3.1. Thu thập dữ liệu

3.1.1. Dữ liệu sơ cấp

Nghiên cứu sử dụng phương pháp khảo sát (survey) trực tiếp và trực tuyến để thu thập dữ liệu từ 612 nhà đầu tư vàng cá nhân trên toàn quốc, với 587 phiếu hợp lệ. Dữ liệu thu thập bao gồm thông tin về giới tính (59,5% nữ), trình độ học vấn (44,1% có trình độ đại học), và khu vực địa lý (38,7% miền Nam; 32,9% miền Bắc và 28,4% miền Trung).

Nghiên cứu sử dụng phương pháp lựa chọn mẫu phi ngẫu nhiên thuận tiện, khảo sát tất cả các nhà đầu tư trên toàn Việt Nam đã, đang và có ý định tham gia thị trường vàng dưới tác động của hội chứng FOMO, bao gồm cả những người vô tình chịu ảnh hưởng mà không nhận thức được. Thời gian khảo sát diễn ra từ tháng 04/2024 đến tháng 10/2024, tại ba miền Bắc, Trung, Nam.

Thiết kế thử nghiệm: Để khám phá ảnh hưởng của các yếu tố tâm lý, nghiên cứu triển khai thử nghiệm ngẫu nhiên có đối chứng và chia mẫu thành ba nhóm tiếp nhận thông điệp tâm lý khác nhau:

Nhóm 1: Thông điệp cảnh báo rủi ro – “*Hầu hết nhà đầu tư đều thua lỗ nặng khi chọn vàng làm kênh đầu tư. Bạn muốn mạo hiểm?*” – để khơi gợi cảm giác e ngại mất mát, khuyến khích sự thận trọng.

Nhóm 2: Thông điệp khuyến khích tự quyết – “*Muốn đầu tư hiệu quả? Hãy tự tìm hiểu và đưa ra quyết định sáng suốt!*” – nhằm thúc đẩy tư duy độc lập và lý trí.

Nhóm 3: Thông điệp trung lập – “*Vàng là một tài sản có nhiều biến động. Hãy cân nhắc trước khi đầu tư*” – đóng vai trò nhóm đối chứng, cung cấp cơ sở so sánh không bị tác động bởi yếu tố tâm lý cụ thể.

Phân nhóm ngẫu nhiên đảm bảo tính đồng nhất giữa các nhóm, cho phép phân tích chính xác cách các thông điệp tâm lý khác nhau ảnh hưởng đến hành vi đầu tư vàng tại Việt Nam trong bối cảnh FOMO.

3.1.2. Dữ liệu thứ cấp

Nghiên cứu cũng sử dụng dữ liệu thứ cấp về giá vàng hàng ngày từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các báo cáo thị trường vàng từ các tổ chức uy tín như Hội đồng Vàng Thế giới (World Gold Council) để cung cấp bối cảnh phân tích.

3.2. Xử lý và phân tích dữ liệu

Dữ liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 27.0 và SmartPLS 4.0. Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy nội tại (internal consistency) của các thang đo.

3.2.1. Phương pháp phân tích

PLS-SEM: Phương pháp được sử dụng để kiểm định giả thuyết về mối quan hệ giữa các biến, đặc biệt là tác động của thông điệp tâm lý đến quyết định đầu tư. Thang đo Likert 5 mức độ đo lường mức độ đồng ý với 5 biến chính: FOMO, Quyết định đầu tư vàng, Hạnh phúc dự đoán chủ quan, Hối tiếc dự đoán, và Tính bốc đồng, đã được kiểm định tính giá trị và độ tin cậy.

MGA (Multi-Group Analysis): Phân tích đa nhóm được thực hiện để kiểm tra sự khác biệt trong các mối quan hệ giữa các biến dựa trên các đặc điểm nhân khẩu học khác nhau của nhà đầu tư, bao gồm giới tính, trình độ học vấn và vùng miền, cho phép xác định liệu mức độ ảnh hưởng của FOMO tới quyết định đầu tư vàng khác nhau đến các nhóm nhà đầu tư khác nhau hay không (Picón-Berjoyo & cộng sự, 2016).

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kiểm định mô hình đo lường PLS-SEM

Mô hình đo lường PLS-SEM được đánh giá dựa trên các tiêu chí về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt.

Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp (Composite reliability - CR, với ngưỡng chấp nhận $\geq 0,708$ (Hair & cộng sự, 2016). Kết quả trong Bảng 1 cho thấy tất cả các thang đo đều đạt độ tin cậy tốt.

Giá trị hội tụ được đánh giá bằng chỉ số phương sai trung bình trích (Average variance extracted - AVE). Theo Hair & cộng sự (2016), giá trị AVE cần $> 0,5$ để đảm bảo giá trị hội tụ. Kết quả trong Bảng 1 cho thấy tất cả các thang đo đều đạt giá trị hội tụ tốt.

Giá trị phân biệt được đánh giá bằng tiêu chí Fornell-Larcker (1981), yêu cầu căn bậc hai của AVE lớn hơn hệ số tương quan với các khái niệm khác.. Kết quả trong Bảng 1 cho thấy tất cả các khái niệm đều đạt giá trị phân biệt tốt.

Mô hình cấu trúc PLS-SEM được đánh giá dựa trên tính đa cộng tuyến, hệ số xác định R^2 , kích thước hiệu ứng f^2 và ý nghĩa thống kê của các mối quan hệ cấu trúc (Hair & cộng sự, 2016). Tính đa cộng tuyến được kiểm tra thông qua các giá trị nhân tố phóng đại phương sai (VIF).

Dựa vào Bảng 1, tất cả các giá trị tính toán VIF đều nhỏ hơn 5, khẳng định rằng không có vấn đề đa cộng tuyến trong nghiên cứu này. Giá trị R^2 điều chỉnh của bốn biến tiềm ẩn nội sinh bao gồm: Hối tiếc dự đoán (0,296), Hối chứng sợ bỏ lỡ (0,289), Hạnh phúc dự đoán chủ quan (0,195), và Quyết định đầu tư vàng (0,356). Do đó, các biến độc lập và biến trung gian giải thích được 35,6% sự biến thiên của biến phụ thuộc quyết định đầu tư. Những giá trị này được đánh giá là ở mức độ trung bình và chấp nhận được (Hair & cộng sự, 2016).

Bảng 1: Đánh giá độ tin cậy và giá trị hội tụ

Biến		Hệ số tải nhân tố	Cronbach's alpha	AVE	Độ tin cậy tổng hợp	VIF
Hối tiếc dự đoán	AE1	0,838	0,785	0,698	0,874	1,435
	AE2	0,845				
	AE3	0,823				
FOMO	FM1	0,815	0,887	0,638	0,914	2,005
	FM2	0,826				
	FM3	0,781				
	FM4	0,780				
	FM5	0,812				
	FM6	0,778				
Quyết định đầu tư vàng	ID1	0,777	0,790	0,613	0,864	1,435
	ID2	0,800				
	ID3	0,788				
	ID4	0,768				
Tính bốc đồng	IP1	0,818	0,806	0,631	0,872	1,347
	IP2	0,815				
	IP3	0,761				
	IP4	0,782				
Hạnh phúc dự đoán chủ quan	SE1	0,733	0,793	0,616	0,865	1,259
	SE2	0,848				
	SE3	0,793				
	SE4	0,762				

Nguồn: Trích xuất từ SmartPLS.

Kết quả phân tích PLS-SEM cho thấy FOMO có tác động mạnh mẽ đến quyết định đầu tư vàng tại Việt Nam ($\beta = 0,200$, $p < 0,05$), phù hợp với nghiên cứu của Kaur & cộng sự (2023) về thị trường tiền mã hóa, dẫn đến các quyết định tài chính thiên lệch.

FOMO cũng làm suy giảm cảm giác nuôi tiếc dự đoán ($\beta = -0,545$, $p < 0,05$), tương đồng với cơ chế tự điều chỉnh mà Friederich & cộng sự (2024) mô tả, có thể gia tăng rủi ro do thiếu phân tích kỹ lưỡng trong quyết định đầu tư.

Tính bốc đồng cũng chi phối mối quan hệ giữa FOMO và quyết định đầu tư ($\beta = -0,194$, $p < 0,05$), củng cố quan điểm của Passanisi & Pace (2017) về vai trò điều tiết của tính bốc đồng trong hành vi tài chính, khi những nhà đầu tư có mức độ bốc đồng thấp hơn thường dễ bị tác động mạnh bởi FOMO.

Đáng chú ý, FOMO còn tác động tích cực đến Hạnh phúc dự đoán chủ quan ($\beta = 0,443$, $p < 0,05$) phản ánh hạnh phúc dự đoán chủ quan thường được khuếch đại bởi giá trị văn hóa của vàng (Good & Hyman, 2021). Nuối tiếc dự đoán ($\beta = -0,151$, $p < 0,05$) có tác động tiêu cực đến quyết định đầu tư, phản ánh nhu cầu giáo dục tài chính để giảm thiểu rủi ro cảm xúc (Yakoboski, Hasler & Lusardi, 2019).

Nhìn chung, nghiên cứu này không chỉ cung cấp bằng chứng thực nghiệm về vai trò của FOMO trong quyết định đầu tư mà còn làm sáng tỏ mối liên hệ giữa các yếu tố tâm lý, văn hóa và hành vi tài chính, qua phát triển lý thuyết của Shefrin & Statman (1985) trong bối cảnh kinh tế mới nổi.

Bảng 2: Kết quả kiểm định mô hình PLS-SEM

	Mối quan hệ	f square	t-value	Hệ số ước lượng chuẩn hóa	p value	Kết quả
H4	AE -> ID	0,025	3,101	-0,151	0,002	Chấp nhận
H1	FM -> AE	0,423	15,891	-0,545	0,000	Chấp nhận
H3	FM -> ID	0,031	3,464	0,200	0,001	Chấp nhận
H2	FM -> SE	0,244	11,524	0,443	0,000	Chấp nhận
	IP -> ID	0,024	3,654	0,142	0,000	Chấp nhận
H6	SE -> ID	0,079	6,197	0,252	0,000	Chấp nhận
H7	IP x FM -> ID	0,066	5,884	-0,194	0,000	Chấp nhận

Chú thích: Kết quả kiểm định giả thuyết thông qua kỹ thuật Bootstrapping, thực hiện bằng SmartPLS.

4.2. Phân tích cấu trúc đa nhóm MGA

Phân tích đa nhóm MGA là phương pháp trong mô hình cấu trúc tuyến tính giúp so sánh sự khác biệt tham số giữa các nhóm, từ đó xử lý không đồng nhất dữ liệu (Chin & Dibbern, 2010; Sarstedt & cộng sự, 2014). MGA đặc biệt hữu ích trong nghiên cứu quốc gia, nơi sự khác biệt văn hóa và bối cảnh ảnh hưởng lớn đến kết quả phân tích (Henseler & cộng sự, 2009).

Thông điệp tâm lý

Cụ thể, thông điệp tự quyết làm tăng đáng kể tác động của FOMO lên quyết định đầu tư vàng so với thông điệp cảnh báo rủi ro (chênh lệch hệ số +1,126, $p < 0,05$) và thông điệp trung lập (chênh lệch hệ số -0,518, $p < 0,05$). Ngược lại, thông điệp cảnh báo rủi ro làm giảm đáng kể tác động của FOMO khi so sánh với thông điệp trung lập (chênh lệch hệ số -1,645, $p < 0,05$). Kết quả này tương đồng với lý thuyết so sánh xã hội của Festinger (1954), cho rằng khuyến khích tự tin và kiểm soát thông tin giúp tăng đầu

Bảng 3: Kết quả phân tích cấu trúc đa nhóm (MGA)

	Chênh lệch [(1) - (2)]	Quan sát (n = 587)		FM -> ID	2- tailed p value
		Tần số (1)	Tần số (2)		
Thông điệp tâm lý	(Tự quyết - Cảnh báo)	180	186	1,126	0,000
	(Tự quyết - Trung lập)	180	221	-0,518	0,000
	(Cảnh báo - Trung lập)	186	221	-1,645	0,000
Giới tính	(Nữ - Nam)	349	238	0,529	0,000
Trình độ học vấn	(Đại học - THPT)	259	61	-0,330	0,056
	(Đại học - Trung cấp)	259	200	-0,139	0,202
	(Đại học - Sau đại học)	259	67	1,008	0,000
	(THPT - Trung cấp)	61	200	0,191	0,224
	(THPT - Sau đại học)	61	67	1,338	0,000
	(Trung cấp - Sau đại học)	200	67	1,147	0,000
Vùng miền	(Trung - Bắc)	167	193	-0,848	0,000
	(Trung - Nam)	167	227	-1,061	0,000
	(Bắc - Nam)	193	227	-0,212	0,038

Nguồn: Trích xuất từ SmartPLS.

tư dựa trên dự đoán tích cực. Tuy nhiên, trong bối cảnh thông điệp cảnh báo rủi ro, cảm giác tự tin giảm, thúc đẩy hành vi phòng vệ và giảm sự hấp tấp trong đầu tư, phù hợp với lý thuyết Prospect Theory của Kahneman & Tversky (1979).

Giới tính

Kết quả cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa hai nhóm, với mức chênh lệch hệ số dương 0,529, cho thấy phụ nữ chịu tác động từ FOMO mạnh hơn đáng kể so với nam giới trong các quyết định đầu tư vàng. Tương tự, theo nghiên cứu của Bucher-Koenen & cộng sự (2021), phụ nữ thường thiếu tự tin trong quyết định đầu tư, dẫn đến họ dễ bị tác động bởi cảm xúc và tâm lý, bao gồm FOMO. Lusardi & Mitchell (2014) cũng chỉ ra rằng giới nữ thường tránh các quyết định đầu tư rủi ro cao và ít tham gia vào các thị trường tài chính, nhưng lại dễ bị chi phối bởi các yếu tố xã hội hoặc cảm giác sợ bỏ lỡ. FOMO trở thành một yếu tố mạnh mẽ tác động đến quyết định đầu tư của phụ nữ, thúc đẩy họ tham gia vào thị trường vàng nhiều hơn nhưng cũng dễ dẫn đến các quyết định thiên lệch hoặc thiếu cân nhắc.

Trình độ học vấn

Tác giả đánh giá tác động của FOMO lên Quyết định đầu tư vàng giữa bốn cấp độ học vấn: THPT, Trung cấp, Đại học, và Sau đại học. Kết quả cho thấy ba cặp không có sự khác biệt đáng kể ($p\text{-value} > 0,05$), nhưng các cặp Đại học so với Sau đại học (+1,008), THPT so với Sau đại học (+1,338), và Trung cấp so với Sau đại học (+1,147) có sự chênh lệch đáng kể ($p\text{-value} < 0,05$). Nhóm Sau đại học chịu tác động từ FOMO thấp nhất, đặc biệt so với nhóm THPT. Kết quả đồng tình với nghiên cứu của Bucher-Koenen & cộng sự (2021), nhà đầu tư có học vấn cao thường dựa trên dữ liệu thay vì cảm xúc. Đồng thời, Glasford & Calcagno (2012) cho thấy những người ít học vấn dễ bị ảnh hưởng bởi các xu hướng xã hội và lời khuyên bên ngoài. Yabosoki, Hasler & Lusardi (2019) bổ sung rằng giáo dục cao giúp kiểm soát tâm lý tốt hơn, giải thích vì sao nhóm học vấn thấp dễ bị FOMO chi phối hơn.

Vùng miền

Kết quả cho thấy miền Trung chịu tác động của FOMO thấp hơn đáng kể so với miền Bắc và miền Nam. Cụ thể, mức chênh lệch hệ số giữa miền Trung và miền Bắc là -0,848, trong khi so với miền Nam là -1,061. Ngoài ra, FOMO tại miền Nam cao hơn miền Bắc với chênh lệch hệ số -0,212, dù mức độ này nhỏ hơn.

Kết quả phù hợp với Ralston & cộng sự (1999), cho rằng người miền Nam thường cởi mở với các cơ hội đầu tư nhờ văn hóa thương mại và giao lưu quốc tế, làm tăng nhạy cảm với FOMO. Ngược lại, đặc điểm kinh tế nông nghiệp ở miền Trung (Nguyen & Le, 2020) cùng mức độ tiếp cận tài chính thấp hơn (World Bank, 2020) đã hạn chế tác động của FOMO tại khu vực này.

Kết quả cho thấy sự khác biệt rõ rệt về tác động của FOMO lên quyết định đầu tư vàng giữa các nhóm học vấn, vùng miền và giới tính. Nhóm Sau đại học và nhà đầu tư miền Trung ít chịu ảnh hưởng từ FOMO, trong khi nhóm THPT, phụ nữ và nhà đầu tư miền Nam dễ bị tác động, dẫn đến quyết định đầu tư cảm tính. Để khắc phục, cần xây dựng chương trình giáo dục tài chính phù hợp với từng nhóm, tập trung vào kỹ năng quản lý cảm xúc và đánh giá rủi ro, nhằm giảm tác động của FOMO và thúc đẩy thị trường vàng phát triển bền vững.

Như vậy, nghiên cứu này chỉ ra rằng FOMO có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định đầu tư vàng tại Việt Nam. Các yếu tố như hồi tiếc dự đoán, và hạnh phúc dự đoán chủ quan đều tác động mạnh mẽ đến hành vi đầu tư. FOMO làm giảm cảm giác hồi tiếc dự đoán bằng cách thúc đẩy hành động nhanh chóng, nhưng đồng thời làm tăng kỳ vọng không thực tế vào lợi ích đầu tư. Tính bốc đồng và thông điệp tâm lý có điều chỉnh tương đối mức độ ảnh hưởng của FOMO, khiến nhà đầu tư dễ đưa ra các quyết định thiếu cân nhắc.

Để giảm thiểu tác động tiêu cực của FOMO, nhà đầu tư nên đa dạng hóa danh mục đầu tư để giảm rủi ro và không phụ thuộc quá nhiều vào một loại tài sản duy nhất như vàng. Cá nhân nên tham gia vào các chương trình giáo dục tài chính, tập trung hiểu rõ các yếu tố tâm lý cùng với việc phát triển khả năng nhận diện và kiểm soát tính bốc đồng của bản thân. Việc sử dụng các công cụ hỗ trợ ra quyết định đầu tư có thể giúp nhà đầu tư thực hiện các đánh giá rủi ro và cơ hội một cách khách quan hơn.

Tài liệu tham khảo:

- Abel, J.P., Buff, C.L. & Burr, S.A. (2016), 'Social media and the fear of missing out: Scale development and assessment', *Journal of Business & Economics Research*, 14, 33-34.
- Alba, J.W. & Williams, E.F. (2013), 'Pleasure principles: A review of research on hedonic consumption', *Journal of Consumer Psychology*, 23(1), 2-18.
- Baur, D.G. & McDermott, T.K. (2010), 'Is gold a safe haven? International evidence', *Journal of Banking & Finance*, 34(8), 1886-1898.
- Bucher-Koenen, T., Alessie, R., Lusardi, A. & van Rooij, M. (2021), 'Fearless woman: Financial literacy and stock market participation', *ZEW Discussion Papers 21-015*, ZEW.
- Capie, F., Mills, T.C. & Wood, G. (2005), 'Gold as a hedge against the dollar', *Journal of International Financial Markets, Institutions and Money*, 15(4), 343-352.
- Carson, N. (2017), 'When you're not invited to the party: Fear of missing out and authenticity for youth online', *Journal of the American Academy of Child & Adolescent Psychiatry*, 56, S90-S91.
- Çelik, I.K., Eru, O. & Cop, R. (2019), 'The effects of consumers' FoMo Tendencies on impulse buying and the effects of impulse buying on post-purchase regret: An investigation on retail stores', *BRAIN. Broad Research in Artificial Intelligence and Neuroscience*, 10(3), 124-138.
- Cheng, S.K., Lo, M.T. & Lin, S.S.J. (2015), 'Impulsivity as a precedent factor for problematic Internet use: How can we be sure?', *International Journal of Psychology*, 52(5), 389-397.
- Chin, W.W. & Dibbern, J. (2010), 'An introduction to a permutation based procedure for multi-group PLS analysis results of tests of differences on simulated data and a cross cultural analysis of the sourcing of information system services between Germany and the USA', in *Handbook of Partial Least Squares*, 171-193, DOI: 10.1007/978-3-540-32827-8_8
- Dennison, T. (2018), 'Behavioural investing that breaks the boxes', in *Invest Outside the Box: Understanding Different Asset Classes and Strategies*, Singapore: Palgrave Macmillan, 279-290.
- Duman, H. & Ozkara, B.Y. (2021), 'The impact of social identity on online game addiction: The mediating role of the fear of missing out(FoMO) and the moderating role of the need to belong', *Current Psychology*, 40, 4571-4580.
- Eichengreen, B. (1987), 'The gold-exchange standard and the great depression', in *Elusive Stability: Essays in International Finance, 1919-1939*, Cambridge: Cambridge University Press, 239-270.
- Fabozzi, F.J. & Fabozzi, F.A. (2021), *Bond Markets, Analysis, and Strategies*, tenth edition, MIT press.
- Fenton-O'Creevy, M., Dibb, S. & Furnham, A. (2018), 'Antecedents and consequences of chronic impulsive buying: Can impulsive buying be understood as dysfunctional self-regulation?', *Psychology and Marketing*, 35(3), 175-188.
- Festinger, L. (1954), 'A theory of social comparison processes', *Human Relations*, 7(2), 117-140.
- Fornell, C. & Larcker, D.F. (1981), 'Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error', *Journal of marketing research*, 18(1), 39-50.
- Friederich, F., Meyer, J.H., Matute, J. & Palau-Saumell, R. (2024), 'CRYPTO-MANIA: How fear-of-missing-out drives consumers'(risky) investment decisions', *Psychology & Marketing*, 41(1), 102-117.
- Glasford, D.E. & Calcagno, J. (2012), 'The conflict of harmony: Intergroup contact, commonality and political solidarity between minority groups', *Journal of Experimental Social Psychology*, 48(1), 323-328.
- Good, M.C. & Hyman, M.R. (2020), 'Fear of missing out': Antecedents and influence on purchase likelihood', *Journal of Marketing Theory and Practice*, 28(3), 330-341.
- Good, M.C. & Hyman, M.R. (2021), 'Direct and indirect effects of fear-of-missing-out appeals on purchase likelihood', *Journal of Consumer Behaviour*, 20(3), 564-576.
- Hair, J., Hult, G.T.M., Ringle, C.M. & Sarstedt, M. (2016), *A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*, 2nd edition, ResearchGate.
- Henseler, J., Ringle, C.M. & Sinkovics, R.R. (2009), 'The use of partial least squares path modeling in international marketing', in *New Challenges to International Marketing (Advances in International Marketing)*, Sinkovics, R.R. & Ghauri, P.N. (Eds.), Emerald Group Publishing Limited, 277-319.
- Hershfield, H. (2020), 'How availability bias and FOMO can impact financial decision-making', *Avantis Investors*,

- Kahneman, D.A.N.I.E.L. & Tversky, A. (1979), 'Prospect theory: An analysis of decision under risk', *Econometrica*, 47(2), 363-391.
- Kang, I., He, X. & Shin, M.M. (2020), 'Chinese consumers' herd consumption behaviour related to Korean luxury cosmetics: the mediating role of fear of missing out', *Frontiers in Psychology*, 11, 1-13.
- Kaur, M., Jain, J. & Sood, K. (2023), 'All are investing in Crypto, I fear of being missed out': examining the influence of herding, loss aversion, and overconfidence in the cryptocurrency market with the mediating effect of FOMO', *Quality & Quantity*, 58, 2237-2263.
- Lai, C., Altavilla, D., Ronconi, A. & Aceto, P. (2016), 'Fear of missing out (FOMO) is associated with activation of the right middle temporal gyrus during inclusion social cue', *Computers in Human Behavior*, 61, 516-521.
- Lê Thị Ngân Anh & Phạm Thị Tổ Uyên (2024), 'Vàng – tài sản phòng ngừa rủi ro hay nơi trú ẩn an toàn: Bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam', *FTU Working Paper Series*, FTU.
- Lindert, P.H. (1969), *Key Currencies and Gold, 1900-1913*, Princeton, N.J.: International Finance Section, Princeton University.
- Long, L.H., De Ceuster, M.J., Annaert, J. & Amonhaemanon, D. (2013), 'Gold as a hedge against inflation: the Vietnamese case', *Procedia Economics and Finance*, 5, 502-511.
- Lusardi, A. & Mitchell, O.S. (2014), 'The economic importance of financial literacy: Theory and evidence', *Journal of Economic Literature*, 52(1), 5-44.
- McConnell, A.R., Niedermeier, K.E., Leibold, J.M., El-Alayli, A.G., Chin, P.P. & Kuiper, N.M. (2000), 'What if I find it cheaper someplace else?: Role of prefactual thinking and anticipated regret in consumer behavior', *Psychology & Marketing*, 17(4), 281-298.
- McCown, J.R. & Zimmerman, J.R. (2006), 'Is gold a zero-beta asset? Analysis of the investment potential of precious metals', *SSRN Electronic Journal*, <https://ssrn.com/abstract=920496>.
- Moeller, F.G., Barratt, E.S., Dougherty, D.M., Schmitz, J.M. & Swann, A.C. (2001), 'Psychiatric aspects of impulsivity', *American Journal of Psychiatry*, 158, 1783-1793.
- Monnet, E. & Puy, D. (2020), 'Do old habits die hard? Central banks and the bretton woods gold puzzle', *Journal of International Economics*, 127, 1-20.
- Moore, D.J. (2014), 'Is anticipation delicious? Visceral factors as mediators of the effect of olfactory cues on purchase intentions', *Journal of Business Research*, 67, 2045-2051.
- Morris, A. (2019), 'House prices plummet in Sydney: The financialisation of housing comes unstuck', *Housing Finance International*, 23(4), 19-24.
- Nguyen, Lan Hoang & Le, Thuy Bich Thi (2020), 'E-health literacy of medical students at a university in central Vietnam', *Indian Journal of Public Health Research & Development*, 11(2), 1299.
- Passanisi, A. & Pace, U. (2017), 'The unique and common contributions of impulsivity and decision-making strategies among young adult Italian regular gamblers', *Personality and Individual Differences*, 105, 24-29.
- Pichet, E. (2017), 'Bitcoin: speculative bubble or future value?', *SSRN Electronic Journal*, SSRN, <https://doi.org/10.2139/ssrn.3103706>.
- Picón-Berjoyo, A., Ruiz-Moreno, C. & Castro, I. (2016), 'A mediating and multigroup analysis of customer loyalty', *European Management Journal*, 34(6), 701-713.
- Przybylski, A.K., Murayama, K., DeHaan, C.R. & Gladwell, V. (2013), 'Motivational, emotional, and behavioral correlates of fear of missing out', *Computers in Human Behavior*, 29(4), 1841-1848.
- Ralston, D.A., Van Thang & Nancy, K.N. (1999), 'A comparative study of the work values of North and South Vietnamese managers', *Journal of International Business Studies*, 30(4), 655-672.
- Riordan, B.C., Flett, J.A., Hunter, J.A., Scarf, D. & Conner, T.S. (2015), 'Fear of missing out (FoMO): The relationship between FoMO, alcohol use, and alcohol-related consequences in college students', *Annals of Neuroscience and Psychology*, 2(7), 1-7.
- Sarstedt, M., Ringle, C.M., Smith, D., Reams, R. & Hair, J.F. (2014), 'Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): A useful tool for family business researchers', *Journal of Family Business Strategy*, 5(1), 105-115.
- Shefrin, H. & Statman, M. (1985), 'The disposition to sell winners too early and ride losers too long: Theory and

evidence', *The Journal of Finance*, 40(3), 777-790.

- Tedeschi, J.T. (1986), 'Private and public experiences and the self', in *Public self and private self*, New York, NY: Springer New York, 1-20.
- Wang, M.L., Wang, C.P. & Huang, T.Y. (2010), 'Relationships among oil price, gold price, exchange rate and international stock markets', *International Research Journal of Finance and Economics*, 47(47), 1450-2887.
- Wen, B. & Chang, E.C. (2022), 'Will winning always encourage risk-taking? The effects of winning–losing perception on consumers' risk preference', *Journal of Contemporary Marketing Science*, 5(2), 140-157.
- Wolniewicz, C.A., Tiamiyu, M.F., Weeks, J.W. & Elhai, J.D. (2018), 'Problematic smartphone use and relations with negative affect, fear of missing out, and fear of negative and positive evaluation', *Psychiatry research*, 262, 618-623.
- Wong, K.F.E. & Kwong, J.Y.Y. (2007), 'The role of anticipated regret in escalation of commitment', *Journal of Applied Psychology*, 92(2), 545-554.
- World Bank (2020), *Trạng thái bình thường mới ở Việt Nam sẽ ra sao?*, Việt Nam.
- Yakoboski, P.J., Lusardi, A. & Hasler, A. (2019), *African American personal finance knowledge*, TIAA Institute.
- Zeelenberg, M. (1999), 'Anticipated regret, expected feedback and behavioral decision making', *Journal of Behavioral Decision Making*, 12(2), 93-106.

***Tác giả liên hệ: Nguyễn Xuân Hưng. Email: hungnx@neu.edu.vn**

VAI TRÒ CỦA NGUỒN LỰC VÀ NĂNG LỰC ĐỐI VỚI LỢI THẾ CẠNH TRANH CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TƯ THỰC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hải Quang*

Trường Đại học Công Thương Thành phố Hồ Chí Minh

Email: quangnhai@huit.edu.vn

Mai Thiện

Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Email: thienm21607@sdh.uel.edu.vn

Mã bài: JED-1944

Ngày nhận bài: 28/08/2024

Ngày nhận bài sửa: 18/11/2024

Ngày duyệt đăng: 11/02/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.1944

Tóm tắt

Trước bối cảnh cạnh tranh giữa các trường đại học ngày càng gay gắt, nghiên cứu này xem xét tác động của nguồn lực và năng lực đến lợi thế cạnh tranh trong bối cảnh các trường đại học tư thực trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh. Kết quả đánh giá thang đo và kiểm định giả thuyết từ việc phân tích 564 phiếu khảo sát sinh viên và cựu sinh viên xác nhận rằng các nguồn lực và năng lực đều tác động tích cực đến năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh. Ngoài tác động trực tiếp đến lợi thế cạnh tranh, năng lực khác biệt còn có vai trò trung gian một phần quan trọng trong tác động của nguồn lực và năng lực đến lợi thế cạnh tranh của các trường đại học tư thực. Sau cùng, dựa trên kết quả nghiên cứu, các hàm ý được đưa ra nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các trường đại học tư thực.

Từ khóa: Giáo dục đại học tư thực, lợi thế cạnh tranh, năng lực, năng lực khác biệt, nguồn lực.

Mã phân loại JEL: M10, L10

The role of resources and capabilities in the competitive advantage of private universities in Ho Chi Minh City

Abstract

In the context of increasingly fierce competition among universities, this study examines the impact of resources and capabilities on competitive advantage in the context of private universities in Ho Chi Minh City. The results of the scale evaluation and hypothesis testing from the analysis of 564 student and alumni surveys confirmed that resources and capabilities both positively impact distinctive competencies and competitive advantage. In addition to directly impacting competitive advantage, distinctive competencies also play an important mediating role in the impact of resources and capabilities on the competitive advantage of private universities. Finally, based on the research results, implications are given to improve the competitiveness of private universities.

Keywords: Capabilities, competitive advantage, distinctive competencies, private higher education, resources.

JEL Codes: M10, L10

1. Giới thiệu

Trong những thời qua, các trường đại học tư thục (ĐHTT) tại Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ. Số liệu công bố của Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024) cho thấy lượng sinh viên tại các trường ĐHTT đã tăng từ 264.582 vào năm 2019 lên 416.570 vào năm 2022, với tỷ lệ tăng trưởng bình quân 57,44%, cao hơn khá nhiều so với tỷ lệ tăng trưởng của các trường đại học công lập chỉ là 37,04%. Điều này phản ánh rằng năng lực cạnh tranh của các trường ĐHTT đã được cải thiện và các trường ĐHTT ngày càng có lợi thế cạnh tranh dưới góc độ người học. Vì vậy tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh để giúp các trường ĐHTT tiếp tục phát triển là một vấn đề rất được quan tâm và có ý nghĩa cả về mặt lý thuyết lẫn thực tiễn.

Tổng quan tài liệu cho thấy thời gian qua có những nghiên cứu xem xét vai trò của các yếu tố khác nhau ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học chẳng hạn như vai trò của văn hóa tổ chức và năng lực lãnh đạo trong các trường đại học ở Việt Nam (Le & cộng sự, 2024), lãnh đạo định hướng tri thức và sự đổi mới trong trường đại học ở Pakistan (Manzoor & cộng sự, 2023), mối quan hệ giữa ngành và trường đại học (Nguyen & cộng sự, 2023), vai trò của hiệu suất và phát triển dịch vụ mới tại các trường ĐHTT Indonesia (Widodo & Hayu, 2021), quản lý tri thức, nguồn nhân lực chiến lược và đổi mới tổ chức tại các trường đại học ở Jordan (Alfawaire & Atan, 2021), tính độc đáo của nguồn lực đối với trường ĐHTT ở Indonesia (Lisnawati & Gunarto, 2021), uy tín và tính hợp pháp trong các trường đại học Tây Ban Nha (Miotto & cộng sự, 2020), khả năng tiếp thu và đổi mới trong giáo dục đại học ở Indonesia (Pangarso & cộng sự, 2020), giữ chân nhân viên của các trường đại học ở Pakistan (Butt & cộng sự, 2020), quy trình quản lý tri thức ở các trường ĐHTT của Iraq (Mahdi & cộng sự, 2019), vị trí của trường đại học ở Thổ Nhĩ Kỳ (Aydin, 2013). Các nghiên cứu này đã cung cấp những hiểu biết về tác động của các yếu tố bên trong đến lợi thế cạnh tranh của các cơ sở giáo dục đại học trong các bối cảnh khác nhau. Tuy nhiên, nó cho thấy chưa có nghiên cứu nào xem xét đầy đủ các yếu tố thuộc về nguồn lực và năng lực của trường đại học ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh của họ. Thêm nữa còn khá ít các nghiên cứu về các yếu tố bên trong khác nhau ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh của trường ĐHTT, trong khi các trường ĐHTT ngày càng có vai trò quan trọng ở Việt Nam nói riêng và trên thế giới nói chung.

Xuất phát từ những vấn đề trên nghiên cứu này kiểm tra tác động của nguồn lực và năng lực đến lợi thế cạnh tranh của các trường ĐHTT ở Việt nam thông qua vai trò trung gian của năng lực khác biệt. Nghiên cứu này được thực nghiệm ở các trường ĐHTT trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, nơi có các trường ĐHTT thuộc quy mô hàng đầu ở Việt nam như trường Đại học RMIT, Văn Lang, Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Hoa Sen, Kinh tế Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Tất Thành, Hồng Bàng, Gia định, Văn Hiến, Quốc tế Sài Gòn... Nghiên cứu được thực hiện thông qua đánh giá và cảm nhận của người học nhằm giúp thấy được các thành phần của nguồn lực và năng lực của các trường đại học và vai trò của chúng đối với năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh của trường ĐHTT. Kết quả nghiên cứu là cơ sở để đề ra các hàm ý nhằm giúp các cơ sở giáo dục đại học nói chung và ĐHTT nói riêng phát triển các lợi thế cạnh tranh, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tiếp theo, phần 2 bài viết trình bày khung lý thuyết, giả thuyết và mô hình nghiên cứu. Xây dựng thang đo và thu thập dữ liệu được trình bày trong phương pháp nghiên cứu ở phần 3. Phần 4 báo cáo kết quả đánh giá thang đo, kiểm định các giả thuyết và thảo luận kết quả nghiên cứu. Cuối cùng phần 5 tóm tắt những kết quả nghiên cứu chính và những hạn chế của nghiên cứu.

2. Khung lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết

Nghiên cứu này được thực nghiệm dựa vào một phần trong khung lý thuyết lợi thế cạnh tranh bền vững của Porter (1985) và lý thuyết lợi thế nguồn lực. Theo Porter (1985) có hai loại lợi thế cạnh tranh cơ bản mà khách hàng cảm nhận được đó là lợi thế về chi phí và lợi thế khác biệt hóa. Để phát triển lợi thế cạnh tranh, doanh nghiệp phải có nguồn lực và năng lực vượt trội hơn đối thủ cạnh tranh của họ. Các nguồn lực và năng lực của doanh nghiệp cùng nhau tạo nên những năng lực khác biệt, và những năng lực này cho phép để tạo ra lợi thế về chi phí thấp hoặc lợi thế khác biệt hóa so với đối thủ. Cuối cùng các lợi thế cạnh tranh sẽ là cơ sở tạo ra các giá trị cho doanh nghiệp.

Lý thuyết lợi thế nguồn lực hay còn gọi là quan điểm dựa trên nguồn lực (Resource-based View) là kết quả của những nỗ lực của nhiều học giả, nổi bật là Wernerfelt (1984) và Barney (1991). Theo Wernerfelt (1984) để tạo ra lợi thế cạnh tranh, các doanh nghiệp cần dựa vào các nguồn lực VRIO (có giá trị, hiếm, khó

bất chước và phải được tổ chức phù hợp). Trong khi Barney (1991) lập luận rằng các doanh nghiệp sở hữu và khai thác các nguồn lực (resources) và năng lực (capabilities) có giá trị và hiếm có sẽ đạt được lợi thế cạnh tranh. Những lợi thế này cuối cùng sẽ biểu hiện ở hiệu suất được cải thiện trong ngắn hạn.

2.2. Các khái niệm liên quan

2.2.1. Nguồn lực

Nguồn lực là những tài sản cụ thể, hữu ích để tạo ra lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp. Nó bao gồm tất cả những tài sản, năng lực, quy trình, thông tin, những đặc tính riêng của doanh nghiệp và tri thức mà doanh nghiệp kiểm soát, cho phép họ hình thành và triển khai các chiến lược nhằm cải thiện hiệu quả và hiệu suất (Barney, 2001). Giống như các tổ chức nói chung, các nguồn lực chính của các cơ sở giáo dục cũng bao gồm ba loại là nguồn lực vật chất, nguồn nhân lực và nguồn tài chính (Huang, 2012; Huang & Lee, 2012). Vì vậy, ba loại nguồn lực này được sử dụng để đo lường khái niệm nguồn lực của ĐHTT.

2.2.2. Năng lực

Năng lực là một loại nguồn lực đặc biệt và là nguồn lực không thể chuyển nhượng được của doanh nghiệp, được nằm bên trong doanh nghiệp và có mục đích là cải thiện năng suất của các nguồn lực khác mà doanh nghiệp sở hữu (Makadok, 2001). Nó chính là những khả năng sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đạt được mục tiêu chiến lược và duy trì lợi thế cạnh tranh. Những năng lực này thường liên quan đến các kỹ năng và kiến thức chuyên môn cao, giúp doanh nghiệp tạo ra giá trị độc đáo và khó sao chép. Các năng lực của tổ chức khá đa dạng theo loại hình và đặc thù riêng. Dựa trên các nghiên cứu của Huang (2012) và Huang & Lee (2012), nghiên cứu này sử dụng bốn năng lực cốt lõi để đo lường khái niệm năng lực của ĐHTT là năng lực nghiên cứu và phát triển cho các chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học, năng lực hợp tác đào tạo, năng lực quản trị và năng lực trong hoạt động marketing.

2.2.3. Năng lực khác biệt

Năng lực khác biệt là năng lực mà khách hàng có thể nhìn thấy, vượt trội hơn năng lực của các doanh nghiệp khác mà nó được so sánh và khó có thể bắt chước (Mooney, 2007). Năng lực khác biệt của một tổ chức thường xuất phát từ thương hiệu thành công, quy trình kinh doanh độc đáo hoặc công nghệ. Giữa năng lực khác biệt, năng lực cốt lõi và lợi thế cạnh tranh cũng có chung các thuộc tính, nhưng cũng có sự khác biệt. Năng lực cốt lõi sẽ trở thành năng lực khác biệt nếu nó dễ thấy đối với khách hàng, khó bắt chước và vượt trội so với đối thủ cạnh tranh.

2.2.4. Lợi thế cạnh tranh

Lợi thế cạnh tranh là một năng lực hoặc nguồn lực khó bắt chước và có giá trị trong việc giúp doanh nghiệp vượt trội hơn các đối thủ cạnh tranh (Mooney, 2007). Theo đó điểm khác biệt của lợi thế cạnh tranh là nó có giá trị với doanh nghiệp tức là có giá trị trong việc giúp doanh nghiệp vượt trội hơn các đối thủ cạnh tranh. Theo quan điểm dựa trên nguồn lực, lợi thế cạnh tranh được xuất phát từ việc liên kết động cơ, kỹ năng và thái độ của nhân viên với các hệ thống, quy trình và thực hành của tổ chức để phát triển năng lực năng động (Teece, 2007). Lợi thế cạnh tranh có thể đo bằng sự vượt trội của tổ chức so với đối thủ về sản phẩm/dịch vụ, năng lực quản trị, năng lực nghiên cứu và phát triển, khả năng tạo lợi nhuận, hình ảnh (Singh & cộng sự, 2019).

2.3. Giả thuyết và mô hình nghiên cứu

2.3.1. Ảnh hưởng của nguồn lực và năng lực đến năng lực khác biệt

Khung lý thuyết lợi thế cạnh tranh bền vững của Porter (1985) chỉ ra rằng nguồn lực và năng lực là những yếu tố tạo ra năng lực khác biệt của doanh nghiệp. Đồng tình với quan điểm này, Mooney (2007) cũng chỉ ra rằng năng lực lõi và năng lực khác của doanh nghiệp là cơ sở để tạo ra năng lực khác biệt. Từ những khung lý thuyết của hai nghiên cứu này, hai giả thuyết đầu tiên được đề xuất:

H1: Nguồn lực có ảnh hưởng tích cực đến năng lực khác biệt của ĐHTT

H2: Năng lực có ảnh hưởng tích cực đến năng lực khác biệt của ĐHTT

2.3.2. Ảnh hưởng của năng lực khác biệt đến lợi thế cạnh tranh

Tác động của năng lực khác biệt đến lợi thế cạnh tranh của ĐHTT trong nghiên cứu này được dựa vào khung lý thuyết lợi thế cạnh tranh bền vững của Porter (1985) hay năng lực khác biệt có thể trở thành lợi thế cạnh tranh (Mooney, 2007). Điều này cũng được hỗ trợ bởi kết quả nghiên cứu thực nghiệm về tác động

tích cực của năng lực khác biệt đến năng lực cạnh tranh (Darsono & cộng sự, 2016). Vì vậy giả thuyết tiếp theo được đề xuất:

H3: Năng lực khác biệt có ảnh hưởng tích cực đến lợi thế cạnh tranh của ĐHTT

2.3.3. Ảnh hưởng của nguồn lực và năng lực đến lợi thế cạnh tranh

Đầu tiên, quan điểm dựa trên nguồn lực chỉ ra rằng các nguồn lực VRIO là cơ sở tạo ra lợi thế cạnh tranh. Thêm nữa, Mooney (2007) cho rằng lợi thế cạnh tranh có thể đạt được từ những năng lực cốt lõi không phải từ năng lực khác biệt hoặc từ tài sản hoặc nguồn lực độc đáo. Tác động tích cực của nguồn lực và năng lực đến lợi thế cạnh tranh đã được thực nghiệm và chỉ ra trong các bối cảnh khác nhau (Ismail & cộng sự, 2012; Agha & cộng sự, 2012). Dựa trên những cơ sở này và các giả thuyết được đề xuất trên đây, các giả thuyết cuối cùng được đề xuất:

H4: Nguồn lực có ảnh hưởng tích cực trực tiếp đến lợi thế cạnh tranh

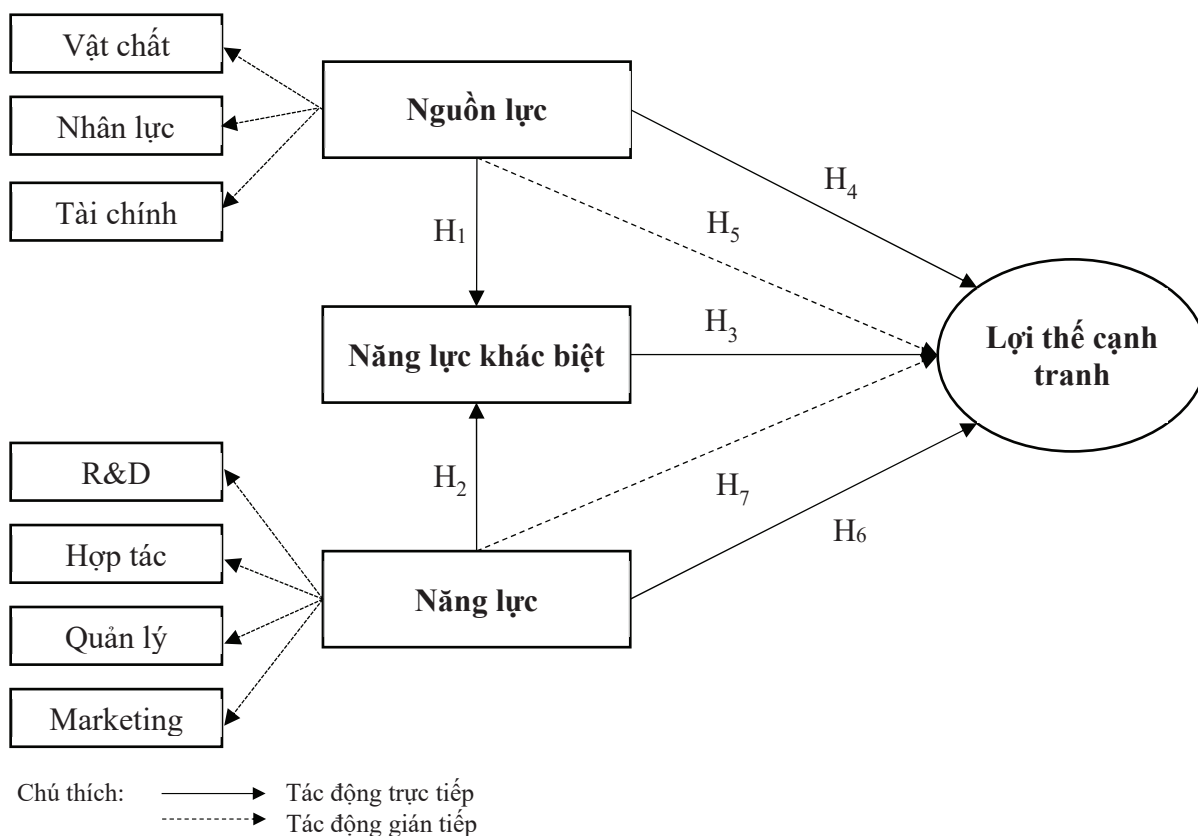
H5: Nguồn lực có ảnh hưởng tích cực gián tiếp đến lợi thế cạnh tranh thông qua vai trò trung gian của năng lực khác biệt

H6: Năng lực có ảnh hưởng tích cực trực tiếp đến lợi thế cạnh tranh

H7: Năng lực có ảnh hưởng tích cực gián tiếp đến lợi thế cạnh tranh thông qua vai trò trung gian của năng lực khác biệt

Từ các khái niệm nghiên cứu và giả thuyết được thảo luận ở trên, mô hình nghiên cứu được trình bày tại Hình 1.

Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất



Nguồn: Tổng hợp từ các giả thuyết nghiên cứu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xây dựng thang đo

Các thang đo được kế thừa từ các nghiên cứu trước có liên quan, sau đó được điều chỉnh thông qua thảo luận với 3 chuyên gia là giảng viên và nhà quản lý ở các trường đại học. Cụ thể, các nguồn lực (resources) và năng lực (capabilities) được kế thừa từ thang đo các nguồn lực bên trong của trường đại học của Huang

(2012) và Huang & Lee (2012) cho sáu cấu trúc, hai cấu trúc cho nguồn lực là nguồn lực vật chất (3 mục), nguồn nhân lực (4 mục), và bốn cấu trúc cho năng lực là năng lực quản lý (3 mục), năng lực nghiên cứu và phát triển (4 mục), năng lực hợp tác (3 mục), năng lực marketing (3 mục). Riêng nguồn lực tài chính được tiếp cận theo thang đo hỗ trợ tài chính (3 mục) của Qi & cộng sự (2022) để phù hợp với đánh giá và cảm nhận của người học. Lợi thế cạnh tranh được sử dụng thang đo 4 mục của Singh & cộng sự (2019), bỏ mục lợi nhuận tốt hơn đối thủ cạnh tranh vì người học không có thông tin để đánh giá. Cuối cùng, dựa theo Mooney (2007), thang đo năng lực khác biệt được xây dựng dựa vào sự khác biệt về các yếu tố nguồn lực và năng lực (Darsono & cộng sự, 2016), bao gồm 7 mục. Các biến quan sát phản ánh các khái niệm nghiên cứu được mô tả trong Bảng 1. Bảng hỏi được phát triển thành các phát biểu từ thang đo và đo lường bằng thang đo Likert với 5 mức độ (5 là rất đồng ý và 1 là rất không đồng ý), gồm cả câu hỏi gợi ý để chọn đối tượng khảo sát là sinh viên năm cuối và cựu sinh viên của các trường ĐHTT tại Thành phố Hồ Chí Minh cũng như những thông tin cá nhân của họ.

Như giả thuyết được phát triển, nghiên cứu này đo lường nguồn lực và năng lực ở dạng thang đo bậc 2 để xem xét tác động tổng thể của chúng đến năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh. Các phương pháp đánh giá thang đo và kiểm định giả thuyết được tuân theo quy trình và các tiêu chuẩn của Hair & cộng sự (2019).

3.2. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu này áp dụng chọn mẫu có chủ đích bằng việc khảo sát sinh viên năm cuối và cựu sinh viên của các trường ĐHTT tại Thành phố Hồ Chí Minh để có đủ trải nghiệm đánh giá. Đây là phương pháp được áp dụng khá phổ biến (Widodo & Hayu, 2021; Duong & cộng sự, 2024). Việc thu thập dữ liệu được thực hiện bởi học viên cao học của một trường Đại học lớn tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số phiếu gửi đi khảo sát là 650, bao gồm 250 phiếu cho sinh viên và 400 phiếu cho cựu sinh viên, tỷ lệ này nhằm phản ánh cựu sinh viên đã tốt nghiệp ở nhiều khóa. Trong đó, sinh viên được khảo sát trực tiếp tại 10 trường ĐHTT lớn (mỗi trường 25 phiếu) là Đại học RMIT, Văn Lang, Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh, Hoa Sen, Kinh tế Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh, Nguyễn Tất Thành, Hồng Bàng, Gia định và Quốc tế Sài Gòn do học viên cao học phát phiếu tại các lớp học. Cựu sinh viên được lựa chọn trong danh sách do các trường ĐHTT này cung cấp, đang làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh và được khảo sát qua Google Form, gửi qua email bởi học viên cao học. Kết quả có 615 phiếu phản hồi được thu thập và sau khi loại bớt các phiếu trả lời không phù hợp, còn lại 564 phiếu đưa vào phân tích (tỷ lệ phiếu sử dụng là 91,7%). Các thông tin quan trọng của mẫu được tóm tắt chi tiết tại Bảng 2. Việc xử lý dữ liệu được thực hiện bằng phần mềm Smart-PLS 4.0.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Đánh giá thang đo

Bảng 1. Tóm tắt mẫu

Đặc điểm cá nhân		Tổng	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	278	49,3
	Nữ	286	51,7
Độ tuổi	Dưới 25	218	38,7
	25-25	233	41,3
	Trên 35	113	20,0
Đối tượng	Sinh viên	218	38,7
	Cựu sinh viên	346	61,3
Tổng số		564	100,0

Nguồn: Kết quả thống kê mô tả mẫu khảo sát.

Thang đo trong nghiên cứu này được đánh giá qua hai giai đoạn. Giai đoạn 1, các thang đo bậc 2 là nguồn lực và năng lực được kiểm tra chất lượng biến, độ tin cậy và giá trị hội tụ. Ngoài ra, tính phân biệt của tất cả các cấu trúc (thang đo bậc 2 và bậc 1) cũng được kiểm tra trong giai đoạn này. Sau khi chuyển đổi các thang đo bậc 2 thành biến bậc 1, giai đoạn 2 chỉ tiến hành đánh giá chất lượng biến, độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo bậc 1. Bảng 2 dưới đây báo cáo các tiêu chí thống kê quan trọng đánh giá chất lượng biến, giá trị hội tụ và độ tin cậy của các cấu trúc qua 2 giai đoạn.

Bảng 2 cho thấy các biến cho cả hai giai đoạn đều có chất lượng tốt do các hệ số tải ngoài đều lớn hơn 0,7 (từ 0,772 đến 0,924). Các hệ số CA, CR và AVE có giá trị lần lượt từ 0,768 đến 0,933, từ 0,768 đến 0,942

Bảng 2. Hệ số tải ngoài, giá trị hội tụ và độ tin cậy của các cấu trúc

Cấu trúc/ mục	Mã hóa	Hệ số tải ngoài
Giai đoạn 1		
Nguồn lực vật chất: CA = 0,853; CR = 0,854; AVE = 0,773	NVC	
Vị trí của trường	NVC1	0,861
Cơ sở vật chất của trường	NVC2	0,885
Hạ tầng giảng dạy và nghiên cứu	NVC3	0,890
Nguồn nhân lực: CA = 0,854; CR = 0,854; AVE = 0,695		
Đội ngũ nhân viên	NNL1	0,854
Trình độ giảng viên	NNL2	0,816
Phát triển đội ngũ	NNL3	0,840
Đội ngũ lãnh đạo	NNL4	0,824
Hỗ trợ tài chính: CA = 0,790; CR = 0,791; AVE = 0,704		
Hỗ trợ học bổng	NTC1	0,853
Hỗ trợ vay tín dụng	NTC2	0,844
Hỗ trợ vị trí làm việc-học tập	NTC3	0,820
Nghiên cứu và phát triển: CA = 0,827; CR = 0,827; AVE = 0,658		
Thiết kế chương trình	NCU1	0,807
Chất lượng chương trình	NCU2	0,836
Phạm vi các chuyên ngành và chương trình	NCU3	0,805
Tham gia vào các dự án nghiên cứu	NCU4	0,797
Hoạt động hợp tác: CA = 0,768; CR = 0,768; AVE = 0,683	HTA	
Hợp tác với các doanh nghiệp	HTA1	0,813
Tích hợp các nguồn lực bên ngoài cho đào tạo và nghiên cứu	HTA2	0,832
Liên minh với các trường trung học, nghề	HTA3	0,834
Năng lực quản lý: CA = 0,836; CR = 0,836; AVE = 0,753	QLY	
Cấu trúc tổ chức	QLY1	0,873
Hiệu quả tổ chức	QLY2	0,866
Tích hợp các nguồn lực quản trị	QLY3	0,863
Hoạt động marketing: CA = 0,839; CR = 0,840; AVE = 0,757		
Quảng bá trên phương tiện truyền thông	MAR1	0,864
Cung cấp học bổng và hỗ trợ tài chính	MAR2	0,883
Tổ chức các hoạt động và sự kiện	MAR3	0,863
Giai đoạn 2		
Nguồn lực: CA = 0,775; CR = 0,780; AVE = 0,689	RES	
Nguồn lực vật chất	NVC	0,828
Nguồn nhân lực	NNL	0,860
Hỗ trợ tài chính	NTC	0,802
Năng lực: CA = 0,805; CR = 0,807; AVE = 0,631	CAP	
Nghiên cứu và phát triển	NCU	0,805
Hoạt động hợp tác	HTA	0,781
Năng lực quản lý	QLY	0,772
Hoạt động marketing	MAR	0,818
Năng lực khác biệt: CA = 0,933; CR = 0,942; AVE = 0,717	NLK	
Khác biệt về cơ sở vật chất	NLK1	0,772
Khác biệt về hỗ trợ tài chính	NLK2	0,825
Khác biệt về nguồn nhân lực	NLK3	0,838
Khác biệt về phát triển các chương trình	NLK4	0,827
Khác biệt về khả năng hợp tác	NLK5	0,806
Khác biệt quản lý và văn hóa	NLK6	0,924
Khác biệt về marketing	NLK7	0,923
Lợi thế cạnh tranh: CA = 0,873; CR = 0,874; AVE = 0,724	LTC	
Dịch vụ tốt hơn đối thủ	LTC1	0,848
Năng lực nghiên cứu và phát triển tốt hơn đối thủ	LTC2	0,869
Năng lực quản lý tốt hơn đối thủ	LTC3	0,833
Hình ảnh tốt hơn đối thủ	LTC4	0,854
Ghi chú: CA là Cronbach's alpha; CR là độ tin cậy tổng hợp, và AVE phương sai trích trung bình.		

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu.

và từ 0,631 đến 0,773. Chúng đều thỏa mãn hệ số CA và CR lớn hơn 0,7, AVE lớn hơn 0,5 nên các thang đo đều đảm bảo độ tin cậy và giá trị hội tụ (Hair & cộng sự, 2010). Mặc dù CA và CR của năng lực khác biệt hơi cao (cao hơn 0,9) nhưng vẫn đảm bảo nhỏ hơn 0,95 để đảm bảo tính phân biệt.

Ngoài ra kết quả ước lượng còn cung cấp hệ số R2 hiệu chỉnh của năng lực khác biệt là 0,551 và lợi thế cạnh tranh là 0,628. Chúng cho thấy nguồn lực và năng lực giải thích được 55,1% sự thay đổi của năng lực khác biệt, còn nguồn lực, năng lực và năng lực khác biệt giải thích được 62,8% sự thay đổi của năng lực cạnh tranh.

Để đánh giá giá trị phân biệt, nghiên cứu này sử dụng tỷ số Heterotrait-Monotrait (HTMT) vì nó được xem là một thước đo hiệu quả (Henseler & cộng sự, 2015). Bảng 3 báo cáo tỷ số HTMT của tất cả các cấu trúc (bậc 1 và bậc 2) và cho thấy chúng đều nhỏ hơn 0,85 nên có độ phân biệt tốt (Hair & cộng sự, 2019). Những kết quả này là minh chứng cho độ tin cậy và giá trị phân biệt của các thang đo để thực hiện việc kiểm định các giả thuyết qua mô hình cấu trúc tuyến tính.

Bảng 3. Tỷ số HTMT

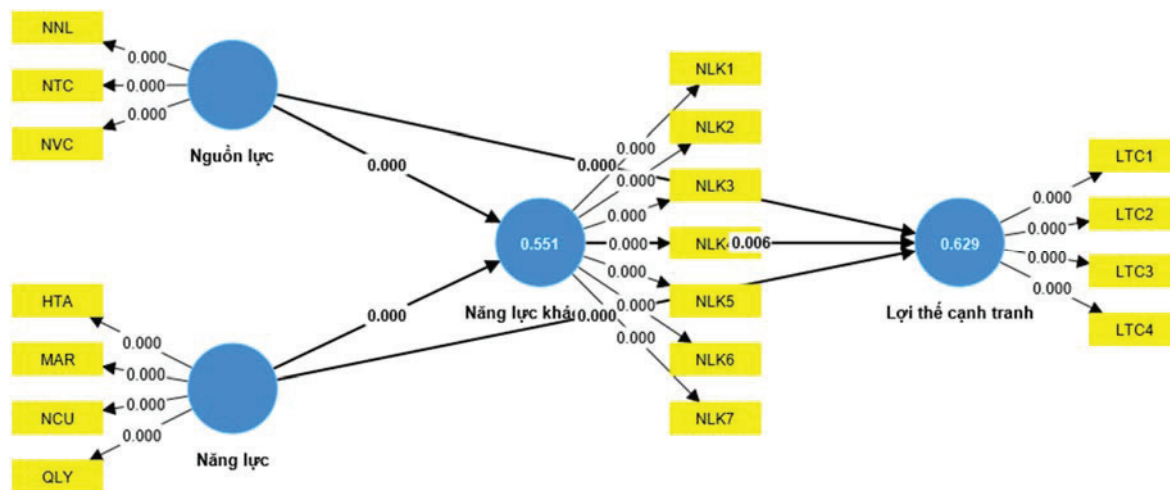
	HTA	LTC	MAR	NCU	NLK	NNL	NTC	NVC	QLY
HTA									
LTC	0,712								
MAR	0,637	0,714							
NCU	0,632	0,727	0,671						
NLK	0,600	0,719	0,673	0,656					
NNL	0,615	0,718	0,653	0,667	0,719				
NTC	0,613	0,693	0,629	0,622	0,581	0,659			
NVC	0,567	0,684	0,678	0,611	0,645	0,663	0,601		
QLY	0,615	0,687	0,605	0,572	0,591	0,565	0,601	0,522	

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu.

4.2. Kiểm định giả thuyết

Sau khi chuyển đổi biến bậc 2 thành biến bậc 1 cho yếu tố nguồn lực và năng lực cũng như tính toán giá trị của các biến tiềm ẩn, mô hình cấu trúc tuyến tính được ước lượng với bootstrapping = 5000 và được báo cáo trong Hình 2 và Bảng 4.

Hình 2. Mô hình ước lượng



Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu.

Kết quả ước lượng trong Bảng 4 cho thấy các hệ số tác động được ước lượng đều cho giá trị dương với các giá trị p đều nhỏ hơn 5% nên đều có ý nghĩa. Các hệ số VIF bên trong phản ánh các tác động trực tiếp có giá trị từ 2,429 đến 2,789, nhỏ hơn 3 nên mô hình không có khả năng xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến (Hair và cộng sự, 2019). Kết quả này cho thấy các giả thuyết đề xuất từ H1 đến H7 đều được chấp nhận.

Kết quả nghiên cứu cho thấy nguồn lực và năng lực là những yếu tố quan trọng để hình thành năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh của các trường ĐHTT tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hệ số của tổng tác động minh chứng rằng năng lực có vai trò quan trọng hơn so với nguồn lực trong việc tạo ra năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh vì hệ số tác động của năng lực đến năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh lần lượt là 0,398 và 0,498, cao hơn hệ số tác động của khả năng đến năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh lần lượt là 0,392 và 0,335. Chúng xác nhận rằng khi các thành phần của chúng như cơ sở vật chất, nguồn tài chính, nhân lực

Bảng 4. Kết quả kiểm định các giả thuyết

Giả thuyết	Tác động	Hệ số	Giá trị P	VIF
Trực tiếp				
H ₁	Nguồn lực → Năng lực khác biệt	0,392	0,000	2,429
H ₂	Năng lực → Năng lực khác biệt	0,398	0,000	2,429
H ₃	Năng lực khác biệt → Lợi thế cạnh tranh	0,161	0,006	2,230
H ₄	Nguồn lực → Lợi thế cạnh tranh	0,272	0,000	2,772
H ₅	Năng lực → Lợi thế cạnh tranh	0,434	0,000	2,782
Gián tiếp				
H ₆	Nguồn lực → Năng lực khác biệt → Lợi thế cạnh tranh	0,063	0,011	
H ₇	Năng lực → Năng lực khác biệt → Lợi thế cạnh tranh	0,064	0,013	
Tổng tác động				
	Nguồn lực → Năng lực khác biệt	0,392	0,000	
	Năng lực → Năng lực khác biệt	0,398	0,000	
	Năng lực khác biệt → Lợi thế cạnh tranh	0,161	0,006	
	Nguồn lực → Lợi thế cạnh tranh	0,335	0,000	
	Năng lực → Lợi thế cạnh tranh	0,498	0,000	
Ghi chú: VIF là hệ số phóng đại phương sai				

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu.

và các năng lực về nghiên cứu và phát triển, hợp tác, quản lý, marketing được nâng cao, các trường ĐHTT sẽ tạo ra năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh vượt trội. Nó phản ánh thực tiễn tại nhiều trường ĐHTT ở Thành phố Hồ Chí Minh, nơi mà sự đổi mới, danh tiếng và mối quan hệ đóng vai trò then chốt trong việc nâng cao uy tín và thu hút sinh viên.

Các hệ số tác động cũng chỉ ra rằng năng lực khác biệt không chỉ có tác động trực tiếp đến lợi thế cạnh tranh mà còn đóng vai trò trung gian một phần tích cực trong tác động của nguồn lực và năng lực đến lợi thế cạnh tranh của trường ĐHTT.

4.3. Thảo luận

Những kết quả trong nghiên cứu này được xem là phù hợp với những phát hiện trước đây về vai trò của các yếu tố bên trong đối với lợi thế cạnh tranh bền vững của các trường đại học như văn hóa tổ chức và khả năng lãnh đạo ảnh (Le & cộng sự, 2024); lãnh đạo định hướng tri thức và sự đổi mới (Manzoor & cộng sự, 2023); quản lý tri thức, nguồn nhân lực chiến lược và đổi mới tổ chức (Alfawaire & Atan, 2021); tính độc đáo của nguồn lực (Lisnawati & Gunarto, 2021); năng lực hấp thụ và sự đổi mới đổi (Pangarso & cộng sự, 2020); giữ chân nhân viên (Butt & cộng sự, 2020); hiệu suất và phát triển dịch vụ mới đổi (Widodo & Hayu, 2021); quy trình quản lý kiến thức (Mahdi & cộng sự, 2019); vị trí là một lợi thế cạnh tranh quan trọng để thu hút sinh viên (Aydin, 2013); hay các nguồn lực bên trong như tổ chức, con người, tài chính, cơ sở vật chất, năng lực tiếp thị, năng lực nghiên cứu và phát triển (Huang & Lee, 2012).

Sự khác biệt cơ bản của nghiên cứu này so với các nghiên cứu trước đây là nó xem xét khá đầy đủ các loại nguồn lực và năng lực để chỉ ra vai trò tổng hợp của chúng đến lợi thế cạnh tranh ở trường ĐHTT. Thêm nữa, nghiên cứu này còn xem xét vai trò của năng lực khác biệt và cho thấy nó không chỉ tác động trực tiếp đến lợi thế cạnh tranh mà còn có vai trò trung gian một phần quan trọng trong tác động của nguồn lực và năng lực đến lợi thế cạnh tranh của các trường ĐHTT. Các hệ số tác động trong nghiên cứu này là biểu hiện vai trò cụ thể của nguồn lực và năng lực đối với năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh của các trường ĐHTT ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Những kết quả từ nghiên cứu này hàm ý rằng để tạo ra năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh, các trường ĐHTT cần chú trọng phát triển đồng thời cả nguồn lực như đầu tư cơ sở vật chất, phát triển nguồn nhân lực và chú trọng hỗ trợ tài chính cho người học cũng như các năng lực nghiên cứu và phát triển cho các chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học, năng lực quản lý, đẩy mạnh hoạt động hợp tác đào tạo, hoạt động marketing. Trong đặc biệt chú trọng những hoạt động về năng lực động mà các trường có lợi thế và cải thiện năng lực quản lý như xây dựng chiến lược phát triển dài hạn, chú trọng đến xây dựng cấu trúc tổ chức linh hoạt và hiệu quả, đồng thời nâng cao khả năng tích hợp và sử dụng các nguồn lực của trường.

5. Kết luận

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các trường đại học ở Việt Nam, việc xem xét vai trò cụ

thể của các nguồn lực và năng lực đối với lợi thế cạnh tranh của các trường ĐHTT là một vấn đề có ý nghĩa cả về mặt lý luận và thực tiễn. Các giả thuyết nghiên cứu được phát triển dựa trên các khung lý thuyết về lợi thế cạnh tranh bền vững và lợi thế nguồn lực. Kết quả phân tích dữ liệu từ việc khảo sát 564 người học của các trường ĐHTT ở Thành phố Hồ Chí Minh đã xác nhận cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và hỗ trợ tài chính cũng như hoạt động nghiên cứu và phát triển, hợp tác, quản lý và marketing là các thành phần phù hợp cho nguồn lực và năng lực của các trường đại học nói chung và ĐHTT nói riêng. Kết quả nghiên cứu cũng xác nhận rằng các nguồn lực và năng lực có vai trò quan trọng đối với năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh, trong đó các năng lực được xem là có tác động mạnh hơn trong bối cảnh các trường ĐHTT ở Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, việc tạo ra những năng lực khác biệt cũng có vai trò quan trọng đối với năng lực cạnh tranh bởi nó không chỉ có tác động trực tiếp mà còn có vai trò trung gian tích cực trong tác động của nguồn lực và năng lực đến lợi thế cạnh tranh của các trường ĐHTT. Những phát hiện cụ thể từ nghiên cứu này là cơ sở cho việc đề ra các hàm ý quản trị giúp các trường đại học nói chung và ĐHTT nói riêng nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh cạnh tranh gay gắt giữa các trường đại học hiện nay.

Nghiên cứu này đã đóng góp nhất định về mặt lý thuyết và thực tiễn, nhưng vẫn còn một số hạn chế như mới chỉ xem xét tác động tổng thể của nguồn lực và năng lực đến năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh mà chưa xem xét tác động cụ thể của từng loại nguồn lực và năng lực. Thêm nữa, nghiên cứu mới chỉ xem xét các tiền tố của lợi thế cạnh tranh. Vì vậy việc xem xét tác động cụ thể của từng loại nguồn lực và năng lực đến năng lực khác biệt và lợi thế cạnh tranh cũng như xem xét các hậu tố của lợi thế cạnh tranh như sự hài lòng hay trung thành của người học, kết quả hoặc hiệu quả hoạt động của các trường đại học là những vấn đề đáng được quan tâm trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Agha, S., Alrubaiee, L., & Jamhour, M. (2012), 'Effect of core competence on competitive advantage and organizational performance', *International Journal of Business and Management*, 7(1), 192-204, DOI: 10.5539/ijbm.v7n1p192.
- Alfawaire, F., & Atan, T. (2021), 'The effect of strategic human resource and knowledge management on sustainable competitive advantages at Jordanian universities: The mediating role of organizational innovation', *Sustainability*, 13(15), 8445, DOI: 10.3390/su13158445.
- Aydın, O.T. (2013), 'Location as a competitive advantage to attract students: An empirical study from a Turkish Foundation University', *International Review of Management and Marketing*, 3(4), 204-211.
- Barney, J. (1991), 'Firm resources and sustained competitive advantage', *Journal of Management*, 17(1), 99-120, DOI: 10.1177/014920639101700108.
- Barney, J.B. (2001), 'Is the resource-based "view" a useful perspective for strategic management research? Yes', *Academy of Management Review*, 26(1), 41-56, DOI: 10.5465/amr.2001.4011938.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024), *Số liệu thống kê năm học*, truy cập lần cuối ngày 15 tháng 5 năm 2024 từ <<https://moet.gov.vn/thong-ke/Pages/thong-ko-giao-duc-dai-hoc.aspx>>.
- Butt, A., Lodhi, R.N., & Shahzad, M.K. (2020), 'Staff retention: a factor of sustainable competitive advantage in the higher education sector of Pakistan', *Studies in Higher Education*, 45(8), 1584-1604, DOI: 10.1080/03075079.2019.1711038.
- Darsono, N., Yahya, A., & Ama, R. (2016), 'Analysis of distinctive capabilities and competitive advantage on business performance of tourism industry in Aceh', *Journal of Economics, Business and Management*, 4(3), 231-234, DOI: 10.7763/JOEBM.2016.V4.395.
- Duong, C.D., Vu, T.N., Ngo, T.V., Chu, T.V., & Pham, L.H. (2024), 'Who can you trust? The curvilinear effects of producer-retailer trust (im) balance in organic food consumption-The moderation role of trust in blockchain technology', *Journal of Retailing and Consumer Services*, 81, 104039, DOI: 10.1016/j.jretconser.2024.104039.
- Hair, J.F., Black, W.C., Babin, B.C., & Anderson, R.E. (2010), *Multivariate data analysis (7th ed.)*, Prentice-Hall, Upper Saddle River, NJ.
- Hair, J.F., Risher, J.J., Sarstedt, M., & Ringle, C.M. (2019), 'When to use and how to report the results of PLS-SEM', *European Business Review*, 31(1), 2-24, DOI: 10.1108/EBR-11-2018-0203.
- Henseler, J., Ringle, C.M., & Sarstedt, M. (2015), 'A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling', *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43, 115-135, DOI: 10.1007/

- Huang, H. I. (2012), 'An empirical analysis of the strategic management of competitive advantage: a case study of higher technical and vocational education in Taiwan', Doctoral Dissertation, Victoria University.
- Huang, H. I., & Lee, C. F. (2012), 'Strategic management for competitive advantage: a case study of higher technical and vocational education in Taiwan', *Journal of Higher Education Policy and Management*, 34(6), 611-628, DOI: 10.1080/1360080X.2012.727635.
- Ismail, A. I., Rose, R. C., Uli, J., & Abdullah, H. (2012), 'The relationship between organisational resources, capabilities, systems and competitive advantage', *Asian Academy of Management Journal*, 17(1), 151-173.
- Le, D.D., Van, M.H., & Thu, H.N. (2024), 'Study on the Impact of Organizational Culture and Leadership on Competitive Advantage in Universities. Case in Vietnam', *International Journal of Religion*, 5(8), 351-361, DOI: 10.61707/m2v1k624.
- Lisnawati, L., & Gunarto, M. (2021), 'The influence of uniqueness of resources on competitive advantage in private higher education', Proceedings of the 11th Annual International Conference on Industrial Engineering and Operations Management Singapore, (pp 5615-5621). Retrieved on May 12th 2024 from <<https://www.ieomsociety.org/singapore2021/papers/951.pdf>>
- Mahdi, O.R., Nassar, I.A., & Almsafir, M.K. (2019), 'Knowledge management processes and sustainable competitive advantage: An empirical examination in private universities', *Journal of Business Research*, 94, 320-334, DOI: 10.1016/j.jbusres.2018.02.013.
- Makadok, R. (2001), 'Toward a synthesis of the resource-based and dynamic-capability views of rent creation', *Strategic Management Journal*, 22(5), 387-401, DOI: 10.1002/smj.158.
- Manzoor, A., Zhang, B., & Ma, H. (2023), 'Knowledge-Oriented Leadership in Powering Team Performance and Sustainable Competitive Advantages through Innovation: Evidence from Higher Education Institutions', *Sustainability*, 15(20), 14715, DOI: 10.3390/su152014715.
- Miotto, G., Del-Castillo-Feito, C., & Blanco-González, A. (2020), 'Reputation and legitimacy: Key factors for Higher Education Institutions' sustained competitive advantage', *Journal of Business Research*, 112, 342-353, DOI: 10.1016/j.jbusres.2019.11.076.
- Mooney, A. (2007), 'Core competence, distinctive competence, and competitive advantage: What is the difference?', *Journal of Education for Business*, 83(2), 110-115. doi: 10.3200/JOEB.83.2.110-115
- Nguyen, X.N., Khuong, M.N., Nguyen, L.P., Cao, Q.V., & Dam, G.N. (2023), 'Leading to an organisation's competitive advantage: antecedents and outcomes of the industry and university collaborative relationships', *Journal for International Business and Entrepreneurship Development*, 15(1), 89-112, DOI: 10.1504/JIBED.2023.131465.
- Pangarso, A., Astuti, E. S., Raharjo, K., & Afrianty, T. W. (2020), 'The impact of absorptive capacity and innovation ambidexterity on sustainable competitive advantage: the case of Indonesian higher education', *Entrepreneurship and sustainability issues*, 7(3), 2436, DOI: 10.9770/jesi.2020.7.3(65).
- Porter, M. (1985), *Competitive Advantage*, The Free Press - McMillan, New York.
- Qi, S., Ma, Q., & Ji, X. (2022), 'The influence of financial aid systems on student academic development in higher education in China', *Sustainability*, 14(21), 14068, DOI: 10.3390/su142114068.
- Singh, S.K., Chen, J., Del Giudice, M., & El-Kassar, A.N. (2019), 'Environmental ethics, environmental performance, and competitive advantage: Role of environmental training', *Technological Forecasting and Social Change*, 146, 203-211, DOI: 10.1016/j.techfore.2019.05.032.
- Teece, D.J. (2007), 'Explicating dynamic capabilities: the nature and micro foundations of (sustainable) enterprise performance', *Strategic Management Journal*, 28(13), 1319-1350, DOI: 10.1002/smj.640.
- Wernerfelt, B. (1984), 'A resource-based view of the firm', *Strategic Management Journal*, 5(2), 171-180, DOI: 10.1002/smj.4250050207.
- Widodo, S., & Hayu, R.S. (2021), 'The role of performance and new services development on sustainable competitive advantage in Indonesian private universities', *International Journal of eBusiness and eGovernment Studies*, 13(1), 117-141, DOI: 10.34111/ijeBeg.202113106.

*Tác giả liên hệ: Nguyễn Hải Quang. Email: quangnhai@huit.edu.vn

ẢNH HƯỞNG CỦA GIÁ TRỊ CẢM NHẬN VÀ NHẬN THỨC RỦI RO ĐẾN Ý ĐỊNH THAM GIA DU LỊCH MẠO HIỂM CỦA THẾ HỆ Z TẠI THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Hoài Phong

Trường Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: nhphong.a10@gmail.com

Nguyễn Minh Cảnh

Trường Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: nmcanh@ctu.edu.vn

Thái Phước Nghĩa*

Trường Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ

Email: tpnghia2903@gmail.com

Mã bài: JED-2062

Ngày nhận: 18/10/2024

Ngày nhận bản sửa: 26/12/2024

Ngày duyệt đăng: 10/01/2025

Mã DOI: 10.33301/JED.V1.2062

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện để phân tích ảnh hưởng của giá trị cảm nhận và nhận thức rủi ro đến ý định tham gia du lịch mạo hiểm của thế hệ Z tại thành phố Cần Thơ. Các giả thuyết được kiểm định bằng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM) trên bộ dữ liệu khảo sát từ 250 người thuộc thế hệ Z tại thành phố Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị cảm nhận và nhận thức rủi ro đều có ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia du lịch mạo hiểm. Ngoài ra, có năm nhân tố bao gồm: (1) tính mới lạ, (2) hưởng thụ, (3) sự giải trí, (4) giá trị cảm xúc, và (5) nhận thức rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến giá trị cảm nhận trong bối cảnh du lịch mạo hiểm. Kết quả này cung cấp cơ sở khoa học để các công ty du lịch và nhà điều hành tour trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả, khuyến khích thế hệ Z tham gia vào các hoạt động du lịch mạo hiểm để thúc đẩy phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam.

Từ khóa: Du lịch mạo hiểm, giá trị cảm nhận, nhận thức rủi ro, thế hệ Z, ý định tham gia.

Mã JEL: L70, L83.

The influence of perceived value and perceived risk on the intention to participate in adventure tourism of Generation Z in Can Tho city

Abstract:

This study was conducted to analyze the impact of perceived value and perceived risk on the intention to participate in adventure tourism of Generation Z in Can Tho city. The hypotheses were tested using the Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) method based on survey data from 250 Generation Z individuals in Can Tho city. The research results indicate that both perceived value and perceived risk have a positive impact on the intention to engage in adventure tourism. Additionally, five factors, including (1) novelty, (2) hedonics, (3) entertainment, (4) emotional value, and (5) perceived risk, positively influence perceived value in the context of adventure tourism. These findings provide scientific evidence for tourism companies and tour operators in developing effective business strategies to encourage Generation Z's participation in adventure tourism activities to promote sustainable tourism development in Vietnam.

Keywords: Adventure tourism, intention to participate, generation Z, perceived value, perceived risk.

JEL Codes: L70, L83

1. Giới thiệu

Sau đại dịch COVID-19, ngành du lịch toàn cầu đối mặt với những thách thức lớn trong việc đảm bảo sự phát triển bền vững (Polukhina & cộng sự, 2021). Trong bối cảnh này, các loại hình du lịch bền vững đã thu hút sự quan tâm từ các nhà nghiên cứu; trong đó, du lịch mạo hiểm (Adventure Tourism – AT) được xem như một lĩnh vực mới đầy tiềm năng và được nghiên cứu rộng rãi trên toàn thế giới (Jin & cộng sự, 2019; Houge & Hodge, 2020; Huddart & Stott, 2020).

Theo Tổ chức Du lịch Mạo hiểm Thương mại (ATTA), AT là loại hình du lịch kết hợp ít nhất hai trong ba yếu tố: hoạt động thể lực, môi trường tự nhiên và trải nghiệm văn hóa. Không chỉ mang đến những trải nghiệm độc đáo giúp du khách thoát ly khỏi cuộc sống thường nhật, khám phá giới hạn bản thân và tăng cường thể chất (Houge & Hodge, 2020), AT còn góp phần tích cực vào tăng trưởng kinh tế, bảo tồn thiên nhiên và văn hóa địa phương (Huddart & Stott, 2020). Đặc biệt, với tính thân thiện với môi trường, AT còn giúp thúc đẩy các giá trị bền vững trong ngành du lịch (Buckley, 2012). Tuy nhiên, AT cũng tiềm ẩn nhiều rủi ro, đòi hỏi du khách phải đối mặt với các thách thức về sự an toàn. Các nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng trong bối cảnh AT, giá trị cảm nhận (Perceived Value – PV) và nhận thức rủi ro (Perceived Risk – PR) là hai yếu tố quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến ý định tham gia của du khách (Wang & cộng sự, 2019; Narvekar, 2022; Rather & Bhat, 2023). Việc hiểu rõ hai yếu tố này không chỉ giúp thúc đẩy ý định hành vi du lịch của du khách mà còn tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển AT, tuy nhiên các nghiên cứu về ý định tham gia AT tại Việt Nam hiện nay vẫn còn khá hạn chế.

Mặt khác, báo cáo của Booking.com (2024) cho thấy có tới 94% du khách Việt Nam mong muốn thực hiện các chuyến đi bền vững hơn trong vòng 12 tháng tới. Điều này là lợi thế lớn cho Việt Nam, nơi sở hữu đa dạng địa hình núi, đồi và sông suối, phù hợp để phát triển AT trong tương lai. Trong bối cảnh này, thế hệ Z (những người sinh từ 1995 đến 2012) được xem như một nhóm khách hàng tiềm năng. Được biết đến là những du khách năng động, yêu thích khám phá và sẵn sàng đối mặt với thử thách (Sunggu, 2022), thế hệ này ngày càng ưu tiên các hoạt động du lịch và điểm đến có trách nhiệm xã hội (Prapan Leeonoi, 2024). Những đặc điểm này đang góp phần tạo nên một thị trường đầy tiềm năng cho các hoạt động AT tại Việt Nam, tạo cơ hội lớn để ngành du lịch khai thác và phát triển.

Trên cơ sở đó, nghiên cứu này được thực hiện nhằm phân tích tác động của PV và PR đến ý định tham gia AT của thế hệ Z tại thành phố Cần Thơ (TPCT) - một trong những đô thị lớn của Việt Nam, với sự phát triển kinh tế, mức sống của người dân ngày càng được cải thiện, thúc đẩy nhu cầu giải trí và du lịch. Đây là nghiên cứu đầu tiên khám phá mối quan hệ giữa PV và PR trong bối cảnh AT tại Việt Nam, từ đó cung cấp cơ sở lý luận cho các công ty du lịch và các nhà điều hành tour trong việc xây dựng chiến lược kinh doanh hiệu quả nhằm phát triển các hoạt động AT phù hợp và an toàn, thu hút du khách, góp phần thúc đẩy phát triển du lịch bền vững thông qua bảo tồn thiên nhiên, văn hóa và hỗ trợ cộng đồng địa phương tại Việt Nam.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

AT được Tổ chức Du lịch Mạo hiểm Thương mại (ATTA, 2019) định nghĩa là loại hình du lịch kết hợp ít nhất hai trong ba yếu tố: hoạt động thể lực, môi trường tự nhiên và trải nghiệm văn hóa. AT nhấn mạnh sự tương tác với thiên nhiên, trách nhiệm với môi trường, và có thể được chia thành hai loại cơ bản là phiêu lưu nhẹ nhàng và phiêu lưu khó khăn, bao gồm nhiều hoạt động như khám phá hang động, trekking, chèo thuyền, leo núi, cắm trại,... tùy thuộc vào mức độ rủi ro, nỗ lực thể chất và kỹ năng chuyên môn yêu cầu.

Lý thuyết hành vi có kế hoạch (Theory of Planned Behavior – TPB) của Ajzen (1991) chỉ ra rằng ý định thực hiện hành vi của cá nhân bị chi phối bởi ba yếu tố: thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi. Trong AT, nếu du khách nhận thấy các lợi ích vượt trội (thái độ tích cực) và được hỗ trợ từ cộng đồng (chuẩn chủ quan), ý định tham gia sẽ tăng cao. Hơn nữa, khi nhận thức về rủi ro được kiểm soát (cảm thấy không quá nguy hiểm và có kỹ năng ứng phó với các tình huống nguy cấp), ý định tham gia AT sẽ mạnh mẽ hơn. TPB đã được áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu hành vi du khách và phù hợp với AT, giúp giải thích các yếu tố ảnh hưởng đến ý định tham gia của du khách.

2.2. Xây dựng mô hình nghiên cứu

2.2.1. Tính mới lạ và giá trị cảm nhận

Tính mới lạ là mức độ khác biệt giữa kỳ vọng và trải nghiệm thực tế của khách du lịch (Ma, 2013), kích thích hành vi du lịch thông qua sự hài lòng (Duman & Mattila, 2005). Tính mới lạ khi kết hợp với yếu tố mạo hiểm, không chỉ kích thích sự tò mò mà còn giúp du khách thoát khỏi sự nhàm chán và làm mới tinh thần. Sự mới mẻ trong du lịch đi kèm với sự phấn khích và cảm giác phát triển bản thân qua những thử thách và rủi ro làm tăng PV (Anna Joseph, 2024). Do đó, tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H₁: Tính mới lạ ảnh hưởng tích cực đến giá trị cảm nhận.

2.2.2. Hưởng thụ và giá trị cảm nhận

Duman & Mattila (2005) cho rằng hưởng thụ đóng góp vào sự hài lòng thông qua các trải nghiệm vui vẻ và kích thích giác quan. Gần đây, nghiên cứu của Torabi & cộng sự (2022) nhấn mạnh rằng hưởng thụ đóng vai trò quan trọng trong trải nghiệm của khách du lịch, đặc biệt là trong các hoạt động mang tính tương tác cao và khám phá thiên nhiên. Đối với những “nhà thám hiểm”, Houge & Hodge (2020) cho rằng niềm yêu thích với môi trường tự nhiên và cảm giác thoát ly khỏi cuộc sống thường nhật tạo điều kiện cho cảm giác hưởng thụ tích cực. Vì vậy, giả thuyết được đề xuất như sau:

Giả thuyết H₂: Hưởng thụ ảnh hưởng tích cực đến giá trị cảm nhận.

2.2.3. Sự giải trí và giá trị cảm nhận

Giải trí đóng vai trò quan trọng trong trải nghiệm du lịch, giúp du khách thư giãn và tận hưởng, và thoát ly khỏi cuộc sống thường nhật (Houge & Hodge, 2020). Nghiên cứu của Gowreesunkar & Sotiriades (2015) chỉ ra rằng giải trí không chỉ nâng cao PV mà còn tăng lòng trung thành của khách du lịch với điểm đến. Theo đó, giả thuyết sau được đề xuất:

Giả thuyết H₃: Sự giải trí ảnh hưởng tích cực đến giá trị cảm nhận.

2.2.4. Giá trị cảm xúc và giá trị cảm nhận

Giá trị cảm xúc liên quan đến những cảm xúc tích cực như hạnh phúc và thích thú, cảm xúc mạnh mẽ thường dẫn đến sự gia tăng nhận thức tích cực về giá trị (Sánchez & cộng sự, 2006). Vì vậy, nó là nhân tố quan trọng trong việc đưa ra quyết định nhận thức của khách hàng về giá trị của trải nghiệm sản phẩm/dịch vụ và giá trị cảm xúc có thể là yếu tố cảm nhận then chốt trong việc thưởng thức cuộc phiêu lưu trong AT (Williams & Soutar, 2009). Trong trải nghiệm AT, các cảm xúc hưng phấn, thỏa mãn từ việc vượt qua rào cản có thể tạo ra PV lớn hơn. Qua đó, tác giả đề xuất:

Giả thuyết H₄: Giá trị cảm xúc ảnh hưởng tích cực đến giá trị cảm nhận.

2.2.5. Nhận thức rủi ro, giá trị cảm nhận và ý định tham gia du lịch mạo hiểm

Nhận thức rủi ro là cảm nhận của du khách về các yếu tố bất trắc và tác động tiêu cực trong chuyến du lịch (Habibi & cộng sự, 2018). Gần đây, nghiên cứu của Wang & cộng sự (2019) nhấn mạnh rằng trong AT, rủi ro không chỉ mang lại sự thách thức mà còn là động lực thúc đẩy du khách tìm kiếm cảm giác mạnh, du khách sẽ đánh giá rủi ro dựa trên kết quả mong đợi, tạo ra sự hấp dẫn khi tham gia AT. Qua đó, nhóm tác giả đề xuất kiểm định các giả thuyết sau:

Giả thuyết H₅: Nhận thức rủi ro ảnh hưởng tích cực đến giá trị cảm nhận.

Giả thuyết H₆: Nhận thức rủi ro ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia du lịch mạo hiểm.

2.2.6. Giá trị cảm nhận và ý định tham gia du lịch mạo hiểm

PV được xem là yếu tố quan trọng trong việc định hình hành vi của khách du lịch (Habibi & cộng sự, 2018). Nó không chỉ là thước đo sự đánh đổi giữa lợi ích và chi phí mà còn dự đoán mạnh mẽ ý định hành vi, đặc biệt trong các trải nghiệm du lịch độc đáo như AT. Nghiên cứu gần đây của Narvekar (2022) khẳng định rằng PV thúc đẩy ý định tham gia AT thông qua cảm nhận sự hài lòng về lợi ích và trải nghiệm đáng nhớ. Như vậy, nhóm tác giả đề xuất kiểm định các giả thuyết sau:

Giả thuyết H₇: Giá trị cảm nhận có tác động tích cực đến ý định tham gia du lịch mạo hiểm.

2.2.7. *Vai trò trung gian của giá trị cảm nhận trong mối quan hệ giữa nhận thức rủi ro và ý định tham gia du lịch mạo hiểm*

PV đóng vai trò quan trọng trong việc biến PR từ một yếu tố tiềm năng tiêu cực thành động lực thúc đẩy hành vi, nó làm giảm bớt tác động tiêu cực của rủi ro bằng cách tăng cường những khía cạnh tích cực như sự thú vị và cảm giác đạt được sau khi chinh phục thách thức. Nghiên cứu gần đây của Rather & Bhat (2023) chỉ ra rằng PV trong AT giúp du khách cân nhắc lợi ích và cảm giác thỏa mãn cao hơn so với lo ngại về rủi ro. Khi PV được tăng cường, các yếu tố rủi ro có thể trở thành trải nghiệm hấp dẫn, kích thích ý định tham gia. Do đó, có thể đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết H₈: Nhận thức rủi ro ảnh hưởng tích cực đến ý định tham gia du lịch mạo hiểm thông qua giá trị cảm nhận

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thang đo

Nghiên cứu này sử dụng các thang đo được kế thừa và phát triển từ các nghiên cứu trước và được đo lường bằng thang đo Likert 5 mức độ, từ (1) Hoàn toàn không đồng ý đến (5) Hoàn toàn đồng ý. Cụ thể, thang đo ML với 6 biến quan sát và thang đo HT với 5 biến quan sát dựa trên nghiên cứu của Duman & Mattila (2005); thang đo GI với 3 biến quan sát từ Gowreesunkar & Sotiriades (2015); thang đo CX với 4 biến quan sát từ Williams & Soutar (2009); thang đo RR và CN, mỗi thang có 4 biến quan sát, và thang đo YD với 3 biến quan sát từ Habibi & cộng sự (2018).

3.2. Cỡ mẫu

Theo Hair & cộng sự (2010), cỡ mẫu nên ít nhất từ 5 lần số biến quan sát khi tiến hành phân tích EFA. Với tổng số 29 biến quan sát trong mô hình, cỡ mẫu tối thiểu cần là $29 \times 5 = 145$. Bên cạnh đó, để có được độ tin cậy trong kiểm định độ thích hợp của mô hình SEM, kích thước mẫu từ 100 đến 200 là đạt yêu cầu (Hoyle, 1995), tuy nhiên để đảm bảo độ tin cậy trong trường hợp sai sót (10-20%) nhóm tác giả dự kiến thu thập 250 mẫu. Cách tiếp cận này phù hợp với yêu cầu của Hoyle (1995) và được kiểm chứng qua các nghiên cứu trước đây trong lĩnh vực hành vi du lịch.

3.3. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng dựa trên tỷ lệ dân số thành thị trung bình tại ba quận trung tâm của thành phố Cần Thơ, bao gồm Ninh Kiều, Bình Thủy và Cái Răng với tỷ lệ mẫu khảo sát lần lượt là 50%, 26% và 24%. Ba quận này được lựa chọn vì nơi đây tập trung hơn 60% dân cư thành thị của thành phố và có mức thu nhập bình quân đầu người cao (Cục Thống kê thành phố Cần Thơ, 2023), dễ dàng tiếp cận các dịch vụ giải trí và du lịch, dẫn đến tần suất tham gia các hoạt động giải trí và du lịch cao hơn (Trần & cộng sự, 2016). Đồng thời, đây là nơi tập trung đông đảo người thuộc thế hệ Z (độ tuổi từ 12 đến 29), nhóm đối tượng phù hợp với mục tiêu nghiên cứu. Sau khi phân tầng, nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện để thu thập dữ liệu thông qua bảng câu hỏi khảo sát. Cách tiếp cận này giúp tiết kiệm chi phí, thời gian và tạo điều kiện thuận lợi để nhanh chóng tiếp cận nhóm đối tượng khảo sát.

Sau ba tuần khảo sát trực tiếp và trực tuyến trong tháng 4 năm 2024, nhóm tác giả đã thu về 267 phiếu khảo sát trong tổng số 300 phiếu phát ra (đạt 89%), trong đó 250 phiếu hợp lệ (đạt 83,3%). Trong số 250 đáp viên, nam giới chiếm tỷ lệ 55,6%, nữ giới chiếm 44,4%. Độ tuổi từ 18 tuổi đến 23 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất với 56%, phần lớn các đáp viên có trình độ cao đẳng/đại học (75,2%), đa phần độc thân (63,2%), là học sinh hoặc sinh viên (55,6%) và chủ yếu có mức thu nhập dưới 5 triệu đồng (52%).

3.4 Phương pháp phân tích số liệu

Dữ liệu thu thập được phân tích bằng phần mềm SPSS 22.0 và AMOS 24.0. Các phương pháp phân tích bao gồm: thống kê mô tả, đánh giá độ tin cậy thang đo qua hệ số Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis - EFA), phân tích nhân tố khẳng định (Confirm Factor Analysis - CFA) và phân tích mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất một phần (Partial Least Squares Structural Equation Modeling - PLS-SEM). Độ tin cậy của ước lượng được kiểm định bằng phương pháp Bootstrap với 1000 lần lặp lại (Hair & cộng sự, 2010).

4. Kết quả nghiên cứu và Thảo luận

4.1. Kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định độ tin cậy Cronbach's Alpha (Bảng 1) cho thấy các biến đều có hệ số tương quan biến – tổng lớn hơn 0,3 và hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn $\geq 0,6$ phù hợp đảm bảo về độ tin cậy để tiến hành thực hiện phân tích tiếp theo (Nunnally & Bernstein, 1994).

Bảng 1: Đo lường các khái niệm nghiên cứu

Ký hiệu	Biến quan sát	Hệ số Cronbach's Alpha
ML	1. Tính mới lạ: Khi tham gia AT, tôi cảm thấy...	0,872
ML1	... như mình đang tham gia cuộc phiêu lưu.	0,832
ML2	...bị thách thức hoặc kích thích.	0,844
ML3	...như mình đang khám phá những điều mới mẻ và khác biệt.	0,843
ML4	...phát hiện ra những trải nghiệm mới lạ và thú vị.	0,888
ML5	...thỏa mãn sự tò mò của tôi.	0,840
ML6	...có cơ hội gặp gỡ những người bạn mới.	0,854
HT	2. Hưởng thụ: Khi tham gia AT, tôi cảm thấy...	0,889
HT1	...rất thích thú.	0,867
HT2	...được vui chơi và tận hưởng thoải mái.	0,859
HT3	...tinh thần thoải mái và hài lòng.	0,864
HT4	...có những phút giây thư giãn tuyệt vời.	0,869
HT5	...muốn chia sẻ những trải nghiệm AT của mình với người khác.	0,867
GI	3. Sự giải trí: Khi tham gia AT, tôi cảm thấy...	0,831
GI1	...thú vị	0,780
GI2	...hưng phấn và giải trí.	0,754
GI3	...thoải mái vui chơi.	0,764
CX	4. Giá trị cảm xúc: Khi tham gia AT, tôi cảm thấy...	0,855
CX1	...được cảm xúc tuyệt vời.	0,803
CX2	...có được nhiều niềm vui.	0,785
CX3	...phần chấn là tràn đầy năng lượng.	0,801
CX4	...muốn tham gia thường xuyên hơn.	0,865
RR	5. Nhận thức rủi ro:	0,868
RR1	Tôi nghĩ việc tham gia AT tiềm ẩn nhiều rủi ro	0,831
RR2	Tôi nghĩ việc tham gia AT khiến tính mạng của tôi gặp nguy hiểm do không có tính an toàn cao	0,814
RR3	Tôi nghĩ việc tham gia AT khiến tính mạng của tôi gặp nguy hiểm do có thể xảy ra sự cố không may	0,837
RR4	So với các loại hình du lịch khác, AT tiềm ẩn nhiều rủi ro hơn	0,842
CN	6. Giá trị cảm nhận: Khi tham gia AT, lợi ích tôi nhận được...	0,882
CN1	...tương đối cao.	0,863
CN2	...tương xứng với những gì tôi bỏ ra	0,845
CN3	...làm thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của tôi.	0,859
CN4	...làm tôi hài lòng.	0,825
YD	7. Ý định tham gia du lịch mạo hiểm	0,842
YD1	Khả năng cao tôi sẽ suy xét để tham gia AT.	0,773
YD2	Xác suất cao tôi sẽ tham gia AT.	0,768
YD3	Tôi sẵn lòng tham gia AT.	0,801

4.2. Kết quả phân tích EFA

Kết quả phân tích EFA cho biến độc lập đã loại bỏ biến ML4 của nhân tố tính mới lạ vì có hệ số tải nhân tố thấp hơn 0,5. Kết quả phân tích EFA cho biến trung gian và biến phụ thuộc, các biến đều đạt yêu cầu nên được giữ lại. Do đó, mô hình với 28 biến quan sát còn lại phù hợp và đáp ứng các yêu cầu cho phân tích CFA (Bảng 2).

4.3. Phân tích nhân tố khẳng định CFA

Bảng 2: Kết quả phân tích hệ số Cronbach's Alpha và EFA

STT	Ký hiệu biến	Nhân tố						
		1	2	3	4	5	6	7
ML	ML2	0,882						
	ML1	0,789						
	ML3	0,785						
	ML6	0,695						
	ML5	0,675						
HT	HT2		0,842					
	HT4		0,795					
	HT1		0,749					
	HT3		0,725					
	HT5		0,702					
CX	CX2			0,860				
	CX3			0,825				
	CX1			0,814				
	CX4			0,605				
RR	RR3				0,819			
	RR2				0,761			
	RR4				0,752			
	RR1				0,715			
GI	GI3					0,864		
	GI2					0,726		
	GI1					0,597		
Hệ số KMO = 0,926; Sig Bartlett's = 0,000; Tổng phương sai trích = 62,806%								
CN	CN4						0,898	
	CN2						0,866	
	CN3						0,840	
	CN1						0,834	
Hệ số KMO = 0,831; Sig Bartlett's = 0,000; Tổng phương sai trích = 73,925%								
YD	YD2							0,880
	YD1							0,877
	YD3							0,860
Hệ số KMO = 0,727; Sig Bartlett's = 0,000; Tổng phương sai trích = 76,069%								

Kết quả phân tích CFA đảm bảo phù hợp tốt với dữ liệu nghiên cứu thể hiện thông qua các chỉ tiêu đo lường mức độ phù hợp như: CMIN/df = 1,359 (≤ 3); CFI = 0,973 ($\geq 0,9$); GFI = 0,887 ($\geq 0,8$); TLI = 0,969 ($\geq 0,9$); RMSEA = 0,038 ($\leq 0,06$) (Hair & cộng sự, 2010) (Hình 1). Các nhóm nhân tố đều có độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR) lớn hơn 0,7 và phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted – AVE) lớn hơn 0,5. Như vậy, có thể khẳng định các thang đo đạt yêu cầu.

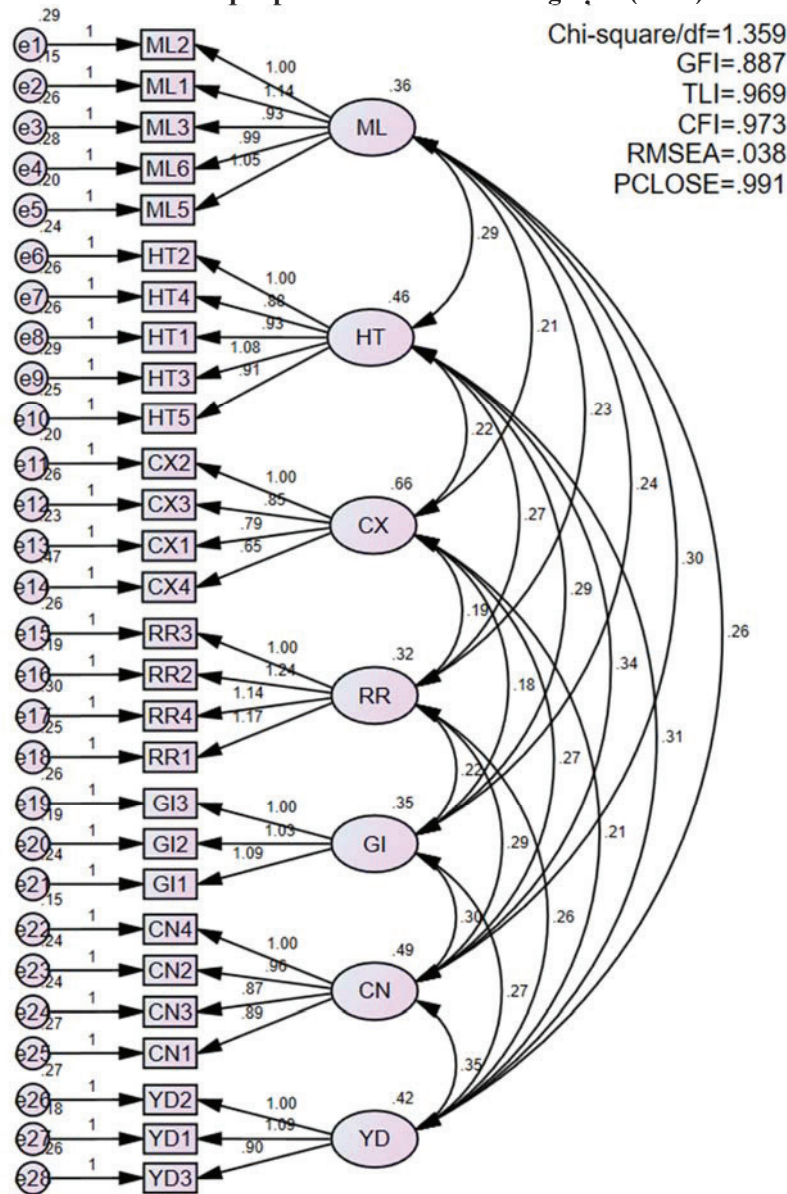
Đồng thời, các giá trị AVE đều lớn hơn 0,5, phương sai chia sẻ lớn nhất (Maximum Shared Variance – MSV) đều nhỏ hơn AVE và căn bậc hai của AVE đều lớn hơn tương quan giữa các cấu trúc Inter-Construct Correlations, như vậy có thể kết luận rằng thang đo đảm bảo được tính hội tụ và tính phân biệt (Bảng 3).

4.4. Phân tích PLS-SEM

Kết quả đánh giá mô hình đo lường và mô hình cấu trúc cho thấy tất cả các biến đều đạt tiêu chuẩn chất lượng, đảm bảo tính tin cậy và giá trị của các thang đo sử dụng. Các chỉ số đánh giá như độ tin cậy tổng hợp, độ giá trị hội tụ và độ giá trị phân biệt đều nằm trong khoảng chấp nhận được (Kết quả phân tích chi tiết sẽ được cung cấp khi có yêu cầu).

Kết quả phân tích PLS-SEM (Hình 2) cho thấy ML ($\beta = 0,182$, $p < 0,01$), HT ($\beta = 0,178$, $p < 0,01$), GI ($\beta = 0,237$, $p < 0,01$) và CX ($\beta = 0,128$, $p < 0,05$) đều có ảnh hưởng tích cực đến CN. Do đó, các giả thuyết H_1 , H_2 , H_3 và H_4 được chấp nhận. Bên cạnh đó, RR có ảnh hưởng trực tiếp tích cực đến CN và YD với hệ số β lần lượt là 0,240 và 0,288 và mức ý nghĩa $p < 0,01$. Do đó, giả thuyết H_5 và H_6 được chấp nhận. Đồng thời, kết quả cũng chỉ ra mối quan hệ trực tiếp tích cực giữa CN và YD với $\beta = 0,487$ và $p < 0,01$. Do đó, giả thuyết H_7 được chấp nhận. Mặt khác, kết quả cho thấy RR có tác động gián tiếp đến YD thông qua CN (hệ số tác động gián tiếp = 0,117, $p = 0,000 < 0,01$), vì vậy giả thuyết H_8 được chấp nhận.

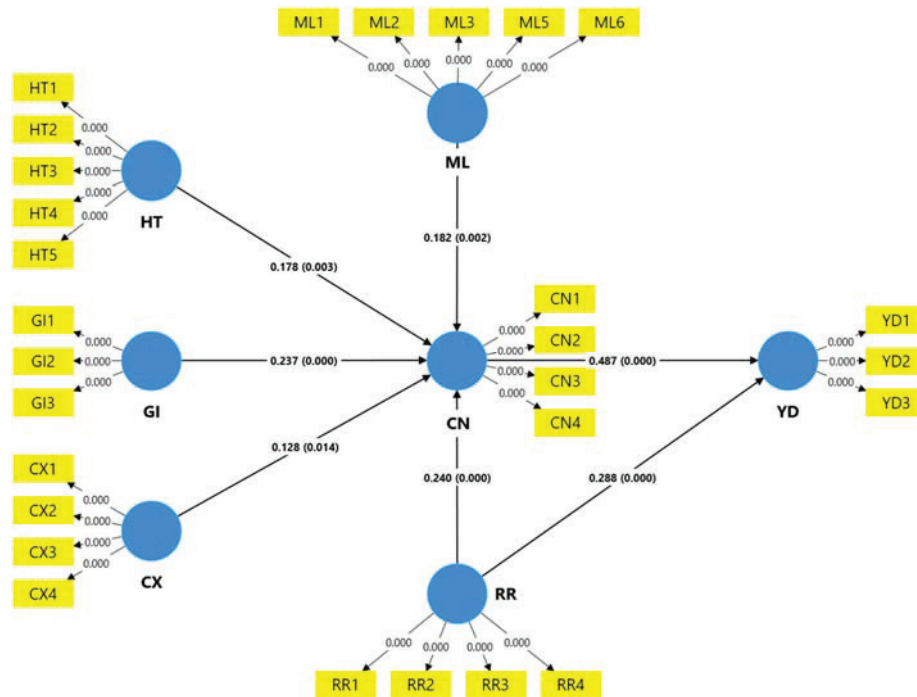
Hình 1: Kết quả phân tích nhân tố khẳng định (CFA)



Bảng 3: Kết quả phân tích tính hội tụ và tính phân biệt

	CR	AVE	MSV	MaxR (H)	ML	HT	CX	RR	GI	CN	YD
ML	0,888	0,614	0,495	0,897	0,783						
HT	0,890	0,617	0,500	0,891	0,700***	0,786					
CX	0,859	0,607	0,233	0,883	0,427***	0,404***	0,779				
RR	0,868	0,622	0,526	0,874	0,687***	0,706***	0,409***	0,789			
GI	0,831	0,621	0,530	0,833	0,668***	0,707***	0,383***	0,655***	0,788		
CN	0,884	0,656	0,600	0,891	0,704***	0,704***	0,483***	0,725***	0,728***	0,810	
YD	0,841	0,638	0,600	0,850	0,667***	0,699***	0,406***	0,695***	0,709***	0,774***	0,799

Hình 2: Kết quả mô hình cấu trúc tuyến tính PLS-SEM¹



Bảng 4: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết	Mối quan hệ	Hệ số hồi quy chuẩn hóa (β)	T statistics	R ²	f ²	VIF	P-value	Kết luận
Tác động trực tiếp								
H ₁	ML → CN	0,182	3,122	0,580	0,039	2,010	***	Chấp nhận
H ₂	HT → CN	0,178	2,936		0,035	1,939	***	Chấp nhận
H ₃	GI → CN	0,237	4,327		0,073	1,841	***	Chấp nhận
H ₄	CX → CN	0,128	2,468	0,499	0,032	1,221	**	Chấp nhận
H ₅	RR → CN	0,240	3,765		0,071	1,937	***	Chấp nhận
H ₆	RR → YD	0,288	4,728		0,099	1,677	***	Chấp nhận
H ₇	CN → YD	0,487	7,808		0,282	1,677	***	Chấp nhận
Tác động gián tiếp								
H ₈	RR → CN → YD	0,117	-	-	-	-	0,000	Chấp nhân

Chú thích: ** và ***: có ý nghĩa thống kê ở mức 5% và 1%.

Ở Bảng 4, hệ số R² của CN là 0,580, cho thấy 58% sự biến thiên mức độ CN được giải thích, trong khi 42% chưa được giải thích. Hệ số R² của YD là 0,499, nghĩa là 49,9% sự biến thiên của YD được giải thích bởi RR và CN, còn lại 51,1% chưa giải thích được. Hệ số tác động f² của các thang đo đều ở mức nhỏ đến trung bình. Cuối cùng, hệ số VIF của các thang đo đều thấp (1,221 – 2,010). Do vậy, giữa các biến giải thích độc lập không bị ảnh hưởng hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến (Hair & cộng sự, 2010).

4.5. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Tính mới lạ: Kết quả cho thấy tính mới lạ có ảnh hưởng tích cực đến PV, tương đồng với kết quả nghiên cứu của Anna Joseph (2024). Tính mới lạ được xem là yếu tố kích thích mạnh mẽ với hầu hết những “nhà thám hiểm” trẻ, việc tìm kiếm sự mới mẻ trong AT thường đi kèm với sự phấn khích và cảm giác phát triển bản thân qua những thử thách và rủi ro, điều này làm tăng PV của du khách.

Hưởng thụ: Kết quả chỉ ra rằng hưởng thụ có ảnh hưởng tích cực đến PV. Điều này cho thấy khi thể hệ Z nhận thức được sự vui vẻ, thích thú khi trải nghiệm các hoạt động của AT thì PV của họ cũng tăng lên. Điều này có điểm tương đồng với kết quả nghiên cứu của Torabi & cộng sự (2022) khi cho rằng sự hưởng thụ, đặc biệt là khi kết nối với thiên nhiên, giúp du khách nâng cao PV qua cảm giác hứng khởi và thoát khỏi cuộc sống thường nhật.

Bảng 5: Kết quả kiểm định mô hình bằng Bootstrap

	Hệ số chuẩn hóa	Hệ số chuẩn hóa trung bình	Bias	Độ lệch chuẩn
ML → CN	0,182	0,185	0,002	0,058
HT → CN	0,178	0,179	0,000	0,061
GI → CN	0,237	0,233	-0,004	0,055
CX → CN	0,128	0,132	0,004	0,052
RR → CN	0,240	0,237	-0,003	0,064
RR → YD	0,288	0,284	-0,004	0,061
CN → YD	0,487	0,488	0,001	0,062

Sự giải trí: Kết quả cho thấy sự giải trí có ảnh hưởng tích cực đến PV, tương đồng với quan điểm của Gowreesunkar & Sotiriades (2015) khi kết luận sự giải trí có tương quan thuận chiều với giá trị cảm nhận. Trong mỗi hoạt động của AT, yếu tố giải trí luôn mang lại những cảm nhận khác nhau cho du khách bởi niềm vui, sự thích thú và cảm giác tự do, thúc đẩy mạnh mẽ quá trình hình thành PV.

Giá trị cảm xúc: Kết quả cho thấy giá trị cảm xúc có ảnh hưởng tích cực đến PV. Đối với những người thích phiêu lưu mạo hiểm, nhu cầu của họ chính là đạt được cảm xúc thăng hoa khi trải nghiệm các hoạt động của AT. Khi nhu cầu cảm xúc thăng hoa trong các hoạt động AT được thỏa mãn, du khách tận hưởng cuộc phiêu lưu trọn vẹn (Williams & Soutar, 2009).

Nhận thức rủi ro: Kết quả chỉ ra rằng PR có ảnh hưởng tích cực đến PV và ý định tham gia AT của thế hệ Z tại thành phố Cần Thơ, đồng thuận với kết quả nghiên cứu của Wang & cộng sự (2019). Yếu tố rủi ro luôn được xem là cố hữu và gắn liền trong AT. Mỗi hoạt động của AT đều mang trong mình một mức độ rủi ro nhất định và hầu hết rủi ro đều trở thành điểm thu hút chính, việc chinh phục rủi ro và sự không chắc chắn là điều mà những người yêu thích mạo hiểm đang tìm kiếm.

Giá trị cảm nhận: Kết quả thể hiện PV tác động tích cực đến ý định tham gia AT của thế hệ Z. Trong mối quan hệ tích cực này, Habibi & cộng sự (2018) cũng đưa ra kết quả tương tự. Khi thế hệ Z được tạo điều kiện thuận lợi về những giá trị mà họ có thể nhận được từ AT, chẳng hạn như việc học tập thêm được những kiến thức mới, tăng cường thể lực, trải nghiệm văn hóa, khám phá thiên nhiên,... thì càng có nhiều khả năng thúc đẩy họ tham gia vào các hoạt động của AT hơn.

5. Kết luận và hàm ý quản trị

5.1. Kết luận

Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đã mở rộng lý thuyết về mối quan hệ giữa PV, PR và ý định tham gia AT, đặc biệt trong bối cảnh thế hệ Z tại thành phố Cần Thơ. Kết quả nghiên cứu cũng phát hiện vai trò trung gian một phần của PV trong mối quan hệ tích cực giữa PR và ý định tham gia AT. Ngoài ra, có năm nhân tố bao gồm: (1) tính mới lạ, (2) hưởng thụ, (3) sự giải trí, (4) giá trị cảm xúc, và (5) PR ảnh hưởng tích cực đến PV, đây là cách tiếp cận mới chưa được thực hiện trong các nghiên cứu về AT trước đây. Nhìn chung, nghiên cứu này sẽ giúp các nhà quản trị hiểu rõ hơn về nhu cầu, động lực và rào cản khi tham gia AT của thế hệ Z, từ đó đưa ra các chiến lược kinh doanh hiệu quả, nhằm thúc đẩy ý định tham gia AT. Điều này thật sự cần thiết vì loại hình du lịch này ít tác động đến môi trường, hầu hết các hoạt động AT đều hòa mình vào thiên nhiên và khám phá môi trường tự nhiên. Qua đó, việc tham gia AT không chỉ mang lại trải nghiệm đáng giá cho cá nhân mà còn đóng vai trò quan trọng trong phát triển du lịch bền vững.

5.2. Hàm ý quản trị

Thứ nhất, việc nâng cao PV có thể được thực hiện thông qua việc tạo ra các trải nghiệm du lịch mới lạ và cá nhân hóa. Các hoạt động như khám phá các địa điểm ít người biết đến hoặc thực hiện các thử thách mới như leo núi ban đêm hay khám phá hệ sinh thái chưa khai phá, khiến du khách cảm nhận được giá trị cảm xúc cao hơn khi vượt qua những thử thách đó. Đồng thời, kết hợp các hoạt động như nghỉ dưỡng tại các khu vực thiên nhiên, thưởng thức ẩm thực địa phương hay tham gia các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sẽ tạo ra một sự hòa hợp giữa mạo hiểm và sự hài lòng, từ đó nâng cao PV của du khách.

Thứ hai, yếu tố rủi ro trong AT không chỉ là một thách thức mà còn là yếu tố kích thích sự tham gia, đặc biệt đối với thế hệ Gen Z, những người luôn tìm kiếm cảm giác mới mẻ và muốn khẳng định bản thân. Do

đó, doanh nghiệp cần thiết kế các hoạt động với mức độ rủi ro hợp lý, kết hợp với các biện pháp an toàn rõ ràng để du khách vừa có thể thỏa mãn nhu cầu khám phá, vừa yên tâm về sự bảo vệ khi tham gia. Mặt khác, truyền thông cũng đóng vai trò quan trọng trong việc khẳng định tính thử thách, tinh thần vượt qua giới hạn và các giá trị tinh thần mà AT mang lại.

Cuối cùng, sự kết hợp giữa PV và PR không chỉ giúp gia tăng ý định tham gia AT mà còn có thể thúc đẩy du lịch bền vững. Các hoạt động AT, với đặc điểm ít tác động đến môi trường, sẽ giúp du khách tiếp xúc trực tiếp với thiên nhiên và sử dụng tài nguyên bền vững. Hơn nữa, khi phối hợp với cộng đồng địa phương tổ chức các chương trình bảo tồn thiên nhiên và văn hóa, doanh nghiệp không chỉ nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của du khách mà còn góp phần bảo tồn và phát triển bền vững các điểm đến.

5.3. Giới hạn và định hướng nghiên cứu tương lai

Bên cạnh những đóng góp về mặt lý thuyết và thực tiễn, nghiên cứu hiện tại có một số hạn chế. Trước hết, phạm vi nghiên cứu chỉ giới hạn ở thể hệ Z tại thành phố Cần Thơ với cỡ mẫu nhỏ, làm giảm tính đại diện và khả năng suy rộng của kết quả. Nghiên cứu tương lai có thể mở rộng ra các quận, thành phố hoặc quốc gia khác để làm rõ sự khác biệt trong hành vi tham gia AT của thể hệ Z. Ngoài ra, nghiên cứu tiếp theo có thể bổ sung các yếu tố như ảnh hưởng của bạn bè, mạng xã hội và các yếu tố văn hóa, xã hội để hiểu rõ hơn về các yếu tố hình thành ý định tham gia AT của thể hệ Z.

Ghi chú:

1. Từ những giả thuyết nêu trên, mô hình nghiên cứu đề xuất được phác hoạt và được kết hợp trình bày với kết quả ước lượng trong Hình 2 trong mục kết quả nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991), 'The Theory of Planned Behavior', *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Anna Joseph (2024), *Why do we have a sense of adventure? Exploring the psychological and evolutionary factors driving the pursuit of new experiences*, Accessed on June 5, 2024 at: <https://scientificorigin.com/why-do-we-have-a-sense-of-adventure-exploring-the-psychological-and-evolutionary-factors-driving-the-pursuit-of-new-experiences>.
- ATTA (2019), *What is Adventure Travel*, Accessed on May 30, 2024 at: <https://solutions.adventuretravel.biz/what-is-adventure-travel> ().
- Buckley, R. (2012), 'Rush as a key motivation in skilled adventure tourism: Resolving the risk recreation paradox', *Tourism management*, 33(4), 961-970.
- Cục Thống kê Thành phố Cần Thơ (2023), *Niên giám Thống kê Cần Thơ 2023*.
- Duman, T., & Mattila, A. S. (2005), 'The role of affective factors on perceived cruise vacation value', *Tourism management*, 26(3), 311-323.
- Gowreesunkar, V., & Sotiriades, M. (2015), 'Entertainment of leisure tourists in island destinations: Evidence from the Island of Mauritius', *African journal of hospitality, tourism and leisure*, 4(2223), 1-19.
- Habibi, A., Ariffin, A. A. M., & Aziz, N. A. (2018), 'The influence of perceived benefits, perceived sacrifices and perceived value on behavioural intention in the context of medical tourism', *International Journal of Services, Economics and Management*, 9(3-4), 295-316.
- Hair, J., Black, B., Babin, B., & Anderson, R. (2010), *Multivariate data analysis 7th Pearson prentice hall*, Upper Saddle River, NJ, 629-686.
- Houge Mackenzie, S. & Hodge, K. (2020), 'Adventure recreation and subjective well-being: A conceptual framework', *Leisure Studies*, 39(1), 26-40.
- Hoyle, R.H. (1995), 'The structural equation modeling approach: Basic concepts and fundamental issues', In *Structural equation modeling: Concepts, issues, and applications*, Hoyle, R.H. (Ed.), Sage Publications, Inc., 1-15.
- Huddart, D., Stott, T. (2020), 'What Is Adventure Tourism?', In *Adventure Tourism*, Palgrave Macmillan, Cham, DOI:

- Jin, X., Xiang, Y., Weber, K. & Liu, Y. (2019), 'Motivation and involvement in adventure tourism activities: a Chinese tourists' perspective', *Asia Pacific Journal of Tourism Research*, 24(11), 1066-1078.
- Ma, J. (2013), 'Emotions derived from theme park experiences: the antecedents and consequences of customer delight', Doctoral dissertation, University of Queensland, Brisbane, QLD, Australia.
- Narvekar, R.H. (2022), 'Relationship Between Perceived Value, Satisfaction and Behavior Intentions in Adventure Tourism Context', Doctoral dissertation, Goa University.
- Nunnally, J. C., & Bernstein, I. H. (1994), *Psychometric theory (3rd ed.)*, New York, NY: McGraw-Hill, Inc.
- Polukhina, A., Sheresheva, M., Efremova, M., Suranova, O., Agalakova, O., & Antonov-Ovseenko, A. (2021), 'The concept of sustainable rural tourism development in the face of COVID-19 crisis: Evidence from Russia', *Journal of Risk and Financial Management*, 14(1), 38.
- Prapan Leenoi (2024), *Sustainable Tourism 'A New Era of Travel Prioritizing Sustainability*, Retrieved from <https://www.krungsri.com/en/research/research-intelligence/sustainable-tourism-2024>.
- Rather, A.H. & Bhat, A.A. (2023), 'Risk perception and behavioural intention of tourists towards risk-prone destinations: The mediating role of place attachment', *Global Business Review*, p.09721509231158179.
- Sánchez, J., Callarisa, L., Rodriguez, R. M., & Moliner, M. A. (2006), 'Perceived value of the purchase of a tourism product', *Tourism management*, 27(3), 394-409.
- Sunggu, F. O. (2022), 'The Humanity of Generation Z Distracted by Artificial Intelligence', *Retorik: Jurnal Ilmu Humaniora*, 10(2), 168-183.
- Torabi, Z.A., Shalbafian, A.A., Allam, Z., Ghaderi, Z., Murgante, B. and Khavarian-Garmsir, A.R. (2022), 'Enhancing memorable experiences, tourist satisfaction, and revisit intention through smart tourism technologies', *Sustainability*, 14(5), 2721.
- Trần, N.M., Trần, Đ.B. & Huy, H.T. (2016), 'Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu du lịch nội địa của nhân viên văn phòng tại thành phố Cần Thơ', *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 46), 51-59.
- Wang, J., Liu-Lastres, B., Ritchie, B.W. & Pan, D.Z. (2019), 'Risk reduction and adventure tourism safety: An extension of the risk perception attitude framework (RPAF)', *Tourism Management*, 74, 247-257.
- Williams P. & Soutar G. N. (2009), 'Value, Satisfaction, and Behavioural Intentions in an Adventure Tourism Context', *Annals of Tourism Research*, 36(3), 413-438.

***Tác giả liên hệ: Thái Phước Nghĩa. Email: tpnghia2903@gmail.com**

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI ĐẾN LƯỢNG KIỀU HỐI TẠI CÁC NƯỚC CHÂU Á BẰNG MÔ HÌNH HỒI QUY PHÂN VỊ

Nguyễn Thị Hồng*

Trường đại học Ngoại Thương

Email: hongnt@ftu.edu.vn

Bùi Thu Trang

Trường Đại học Ngoại Thương

Email: trangbt.fgc@gmail.com

Nguyễn Thị Huyền Trang

Trường Đại học Ngoại Thương

Email: trang124nguyen@gmail.com

Mã bài báo: JED-1999

Ngày nhận: 16/09/2024

Ngày nhận bản sửa: 13/01/2025

Ngày duyệt đăng: 10/03/2025

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1999

Tóm tắt

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp hồi quy phân vị để xem xét tác động của vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đến lượng kiều hối ở các phân vị khác nhau tại 47 nước châu Á trong giai đoạn 2010-2022. Bên cạnh FDI, bài viết còn xem xét tác động của một số biến vĩ mô khác đến lượng kiều hối. Kết quả cho thấy ảnh hưởng FDI đến lượng kiều hối không đồng nhất mà phụ thuộc vào mức độ của dòng kiều hối ban đầu của quốc gia. Cụ thể, FDI tác động tích cực đến lượng kiều hối ở mức phân vị thấp, nhưng lại tác động tiêu cực ở các mức phân vị cao. Các yếu tố như GDP, tích lũy tài sản gộp, nợ công đều có mối quan hệ thuận chiều với lượng kiều hối. Trong khi ổn định chính trị lại có mối quan hệ ngược chiều, còn tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ nghèo có mối quan hệ khá phức tạp. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả gợi ý một số biện pháp giúp các nước châu Á và Việt Nam tăng thu hút nguồn lực từ kiều hối để phát triển kinh tế - xã hội.

Từ khóa: Châu Á, vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hồi quy phân vị, kiều hối.

Mã JEL: F0, F24, F62, J61.

The impact of foreign direct investment on remittance inflows across Asian countries by employing quantile regression model

Abstract

This study uses quantile regression methods to investigate the impact of foreign direct investment (FDI) on remittance inflows across different quantiles for 47 Asian countries during the period of 2010-2022. Besides FDI, the research also examines the impact of some macro variables on remittances. The results reveal that the effect of FDI on remittances is heterogeneous and depends on the initial level of remittance inflows in each country. Specifically, FDI exhibits a positive influence on remittance flows at lower quantiles, while exerting a negative effect at higher quantiles. In addition, determinants such as GDP, gross capital formation, and public debt display a positive correlation with remittance inflows, whereas political stability has an inverse relationship. Unemployment rates and poverty levels demonstrate complex relationship with remittance flows. Based on the findings, several recommendations are proposed for Asian countries including Vietnam, to enhance remittance inflows to support socio-economic development.

Keywords: Asia, foreign direct investment, quantile regression, remittances.

JEL codes: F0, F24, F62, J61.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, bên cạnh nguồn thu từ hoạt động xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ và dòng vốn đầu tư nước ngoài, kiều hối đã trở thành một nguồn lực tài chính quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (TTKT), hỗ trợ giảm nghèo và cải thiện đời sống của hàng triệu người dân các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển (Yoshino & cộng sự, 2019). Tại khu vực châu Á, năm 2023, kiều hối chiếm tới 38,42% GDP của Tajikistan; 35,51% GDP của Lebanon; 26,89% GDP của Nepal; 20,52% GDP của Yemen và 18,59% GDP của Kyrgyzstan (World Bank, 2024).

Với vai trò quan trọng như trên của kiều hối, đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến lượng kiều hối của một quốc gia như: FDI, GDP, thất nghiệp, nghèo đói, ổn định chính trị... Tuy nhiên, chưa có công trình nào sử dụng phương pháp hồi quy phân vị để xem xét tác động trực tiếp của FDI đến lượng kiều hối của các nước châu Á. Trong khi, khu vực này đang chứng kiến sự gia tăng FDI mạnh mẽ nhờ tiềm năng phát triển kinh tế, dân số đông và môi trường đầu tư ngày càng cải thiện. Hơn nữa, sự phức tạp trong mối quan hệ giữa FDI và kiều hối, cũng như sự góp mặt của các yếu tố kiểm soát khác có thể làm biến đổi mối quan hệ giữa hai yếu tố này.

Vì vậy, bài viết này sẽ sử dụng phương pháp hồi quy phân vị nhằm phân tích tác động của FDI và một số yếu tố khác đến lượng kiều hối tại 47 nước châu Á trong giai đoạn 2010-2022. Phương pháp này cho phép phân chia mẫu dữ liệu thành các nhóm nhỏ dựa trên lượng kiều hối, từ đó giúp xác định tác động của FDI đến lượng kiều hối ở các nước với lượng kiều hối khác nhau. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả gợi ý một số biện pháp giúp các quốc gia châu Á nói chung và Việt Nam nói riêng thu hút nguồn lực từ kiều hối để phát triển kinh tế - xã hội.

2. Tổng quan nghiên cứu

Đã có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến dòng kiều hối của một quốc gia, trong đó có thể liệt kê một số yếu tố tiêu biểu như:

2.1. Vốn FDI

Coon & Neumann (2017) khi nghiên cứu về ảnh hưởng của dòng FDI vào trong nước tới lượng kiều hối chuyển về ở 118 nước, giai đoạn 1980-2010, đã kết luận rằng FDI có ảnh hưởng tích cực đến dòng kiều hối. Cụ thể, ở mức ý nghĩa 1%, 10% tăng lên của dòng vốn FDI sẽ dẫn tới 3,6% tăng lên trong lượng kiều hối.

Trái lại, nghiên cứu của Yoshino & cộng sự (2019) về các yếu tố ảnh hưởng tới lượng kiều hối của 12 nước có thu nhập thấp và trung bình ở châu Á và Thái Bình Dương trong thời gian 2002-2015 đã khẳng định FDI có mối quan hệ ngược chiều với dòng kiều hối nhận được. Tương tự, nghiên cứu của Tsauroi & Maseko (2020) cũng chỉ ra tác động ngược chiều của dòng vốn FDI lên dòng kiều hối của các nền kinh tế chuyển đổi trong giai đoạn 1997-2014. Nguyễn Hữu Hiếu (2020) đã phân tích tác động của FDI và thương mại quốc tế lên TTKT của Việt Nam trong giai đoạn 2000-2018. Kết quả cho thấy, nhờ FDI tăng, nền kinh tế có thể phát triển tốt hơn, tạo ra việc làm và tăng thu nhập, từ đó cải thiện mức sống và giảm bớt hoạt động gửi kiều hối về từ người lao động ở nước ngoài. Đây là một trong những lý do giải thích cho sự suy giảm của dòng kiều hối khi nền kinh tế phát triển.

2.2. Quy mô GDP

De & cộng sự (2019) xem xét sự biến đổi của kiều hối trong chu kỳ kinh doanh ở 109 nước trong giai đoạn 1980-2012 đã kết luận rằng, nếu động lực để gửi kiều hối về là lòng vị tha, lượng kiều hối chuyển về giúp đỡ gia đình sẽ tăng lên khi nền kinh tế tiếp nhận bị suy thoái và ngược lại. Các tác giả cho rằng động cơ vị tha được thúc đẩy bởi tình yêu thương và sự quan tâm đến việc cải thiện mức sống của người thân. Người lao động ở nước ngoài sẽ cảm thấy yên tâm hơn khi những người thân ở quê nhà có thể cải thiện mức sống nhờ vào lượng kiều hối họ gửi về.

Tác động ngược chiều của GDP trong nước tới lượng kiều hối được củng cố bởi công trình của Tsauroi & Maseko (2020). Họ đã nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến lượng kiều hối trên phạm vi 20 nền kinh tế chuyển đổi, trong giai đoạn 1997-2014. Kết quả chỉ ra là các yếu tố kinh tế như FDI, TTKT, phát triển tài chính và tiết kiệm có tác động mạnh tới kiều hối nhận được ở các nền kinh tế này. Trong đó, TTKT tác động tiêu cực tới lượng kiều hối nhận được.

Ngược lại, công trình của Jijin & cộng sự (2022) lại cho thấy GDP và lượng kiều hối có quan hệ cùng

chiều. Sử dụng mô hình tự phân phối độ trễ hồi quy (ARDL) để đánh giá mối quan hệ ngắn hạn và dài hạn giữa kiều hối nhận được của Ấn Độ trong thời gian 1991-2019 và các biến kinh tế vĩ mô, các tác giả kết luận tỷ giá hối đoái, giá dầu và GDP đều tác động đáng kể đến dòng kiều hối. Trong đó, ở mức ý nghĩa 1%, nếu GDP tăng 1% sẽ làm lượng kiều hối tăng 1,5%.

2.3. Tích lũy tài sản gộp

Tích lũy tài sản gộp bao gồm các khoản chi đầu tư trong nước cho tài sản cố định của nền kinh tế cộng với biến động ròng của tài sản lưu động (World Bank - WB, 2016). Đến nay, có rất ít công trình xem xét tác động trực tiếp của tích lũy tài sản gộp lên dòng kiều hối. Nghiên cứu của Chami & cộng sự (2003) nhấn mạnh tích lũy tài sản gộp đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, từ đó, tác động gián tiếp của tích lũy tài sản gộp đến lượng kiều hối xảy ra là do nó tạo ra môi trường kinh doanh hấp dẫn hơn đối với các nhà đầu tư. Bởi khi nền kinh tế ổn định, rủi ro đầu tư thấp, các nhà đầu tư (trong đó có kiều bào) sẽ lạc quan hơn nên rót vốn vào các dự án kinh doanh trong nước, kết quả là lượng kiều hối chuyển về tăng lên.

Quadri (2019) đã chỉ ra rằng tích lũy tài sản gộp có tác động tích cực tới lượng kiều hối thông qua đầu tư và TTKT. Tích lũy tài sản gộp (tức đầu tư) tăng góp phần hiện đại hóa cơ sở hạ tầng, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, kiều bào lạc quan hơn vào tương lai của nước nhà nên gửi kiều hối về nước. Tương tự, nghiên cứu của Cristian & cộng sự (2012) cũng chỉ ra rằng khi thấy quê hương ngày càng phát triển, cơ sở hạ tầng được cải thiện, và môi trường kinh doanh trở nên minh bạch, kiều bào tin tưởng rằng việc gửi tiền về để đầu tư sẽ mang lại nhiều lợi ích.

2.4. Nợ công

Tuy chưa có nghiên cứu nào xem xét tác động trực tiếp của nợ công đến lượng kiều hối, song có thể phân tích cơ chế tác động của nợ công đến TTKT, tỷ giá hối đoái và qua đó là lượng kiều hối. Khi nợ công lớn, áp lực trả nợ cao, chính phủ buộc phải dành một phần đáng kể ngân sách để trả gốc và lãi, dẫn đến cắt giảm chi tiêu cho các lĩnh vực khác, bao gồm cả đầu tư công. Hậu quả là đầu tư và TTKT suy giảm. Nghiên cứu của Baum & cộng sự (2013) dựa trên số liệu quan sát của khu vực châu Âu từ 1999 đến 2011 cho thấy cứ 1% tăng thêm trong nợ công sẽ làm giảm tốc độ TTKT trung bình là 0,02%. Tương tự, nghiên cứu của Alesina & Passalacqua (2015) kết luận tỷ lệ nợ công/GDP cao hơn 100% có thể làm giảm tốc độ TTKT thêm 0,5% mỗi năm.

Bên cạnh đó, do áp lực trả nợ lớn, tỷ giá hối đoái sẽ bị biến động mạnh. Ngoài ra, nợ công tăng cao, rủi ro vỡ nợ hoặc khủng hoảng nợ công có nguy cơ xảy ra, gây bất ổn kinh tế và làm gia tăng lạm phát. Dẫn chứng từ khủng hoảng nợ công Châu Âu với ảnh hưởng nặng nề nhất là ở Hy Lạp, đã khiến cho giá trị của đồng tiền chung Châu Âu liên tục trượt giá so với các đồng tiền khác, nền tài chính của các quốc gia suy yếu (Vũ Minh Long, 2013). Trong môi trường kinh tế bất ổn như vậy, người dân có xu hướng gửi tiền tiết kiệm ở nước ngoài thay vì chuyển tiền về nước để bảo toàn giá trị tài sản hoặc tìm kiếm cơ hội đầu tư tốt hơn ở nơi khác. Hậu quả là dòng kiều hối về nước giảm.

2.5. Tỷ lệ thất nghiệp

Khi nghiên cứu về ảnh hưởng của tỷ lệ thất nghiệp đến lượng kiều hối ở 100 nước trong giai đoạn 1975-2002, Ruiz-Arranz (2009) nhấn mạnh khi thất nghiệp trong nước gia tăng, thu nhập và khả năng tài chính của những người thân ở quê nhà bị ảnh hưởng. Lúc này, những người lao động ở nước ngoài sẽ gửi tiền về giúp đỡ gia đình, bù đắp phần thu nhập bị mất đó.

Mustafa & Rashid Ali (2018) phân tích mối quan hệ giữa kiều hối và các biến số vĩ mô của Pakistan trong giai đoạn 2002-2013 bằng mô hình trọng lực đã kết luận rằng mối quan hệ giữa tình trạng thất nghiệp và lượng kiều hối là thuận chiều và không đáng kể mà nguyên nhân là do sự thay đổi cơ cấu kinh tế. Sự chuyển đổi sang các ngành sản xuất hiện đại hơn đã làm giảm nhu cầu lao động, người lao động bị thất nghiệp. Khi cơ hội việc làm trong nước hạn hẹp, người dân di chuyển sang các quốc gia khác. Làm việc ở nước ngoài không chỉ mang lại thu nhập cao hơn mà còn giúp họ gửi nhiều tiền hơn về gia đình. Bên cạnh đó, các yếu tố như sự mất giá của đồng rupee Pakistan và sự gia tăng kỹ năng của người lao động cũng góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng của kiều hối.

2.6. Tỷ lệ nghèo

Mối quan hệ cùng chiều giữa tỷ lệ nghèo và lượng kiều hối khá nhất quán trong các nghiên cứu. Azizi

(2021) khi phân tích dữ liệu từ 103 nước đang phát triển trong thời gian 1990-2014 và đã khẳng định rằng khi mức độ nghèo đói tăng lên, nhiều người di cư tới vùng hoặc nước khác để có thể hỗ trợ gia đình của họ ở quê nhà nên lượng kiều hối có xu hướng tăng.

Tương tự, Allen (2021) cũng nhận thấy những quốc gia Châu Phi thuộc sa mạc Sahara có tỷ lệ nghèo cao hơn thường nhận được nhiều kiều hối hơn, vì các gia đình nghèo phụ thuộc nhiều hơn vào tiền gửi từ các thành viên gia đình làm việc ở nước ngoài. Nghiên cứu còn nhấn mạnh rằng kiều hối là nguồn lực then chốt trong việc giảm nghèo và bất bình đẳng thu nhập ở các nước này.

2.7. Mức độ ổn định chính trị

Nghiên cứu về tác động của ổn định chính trị lên lượng kiều hối chảy vào 38 nước Châu Phi cận Sahara giai đoạn 200-2009 bằng phương pháp GMM, Adenutsi & Ahoritor (2021) đã chỉ ra rằng độ chênh lệch của thu nhập, lãi suất, tỷ giá hối đoái và chất lượng thể chế là những nhân tố chính quyết định lượng kiều hối. Từ đó, hai tác giả đề xuất chính phủ các nước nên giữ nền chính trị ổn định để thu hút lượng kiều hối nhiều hơn.

Sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM, Akanbi & Yusuf (2024) xem xét tác động của chất lượng quản trị lên kiều hối ở Nigeria cũng chỉ ra mối quan hệ cùng chiều giữa mức độ ổn định chính trị và lượng kiều hối. Họ cho rằng chính trị càng ổn định thì lượng kiều hối quốc gia nhận được càng nhiều.

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Mẫu nghiên cứu của bài viết là 47 quốc gia độc lập ở châu Á. Việc lựa chọn các quốc gia này dựa trên tính khả dụng của dữ liệu đáng tin cậy về FDI, lượng kiều hối và các yếu tố kinh tế vĩ mô khác. Trong số 48 quốc gia độc lập tại châu Á, nghiên cứu loại trừ Bắc Triều Tiên do không có dữ liệu đầy đủ và đáng tin cậy trong khoảng thời gian nghiên cứu. Ngoài ra, các vùng lãnh thổ phụ thuộc hoặc có chủ quyền đặc biệt như Hồng Kông, Đài Loan và Palestine cũng không được đưa vào phân tích nhằm đảm bảo tính đồng nhất trong mẫu nghiên cứu.

Dựa trên nghiên cứu của Chami & cộng sự (2003), Ruiz-Arranz (2009), Cristian & cộng sự (2012), Baum & cộng sự (2013), Coon & Neumann (2017), Yoshino & cộng sự (2019), De & cộng sự (2019), Azizi (2021), Adenutsi & Ahoritor (2021), nhóm tác giả thiết lập mô hình nghiên cứu xem xét tác động của FDI đến lượng kiều hối tại 47 nước châu Á trong giai đoạn 2010-2022 như sau:

$$\ln \text{Remit} = \beta_0 + \beta_1 \ln \text{FDI} + \beta_2 \ln \text{GDP} + \beta_3 \text{Capital} + \beta_4 \text{Debt} + \beta_5 \text{Unemt} + \beta_6 \text{Poverty} + \beta_7 \text{Stab} + \varepsilon_{it}$$

Trong đó:

$\ln \text{Remit}$: Logarit tự nhiên của lượng kiều hối chuyển về nước bao gồm tất cả các khoản tiền (USD) người lao động ở nước ngoài gửi về nước,

β_0 : hệ số chặn của mô hình hồi quy,

$\beta_1 - \beta_7$: hệ số hồi quy tương ứng với các biến,

$\ln \text{FDI}$: Logarit tự nhiên của FDI nhận vào (USD),

$\ln \text{GDP}$: Logarit tự nhiên của GDP (USD) của nước nhận kiều hối,

Capital : Tích lũy tài sản gộp, bao gồm các khoản chi đầu tư trong nước cho tài sản cố định của nền kinh tế cộng với biến động ròng của tài sản lưu động (%GDP),

Debt : Nợ công, là tổng số tiền vay từ cả trong nước và nước ngoài của chính quyền các cấp để bù đắp thiếu hụt ngân sách (%GDP),

Unemt : Tỷ lệ thất nghiệp (%),

Poverty : Tỷ lệ nghèo, tỷ lệ phần trăm của dân số có thu nhập thấp hơn ngưỡng nghèo (thu nhập dưới 2,15 USD/ngày, PPP năm 2017 của WB (2017)),

Stab : Ổn định chính trị, thước đo nhận thức về khả năng xảy ra bất ổn chính trị và/hoặc bạo lực chính trị. Thước đo này trong khoảng từ 0 (bất ổn chính trị cao nhất) đến 100 (ổn định chính trị cao nhất).

ε_{it} : Sai số của nước i trong năm t , thể hiện sức ảnh hưởng của các yếu tố ngoài mô hình tới biến phụ thuộc.

Dựa trên kết quả của một số nghiên cứu, nhóm tác giả tổng hợp dấu kỳ vọng và nguồn của các biến số như ở Bảng 1.

Bảng 1: Dấu kỳ vọng và nguồn của các biến số

Biến số	Dấu kỳ vọng	Nguồn dữ liệu
lnRemit		
lnFDI	+/-	WDI
lnGDP	+	WDI
Capital	+	WDI
Debt	-	WDI
Unem	+	WDI
Poverty	+	WDI, Báo cáo của các nước
Stab	+	WDI

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Trước hết, với dữ liệu dạng bảng được sử dụng trong nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng phương pháp ước lượng phổ biến là hồi quy tuyến tính OLS, tác động cố định (FEM), tác động ngẫu nhiên (REM). Sau khi lựa chọn được phương pháp phù hợp, nhóm tác giả tiến hành kiểm định các khuyết tật của mô hình như hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi, tự tương quan.

Nếu mô hình gặp phải khuyết tật đa cộng tuyến, biến số có hệ số VIF > 10 sẽ được loại bỏ. Bên cạnh đó, nếu mô hình gặp phải hiện tượng phương sai sai số thay đổi hoặc tự tương quan, phương pháp hồi quy bình phương nhỏ nhất khái quát hóa (GLS) sẽ được sử dụng để khắc phục các khuyết tật. Cuối cùng, để phân tích kỹ hơn tác động của các yếu tố tới các mức kiều hối khác nhau, nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy phân vị 3 mức (25, 50 và 75) bằng cách sắp xếp 47 nước châu Á theo lượng kiều hối tăng dần.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Kết quả ước lượng

Đầu tiên, phương pháp hồi quy OLS được tiến hành để có kết quả ban đầu của hàm hồi quy. Tiếp theo, nhóm tác giả tiến hành hồi quy mô hình FEM. Hệ số $\text{prob} > \chi^2 = 0,00 < 0,05$ nên mô hình FEM phù hợp hơn mô hình OLS. Sau đó, kiểm định Breusch–Pagan Lagrangian được tiến hành để so sánh giữa mô hình REM và OLS. Kết quả chỉ ra mô hình OLS phù hợp hơn. Như vậy, trong 3 mô hình, FEM là phù hợp nhất (Bảng 2).

Bảng 2: Kết quả hồi quy

k	OLS	FEM	REM
lnFDI	0,008	-0,013	-0,012
lnGDP	0,452***	0,926***	0,836***
Capital	0,033***	0,005	0,005
Debt	0,011***	0,003***	0,003***
Unem	0,034**	-0,017	-0,007
Poverty	0,010**	-0,001	-0,001
Stab	-0,039***	0,003	0,001
Hằng số	15,585***	10,422***	11,256***

*Ghi chú: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$*

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Sau khi chọn được phương pháp phù hợp, các kiểm định VIF, Breusch-Pagan và Wooldridge cho các khuyết tật của mô hình được tiến hành. Kết quả cho thấy mô hình gặp phải khuyết tật phương sai sai số thay đổi. Do vậy, nhóm tác giả tiến hành phương pháp hồi quy GLS để khắc phục khuyết tật trên. Kết quả được thể hiện ở cột (1) trong Bảng 3. Có thể thấy, ngoại trừ hệ số của biến tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ nghèo không có ý nghĩa thống kê, các biến độc lập còn lại đều có tác động tới biến phụ thuộc ở mức ý nghĩa 1% hoặc 5%. Đặc biệt, GDP tác động mạnh nhất lên lượng kiều hối, khi GDP tăng 1%, các yếu tố khác không thay đổi, lượng kiều hối chuyển về nước sẽ tăng 0,475%. Theo sau đó, khi lượng FDI đổ vào trong nước tăng 1%, các yếu tố khác không đổi, thì lượng kiều hối sẽ giảm 0,065%.

Để xác định tác động của FDI đến lượng kiều hối ở các nước với lượng kiều hối khác nhau, phương pháp hồi quy phân vị được sử dụng. Trong đó, phân vị 25, 50 và 75 lần lượt cho biết 25%, 50% và 75% dữ liệu phản ánh nước có lượng kiều hối thấp nhất. Nói cách khác, từ mức phân vị 25, lên đến 50 và 75, lượng kiều hối của các nước sẽ tăng dần. Cột (2), (3) và (4) của Bảng 3 thể hiện các kết quả hồi quy phân vị.

Bảng 3: Kết quả hồi quy phân vị

	(1) GLS	(2) Phân vị 25	(3) Phân vị 50	(4) Phân vị 75
lnFDI	-0,065** (0,030)	0,174* (0,090)	-0,011* (0,064)	-0,135*** (0,042)
lnGDP	0,475*** (0,030)	0,317*** (0,090)	0,503*** (0,064)	0,572*** (0,042)
Capital	0,020*** (0,005)	0,049** (0,016)	0,018 (0,011)	0,023** (0,007)
Debt	0,006*** (0,000)	0,017*** (0,003)	0,005** (0,002)	0,005*** (0,001)
Unem	0,004 (0,008)	0,058* (0,030)	0,017 (0,021)	0,024* (0,014)
Poverty	0,001 (0,001)	0,034*** (0,008)	-0,000 (0,006)	-0,004 (0,004)
Stab	-0,039*** (0,001)	-0,042*** (0,005)	-0,037*** (0,004)	-0,035*** (0,002)
Hàng số	18,145*** (0,544)	10,901*** (1,674)	18,878*** (1,197)	19,167*** (0,786)
Số quan sát	473	473	473	473

Ghi chú: *** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Kết quả hồi quy phân vị cho thấy rằng xuất hiện biến độc lập tích lũy tài sản gộp có tác động tới lượng kiều hối đối với dữ liệu tổng thể, nhưng lại không có tác động tới biến phụ thuộc ở mức phân vị 50. Ngược lại, một số biến độc lập không tác động tới lượng kiều hối ở dữ liệu tổng thể, nhưng lại có tác động tới biến phụ thuộc ở các mức phân vị nhất định. Cụ thể, biến tỷ lệ thất nghiệp có tác động đến lượng kiều hối ở phân vị 25 và 75, còn biến tỷ lệ nghèo có tác động tới biến phụ thuộc chỉ ở phân vị 25. Đối với biến FDI, nhìn chung vẫn có ảnh hưởng tới biến phụ thuộc ở cả mô hình tổng thể và các phân vị, song hướng tác động không đồng nhất. Trong đó, ở các mức phân vị 25, 50 và 75, cứ 1% tăng lên của FDI, lượng kiều hối sẽ lần lượt tăng 0,174%, giảm 0,011% và giảm 0,135%.

4.2. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Với biến FDI, hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê tại tất cả các mức phân vị. Trong đó, hệ số dương ở mức phân vị 25, nhưng âm ở các mức phân vị 50 và 75, cho thấy tác động của FDI lên dòng chảy kiều hối không đồng nhất mà thay đổi tùy thuộc vào lượng kiều hối. Tại mức phân vị 25, vốn FDI có tác động tích cực lên dòng kiều hối, điều này có thể là do tác động tích cực của FDI đối với TTKT ở châu Á, trong đó có Việt Nam (Nguyễn Minh Sáng & cộng sự, 2023). Vốn FDI có thể cải thiện các điều kiện kinh tế vĩ mô của quốc gia (đặc biệt là quốc gia có thu nhập thấp), mở rộng cơ hội đầu tư ở quê nhà (Coon & Neumann, 2017) và tăng sự lạc quan của người dân vào nền kinh tế trong nước nên họ tăng gửi tiền từ nước ngoài về. Song, ở các mức phân vị cao (50 và 75), tác động của FDI lên dòng chảy kiều hối lại chuyển sang tiêu cực. Có thể lý giải rằng khi FDI tăng lên, sẽ tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho người dân trong nước, vì vậy những người lao động ở nước ngoài cảm thấy giảm bớt áp lực phải gửi tiền về hỗ trợ người thân. Đặc biệt, nếu FDI quá cao, sẽ tạo ra áp lực cạnh tranh, lợi nhuận đầu tư giảm, kéo theo sự dịch chuyển của nguồn lực ra khỏi nền kinh tế và hạn chế kiều hối từ nước ngoài về (Yoshino & cộng sự, 2019).

Biến GDP có hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê từ phân vị 25 đến 75, cho thấy tác động tương đối ổn định của GDP đến lượng kiều hối và không phụ thuộc nhiều vào lượng kiều hối ban đầu của một nước. Kết quả này giống với kết luận của Jijin & cộng sự (2022). Nhìn chung, GDP cao thường đi kèm với TTKT, sự phát triển của các ngành nghề, mang lại nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn, thu hút kiều bào tăng gửi tiền về nước để đầu tư sản xuất kinh doanh, đầu cơ vào bất động sản và các hình thức tích lũy tài sản khác.

Biến tích lũy tài sản gộp có hệ số hồi quy dương tại tất cả các mức phân vị, nhưng chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị 25 và 75, trong đó, hệ số tại mức phân vị 25 cao hơn so với mức phân vị còn lại. Điều này cho thấy, ở giai đoạn đầu của quá trình phát triển, việc tăng thêm 1% tích lũy tài sản gộp sẽ thu hút lượng kiều hối chuyển về nhiều hơn so với thời kỳ sau. Có thể giải thích hiện tượng này thông qua quy luật ích lợi cận biên của vốn giảm dần (Majaski, 2019). Ở giai đoạn đầu, khi đầu tư trong nước ít, mỗi đồng vốn đầu tư thêm sẽ mang lại lợi nhuận cao, do đó kiều bào sẽ có động lực lớn để gửi tiền về nước đầu tư. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phát triển dần lên và đầu tư trong nước ngày càng nhiều, lợi nhuận cận biên của mỗi đồng vốn đầu tư thêm sẽ giảm xuống, đầu tư kém hấp dẫn hơn so với trước, vì thế kiều bào có xu hướng cắt giảm lượng tiền gửi về nước.

Biến nợ công có mối quan hệ cùng chiều với lượng kiều hối, điều này trái ngược với kỳ vọng của nhóm nghiên cứu. Cụ thể, biến nợ công có hệ số hồi quy dương và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mức phân vị, với hệ số cao nhất ở mức phân vị 25. Như vậy, nợ công có thể kích thích dòng chảy kiều hối vào những nước có lượng kiều hối ban đầu thấp. Không giống như các nước ở châu Âu có nền kinh tế phát triển, ở các nước châu Á, nợ công thường được sử dụng để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, giúp tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho phát triển kinh tế tư nhân. Sự gia tăng của nợ công có thể là tín hiệu cho thấy chính phủ đang tích cực mở rộng đầu tư công, mang lại nhiều cơ hội kinh doanh mới cho khu vực tư nhân, thu hút kiều bào chuyển tiền về nước để đầu tư thêm hoặc thành lập doanh nghiệp mới. Khi nền kinh tế phát triển dần lên, lượng kiều hối đã ở mức trung bình tác động của nợ công lên kiều hối sẽ giảm mạnh. Đặc biệt, nếu nợ công tiếp tục tăng quá cao sẽ có nguy cơ gây bất ổn và làm giảm sự hấp dẫn của môi trường đầu tư trong nước nên kiều bào sẽ hạn chế gửi tiền về.

Tỷ lệ thất nghiệp tác động tích cực đến lượng kiều hối nhưng có sự khác biệt rõ rệt giữa các phân vị. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Mustafa & Rashid Ali (2018). Cụ thể, hệ số của biến tỷ lệ thất nghiệp có giá trị dương và có ý nghĩa thống kê ở phân vị 25 và 75, nhưng không có ý nghĩa thống kê ở phân vị 50. Đặc biệt, tại phân vị 25, tỷ lệ thất nghiệp có tác động mạnh nhất tới dòng kiều hối. Nguyên nhân là ở các nước có mức kiều hối thấp nhất, thất nghiệp gia tăng buộc người dân phải tìm kiếm cơ hội việc làm ổn định hơn ở nước ngoài để cải thiện cuộc sống của bản thân và hỗ trợ gia đình, từ đó làm tăng dòng kiều hối chuyển về nước. Tại phân vị 75, khi lượng kiều hối chuyển về nước tăng lên, thất nghiệp vẫn có tác động tích cực đến dòng kiều hối nhưng mức độ yếu đi, bởi lúc này áp lực gửi tiền về hỗ trợ gia đình giảm xuống, do cuộc sống của người thân ở quê nhà đã bớt khó khăn hơn so với trước đây.

Biến tỷ lệ nghèo có hệ số dương và chỉ có ý nghĩa thống kê ở mức phân vị 25. Khi tỷ lệ nghèo cao, người dân sống trong hoàn cảnh khó khăn có thể cầu cứu sự hỗ trợ từ người thân ở nước ngoài nhiều hơn (Chami & cộng sự, 2003). Mối quan hệ thuận chiều giữa tỷ lệ nghèo và lượng kiều hối có thể được giải thích và chứng minh thông qua lý thuyết về lòng trung thành gia đình và sự hỗ trợ tài chính giữa các thế hệ (Poirine, 1997). Theo lý thuyết này, ở nước có tỷ lệ nghèo cao, sự phụ thuộc của các hộ gia đình vào kiều hối càng trở nên

rõ rệt hơn (Robert & cộng sự, 1985). Khi người lao động di cư nhận thấy gia đình họ đang gặp khó khăn, họ có xu hướng gia tăng số lượng và tần suất gửi tiền về để giúp đỡ. Hành động này không chỉ là biện pháp hỗ trợ kinh tế để bảo đảm các thành viên gia đình họ không bị lâm vào tình trạng khó khăn quá mức, mà còn là một cách để duy trì mối liên kết gia đình.

Trái ngược với kỳ vọng ban đầu của nhóm nghiên cứu, biến ổn định chính trị có mối quan hệ ngược chiều với lượng kiều hối. Hệ số hồi quy của biến ổn định chính trị mang giá trị âm và có ý nghĩa thống kê ở tất cả các mức phân vị, tức là ổn định chính trị trong nước có thể không thu hút kiều hối chuyển về. Hiện tượng này bắt nguồn từ thực tế là khi quốc gia đã có một mức độ ổn định chính trị nhất định, điều kiện sống trong nước tương đối tốt, nhu cầu nhận kiều hối có thể giảm bớt. Bởi người nhận không còn phải phụ thuộc vào nguồn tiền gửi từ người thân, kiều bào cũng cảm thấy không còn cần thiết phải chuyển tiền về như trước, kiều hối sẽ ít đi (Ratha, 2003). Đây chính là hiệu ứng tâm lý học, sự ổn định chính trị có thể làm giảm sự lo ngại về tình hình an ninh và tài chính ở quê hương, dẫn đến giảm động lực gửi tiền để hỗ trợ gia đình và bạn bè. Như vậy, đối với khu vực châu Á, các yếu tố khác như TTKT, mức độ phát triển cơ sở hạ tầng nhờ đầu tư có thể đóng vai trò quan trọng hơn ổn định chính trị trong việc thu hút lượng kiều hối.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Bài viết đã sử dụng phương pháp hồi quy phân vị để xem xét tác động của FDI đến lượng kiều hối ở các mức kiều hối khác nhau tại 47 nước châu Á trong giai đoạn 2010-2022. Kết quả cho thấy ảnh hưởng FDI đến lượng kiều hối không đồng nhất mà phụ thuộc vào mức độ của dòng kiều hối ban đầu của quốc gia. Cụ thể, FDI tác động tích cực đến lượng kiều hối ở mức phân vị thấp, nhưng lại tác động tiêu cực ở các mức phân vị cao. Các yếu tố như GDP, tích lũy tài sản gộp, nợ công đều có mối quan hệ thuận chiều với lượng kiều hối. Trong khi ổn định chính trị lại có mối quan hệ ngược chiều, còn tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ nghèo có mối quan hệ khá phức tạp. Dựa vào kết quả phân tích, các tác giả đưa ra một số khuyến nghị chính sách cho các nước châu Á, trong đó có Việt Nam, tăng thu hút nguồn lực từ kiều hối để phát triển kinh tế-xã hội.

Thứ nhất, đối với hoạt động thu hút FDI, chính phủ các nước nên có chính sách khuyến khích và tạo điều kiện ưu đãi cho các nhà đầu tư nước ngoài chuyển dịch vốn vào trong nước, nhất là tới những khu vực kém phát triển, có điều kiện kinh tế khó khăn nhằm tạo tiền đề và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các dự án đầu tư sau này. Bên cạnh đó, để tránh tác động tiêu cực của FDI đến lượng kiều hối do áp lực cạnh tranh cao, chính phủ các nước cần có chính sách quản lý và điều phối dòng vốn FDI, tránh tập trung quá mức vào một số khu vực, lĩnh vực/ngành nghề nhất định.

Thứ hai, chính phủ các nước nên tiếp tục thúc đẩy TTKT bền vững và ổn định vĩ mô để duy trì môi trường kinh doanh tích cực, từ đó mang lại cơ hội và tạo niềm tin cho kiều bào chuyển tiền về nước đầu tư và hỗ trợ gia đình. Muốn vậy, chính phủ cần tăng đầu tư công để cải thiện cơ sở hạ tầng, đồng thời có chính sách khuyến khích phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao nhằm cải thiện năng suất lao động và nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Bên cạnh đầu tư công, chính phủ cần có chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước như: thúc đẩy thị trường tài chính phát triển nhằm tăng khả năng huy động vốn cho các doanh nghiệp, có ưu đãi thuế và hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp mới thành lập hoặc dự án đầu tư kinh doanh mở rộng.

Thứ ba, đối với nợ công, các nước cần đảm bảo rằng chi tiêu chính phủ được sử dụng hiệu quả vào các dự án đầu tư công cấp thiết và mang lại lợi ích lâu dài. Cùng với đó, cần có các biện pháp giám sát, quản lý chi tiêu đảm bảo chi đúng, chi đủ, tránh lãng phí và thất thoát. Ngoài ra, để tránh nợ công tăng cao gây áp lực lớn cho việc trả nợ và tạo gánh nặng cho ngân sách, nhà nước cần đa dạng hóa các nguồn vốn bằng cách tăng cường huy động vốn từ các nguồn xã hội hóa khác.

Thứ tư, với vấn đề thất nghiệp, chính phủ nên triển khai các hoạt động hỗ trợ người lao động như cung cấp thông tin về cơ hội việc làm, hỗ trợ tài chính cho hoạt động đào tạo và nâng cao nghề, đặc biệt là những ngành nghề có tiềm năng xuất khẩu lao động, giúp người lao động tăng khả năng thích ứng và hòa nhập tốt với thị trường lao động ở nước ngoài. Từ đó, họ có thể tìm kiếm được công việc tốt với nguồn thu nhập cao, ổn định và gửi tiền về nước nhiều hơn.

Thứ năm, để khuyến khích kiều bào tăng chuyển tiền về xây dựng quê hương, đất nước chính phủ cần tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động gửi tiền bằng cách đơn giản hóa thủ tục chuyển tiền, đa dạng hóa các kênh chuyển tiền, giảm chi phí giao dịch... Ngoài ra, chính phủ cần tuyên truyền, khơi gợi lòng vị tha,

tình yêu nước, nâng cao nhận thức của người dân về tầm quan trọng của kiều hối đối với bản thân kiều bào và gia đình họ cũng như sự phát triển kinh tế của nước nhà. Mặc dù đã đạt được một số kết quả, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế nhất định. Thứ nhất, do hạn chế về số liệu, nghiên cứu chưa thực hiện cho toàn bộ các quốc gia châu Á. Thứ hai, hiện nay chưa có nhiều công trình phân tích tác động của các yếu tố kinh tế vĩ mô đến lượng kiều hối bằng phương pháp hồi quy phân vị nên đã hạn chế khả năng đối chiếu và so sánh kết quả của nghiên cứu với các công trình trước đó. Vì vậy, cần có các công trình tiếp theo kiểm chứng và mở rộng thời gian, không gian nghiên cứu.

Tài liệu tham khảo:

- Adenutsi, A.E. & Ahoritor, C.R.K. (2021), 'Macroeconomic determinants of remittances flows to sub-Saharan Africa', *African Economic Research Consortium (AERC) Research Paper*, 415, 1-38.
- Akanbi, B. & Yusuf, A. (2024), 'Governance quality and remittances in Nigeria: An empirical investigation Sa'ad Babatunde Akanbi', *African Journal of Economic Review*, 12(1), <https://www.ajol.info/index.php/ajer/article/view/266398/251382>.
- Alesina, A. & Passalacqua, A. (2015), 'The political economy of government debt', *NBER working paper series Working Paper 21821*, NBER, https://www.nber.org/system/files/working_papers/w21821/w21821.pdf.
- Allen, C. (2021), *Remittances in Sub-Saharan Africa: An update*, from <<https://www.imf.org/-/media/Files/Publications/covid19-special-notes/en-special-series-on-covid-19-remittances-in-sub-saharan-africa-an-update.ashx>>.
- Azizi, S. (2021), 'The impacts of workers' remittances on poverty and inequality in developing countries', *Empirical Economics*, 60(2), 969-991. https://ideas.repec.org/a/spr/empeco/v60y2021i2d10.1007_s00181-019-01764-8.html.
- Baum, A., Checherita-Westphal, C. & Rother, P. (2013), 'Debt and growth: New evidence for the Euro area', *Journal of International Money and Finance*, 32, 809-821. doi:<https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2012.07.004>.
- Chami, R., Fullenkamp, C. & Jahjah, S. (2003), *Are immigrant remittances flows source of capital for deveopment?*, from <<https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2003/wp03189.pdf>>.
- Coon, M. & Neumann, R. (2017), 'Follow the money: Remittance responses to FDI inflows', *Journal of Globalization and Development*, 8(2). doi: <https://doi.org/10.1515/jgd-2017-0023>.
- Cristian, I., Incaltarau, C. & Maha, L.G. (2012), 'The impact of remittances on consumption and investment in Romania', *Eastern Journal of European Studies*, 3(2), 61-86. from <https://econpapers.repec.org/article/jesjournl/y_3a2012_3av_3a3_3ap_3a61-86.htm>.
- De, S., Islamaj, E., Kose, M.A. & Reza Yousefi, S. (2019), 'Remittances over the business cycle: Theory and evidence', *Economic Notes: Review of Banking, Finance and Monetary Economics*, 48(3), p.e12143.
- Jijin, P., Mishra, A.K. & Nithin, M. (2022), 'Macroeconomic determinants of remittances to India', *Economic Change and Restructuring*, 55(2), 1229-1248.
- Majaski, C. (2019), *What's the difference between diminishing marginal returns and returns to scale?*, from <<https://www.investopedia.com/ask/answers/033015/whats-difference-between-diminishing-marginal-returns-and-returns-scale.asp>>.
- Mustafa, K. & Rashid Ali, S. (2018), *The macroeconomic determinants of remittances in Pakistan*, from <<https://www.academia.edu/download/89838516/24.pdf>>.
- Nguyen Hieu Huu (2020), 'Impact of foreign direct investment and international trade on economic growth: Empirical study in Vietnam', *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7(3), 323-331. doi: <https://doi.org/10.13106/jafeb.2020.vol7.no3.323>.
- Nguyễn Minh Sáng, Bùi Thị Lê Chi & Nguyễn Thành Nam (2023), 'Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam', *Tạp chí ngân hàng*, from <<https://tapchinganhang.gov.vn/tac-dong-cua-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-den-tang-truong-kinh-te-viet-nam.htm>>.

-
- Poirine, B. (1997), *A theory of remittances as an implicit family loan arrangement*, from <<https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0305750X97001216>>.
- Quadri, A. (2019), *Remittances, financial development and economic growth in sub-Saharan African countries: evidence from a PMG-ARDL approach*, from <<https://ouci.dntb.gov.ua/en/works/9Z3Max37/>>.
- Ratha, D. (2003), *Workers' remittances: An important and stable source of external development finance*, from <https://documents1.worldbank.org/curated/en/698051468128113998/310436360_20050014094932/additional/multi0page.pdf>.
- Robert, L., Lucas, R. & Stark, O. (1985), 'Motivation to remittance: Evidence from Botswana', *Journal of Political Economy*, 93(5), 901-918, https://econpapers.repec.org/article/ucpjpolec/v_3a93_3ay_3a1985_3ai_3a5_3ap_3a901-18.htm.
- Ruiz-Arranz, P. (2009), 'Remittances, financial development, and growth', *Journal of Development Economics*, 90(1), 144-152, from <<https://ideas.repec.org/a/eee/deveco/v90y2009i1p144-152.html>>.
- Tsaurai, K. & Maseko, C. (2020), *An empirical study of the determinants of remittances in transitional economies*, from <<https://journals.univ-danubius.ro/index.php/oconomica/article/download/6438/6233>>.
- Vũ Minh Long (2013), *Khủng hoảng nợ công tại một số nền kinh tế trên thế giới nguyên nhân, diễn biến, hậu quả, biện pháp khắc phục và những hàm ý chính sách cho Việt Nam*, from <<http://vepr.org.vn/upload/533/20170428/NC-28.pdf>>.
- WB (2016), *DataBank*, <https://databank.worldbank.org/metadataglossary/jobs/series/NE.GDI.TOTL.ZS>.
- WB (2017), *DataBank*, <https://databank.worldbank.org/metadataglossary/gender-statistics/series/SI.POV.DDAY>.
- WB (2024), *DataBank*, <https://data.worldbank.org/indicator/bx.trf.pwkr.dt.gd.zs>.
- Yoshino, N., Taghizadeh-Hesary, F. & Otsuka, M. (2019), 'Determinants of international remittance inflows in middle-income countries in Asia and the Pacific', *SSRN Electronic Journal*, doi:<https://doi.org/10.2139/ssrn.3541026>.

***Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Hồng. Email: hongnt@ftu.edu.vn**